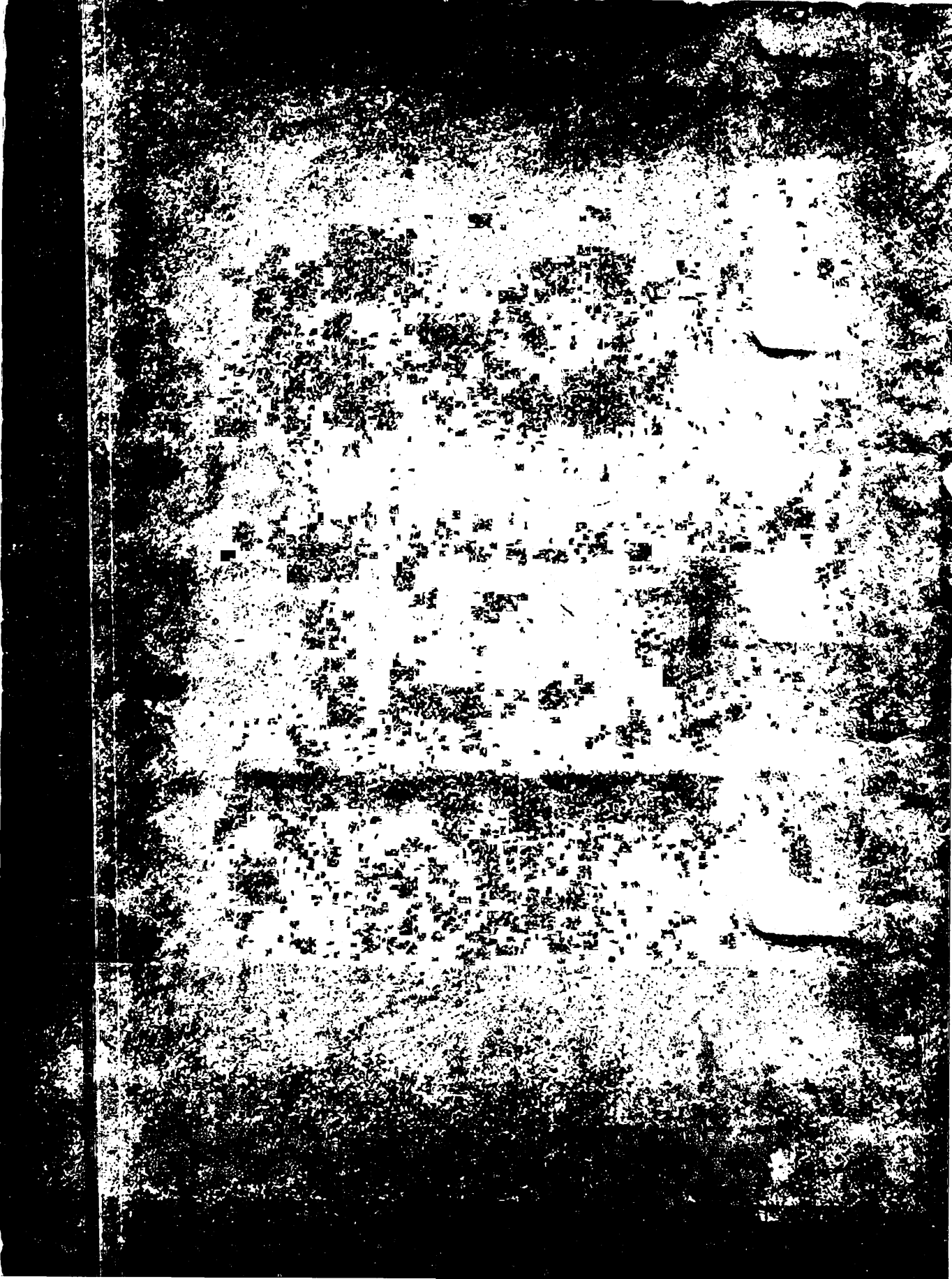


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

I
(184)

Sáng 1 - 2
1979

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM



THẮNG LỢI CỦA NHÂN DÂN CAM-PU-CHIA MỘT SỰ KIỆN LỊCH SỬ CÓ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI

VĂN TẠO

N NGÀY 7-1-1979, lực lượng cách mạng Cam-pu-chia đã tiến vào giải phóng Nông-pênh - thủ đô của đất nước Ăng-co huy hoàng. Quân đội nhân dân Cam-pu-chia đã cùng nhân dân cách mạng đập tan sào huyệt và nơi trung tâm đầu não của tập đoàn phản động Pôn Pốt - Iêng Xa-ry. Ngọn cờ đỏ 5 tháp vàng đã tung bay trên đất nước Cam-pu-chia được giải phóng.

Ngày 8-1-1979, Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia - cơ quan lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia ra đời. Đất nước Cam-pu-chia từ nay thực sự bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Báo chí phương Tây đã sửng sốt trước một thắng lợi thần tốc hiếm có ấy trong lịch sử. Còn nhân dân cách mạng trên thế giới thì thấy rõ thắng lợi thần tốc ấy là một sản phẩm tất yếu của lịch sử - khi mà nhân dân Cam-pu-chia, được sự ủng hộ của các phong trào cách mạng và tiến bộ trên thế giới, đứng lên làm chủ thì cả chủ nghĩa đế quốc và lực lượng phản động quốc tế đều phải bó tay. Chính nghĩa và nhân đạo vẫn thắng phi nghĩa và bạo tàn.

Ngày 25-1-1979, Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia đã ra mắt nhân dân. Trong lễ mừng chiến thắng - một ngày hội lớn của nhân dân Cam-pu-chia, Chủ tịch Heng Xom-rin đã long trọng tuyên bố:

« Ngày 7-1-1979... là ngày lịch sử rất quan trọng đánh đổ một chế độ xã hội phản động, tàn bạo dưới quyền cai trị điên rồ của bọn phản bội Pôn Pốt - Iêng Xa-ry, cứu dân tộc, cứu nhân dân ta, giải phóng hoàn toàn Nông-pênh và cả nước lần thứ hai sau thắng lợi ngày 17-4-1975.

Ngày 7-1-79 là ngày vinh quang rực rỡ thật sự của dân tộc và nhân dân Cam-pu-chia trong cả nước cũng như của đồng bào Cam-pu-chia lánh nạn ở các nước, vinh quang vì toàn thể nhân dân Cam-pu-chia chúng ta đã được giải phóng khỏi ách xiềng xích tàn bạo và đã thoát khỏi sự chém giết man rợ của bọn đao phủ phản nước, phản dân Pôn Pốt - Iêng Xa-ry và được sống với gia đình họ hàng, anh em, xây dựng lại hạnh phúc trong gia đình cộng đồng dân tộc...

Thắng lợi vĩ đại ngày 7-1-1979 mới đây có ý nghĩa lịch sử hết sức quan trọng cả trong nước và trên quốc tế » (1).

Thắng lợi cách mạng của nhân dân Cam-pu-chia thực sự đã đi vào lịch sử cách mạng của nhân dân thế giới như một sự kiện lịch sử trọng đại đánh dấu sự phá sản của chủ nghĩa cơ hội quốc tế cấu kết với chủ nghĩa đế quốc ở một thời điểm lịch sử mới - khi mà, một mặt là ba dòng thác cách mạng của nhân dân thế giới đang tiến công như vũ bão vào chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động; mặt khác là chủ nghĩa tư bản đã đi tới giai đoạn độc quyền lũng đoạn nhà nước và lún sâu vào cuộc tổng khủng hoảng ngày càng trầm trọng.

Chính lúc này, lúc mà thất bại đang liên tiếp, dồn dập đến với chúng, đặc biệt là thất bại cay đắng của đế quốc Mỹ ở Việt Nam vừa qua, thì chủ nghĩa đế quốc lại đang cần tìm con đường thoát. « May mắn thay », chúng đã gặp được bọn phản động theo chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn trong giới cầm quyền Bắc Kinh.

(1) Trích Diễn văn của Chủ tịch Heng Xom-rin. Báo Nhân dân ngày 27-1-1979 tr 14.

Bọn này sau một thời gian trượt dài khỏi con đường cách mạng chân chính của chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã ngày càng lộ mặt phản bội phong trào công sản và công nhân quốc tế. Lặp lại con đường mà bọn phản bội thuộc Quốc tế II vào những năm cuối của thập kỷ thứ hai của thế kỷ này đã đi qua là: «*biến liên minh bí mật... với giai cấp tư sản thành liên minh công khai*» (1) như Lê-nin đã vạch rõ, bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã từ *liên minh bí mật* với đế quốc Mỹ ngầm ngầm phá hoại cách mạng Việt Nam, hạn chế thắng lợi của cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, thậm chí đi tới «*buôn bán*» với đế quốc Mỹ bằng xương máu của nhân dân Việt Nam, để cướp đoạt quần đảo Hoàng Sa vốn là lãnh thổ của Việt Nam và cuối cùng đi tới *công khai liên minh* với đế quốc Mỹ và các thế lực phản động khác chống lại cách mạng Việt Nam và chống lại cả ba dòng thác cách mạng trên thế giới. Đúng như Lê-nin đã vạch rõ, chủ nghĩa cơ hội là «*biểu hiện chính sách tư sản trong phong trào công nhân*» (2), là con chó giữ nhà cho chủ nghĩa tư bản.

Chính sự phản bội đó đã đưa chúng đi từ thất bại này đến thất bại khác. Càng lún sâu vào vũng bùn cơ hội thì chúng càng ngấm những đòn thất bại nặng nề hơn, mà thất bại vừa qua của chúng ở Cam-pu-chia là một trong những thất bại điển hình.

Lịch sử đã cho thấy:

Đối nội, từ thất bại của «*Ba ngọn cờ hồng*», của «*Đại nhảy vọt*» đến thất bại của «*Cách mạng văn hóa*», chúng đã đưa nhân dân Trung quốc tới thảm họa lẫn cùng, kiệt quệ mặc dầu đất nước Trung hoa đã trải qua hơn 30 năm mang danh là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để xoa dịu sự phẫn nộ của quần chúng, chúng tung ra thuyết «*Bốn hiện đại hóa*», tô vẽ nên một «*thiên đường, tư bản chủ nghĩa*» mang chiêu bài xã hội chủ nghĩa, thực chất là chúng nhằm *quản sự* hóa Trung quốc để làm tay sai đắc lực cho bọn đế quốc chống lại Liên xô, chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và chống lại badòng thác cách mạng trên thế giới.

Đối ngoại, ý đồ trước mắt của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc kinh là thực hiện *tham vọng làm bá chủ ở Đông Nam Á*, bắt đầu bằng việc sử dụng bọn tay sai khát máu ở Cam-pu-chia, *biến đất nước Cam-pu-chia thành một công cụ, một bàn đạp để phá hoại cách mạng Việt-nam và nắm giữ cả vùng Đông Nam Á*, thực hiện mộng bá vương là khoanh

tất cả đất đai của các nước Đông Nam Á, vào lãnh thổ Trung quốc như đã được vẽ trên tấm bản đồ và đã được công bố trong các sách giáo khoa lịch sử ở Trung quốc từ năm 1954. Để thực hiện chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn, bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc kinh từ chỗ chống Liên xô và chống các nước xã hội chủ nghĩa chân chính, đã đi tới bắt tay công khai với chủ nghĩa đế quốc, với Mỹ, Nhật, với khối Bắc Đại Tây dương (NATO), trắng trợn ủng hộ bè lũ phản động Pi-nô-chê ở Chi-lê, bọn phản động ở Iran đang bị nhân dân Iran đuổi ra khỏi nước, ủng hộ bọn phản động ở Nam Phi, ở Da-ia... Chúng đã lộ nguyên hình là bọn cơ hội chủ nghĩa bỉ ổi nhất, hiểm ác nhất, quay quắt nhất, phản bội chủ nghĩa Mác-Lê-nin một trăm phần trăm. Lê-nin đã từng chỉ rõ «*Chủ nghĩa Mác quốc tế là chống lại chủ nghĩa đế quốc*. Còn như chủ nghĩa cơ hội quốc tế thì ngay từ lúc bấy giờ đã ủng hộ chủ nghĩa đế quốc rồi» (1). Bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc kinh từ lâu đã ngầm ngầm ủng hộ chủ nghĩa đế quốc. Và đến ngày nay thì chúng chỉ còn là bọn lộ công khai sự phản bội đó ra mà thôi.

Với Việt-nam, lo ngại trước sự đoàn kết, gần bó chặt chẽ giữa nhân dân ba nước Việt-nam, Lào và Cam-pu-chia đã được xây dựng từ lâu đời trong quá trình đấu tranh chống đế quốc, phong kiến (mà biên niên các sự kiện lịch sử cách mạng Cam-pu-chia dưới đây sẽ phản ánh sự thực đó) (3), bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc kinh đã ra sức phá hoại cách mạng Việt-nam. Âm mưu thâm độc nhất là việc chúng dùng bọn tay sai phát xít khát máu Pôn Pốt—Iêng Xa-ry ở Cam-pu-chia để xâm lấn lãnh thổ Việt-nam, phá hoại công cuộc xây dựng hòa bình ở Việt-nam. Đồng thời chúng ra sức tàn sát nhân dân Cam-pu-chia, tàn sát cán bộ cách mạng Cam-pu-chia. Thực chất đó là một *hành vi diệt chủng* không hơn không kém của thế lực phản động trong giới cầm quyền Bắc-kinh đối với nhân dân Cam-pu-chia. Chúng vừa «*dùng người Cam-pu-chia để tàn sát người Cam-pu-chia*», vừa xúi giục bọn tay sai đi «*đánh Việt nam đến người Cam-pu-chia cuối cùng*», như nhiều nhà báo phương Tây thường nhấn mạnh. Mục tiêu cuối cùng

(1) (2) V.I. Lê-nin «*Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh*». Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1958, tr24.

(3) Tham khảo: Cam-pu-chia - Những sự kiện chủ yếu (1806 - 1979).

chính là nhằm thực hiện chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa bá quyền nước lớn của chúng ở Đông Nam Á và phục vụ cho lợi ích của chủ nghĩa đế quốc, cứu vãn chủ nghĩa đế quốc trong cơn lốc khủng hoảng nghiêm trọng.

Nói một cách khác, tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc-kinh và bọn tay sai của chúng ở Cam-pu-chia chính là sản phẩm của cuộc khủng hoảng, phá sản, tan rã của ý thức hệ tư sản, là biểu hiện sự gay gắt của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn quyết liệt—giai đoạn phân cực giữa cách mạng và phản cách mạng đang diễn ra gay gắt trên toàn thế giới.

Sự cấu kết của chủ nghĩa cơ hội quốc tế trong giới cầm quyền Bắc kinh với chủ nghĩa đế quốc là nguyên nhân cơ bản đưa đến sự kiện đau lòng đối với những người cách mạng là «Cuộc cách mạng Cam-pu-chia đã bị phản bội». Hàng triệu nhân dân Cam-pu-chia bị tàn sát. Hàng vạn cán bộ cách mạng, con em ưu tú của nhân dân Cam-pu-chia bị thủ tiêu. Đô thị, nông thôn bị tàn phá. Công nông nghiệp bị tiêu điều. Sức lao động bị hủy diệt. Khoa học, kỹ thuật bị phá hoại. Đất nước Cam-pu-chia giàu đẹp, văn minh bị kéo lùi tình trạng lạc hậu hàng thế kỷ. Tình hữu nghị giữa nhân dân Cam-pu-chia với nhân dân các dân tộc láng giềng anh em, đặc biệt là với nhân dân Việt nam bị chà đạp nghiêm trọng. Chúng còn âm mưu đẩy sự hận thù giữa nhân dân hai dân tộc Cam-pu-chia và Việt-nam anh em tới chỗ không thể nào hàn gắn nổi để phục vụ cho âm mưu bành trướng và bá quyền nước lớn của chúng. Và như vậy là hòa bình và sự ổn định ở Đông-dương và Đông Nam Á khó bề cứu vãn nổi.

Vì vậy mà thắng lợi lịch sử của nhân dân Cam-pu-chia đập tan tập đoàn phát-xít, khát máu Pôn Pốt—lêng Xa-ry, tay sai của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc-kinh là một thắng lợi có tính chất thời đại—lần đầu tiên các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội đã đánh bại được chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc-kinh—bọn cơ hội chủ nghĩa nguy hiểm nhất trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hiện nay. Thắng lợi đó còn mang nhiều ý nghĩa dân tộc và quốc tế sâu sắc.

Trước hết đó là thắng lợi của cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc.

«Bọn phản bội Pôn Pốt—lêng Xa-ry—như tuyên bố ngày 25-1-1979 của Chủ tịch Hội

đồng cách mạng Cam-pu-chia Hêng Xom-rin đã chỉ rõ—đã bán nước và bán tình mạng toàn thể nhân dân Cam-pu-chia một cách hết sức rẻ mạt cho Bắc-kinh để cho Bắc-kinh thực hiện chính sách bành trướng theo ý đồ thôn tính sâu xa nhất của chúng, để cho chúng tha hồ vơ vét tài nguyên thiên nhiên ở Cam-pu-chia và tiêu diệt giống nòi Cam-pu-chia» (1).

Vì vậy thắng lợi lịch sử ngày 7-1-1979 của nhân dân Cam-pu-chia là thắng lợi của độc lập dân tộc, của quyền làm chủ thực sự đất nước của nhân dân lao động Cam-pu-chia. Từ đây, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, nền độc lập đó sẽ là vĩnh cửu, không một kẻ thù nào có thể phá vỡ nổi.

Thứ hai, thắng lợi của nhân dân Cam-pu-chia là thắng lợi của cuộc đấu tranh cho dân chủ chống chủ nghĩa phát-xít và chế độ độc tài khát máu, tay sai của bọn phản động quốc tế, mở đầu cho giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cam-pu-chia. «Sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng ngày 17-4-1975—như chủ tịch Hêng Xom-rin nhấn mạnh—đáng lẽ ra nhân dân ta được sống trong hòa bình và có dân chủ thật sự, có đời sống phần vnh phù hợp với lòng mong muốn của mình. Nhưng ngược lại... nhân dân ta, mọi tầng lớp, giai cấp ở nông thôn lẫn thành thị, đều gặp thảm họa nặng nề hơn nữa; niềm hy vọng và phần khởi của nhân dân đã biến thành nỗi đau khổ to lớn và Cam-pu-chia biến thành biển máu do bàn tay tội ác phản nước, phản dân, phản cách mạng, phản bội chủ nghĩa Mác-Lê-nin của bọn phản động Pôn Pốt—lêng Xa-ry là tên bù nhìn khát máu của chủ nghĩa bành trướng Bắc-kinh. Bọn phản động Pôn-pốt—lêng Xa-ry là những bọn phản bội có bản chất cực kỳ đã man, tàn bạo đã giết hại người cách mạng, khoét áo Mác-Lê-nin. Bọn chúng đã gieo rắc biết bao tội ác điên cuồng và tàn bạo không kể xiết đối với nhân dân và những người yêu nước, yêu cách mạng chân chính» (2). Vì vậy, thắng lợi của cách mạng Cam-pu-chia là thắng lợi của quyền làm chủ thật sự của nhân dân lao động chống chế độ phát-xít khát máu và mọi sự vi phạm quyền dân chủ, bình đẳng khác của con người. Từ đây nhân dân Cam-pu-chia mới có «quyền tự do thật sự với cương vị là người công dân Cam-pu-chia và hoàn toàn có quyền làm chủ xã hội, làm chủ thành quả của mình.

(1) (2) Trích Diễn văn của Chủ tịch Hêng Xom-rin—Báo Nhân dân ngày 27-1-1979.

không ai có thể cướp giật và bóc lột được nữa» (1). Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cam-pu-chia — như Xã luận của báo Nhân dân — cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt-nam số ra ngày 3-2-1979 — nhấn mạnh — đã bắt đầu».

Thứ ba, thắng lợi của nhân dân Cam-pu-chia là thắng lợi của tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi của nhân dân ba nước Đông-dương anh em, là thắng lợi của hòa bình và sự ổn định ở Đông Nam Á và trên toàn thế giới. Thắng lợi của nhân dân Cam-pu-chia, như Chủ tịch Heng Xom-rin nhấn mạnh: «không những chỉ là thắng lợi của Cam-pu-chia mà còn là thắng lợi của nhân dân bị áp bức, bóc lột trên toàn thế giới đang đấu tranh cho độc lập, dân tộc, hòa bình thật sự. Thắng lợi của chúng ta trong công cuộc đấu tranh lật đổ chế độ độc tài, quân phiệt Pôn Pốt — Iêng Xa-ry và đánh bại chủ nghĩa bành trướng Bắc kinh là một sự cống hiến nhỏ bé vào sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập, hòa bình ở Đông Nam Á và phong trào đấu tranh trên toàn thế giới nhằm giải phóng mình, giải phóng dân tộc và xây dựng hòa bình, độc lập thật sự» (2). Âm mưu sử dụng Cam-pu-chia làm công cụ phá hoại hòa bình, phá hoại thế ổn định ở Đông-Nam Á của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc-kinh đã bị dập tan. Từ nay với sự đóng góp tích cực của cách mạng Cam-pu-chia và các lực lượng cách mạng và tiến bộ khác, hòa bình và sự ổn định ở Đông Nam Á nhất định sẽ được đảm bảo.

Riêng sự phản bội đối với nhân dân Việt nam, người bạn chiến đấu, người anh em chân thành đã từng đoàn kết với nhân dân Cam-pu-chia qua nhiều thế hệ trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Pháp — Nhật và đế quốc Mỹ vừa qua đã «là một việc rõ ràng đáng tiếc của nhân dân Cam-pu-chia» (3) như Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia phụ trách Quốc phòng, đồng chí Pên-xô-van đã nhấn mạnh; và ngày nay, sau thắng lợi vĩ đại của nhân dân Cam-pu-chia anh em thì nhiệm vụ cần thiết — như đồng chí Pên-xô-van đã khẳng định là — phải thiết lập lại tình hữu nghị sẵn có, lâu đời giữa nhân dân Cam-pu-chia và nhân dân Việt nam anh em và kiên quyết bảo vệ mối tình đoàn kết đó đời đời bền vững» (4).

Tình hữu nghị và sự hợp tác chặt chẽ giữa nhân dân Việt nam, Lào, Cam-pu-chia anh em

sẽ là nhân tố tích cực góp phần vào việc xây dựng khu vực Đông Nam Á thành một khu vực độc lập, hòa bình, trung lập, ổn định và giàu mạnh, đáp ứng lòng mong mỏi của nhân dân các dân tộc Đông Nam Á và trên thế giới.

Chính với ý nghĩa cao cả, vĩ đại đó mà thắng lợi của cách mạng Cam-pu-chia đã được các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới hoan nghênh nhiệt liệt. Nhà nước Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia vừa ra đời đã được hàng chục nước trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

Nhìn chung lại thì thắng lợi cách mạng của nhân dân Cam-pu-chia vừa qua đã phản ánh một điều có tính quy luật là: Cách mạng càng thắng lợi thì kẻ thù của cách mạng thuộc đủ mọi loại càng cầu kết lại để phá hoại một cách điên cuồng. Nhưng trước sức mạnh của cách mạng, đặc biệt là của thế hợp lưu giữa ba dòng thác cách mạng trên thế giới đang tiến công như vũ bão vào chủ nghĩa đế quốc và bọn cơ hội quốc tế hiện nay, thất bại cuối cùng của chúng là không thể tránh khỏi. Nói một cách khoa học nhưng giản dị như nhà bác học và nhà hoạt động xã hội nổi tiếng Cô-lông-bi-a Hoa-kin Mô-la-nô Cam-pu-xa-nô là: «Những biện pháp diệt chủng mà chế độ cũ ở nước này (Cam-pu-chia — V.T.) đã tiến hành chống lại nhân dân mình để làm vừa lòng Bắc kinh không thể so sánh được, kể cả với sự tàn bạo của pháp đình trung cổ. Thắng lợi của nhân dân Cam-pu-chia một lần nữa khẳng định một chân lý cổ điển (tôi nhấn mạnh — V.T.), cổ như nền văn minh Khe me về thắng lợi cuối cùng của các lực lượng tiến bộ» (5).

Nhân dân Cam-pu-chia, từ căm thù, uất hận trước cuộc «cách mạng bị phản bội» đã đứng lên bẻ gãy mọi xiềng gông nô lệ, dập tan ách phát xít khát máu và âm mưu diệt chủng tàn bạo của bọn phản động quốc tế, nhất định sẽ có cống hiến lớn lao vào hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á và trên toàn thế giới.

(1) (2) Trích Diễn văn của Chủ tịch Heng Xom-rin. Báo Nhân dân ngày 27-1-1979.

(3) (4) Trích Diễn văn của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cách mạng Pên-xô-van đọc tại lễ mừng chiến thắng 25-1-79. Báo Nhân dân, ngày 27-1-1979.

(5) Theo tin từ Bô-gô-la, trả lời phóng viên thông tấn xã Liên-xô Tass. Báo Quân đội nhân dân ngày 2-2-1979, tr.4.

CAM-PU-CHIA - NHỮNG SỰ KIỆN CHỦ YẾU

(1866 - 1979)

1866 - 1867. Pu-côm-pô, một vị hoàng thân yêu nước đã lãnh đạo nhân dân Cam-pu-chia phối hợp với nghĩa quân Việt-nam do Trương Quyền chỉ huy nổi dậy chống Pháp ở vùng biên giới Việt-nam - Cam-pu-chia (Tây-ninh, Svay-riêng...). Đây là lần đầu tiên nhân dân hai nước đoàn kết, phối hợp chiến đấu chống kẻ thù chung là chủ nghĩa quốc tế.

Từ tháng 11-1941 đến 9-1945. Nhật chiếm đóng Cam-pu-chia, lập ra chính phủ bù nhìn Sơn Ngọc Thành (3-1945).

10-1945. Đồng thời với cuộc tấn công chiếm các tỉnh Nam bộ (Việt-nam), thực dân Pháp trở lại chiếm Cam-pu-chia. Cuộc kháng chiến của nhân dân Cam-pu-chia chống thực dân Pháp bắt đầu.

8-1946. Lực lượng kháng chiến ở tỉnh Bát Tam Bàng chiếm thị xã Xiêm-riệp, mở đầu thời kỳ đấu tranh vũ trang và xây dựng chính quyền nhân dân sâu rộng trong toàn quốc.

Đầu năm 1948. Đại hội đại biểu nhân dân được triệu tập gồm 100 đại biểu, đã bầu ra Ủy ban giải phóng Đông-nam Cam-pu-chia. Ngay sau đó, chính quyền Quân khu Tây-nam được thành lập.

11-1949. Thực dân Pháp dựng lên cái gọi là «nước Cao miên độc lập» trong khối Liên hiệp Pháp» (Hiệp ước Mô-ni-pông - Ô-ri-ôn).

19-4-1950. Những người kháng chiến Cam-pu-chia họp Đại hội quốc dân (gồm 200 đại biểu) thống nhất phong trào kháng chiến của các vùng, vạch ra đường lối, chính sách mới của cuộc kháng chiến, thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng trung-ương (do ông Sơn Ngọc Minh đứng đầu). Đại hội còn tổ chức ra Mặt trận Khơ-me I-xa-rắc.

19-6-1950. Chính phủ công bố bản «Tuyên ngôn kháng chiến».

10-1950. Đế quốc Mỹ công nhận nền «độc lập» giả hiệu do Pháp nặn ra ở Cam-pu-chia.

3-1951. Hội nghị Liên minh Việt-Miên-Lào nhất trí thông qua Tuyên bố chung (11-3-1951) và thành lập Mặt trận đoàn kết nhân dân Việt-Miên-Lào «nhằm mục đích tiêu diệt thực dân Pháp, đánh bại can thiệp Mỹ, trừng trị bọn bù nhìn phản quốc, giành độc lập thực sự cho 3 dân tộc, góp sức vào công cuộc bảo vệ hòa bình thế giới» (trích Tuyên bố chung).

20-7-1954. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương được ký kết.

25 - 26/9-1954. Đại hội nhân dân toàn quốc lần thứ nhất bầu Xi-ha-núc làm thủ tướng.

4-1956. Đại hội nhân dân toàn quốc lần thứ 3 khẳng định đường lối hòa bình, độc lập, trung-lập của Cam-pu-chia.

3-1965. Hội nghị nhân dân Đông-dương họp tại Nông-pênh.

5-1965. Cam-pu-chia cắt đứt quan hệ ngoại giao với Mỹ.

11-6-1969. Cam-pu-chia chính thức công nhận chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt-nam.

18-3-1970. Lon Non và bọn tay sai Mỹ ở Cam-pu-chia làm đảo chính lật đổ chính phủ trung lập do Xi-ha-núc đứng đầu.

23-3-1970. Thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc Cam-pu-chia.

24 - 25/4-1970. Hội nghị cấp cao nhân dân Đông-dương họp gồm 4 đoàn đại biểu của 3 nước Việt-nam, Cam-pu-chia, Lào. Ngày 25-4, Hội nghị ra Tuyên bố chung kêu gọi nhân dân 3 nước Việt-nam, Cam-pu-chia, Lào đoàn kết chống Mỹ, cứu nước.

4-1970. Hơn 15.000 quân nguy Sài-gòn theo lệnh Mỹ tiến vào Cam-pu-chia, dưới sự yểm trợ của không quân và pháo binh Mỹ.

4-5-1970. Thành lập chính phủ đoàn kết dân tộc Cam-pu-chia và lực lượng vũ trang giải phóng dân tộc Cam-pu-chia.

6-1970. Quân dân Cam-pu-chia đánh bại một cuộc tấn công lớn của Mỹ-ngụy Sài-gòn, diệt 3000 tên, trong đó có 1000 tên Mỹ.

30-12-1970. Nhân dân Cam-pu-chia với sự giúp đỡ của nhân dân Việt-nam đã đánh bại chiến dịch Chen-la I của Mỹ-ngụy (bắt đầu từ tháng 9), loại khỏi vòng chiến đấu 9000 tên. Chiến lược «Khơ-me hóa chiến tranh» bị thất bại bước đầu.

3-3-1971. Quân dân Cam-pu-chia phá tan cuộc hành quân «Toàn thắng 1/1971» của Mỹ và tay sai (26-10-đến 5-11-1970), diệt 1000 tên địch.

1-12-1971. Quân dân Cam-pu-chia bẻ gãy chiến dịch Chen-la II (từ tháng 8), diệt 1200 tên, làm thất bại cơ bản chiến lược «Khơ-me hóa chiến tranh» của Mỹ.

5-8-1973. Mỹ buộc phải ngừng ném bom ở Cam-pu-chia.

9-1973. Hội nghị lần thứ tư của các nước không liên kết họp ở An-giê-ri đã công nhận chính phủ Vương quốc đoàn kết dân tộc Cam-pu-chia là chính phủ hợp pháp duy nhất của nhân dân Cam-pu-chia.

5-1974. Chính phủ Vương-Quốc đoàn kết dân tộc Cam-pu-chia mở rộng quan hệ ngoại giao, đi thăm Việt-nam dân chủ cộng hòa và 10 nước khác.

Từ 1-1975. Quân giải phóng Cam-pu-chia bao vây Nông-pênh, giải phóng nhiều tỉnh chung quanh.

Từ 14-4-1975. Với sức mạnh đoàn kết của nhân dân 2 nước Việt-nam và Cam-pu-chia, được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới, quân giải phóng Cam-pu-chia đã tấn công vào trung tâm Nông-pênh.

17-4-1975. Đúng 9 giờ 30 phút, Nông-pênh được giải phóng. Nhưng Pôn-Pốt, lêng-Xa-ri và bè lũ đã bắt đầu phản bội cách mạng, phản bội Tổ quốc, xua đuổi nhân dân ra khỏi Thủ đô, bắt đầu biến Cam-pu-chia thành một nơi thực hiện chiến lược phản cách mạng của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc-kinh.

4-5-1975. Quân đội của bọn Pôn Pốt - lêng Xa-ri tấn công đảo Phú-quốc của Việt-nam.

8-5-1975. Quân đội của Pôn Pốt-lêng Xa-ri tấn công nhiều vùng dọc biên giới từ Hà-tiên đến Tây-ninh, tàn sát hàng loạt dân thường Việt-nam.

Tháng 9-1975. Bọn Pôn Pốt-lêng-Xa-ri tàn sát cả một làng thuộc Bắc Xiêm-riệp, gồm 300 người Cam-pu-chia.

Tháng 6-1976. Bọn Pôn Pốt - lêng Xa-ri tiến hành thanh trừng nội bộ quyết liệt. Các nhóm chống đối chúng đã nổi dậy ở nhiều vùng.

30-4-1977. Quân đội Pôn Pốt - lêng Xa-ri tấn công vào tỉnh An-giang (Việt-nam), biến cuộc xung đột biên giới thành cuộc chiến tranh biên giới thực sự.

28-9-1977. Pôn Pốt sang Trung-quốc. Sự cấu kết chống phá cách mạng giữa Trung-quốc và bọn tay sai Pôn-Pốt - lêng Xa-ri bộc lộ rõ ràng.

31-12-1977. Bọn Pôn Pốt-lêng Xa-ri đơn phương cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt-nam.

28-29/7-1978. Tại hội nghị ngoại trưởng các nước không liên kết họp ở Ben-go-rát (Nam-tư), đại diện của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt-nam kêu gọi giải quyết cuộc xung đột Cam-pu-chia-Việt-nam bằng thương lượng, nhưng bọn Pôn-Pốt đã khước từ.

7-11-1978. Lực lượng vũ trang nổi dậy ở tỉnh Rát-ta-na-ki-ri

11-11-1978. Ông Xom-Rin, khu ủy viên miền Đông, sư đoàn trưởng sư đoàn 4 kêu gọi nhân dân, quân đội nổi dậy chống lại chế độ Pôn Pốt-lêng Xa-ri và không chém giết dân tộc mình, không tiến hành chiến tranh với Việt-nam.

2-12-1978. Tại một địa điểm trong vùng giải phóng, đại hội thành lập Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia thành công rực rỡ. Đại hội đã bầu ra Ủy ban Trung ương của Mặt trận gồm 14 vị do ông Heng Xom-Rin làm Chủ tịch và ông Chia Xim làm Phó chủ tịch.

23-12-1978. Bọn Pôn-Pốt-lêng Xa-ri cho 3 sư đoàn tinh nhuệ nhất đánh vào tỉnh Tây-ninh (Việt-nam). Chúng đã bị quân dân Việt-nam trừng trị đanh thép.

Từ 26-12-1978. Bắt đầu một cao trào tổng tấn công và đồng loạt nổi dậy của quân dân Cam-pu-chia.

7-1-1979. Quân đội cách mạng phối hợp với nhân dân đang nổi dậy, từ nhiều hướng tiến vào Nông-pênh. Đúng 12 giờ 30 phút, thủ đô Nông-pênh được giải phóng hoàn toàn.

8-1-1979. Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia được thành lập do ông Heng Xom-Rin làm Chủ tịch và ông Pên-Xô-Văn làm Phó chủ tịch. Hội đồng nhân dân cách mạng đã ra Lời tuyên bố, đồng thời công bố danh sách những người đại diện chân chính của nhân dân Cam-pu-chia tham gia vào Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia.

10-1-1979. Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia ra Tuyên ngôn thành lập chế độ Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia.

BÁC HỒ

TẠI KỶ HỢP ĐẦU TIÊN CỦA QUỐC HỘI KHÓA I

(HỒI KÝ)

LÂM QUANG THỤ

TRONG những năm 1921-1925 còn đi học tại trường Quốc học (Huế), chúng tôi đã từng nghe nói đến hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp và rất hâm mộ danh tiếng của Người. Sau đó có lần báo chí Pháp đăng tin Nguyễn Ái Quốc đã chết vì bệnh lao tại một bệnh viện ở Thượng-hải, chúng tôi vô cùng xúc động và thương tiếc Người. Về sau được biết rằng đó chỉ là một tin thất thiệt do bọn thực dân Pháp tung ra để làm thất vọng những người Việt-nam yêu nước lúc ấy đang hướng về Nguyễn Ái Quốc; chúng tôi rất vui mừng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

Cách mạng tháng Tám thành công, khi được biết Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi càng phấn khởi, ngày ngày mong mỏi được gặp Người.

Cùng với đồng bào cả nước, ngày 6-1-1946, đồng bào Quảng-nam, quê hương của chúng tôi đã vui mừng phấn khởi tham gia cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Trong cuộc Tổng tuyển cử lần này, Quảng-nam được bầu 15 đại biểu Quốc hội trong số 78 người ra ứng cử. Đó là các đồng chí: Trần Đình Tri, Lê Văn Hiến, Phan Bội (tức Hoàng Hữu Nam), Huỳnh Ngọc Huệ, Lê Thị Xuyên, Trần Tổng, Nguyễn Xuân Nhi, Lâm Quang Thụ, v.v...

Ngày 20-2-1946, đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng-nam ra thủ đô Hà-nội dự kỷ họp thứ nhất của Quốc hội khóa I. Khi ra đến Thủ-đô, công việc đầu tiên của các đoàn đại biểu Quốc hội Quảng-nam cũng như của các tỉnh Trung-bộ là đến chào Hồ Chủ tịch tại Bắc bộ phủ (nay là nhà khách của Chính phủ, số 12 phố Ngô Quyền). Các đại biểu được mời vào phòng khách. Độ năm phút sau, Hồ Chủ tịch nhanh nhẹn bước vào.

Người mặc bộ ka-ki cao cổ đã bạc màu, chân mang đôi giày vải đen cũ. Người đến bắt tay từng đại biểu, rồi ngồi nói chuyện thân mật với mọi người. Người hỏi thăm sức khỏe các đại biểu, hỏi thăm tình hình làm ăn, sinh sống của đồng bào, tình hình sản xuất ở các địa phương; Sau đó Người nói qua một số vấn đề về kỷ họp sắp tới của Quốc hội.

Tuy đã bốn ba mấy chục năm ở hải ngoại, giọng nói của Người vẫn là giọng nói của một cụ già vùng quê xứ Nghệ; hơn nữa đó là giọng nói ấm cúng, thân mật của một người ông, một người cha trong gia đình đang hỏi thăm con cháu mới từ phương xa trở về. Các đại biểu chăm chú lắng nghe, cố ghi nhớ sâu vào tâm khảm từng lời nói, từng cử chỉ của Người.

Chúng tôi rất sung sướng và tự hào nghĩ rằng vị cha già hiền từ, giản dị đang nói chuyện thân mật với chúng tôi chính là một lãnh tụ cách mạng vĩ đại đã suốt đời tận tụy hy sinh vì nước, vì dân; đã từng đi khắp nơi trên thế giới để tìm ra con đường giải phóng dân tộc; đã từng tiếp xúc với nhiều chính khách quốc tế nổi tiếng; đã từng làm cho bọn đế quốc phải run sợ, mất ăn, mất ngủ và chúng đã cấu kết với nhau tìm mọi cách hãm hại Người.

Tình hình nước ta ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công thật vô cùng khó khăn, phức tạp. Lúc ấy quân đội Tưởng Giới Thạch đang đóng trên miền Bắc từ vĩ tuyến 16 trở ra với danh nghĩa là «quân đội Đồng minh» đến để giải giáp quân Nhật. Quân Pháp được quân Anh, Ấn, Nhật trợ lực đang quay trở lại đánh chiếm các tỉnh Nam bộ và cực nam Trung-bộ. Còn bọn Việt nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội theo gót bọn quan thầy chúng cũng từ Trung-quốc trở về nước với mưu đồ lật đổ chính quyền cách mạng của

chúng ta làm tay sai cho bọn thống trị phương Bắc. Được che chở bằng lưỡi lê của quân đội phản động nước ngoài, những tên Việt gian phản quốc này đã tìm mọi cách phá hoại cách mạng, phá hoại an ninh trật tự, đe dọa tính mạng, tài sản của nhân dân. Điển hình nhất là những hoạt động phản cách mạng của chúng ở các tỉnh biên giới Việt-Trung và ở ngay thủ đô Hà-nội.

Trước tình thế hiểm nghèo ấy, khi mà vận mệnh của Tổ quốc đã có lúc «ngàn cân treo sợi tóc», Trung ương đã chỉ thị rõ ràng: «Khẩu hiệu vẫn là «Dân tộc trên hết», «Tổ quốc trên hết». Kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lăng. Phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng (1). Thực hiện chủ trương trên, sách lược của chúng ta lúc này là hòa hoãn với Tưởng, thỏa mãn một số yêu sách của chúng. Đồng thời chúng ta phải nhượng bộ bọn Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội. Vào đầu tháng giêng năm 1946 khi Chính phủ liên hiệp lâm thời thành lập với sự tham gia của bọn Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội, trong chúng ta có một số đồng chí không hoàn toàn thông suốt với cách giải quyết này. Có người xin đến gặp Hồ Chủ tịch và trình bày thắc mắc của mình. Hồ Chủ tịch không giải thích nhiều, Người chỉ hỏi:

— Phân có đơ không? Nhưng dùng bốn lửa tốt, thì có dùng không? (2)

Sau đó, khi chúng ta chủ trương mở rộng số đại biểu Quốc hội, dành cho hai đảng này 70 ghế, có đồng chí lại hỏi Người:

— Chúng ta như lửa, bọn chúng như nước, lửa với nước xung khắc nhau, tại sao chúng ta lại cho chúng vào Quốc hội.

Người đã ôn tồn giải thích:

— Đúng là chúng ta là lửa, bọn chúng là nước, lửa với nước xung khắc nhau. Nhưng nếu chúng ta biết cách để nước lên trên lửa, thì nước sôi, uống lạnh.

Về phía bọn Việt-nam Quốc dân đảng và Việt nam Cách mạng đồng minh hội, mặc dù chúng ta đã chấp nhận và giải quyết một số yêu sách của chúng như đã nêu trên, chúng vẫn tìm cách phá hoại Chính phủ lâm thời, phá hoại cuộc Tổng tuyển cử. Nhưng nhờ sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng ta, của Hồ Chủ tịch và nhờ có khối đại đoàn kết toàn dân làm hậu thuẫn vững chắc, chúng ta đã mở rộng được Chính phủ lâm thời, đã tỏ được thắng lợi cuộc Tổng tuyển cử trong cả

nước (lúc ấy Nam bộ đang bị thực dân Pháp trở lại xâm lăng) và đã được Quốc hội đồng ý cho phép Việt nam Quốc dân đảng và Việt nam Cách mạng đồng minh hội cử 70 đại biểu của chúng tham gia Quốc dân đại hội này.

Để chuẩn bị về nội dung địa điểm, thời gian cho kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa I, nhiều cuộc họp liên tịch đã được tiến hành từ hạ tuần tháng 2 năm 1946 giữa một bên là đại biểu của Chính phủ và các đoàn thể trong Mặt trận Việt-minh, một bên là đại biểu của Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội. Theo sự thỏa thuận giữa hai bên thì Quốc hội sẽ bắt đầu họp vào lúc 7 giờ sáng ngày 3-3-1946 tại Nhà hát lớn thành phố Hà-nội và sau đó sẽ tiếp tục họp tại làng Đình Bảng (Bắc ninh cũ). Chính phủ đã căn cứ vào sự thỏa thuận đó mà báo tin cho các đại biểu Quốc hội biết và gửi giấy mời phóng viên báo chí trong và ngoài nước tham dự phiên họp khai mạc.

Nhưng đột nhiên chiều ngày 1-3 ở nhiều nơi trong thành phố Hà-nội xuất hiện truyền đơn do Nguyễn Hải Thần ký tên kêu gọi nhân dân «tẩy chay Quốc hội». Hành động bỉ đĩ này đã bộc lộ rõ dã tâm của bọn phản động là muốn ngăn cản phiên họp đầu tiên của Quốc hội. Để đề phòng, ngay tối hôm đó, Chính phủ ta đã báo tin cho các đại biểu Quốc hội biết là Quốc hội sẽ khai mạc vào 7 giờ sáng ngày 2-3-1946 — trước ngày đã định — tại Nhà hát lớn Hà-nội và đề nghị các đại biểu chỉ có mặt đúng giờ họp rồi đi thẳng vào phòng họp chứ không nên tập trung trước cửa Nhà hát lớn.

Theo đúng ngày giờ quy định, các đại biểu Quốc hội đã đến họp trước sự bất ngờ của bọn phá hoại và trước những bộ mặt ngơ ngác của bọn hiến binh Tưởng Giới Thạch đang tuần tiễu trên các ngã đường xung quanh Nhà hát lớn. Ngồi trong phòng họp, các đại biểu Quốc hội rất nóng lòng chờ đợi giờ khai mạc đại hội, vì đã quá 8 giờ rồi mà vẫn chưa thấy Hồ Chủ tịch và các vị trọng Chính phủ đến. Mọi người đều nghĩ đến vụ rải truyền đơn chiều hôm qua của bọn phản động nên không khỏi băn khoăn, lo lắng về những biến cố có thể xảy ra.

Vì thay đổi ngày họp Quốc hội nên từ 5 giờ sáng ngày 2-3-1946 Hồ Chủ tịch cùng hai đồng chí tự vệ không có vũ trang đã đến tận sào

(1) (2) Võ Nguyên Giáp — Những chặng đường lịch sử. NXB Văn học. II. 1977 — tr.280, 313.

huyết của bọn Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội ở phố Ôn như hầu, nay là phố Nguyễn gia Thiệu — nơi mà anh em cán bộ Việt-minh và những người dân lương thiện phải tránh xa — để báo tin cho chúng biết là Quốc hội họp hôm nay (2-3-1946) và để chúng cử đại biểu đến dự họp Quốc hội.

Khi Hồ Chủ tịch đến nơi, chúng chưa ngủ dậy. Người phải đánh thức chúng và báo tin trên. Bị đột ngột, bất ngờ, chúng không kịp nghĩ cách đối phó mà chỉ tranh nhau đi dự họp Quốc hội. Hồ Chủ tịch phải đứng ra dàn xếp, bảo ai đi, ai ở nhà. Chúng răm rắp tuân theo. Thanh thê và uy tín lớn lao của Hồ Chủ tịch đã làm cho chúng phải kinh nê. Chúng thường bàn bạc với nhau rằng ngoài Hồ Chủ tịch ra không có ai có thể xứng đáng hơn Người để giữ chức Chủ tịch nước. Gần 9 giờ sáng việc dàn xếp ở phố Ôn như hầu mới xong. Hồ Chủ tịch lên xe đến hội trường. Bọn « đại biểu Quốc hội » do Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội cử đi dự họp, ăn mặc quần áo sang trọng kéo theo sau, vào đứng ngồi lố nhố ở phòng chờ của Nhà hát lớn. Chúng phải chờ sự ưng thuận của Quốc hội mới được phép vào phòng họp. Đây chính là những kẻ đến tận ngày hôm qua vẫn tiếp tục gây rối loạn khắp nơi.

Vẫn với bộ quần áo kaki bạc màu, đôi giày vải cũ thường ngày, Hồ Chủ tịch bước vào hội trường, theo sau là Bảo Đại và các vị trong Chính phủ.

Hai mươi bốn năm làm Chủ tịch nước, trong những ngày lễ lớn của dân tộc cũng như trong những dịp đi thăm nước ngoài, Hồ Chủ tịch bao giờ cũng xuất hiện với một hình ảnh giản dị không thay đổi: Người mặc bộ quần áo kaki cũ, trên ngực không đeo một tấm huân chương, y như Người ra mắt lần đầu tiên trước Quốc hội khóa I này.

Gần 300 đại biểu cùng với nhiều khách và các nhà báo trong, ngoài nước đã đứng đầy hoan hô không ngớt khi trông thấy Hồ Chủ tịch. Mấy trăm cặp mắt đều đổ dồn vào Người... Tiếng vỗ tay và tiếng hoan hô chỉ dứt khi ban âm nhạc Vệ quốc đoàn mặc đồng phục trắng bắt đầu cử quốc ca.

Hồ Chủ tịch bước tới máy phóng thanh, đứng im lặng một lát, đưa cặp mắt triu mến nhìn các đại biểu thay mặt cho các tầng lớp nhân dân cả nước về họp Đại hội. Bằng một giọng xúc động, Người tuyên bố khai mạc

Đại hội và bắt đầu đọc báo cáo về kết quả cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946. Sau đó Hồ Chủ tịch chuyển đề nghị của Chính phủ với Đại hội xin mở rộng thêm 70 đại biểu nữa trong Quốc hội, và số ghế này sẽ dành cho Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội. Người nói:

Trong lúc toàn thể đồng bào đang tranh đấu thì những đồng chí cách mạng Việt-nam ở hải ngoại không có thì giờ tham gia vào cuộc Tổng tuyển cử của dân ta. Vì thế, muốn tổ sự đoàn kết toàn dân, Chính phủ xin đề nghị với Đại hội mở rộng số đại biểu ra thêm 70 người nữa. Bẩy mươi người ấy là các đồng chí của Việt-nam Quốc dân đảng và của Việt-nam Cách mạng đồng minh hội ở hải ngoại mới về nước và như thế là Quốc hội của ta tổ cho thế giới, cho toàn dân biết là chúng ta đoàn kết, nhất trí, mà đoàn kết, nhất trí thì việc gì cũng thành công.

Giọng nói của Hồ Chủ tịch lúc ấy không phải là giọng nói hùng hồn như chúng ta thường được nghe trong những cuộc họp long trọng, mà đó là giọng nói điềm đạm, dăm dăm, khúc chiết, rõ ràng. Người ta đã tìm thấy ngay ở giọng nói đó một tình cảm sâu sắc, một ý chí kiên quyết, tất cả đều tràn đầy sức sống. Từng câu, từng tiếng của Người đã đi vào tâm trí của nhân dân ta. Với tấm lòng nhân ái bao la, ngay cả trong khi thực hiện sách lược, Người vẫn mong muốn thực hiện lại phần lương tri dù chỉ còn ít thôi nhất ở bọn « đại biểu Quốc hội » Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội này.

Toàn thể các đại biểu Quốc hội giờ tay biểu quyết và đồng thành hô to « Tán thành ».

Tại phòng chờ của Nhà hát lớn, bọn Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội khi nghe lời đề nghị của Hồ Chủ tịch với Quốc hội xin dành cho chúng 70 ghế trong Quốc hội đại hội này và tiếp theo đó là sự biểu quyết nhất trí tán thành của Quốc hội; chúng thật không ngờ. Có đứa tỏ ra xúc động, Chủ tịch và thư ký Đại hội ra mời những đại biểu mới được công nhận vào phòng họp. Đáp lại tiếng vỗ tay và tiếng hô « Đoàn kết » của các đại biểu đang có mặt trong phòng họp, chúng vừa lục tục kéo vào, vừa vỗ tay và hô theo « Đoàn kết ». Chúng lần lượt đến ngồi vào các dãy ghế dành sẵn. Sau đó, chúng cũng tham gia thảo luận các vấn đề đưa ra đại hội một cách tự nhiên, thoải mái. Quốc hội đã chấp nhận sự từ chức

của Chính phủ liên hiệp lâm thời và nhất trí cử Hồ Chủ tịch thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến. Trong Chính phủ mới này, Hồ Chủ tịch giữ chức Chủ tịch, Nguyễn Hải Thần là Phó Chủ tịch, và bốn Việt-nam Quốc dân đảng, Việt-nam Cách mạng đồng minh hội được giao cho bốn Bộ: Ngoại giao, Kinh tế, Xã hội, Canh nông. Cụ Huỳnh Thúc Kháng làm Bộ Trưởng Bộ Nội vụ. Quốc hội cũng thông qua danh sách của Ủy ban Kháng chiến toàn quốc và Đoàn Cố vấn quốc gia (1).

Sau khi đại hội bế mạc, đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh miền Nam Trung-bộ đến Bắc bộ phủ chào Hồ Chủ tịch trước khi lên đường trở về địa phương. Hồ Chủ tịch vừa ở hội trường về, nét mặt của Người mệt mỏi, dấu vết của những ngày đêm Người suy nghĩ căng thẳng, tìm mọi cách cứu nguy cho

Tổ quốc, cho Dân tộc, và cả trong việc chuẩn bị cho kỳ họp Quốc hội vừa rồi. Nhưng khi nói chuyện với chúng tôi, Người trở nên vui tươi. Người rất sung sướng vì sự thành công của kỳ họp Quốc hội lần này. Nhắc đến không khí hòa hợp, vui vẻ giữa các đại biểu Quốc hội do dân cử và các đại biểu Quốc hội của Việt-nam Quốc dân Đảng và Việt-nam Cách mạng đồng minh hội vừa mới được công nhận. Hồ Chủ tịch đã nói câu sau đây dịch theo một ngôn ngữ Pháp: « Khi nước đá đã tan... » (Quand la glace est rompue).

Tháng 11-1978

(1) * Võ Nguyên Giáp - Sách đã dẫn tr 365, 366.

LÊ HỒNG SƠN

người chiến sĩ xuất sắc thuộc thế hệ những người cộng sản đầu tiên ở Việt - nam

QUANG HÙNG - QUỐC ANH

N NGÀY 19-2-1925, tại Quảng-châu (Trung-quốc), trong một bản báo cáo gửi Chủ tịch đoàn Quốc tế Cộng sản, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết: «Tôi đã thành lập một nhóm bí mật gồm 9 người, trong số này có 2 đảng viên dự bị của Đảng Cộng sản...» (1). Và đúng 7 năm sau, ngày 19-2-1933, tại Chợ Trơ (thuộc huyện Nam-dân, tỉnh Nghệ-an cũ), bọn thực dân Pháp đem hành hình một chiến sĩ cộng sản với bản án ghi rõ «đào vong ngoại quốc, âm tác phản loạn.... nghị ưng xạ tặc» (2).

Cả hai sự kiện trên đều liên quan đến một nhân vật anh hùng: đồng chí Lê Hồng Sơn. Là một người yêu nước tham gia xuất dương từ rất sớm, đã cùng Hồ Tùng Mậu sáng lập ra Tâm Tâm xã (1923); cùng Phạm Hồng Thái gây nên tiếng bom lịch sử vang dội ở Sa-diện (1924); là trợ thủ đắc lực của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập và trưởng thành của tổ chức Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (1925); là một chiến sĩ quốc tế tham gia Công xã Quảng-châu nổi tiếng (1927); là người đóng góp rất nhiều công sức cho việc thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt-nam vào mùa xuân năm 1930; là người chiến sĩ kiên cường đã từng lăn lộn trong những lao tù của bọn quan phiệt Trung-hoa cũng như của đế quốc Pháp và cuối cùng hy sinh anh dũng ngay trên mảnh đất quê hương của mình. Đồng chí Lê Hồng Sơn xứng đáng là một trong những chiến sĩ xuất sắc nhất thuộc thế hệ những người cộng sản Việt-nam đầu tiên được Hồ Chủ tịch trực tiếp đào tạo và đã chiến đấu, hy sinh cho sự nghiệp cách mạng về vang của Đảng ta.

Cho đến nay, về tiểu sử của đồng chí Lê Hồng Sơn, chúng ta mới chỉ được biết qua

hai cuốn sách «*Những người sống mãi*» và «*Những người cộng sản*» (3). Đó là những nét phác thảo đầu tiên về chân dung của người anh hùng. Nhân kỷ niệm lần thứ 45 năm ngày đồng chí Lê Hồng Sơn bị kẻ thù giết hại, chúng tôi muốn bổ sung một số tư liệu về cuộc đời cách mạng cũng như một vài ý kiến về những cống hiến lịch sử của đồng chí đối với sự nghiệp về vang của Đảng và của dân tộc. Khi viết bài này, chúng tôi chú ý khai thác những tư liệu thu thập được ở quê hương Lê Hồng Sơn, những hồi ký của người đương thời, những tài liệu mới phát hiện liên quan đến lịch sử Đảng và đặc biệt là hồi ức của nữ đồng chí Lý Phương Đức, một trong 8 thiếu niên cộng sản đầu tiên được Hồ Chủ tịch đào luyện, người đồng chí rất gần gũi với Lê Hồng Sơn trong những năm hoạt động ở Trung-quốc (4). Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn đồng chí Lý Phương Đức đã cung cấp cho chúng tôi nhiều tư liệu và ý kiến quý báu để viết bài này.

Đồng chí Lê Hồng Sơn tên thật là Lê Văn Phan, sinh năm 1899 tại thôn Xuân-hồ, xã Xuân-liều, huyện Nam-dân (nay là xã Xuân-hóa, huyện Nam-dân, tỉnh Nghệ-tĩnh). Lê Hồng Sơn

(1) Tư liệu đánh máy Viện Sử học.

(2) Theo Đồng Tùng - Hồ Chí Minh giai sử. (bản đánh máy - Sài gòn 1974)

(3) Trung Chính. *Những người sống mãi*. NXB Sử học Hà-nội, 1960, tr 5-19.

Những người cộng sản. NXB Thanh niên, Hà-nội, 1976, tr. 71-78.

(4) Đồng chí Lý Phương Đức hiện đã về hưu và ở Hà-nội.

sinh trưởng trong một gia đình nhà nho yêu nước có tư tưởng chống Pháp. Ông nội là Lê Văn Quỹ học giỏi nhưng không đỗ đạt, ở nhà làm ruộng. Cha là Lê Văn Hành, là con út trong một gia đình có ba anh em trai: ông tư chất thông minh, đỗ tú tài, khá sớm nhưng không ra làm quan mà chỉ ở nhà dạy học nên xóm làng quen gọi là ông đồ Hành. Ông đồ Hành là bạn học của Phan Bội Châu, nhà yêu nước nổi tiếng nhất đầu thế kỷ này. Vốn cùng chung tư tưởng-chống Pháp, hai người rất thân thiết với nhau. Mẹ Lê Hồng Sơn là bà Lê Thị Chút, con một nhà nho nghèo cùng xã, suốt đời làm ruộng và canh củi. Bà sinh được 3 người con trai và 3 người con gái mà Lê Hồng Sơn là con trai cả. Hồi còn nhỏ, Sơn sáng dạ, thường theo cha đi dạy học nên còn có tên là Cu Tú. Năm Sơn lên 8 tuổi, ông đồ Hành qua đời. Sơn có một người chú họ nhưng sát tuổi ở cùng làng, tên là Lê Giao nên hai người kết làm bạn thân. Giao lại có một người trong họ là bạn với Hồ Bá Cự, (tức là đồng chí Hồ Tùng Mậu) người làng Quỳnh-dôi. Vì thế giữa Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu đã sớm gần gũi với nhau từ thuở nhỏ.

Hồi đó Nghệ-tĩnh đã có phong trào xuất dương. Tầm gương hy sinh vì nước làm liệt của Ngư Hải Đặng Thái Thân, những câu chuyện truyền tụng về hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu ở nước ngoài cũng như những văn thơ yêu nước đầy thúc giục đã lôi cuốn nhiều lớp thanh niên lên đường tranh đấu. Chính trong thời gian này Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu được gặp Đặng Xuân Thanh (còn có tên là Đặng Thái Dậu) là cháu ruột cụ Đặng Thúc Hứa, một người tâm phúc của Phan Bội Châu đang xây dựng lực lượng ở bên Xiêm (Thái-lan). Nhờ vậy họ quyết định xuất dương hoạt động (1). Sơn bị mất bỏ nhà xuống xã Thông-lạng, nay là xã Hưng-thông, huyện Hưng-nguyên. Lê Hồng Phong là người ở xã này lúc đó cũng đã cùng với Phạm Thành Tích (tức Phạm Hồng Thái) lên Vinh vào làm việc ở hãng diêm SIFA. Ở Hưng-nguyên, Hồ Tùng Mậu, Đặng Xuân Thanh cùng một số người nữa trong đó có cụ Bảo là vợ của cụ Thần Sơn Ngô Quảng với con trai là Ngô Chính Học bàn tính chuyện xuất dương. Cụ Ngô Quảng vốn là thủ hạ của Phan Đình Phùng, sau đó đã cùng Đội Quyên, Đội Phấn lãnh đạo nhóm Duy Tân hội ở Nghệ-tĩnh vũ trang chống Pháp ở Rú-bồng (Hà-tĩnh cũ) và ở Bồ-lư (Nghệ-an cũ). Bị thất bại, cụ phải

chạy sang Xiêm, và gặp cụ Tú Đặng Thúc Hứa ở đó. Nhân có thời cơ thuận lợi, cụ Tú Hứa cho người về đón gia quyến của cụ Ngô Quảng sang Xiêm. Gặp dịp này Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu cũng theo sang Xiêm (2). Từ Hưng-nguyên đi về hướng Tây, lên lối đường rừng, tránh những đồn bốt, qua đất Lào, cuối cùng họ tới được bờ bên này sông Mê-công. Vượt sang bờ bên kia là tới đất Xiêm. Ở bản Lạc-khôn, trạm liên lạc đầu tiên, Lê Hồng Sơn và những người cùng đi lưu lại nghỉ ở nhà Cổ Ngoạch Dài tức Võ Trọng Đài; rồi từ đó họ lại tiếp tục lên đường tới bản Mạy vào nhà ông cụ Trần Chánh Tuấn. Cả hai ông này đều là người Hà-tĩnh và vốn là thủ hạ của Phan Đình Phùng, lúc này là cơ sở tin cậy của hai cụ Đặng Thúc Hứa và Đặng Tử Kinh. Riêng ông cụ Tuấn còn có 4 người con trong đó có Lý Tự Trọng tham gia vào nhóm 8 thiếu niên cộng sản đầu tiên do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập và đào tạo ở Quảng-châu (1925) (3). Từ Bản Mạy, Lê Hồng Sơn cùng với Hồ Tùng Mậu và Đặng Xuân Thanh lại tiếp tục lên đường tới bản Đồng-thầm, còn gọi là Bản-thầm (Phi-chị), nơi lập

(1) Những tài liệu về tuổi nhỏ và gia thế của Lê Hồng Sơn, chúng tôi căn cứ vào lời kể của ông Lê Văn Chuyên, là em trai và ông Lê Văn Duân (62 tuổi) là cháu của Lê Hồng Sơn; hiện ở hợp tác xã Xuân-hóa, huyện Nam-dân, tỉnh Nghệ-tĩnh.

(2) Về thời gian xuất dương của Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, hiện nay các tài liệu chưa nhất trí. Theo Trung Chính: *Những người sống mãi*, tập I, tr. 5 và *Những người sống mãi*, tập II, tr. 147; cho biết Hồ Tùng Mậu xuất dương vào năm 1916 (cùng đi có Lê Hồng Sơn); trong bài *Nhớ tiếc đồng chí Hồ Tùng Mậu* đăng trên báo Nhân dân ngày 9-8-1951 lại cho biết đồng chí Hồ Tùng Mậu (sinh năm 1896) « năm 17 tuổi trốn sang Trung-quốc làm cách mạng giữa lúc chiến tranh đế quốc lần thứ nhất tàn phá thế giới »; như vậy là vào khoảng năm 1914; còn theo « *Tự thuật của Hồ Tùng Mậu* », bản sao của Ban NCLSD, Nghệ-tĩnh thì chuyện xuất dương này được tiến hành vào năm 1920.

(3) 4 người con đó gồm có 2 người con nuôi là Lý Tự Trọng và Lý Ứng Thuận và 2 người con đẻ là Lý Phương Đức và Lý Chí Thông (trừ Lý Tự Trọng đã hy sinh, 3 người còn lại hiện vẫn còn sống).

«trại cây» của Đặng Tử Kinh, một chiến sĩ lão thành của Việt-nam Quang phục hội. Thực hiện kế hoạch đào tạo cán bộ cho phong trào cách mạng, Đặng Tử Kinh đã giao cho Vũ Mậu Kiến (người Thái-bình) đưa 3 thanh niên đầy nhiệt huyết này tới Bắ-ng-cốc (thủ đô Thái-lan), rồi từ đó, nhờ vào số tiền đóng góp của Việt-khieu mà mua vé tàu thủy cho họ đi Hải-nam (Trung-quốc). Cuộc đời chiến đấu sôi nổi của Lê Hồng Sơn thực sự bắt đầu từ đây.

Tới Hải-nam, theo lời dặn của Đặng Tử Kinh, họ định xin vào học ở trường quân sự Dung vũ dưỡng, ở đó có một người Việt-nam đang theo học là Vũ Hải Thu (tức Nguyễn Hải Thần). Nhưng gặp phải lúc trường vừa đóng cửa nên vài tháng sau Vũ Mậu Kiến phải trở lại đưa họ tới Quảng-đông ở trọ tại số nhà 10 phố Nhân hậu, Lý Hoàng Su. Chủ của ngôi nhà này là một phụ nữ Trung-hoa họ Chu, tên hiệu là Bá-linh, làm nghề dạy học nên thường gọi là Chu Sư thái. Bà là người đỡ đầu cho nhiều nhà cách mạng trẻ tuổi Việt-nam trong tổ chức của Phan Bội Châu (1). Ở đó được ít hôm, thì có Chương Thiên Phủ (tức Phan Bá Ngọc) đến đón Hồ Tùng Mậu lên Hàng-châu gặp chú ruột là Hồ Học Lãm. Còn Lê Hồng Sơn và Đặng Xuân Thanh thì được Vũ Hải Thu đưa đi gặp Phan Bội Châu lúc đó đang hoạt động ở Trung-quốc.

Lúc này cách mạng Việt-nam đang gặp khó khăn. Những cố gắng cuối cùng của Quang phục hội đã chấm dứt. Trần Hữu lực, Hoàng Trọng Mậu, Lương Ngọc Quyến... và nhiều chiến sĩ khác lần lượt hy sinh. Chính Phan Bội Châu trong cuốn «Niên-biểu» cũng than rằng đây là thời kỳ thê thảm nhất trong đời mình! (2).

Trong thời gian này Lê Hồng Sơn mang bí danh Tân Anh (3) và nhờ sự giúp đỡ của Nguyễn Thúc Canh (4) xin vào học ở trường trung học «Anh văn học hiệu». Nhưng được ít lâu, do những khó khăn vật chất, Lê Hồng Sơn cùng một bạn học là Hoàng Khắc Trung phải bỏ học đi làm phu khuân vác vừa để mưu sinh vừa để hoạt động và có tiền đóng góp cho Hội Duy tân. Cùng chung cảnh ngộ, lúc này Hồ Tùng Mậu cũng phải bỏ học cùng Đặng Xuân Thanh đi Áo-môn (5) làm phu xe.

Khoảng cuối 1920, mấy bạn trẻ phải chia tay nhau: Hồ Tùng Mậu được giới thiệu vào học ở trường «Quản trưởng hậu đoàn» của Tôn Trung Sơn rồi tình nguyện tham gia cuộc Bắc phạt. Còn Lê Hồng Sơn được Phan

Bội Châu giao phó một việc quan trọng đầu tiên là đi Nhật gặp Cường Để. Chuyển đi Nhật và những tiếp xúc của Lê Hồng Sơn với vị «chủ» của Duy Tân hội cụ thể như thế nào cho đến nay hầu như chưa có tài liệu nào nói đến, song có điều chắc chắn là xem xét tư cách và những hành vi của Cường Để, Lê Hồng Sơn không khỏi suy nghĩ và thấy cần phải nghiên cứu lại những chủ trương của những nhà cách mạng đương thời mà tiêu biểu là Phan Bội Châu lúc này cũng đang lâm vào chỗ bế tắc.

Sau khi ở Nhật về, Lê Hồng Sơn tiếp tục hoạt động ở Quảng-châu. Tuy vẫn tỏ lòng kính trọng, khâm phục lòng yêu nước sâu sắc và mãnh liệt của Phan Bội Châu, nhưng mặt khác Lê Hồng Sơn cũng nhận thức được đường lối chủ trương cách mạng của cụ Phan đã không thích hợp với tình thế mới nữa. Vì thế

1) Trong cuốn «Phan Bội Châu niên biểu» NXB Văn Sử Địa, Hà-nội, 1957, tr.132, 133, Phan Bội Châu cho biết có lần Trần Hữu Lực và Đặng Tử Kinh đã mượn dao thái rau để giết chết một tên mật thám Pháp ngay tại nhà của bà. Chu Sư Thái còn có một người con trai vì che giấu Phan Bội Châu mà bị Long Tể Quang bắt giam.

2) Phan Bội Châu - Sách đã dẫn, tr. 164.

3) Theo cụ Lê Giao (79 tuổi), gọi Lê Hồng Sơn bằng chú thì vì hoàn cảnh khó khăn riêng của gia đình nên cụ không xuất dương được. Trước khi ra đi, Lê Hồng Sơn có nhờ Lê Giao ở lại trông nom gia đình mình và dặn thêm rằng mình sẽ lấy bí danh là Lê Tân Anh để ghi nhớ lại rũ Tân, rũ Anh-sơn của quê hương. Tự thuật của Vương Thúc Oánh (lưu tại Ban NCLSD Nghệ-tĩnh) cho biết thêm năm 1925 khi Lê Tân Anh gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (Lý Thụy), đ/c Nguyễn Ái Quốc đã góp ý với Lê Tân Anh là không nên lấy bí danh như vậy vì dễ bị lộ bí mật. Ở một số tài liệu trong đó có bản dịch «Phan Bội Châu niên biểu» lại viết là Lê Tân Anh.

4) Nguyễn Thúc Canh tức Cả Kiêng, con cụ Nguyễn Thúc Tự, thầy học của Phan Bội Châu. Canh còn có tên là Trần Hữu Công hoặc Trần Trọng Khắc.

5) Áo-môn còn được phiên âm là O-moon, người Bồ đào nha gọi là Macau, người Pháp gọi là Macao, là một doi đất ở cửa sông Tây-giang (Trung-quốc). Từ giữa thế kỷ XVI Áo môn trở thành nhượng địa của Bồ-đào-nha.

Lê Hồng Sơn đã từng bước tập hợp một số nhà cách mạng tiên tiến nhất để cùng nhau tìm ra con đường cứu nước mới. Chính trong thời gian này đã xảy ra vụ ám sát Phan Bá Ngọc mà Lê Hồng Sơn là người thực hiện.

Phan Bá Ngọc, vốn là con trai của vị lãnh tụ cần vương nổi tiếng Phan Đình Phùng và là một trong những người đầu tiên theo Phan Bội Châu xuất dương. Trước đại chiến thứ nhất, Phan Bội Châu đã từng khen y: «bên cạnh tôi nói về phần cùng làm việc lâu năm để từng mao hiểm giúp tôi, có nhiều thành tích, thì không ai bằng Bá Ngọc» (1). Nhưng trong những năm gian khổ, Quang Phục Hội gặp bước khó khăn thì Ngọc đã dần dần nghiêng ngả và cuối cùng bị kẻ thù mua chuộc, y quay ra làm phản. Hồi năm 1918 trong khi Phan Bội Châu lánh sang Xiêm hoạt động, thì Ngọc ở Quảng-châu tìm cách lừa hai cụ Tú Kiên và Phạm Cao Đài lúc đó vừa trốn thoát khỏi nhà tù Côn-dảo đến tìm cụ Phan, đưa lên Thượng-hải nộp cho mật thám Pháp. Sau đó, Ngọc lại cùng với Lê Dư, một kẻ phản bội khác, lừa Phan Bội Châu viết tập «*Pháp Việt đề huề chính kiến thư*», mà dù muốn hay không cũng là cái vết trong đời nhà chí sĩ. Nhận xét về những hành vi đốn mạt của Phan Bá Ngọc, trong cuốn *Niên biểu*, Phan Bội Châu đau xót than rằng: «...Người con yêu quý của ông Phan Đình Phùng nhiễm nhiên thành con chó săn ngoan ngoan của bọn rầu xồm...».

Khi qua Nhật gặp Cường Để, Lê Hồng Sơn đã bí mật mua được một khẩu súng ngắn và bằng khẩu súng này, Lê Hồng Sơn đã kết liễu đời tên chó săn vào đúng đêm Nguyên tiêu (tức rằm tháng giêng năm Mậu Tuất, 11-2-1922) tại sân vận động Hạ kỳ doanh ngay giữa Hàng-châu (2). Vài ngày sau khi xảy ra vụ án, trên một số báo xuất bản ở Hàng-châu có đăng tải một bức thư nêu rõ tội trạng của Ngọc và mục đích việc thực hiện bản án tử hình này. Cuối bài báo có ký tên «Một thanh niên Việt-nam» mà theo đồng chí Lý Phương Đức thì tác giả bài báo chính là Lê Hồng Sơn.

Sau vụ án này, Lê Hồng Sơn biến khỏi Hàng-châu và có tài liệu nói anh lại qua Nhật thực hiện những sứ mạng khác. Bọn Pháp tức tối trước sự kiện này và cho người sang Hàng-châu gây sức ép với đốc quân Lư Vĩnh Tường, yêu cầu nhà đương cục Trung-hoa lùng bắt thủ phạm và trục xuất nhóm người Việt-nam yêu nước ở đây. Nhưng Tường từ chối thẳng, còn cụ Hồ Học Lãm thì khuyên

anh em cách mạng hãy tạm lánh khỏi Hàng-châu.

Năm 1923, không khí chính trị ở miền Nam Trung-hoa có nhiều biến chuyển lớn. Do ảnh hưởng của cách mạng Nga, và do đường lối chủ trương cách mạng đúng đắn, tích cực của Tôn Trung Sơn, lại nhờ những sự tiếp xúc trực tiếp với các cổ vấn Xô-viết bên cạnh chính phủ Quảng-dông; những thanh niên yêu nước như Lê Hồng Sơn đã tìm đến những tư tưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười và tìm cách liên hệ với Đảng cộng sản Trung-quốc.

Mùa xuân năm 1923, Lê Hồng Sơn cùng với 7 anh em tâm huyết trong đó có Hồ Tùng Mậu, Đặng Xuân Hồng, Trương Quốc Huy, Nguyễn Giảng Khanh (con nuôi Nguyễn Thiện Thuật)... thành lập tổ chức cách mạng «Tâm Tâm xã».. (3). *Tâm Tâm xã* tự xác định mục tiêu rạo nhất là «...khôi phục quyền làm người cho người dân Việt-nam». Trong tổ chức này, cùng với Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn trở thành linh hồn của đoàn thể. Mặc dù đường lối cách mạng chưa rõ rệt, hoàn chỉnh, song sự kiện này đánh dấu một bước thoát ly khỏi đường lối cách mạng cũ và khẳng định thêm một khuynh hướng mới—khuynh hướng cộng sản—của Lê Hồng Sơn và các bạn chiến đấu của mình đối với Phan Bội Châu. Mặc dầu Tâm Tâm xã vẫn hoạt động dưới danh nghĩa của Phan Bội Châu, nhưng trong thực tế hoạt động và tổ chức của nó, Lê Hồng Sơn vẫn giữ bí mật với nhà lãnh đạo lão thành của Việt-nam quang phục hội.

Để mở rộng ảnh hưởng, Tâm Tâm xã chủ trương bắt liên lạc với những cơ sở ở trong nước. Mùa hè năm 1923, Lê Hồng Sơn với tư cách là phái viên của Phan Bội Châu đã mang thư của Cụ về nước để gặp các nhà cách mạng ở ba kỳ.

Về đến Hà-nội, cải trang làm một Hoa-kiều, Lê Hồng Sơn đến gặp cụ Cử Lương Văn Can lúc này sáu 10 năm đầy biệt xứ mới trở về

1) Phan Bội Châu - Sách đã dẫn, tr.186.

2) Theo đồng chí Lý Phương Đức, lúc ở Hàng-châu, Ngọc thường trú tại nhà cụ Hồ Học Lãm vì đó là nơi qua lại của anh em cách mạng, đề đồ la. Thấy nghi, có lần anh em bố trí lực soát va ly của Ngọc và phát hiện thấy trong đó có tiền bạc và súng ngắn.

3) Xem thêm bài của Trung Chính, «*Tâm Tâm xã là gì?*» Nghiên cứu lịch sử số 134 (9-10-1970) và bài của Hồ Tuấn Niêm, Phan Hữu Thịnh: «*Truyền thống yêu nước của nhân dân Quỳnh dôi*» Nghiên cứu lịch sử số 170 (9-10-1976).

ngụ tại số nhà 10 phố Hàng Đào. Sau đó cụ Cử Can đã cho cháu ngoại là Trần Đình Sóc đưa Lê Hồng Sơn về Nam-định gặp Đinh Chương Dương, một nhà cách mạng trẻ tuổi. Hai người đã gặp nhau tại nhà số 7 phố Chuối Ngự (hồi đó mang số 49 phố Hoa kỳ). Rồi Nam-Định, Đinh Chương Dương lại đưa phái viên của cụ Phan về nhà ông Tư Thủy, một cơ sở cách mạng ở Cát-dăng, Ý-yên (nay thuộc tỉnh Hà-Nam-Ninh). Tại đây, một tên phản bội đã dò biết sự có mặt của Lê Hồng Sơn liền báo ngay cho bọn mật thám đồn bắt ở ga Hàng-Cổ, Hà-nội. Tương kế tựu kế, Lê Hồng Sơn từ ga Nam-định mua vé đi Hà-nội rồi bất ngờ đổi tàu ngược về Nghệ-an.

Sau khi tạm về quê nắm tình hình và đánh lạc hướng lòng sự của giặc, Lê Hồng Sơn lại vòng lên Thanh-hóa, quê của Đinh Chương Dương, rồi lưu lại ở Hậu-lộc chừng một tháng cùng Đinh Chương Dương chấp mỗi tổ chức giữa ba kỳ, bàn kế hoạch tuyển thanh niên sang Trung-quốc huấn luyện và tổ chức thêm tuyến đường xuất dương qua Hải-phong, Lạng-sơn để bổ sung cho con đường đi về hướng tây.

Hoàn thành sứ mạng, Lê Hồng Sơn theo Đinh Chương Dương qua đường Móng-cái trở về Quảng-châu. Sau khi nắm được tình hình trong nước nhờ chuyển đi của Lê Hồng Sơn, đầu năm 1924, Tâm Tâm xã lại cử Hồ Tùng Mậu tiến hành một chuyến về nước mang theo thư từ và tài liệu tuyên truyền cho tổ chức cách mạng. Chính chuyến đi dài ngày của Hồ Tùng Mậu đã bổ sung cho Tâm Tâm xã hàng loạt thanh niên rất hăng hái như: Lê Hồng Phong, Lê Quang Đạt, Lưu Quốc Long, Lê Thiết Hùng v.v... đó là những chiến sĩ ưu tú sau này sẽ trở thành những hạt nhân nòng cốt của Đảng cộng sản. Đặc biệt là trong chuyến công tác này, Hồ Tùng Mậu (dưới cái tên là Phạm Tái) đã hoàn chỉnh được các mạng lưới cơ sở, các tuyến đường xuất dương mà Lê Hồng Sơn đã xây dựng từ chuyến đi trước, trong đó có đường dây quan trọng nhất là cơ sở của Vương Thúc Oánh, con rể của Phan Bội Châu.

Giữa lúc Hồ Tùng Mậu đang trên đường trở lại Quảng châu thì xảy ra sự kiện tiếng bom Sa-diện, một dấu hiệu mà Tâm Tâm Xã muốn tự khẳng định mình, đồng thời báo hiệu một thời kỳ mới của cách mạng nước ta. Nhân vật trung tâm của vụ mưu sát Merlin là Phạm Hồng Thái và người trợ thủ đắc lực cho Phạm Hồng Thái chính là Lê Hồng Sơn. Lê Hồng Sơn có nhiệm vụ yểm trợ cho cuộc đánh

bom và cắm sào dưới sông Châu-giang chuẩn bị đường rút cho Phạm Hồng Thái sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Song kế hoạch đó đã không thực hiện được và dẫn đến cái kết thúc bi hùng: Phạm Hồng Thái bị hy sinh. Số dĩ xảy ra như vậy, theo đồng chí Lý Phương Đức vì Phạm Hồng Thái bị vây bắt nên không chạy được đến địa điểm đã hẹn trước với Hồng Sơn. Còn theo những tài liệu trên báo chí đương thời thuật lại vụ này thì lúc đó trên mặt sông Châu-giang ở khu vực Sa-diện đã bị phong tỏa bởi bọn lính thủy trên hai chiếc tàu chiến Craoner và Malicieuse đang bỏ neo ở gần đó (1).

Dáng chú ý là ngay sau khi xảy ra vụ này, giữa lúc dư luận đang xôn xao và bọn thực dân chưa tìm ra tung tích thủ phạm, lãnh sự Anh thì trách cứ nhà cầm quyền địa phương vì cho rằng thủ phạm là một người Trung-hoa; thì (theo báo Courrier d'Hai-phong) một tờ báo Trung-hoa là tờ « Hsien Chian » lại đăng tin của một người bí mật báo rằng « hung thủ » chính là một người Việt-nam. Báo này ngờ rằng « người gửi tin ấy là một người cách mệnh Cao-ly (Triều-tiên) đã biết việc âm sát từ trước », và người đó còn cho biết rõ tên tuổi của người anh hùng đã gây nên tiếng nổ vang dội đó là « Fan hung Tai, 30 tuổi »; ngoài ra « người Cao-ly ấy còn gửi cho nhà báo Trung-hoa một tờ tuyên cáo của Fan Hung Tai dự định thực hiện xong công việc này là yết ngay » (2). Theo chúng tôi, « người Cao-ly » đó rất có thể chính là Lê Hồng Sơn. Hành động như vậy Hồng Sơn muốn khuyếch trương được ý nghĩa và khẳng định mục đích chính trị của vụ này.

Theo tự thuật của Vương Thúc Oánh (3), thì đúng một năm sau ngày xảy ra sự kiện tiếng bom Sa-diện, ngày 19-6-1925 tại nhà chiều đãi của sĩ quan Trung-hoa ở Quảng-châu, lần đầu tiên Oánh được thấy mặt và nghe Lê Hồng Sơn nói chuyện nhân kỷ niệm ngày Phạm Hồng Thái hy sinh. Nhiều người vẫn còn nhớ một bài thơ tưởng niệm Phạm Hồng Thái do chính Lê Hồng Sơn đọc tại buổi lễ:

(1) Bài tường thuật của báo *South China Morning Post*, báo *Avenir du Tonkin* đăng lại, rồi báo *Trung Bắc Tân Văn* số 2182, ngày 27-6-1924 dịch lại.

(2) Bài của báo « *Courrier d'Hai-phong* » được *Trung Bắc Tân-văn* dịch đăng lại ngày 30-6-1924.

(3) Bản tự thuật của Vương Thúc Oánh. Bản Lưu tại Ban NCLSĐ Nghệ-tĩnh.

« Quốc phủ gia vong bất cộng thù
 Tiên sinh ninh khảng tịch tàn khu
 Lương trùy bất trùng, tàn du liệt
 Kinh kiểm vô linh chi diệc thù...
 Quyết hoán quốc hồn lai linh mộng
 Bất khom lệ sải khắp cổ chu
 Lưu cầu thăng nhược vô thời chi
 Hà sự phong trần hân man du »

Tạm dịch nghĩa :

Nước mất nhà tan không đội chung trời với
 giặc

Tiên sinh đâu có tiếc thân mình.

Ngon trùy Tương Lương tuy không trùng
 giặc nhưng vững lòng.

Đường kiểm Kinh Kha tuy không linh nghiệm
 nhưng thỏa chí xuống làng Quyết gọi hồn nước
 máu linh mộng.

Chẳng chịu ôm lòng khóc con thuyền cổ độc.
 Thanh gươm Lưu cầu nếu không đem ra thử
 Thì sao lại rong chơi theo đám bụi trần ».

Tiếng bom Sa-diện tuy không giết được
 tên cáo giả thực dân Merlin, song nó đã « báo
 hiệu bắt đầu thời kỳ đấu tranh dân tộc, như
 chim én báo hiệu mùa xuân » (1).

Không khí chính trị ở Quảng-châu vào cuối
 năm 1924 với việc Quốc Cộng hợp tác và với
 sự có mặt của những người đại diện của nước
 Nga xô viết bên cạnh chính phủ Quảng-châu đã
 mang lại một chuyển biến mới cho những chiến
 sĩ yêu nước Việt-nam đang có mặt ở Trung-
 hoa. Tháng 12 năm đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc
 xuất hiện ở Quảng-châu. Dưới bí danh Lý Thụy,
 đồng chí đã bắt tay vào việc tổ chức lực lượng
 mới cho cách mạng Việt-nam. Sau khi bắt liên
 lạc được với Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu và
 các hội viên ưu tú nhất của Tâm Tâm xã,
 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tiến hành việc
 tuyển lựa, đào tạo cán bộ, chuẩn bị cho sự ra
 đời của một tổ chức cách mạng có khuynh
 hướng xã hội chủ nghĩa.

Là một trong số những người đầu tiên được
 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tiếp xúc và huấn
 luyện ở Quảng-châu, đầu năm 1925, đồng chí
 Lê Hồng Sơn đã có mặt trong nhóm bí mật 9
 người và cùng với Hồ Tùng Mậu trở thành
 hạt nhân của tổ chức đó. Lê Hồng Sơn cũng
 với Lê Hồng Phong, Trương Văn Lĩnh. Lê
 Thiết Hùng đã được đồng chí Lý Thụy giới
 thiệu vào học khóa đầu tiên trường quân sự
 Hoàng phổ do các cố vấn Nga huấn luyện.

Tháng 6-1925, khi Việt-nam Thanh niên
 cách mạng đồng chí hội (gọi tắt là Đảng

Thanh niên) thành lập, Lê Hồng Sơn, Hồ
 Tùng Mậu được kết nạp vào Cộng sản đoàn,
 được cử vào Tổng bộ Thanh niên và ở vị trí
 đó cho đến khi tổ chức ấy hết vai, trở
 lịch sử.

Tại ngôi nhà số 13/1 đường Văn Minh
 (Quảng-châu), trụ sở của Đảng Thanh niên,
 tính đến giữa năm 1927 có tới hàng trăm
 thanh niên trù tu từ trong nước ra đã được
 trải qua các lớp huấn luyện chính trị. Lê
 Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu được đồng chí
 Lý Thụy giao cho làm « trợ giáo » tức là
 giảng viên phụ của các lớp huấn luyện này,
 đồng thời phụ trách mối dây liên hệ với Đảng
 Cộng sản Trung-quốc.

Cũng trong thời gian này, đồng chí Nguyễn
 Ái Quốc cho xuất bản bí mật tuần báo *Thanh
 niên* (số 1: 28-6-1925). Đồng chí Lý Phương
 Đức, khi đó là người trực tiếp in báo này
 cho biết người phụ trách việc ấn loát là Lê
 Hồng Sơn, đồng thời anh cũng tham gia biên
 tập và viết bài cho báo. Lê Hồng Sơn còn
 đảm nhiệm cả việc biên dịch các tài liệu
 huấn luyện bằng tiếng Anh và tiếng Trung-
 quốc. Tuần báo *Thanh Niên* tồn tại được gần
 6 năm (số cuối cùng là số 202, ra ngày
 14-2-1930), trong đó chỉ có hơn 1 năm do
 đồng chí Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chỉ đạo.
 Sau đó báo vẫn phát hành khá đều đặn là
 nhờ có sự cố gắng của Lê Hồng Sơn, Hồ
 Tùng Mậu và Lê Duy Diễm (tức Lê Lợi) (2).

Bên cạnh công tác huấn luyện, Lê Hồng
 Sơn còn được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao
 cho việc trực tiếp phụ trách nhóm Thiếu
 niên cộng sản và giúp đồng chí Nguyễn
 thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp
 bức Á đông. Theo Vương Thúc Oánh, Lê
 Hồng Sơn là ủy viên phụ trách ban Tuyên
 truyền của Hội này.

Đầu năm 1926, trong khi đang theo học
 trường quân sự Hoàng-phổ, Lê Hồng Sơn đã
 tham gia quân đội cách mạng Trung-quốc
 chống bọn quân phiệt địa phương lúc đó
 đang hoành hành ở vùng Đông Bắc. Đồng

(1) Trần Dân Tiên - *Những mâu chuyện về
 đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. NXB Văn học,
 Hà-nội, 1970, tr.61.

(2) Chúng tôi đã đưa đồng chí Lý Phương
 Đức xem bản chụp một vài số báo *Thanh niên*
 và đồng chí Đức đã nhận ngay được tác giả
 của những bài viết đó, phần lớn là của Lê
 Hồng Sơn và Lê Duy Diễm.

thời trong thời gian này Lê Hồng Sơn trở thành đảng viên chính thức của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Để bảo đảm bí mật, Lê Hồng Sơn còn mang nhiều bí danh khác nhau như Vũ-Hồng Anh, Võ Nguyên-Trình, Đỗ v.v... Giữa năm 1926, theo yêu cầu của tổ chức cách mạng, Lê Hồng Sơn lại trở về nước lần thứ hai với sứ mạng tiếp tục đẩy mạnh việc tổ chức xuất dương. Theo Vương Thúc Oánh, lần này Lê Hồng Sơn qua đường Xiêm về Nghệ-an, rồi vào tận nhà ông Cúc ở Quảng-ngãi. Có ý kiến còn cho rằng Hồng Sơn đã vào tận Sài-gòn nhưng bị lộ phải quay ra. Kết quả của chuyến đi là Lê Hồng Sơn đã củng cố lại những đường dây xuất dương qua Hải-phòng, Móng-cái, Lạng-sơn, và sau đó hàng loạt các đồng chí đã đi theo tuyến đường này sang Quảng-châu mà không cần vòng qua Xiêm, trong số đó có các đồng chí Trần Phú, Nguyễn Văn Lợi, Phan Trọng Bình, Nguyễn Lâm Cương v.v...

Đầu năm 1927 tập đoàn Tưởng Giới Thạch và Ương Tinh Vệ quay ra phản bội, diên cuồng tấn công vào Đảng Cộng sản Trung-quốc. Quốc - Cộng hợp tác bị phá vỡ, nội chiến bùng nổ.

Trước tình hình đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tạm thời phải lánh khỏi Quảng-châu, nhưng Tổng bộ Thanh niên vẫn trụ lại ở đây để chỉ đạo tổ chức. Tổng bộ đã dời trụ sở về địa điểm mới, số nhà 13, 14 hẻm Nhân Hưng Cai thuộc phố Đại Đồng Môn. Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu đã trực tiếp chỉ đạo Tổng bộ trong giai đoạn đầy biến động và khó khăn này. Ít lâu sau, cơ quan Tổng bộ bị vây hãm và cả hai đồng chí bị bắt. Biết Lê Hồng Sơn là đảng viên cộng sản Trung-quốc, và là một trong những yếu nhân của tổ chức cách mạng Việt-nam, bọn Tưởng cho giam chặt đồng chí tại nhà lao Quảng-châu. Sau 4, 5 tháng giam giữ, do không tìm được chứng cứ cụ thể, bọn quân phiệt Tưởng phải trả lại tự do cho Lê Hồng Sơn và các đồng chí bị bắt.

Vừa ra khỏi nhà tù, Hồ Tùng Mậu liền đi Quảng-châu để tiếp tục liên lạc đón cán bộ từ trong nước mới sang. Còn Lê Hồng Sơn lại chuẩn bị mở lớp huấn luyện tại cơ quan Hội ở đường Nhân-hưng-cai. Vắng mặt lãnh tụ, các đồng chí Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu vẫn chủ động dựa vào những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc để tổ chức huấn luyện. Khóa huấn luyện đặc biệt trong đó có các đồng chí: Nguyễn Đức Cảnh, Trịnh Đình Cửu, Lý Hồng

Nhật v.v... vừa kết thúc thì nổ ra sự kiện lịch sử Quảng-châu công xã (12-12-1927).

Nhưng Quảng-châu công xã chỉ đứng vững được có 7 ngày. Tổng bộ Thanh niên lại trải qua một thử thách mới. Trụ sở Thanh niên bị đập phá, Lê Hồng Sơn cùng một số đồng chí khác lại bị bắt một lần nữa. Hồ Tùng Mậu và Lê Quang Đạt chạy về tới Hương-cảng cũng sa lưới. Duy có Trương Văn Lĩnh là người trực tiếp cùng các đồng chí Trung-quốc tham gia chỉ đạo Quảng-châu công xã đã kịp thời đổi tên họ, đóng vai sĩ quan Quốc dân đảng ở Nam-kinh, nên cuối 1929 mới về được U-don (Thái-lan) (1).

Bắt giữ Lê Hồng Sơn, bọn Tưởng muốn tìm cách thủ tiêu nhưng không được và cũng như lần trước, vì không có đủ chứng cứ rõ ràng nên 9 tháng sau bọn chúng phải tuyên bố trục xuất đồng chí ra khỏi Quảng-châu và Hương-cảng. Cuối năm 1928, Lê Hồng Sơn được trả lại tự do, còn Hồ Tùng Mậu và Lê Quang Đạt thì mãi đến 19-8-1929 mới được tha (2).

Lúc này, Tổng bộ Thanh niên đang gặp rất nhiều khó khăn. Tình hình trở nên phức tạp. Cơ quan đầu não của Hội sau một thời gian lánh qua Thượng-hải lại chuyển về Hương-cảng. Trong thời gian một số chiến sĩ trung kiên như Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu vắng mặt, mặc dầu trong đó được bổ sung thêm một số cán bộ mới như Lê Duy Diễm, Lưu Quốc Long nhưng hoạt động của Tổng bộ có phần yếu đi. Mặt khác trong nội bộ của Tổng bộ lại nảy sinh một số phần tử thoái hóa có dấu hiệu phản bội như Lâm Đức Thụ; bọn này tìm cách lung đoạn tổ chức.

Giữa lúc đó, tình hình cách mạng trong nước đang phát triển mau lẹ. Từ mùa thu năm 1928, kỷ bộ Thanh niên ở Bắc-kỳ đã phát động phong trào « vô sản hóa », tạo một bước nhảy vọt trong phong trào cách mạng có khuynh hướng cộng sản ở nước ta. Tháng 3-1929, chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập ở Hà-nội. Ở trong Nam, phong trào yêu nước bùng nổ từ những năm 1925 - 26

(1) Theo Đồng Tùng - Tài liệu về Trương Văn Lĩnh - Bản đánh máy. Tư liệu Ban Sử Nghệ-tĩnh.

(2) Theo Nguyễn Tùng - Thêm một ít tài liệu về phong trào cộng sản ở Việt-nam từ 5-1929 đến trước hội nghị 3-2-1930 - Tập san Khoa học xã hội số 2. Hội Việt kiều yêu nước, Paris (3-1977).

đã chuyển dần sang khuynh hướng có tính chất xã hội chủ nghĩa. Nhận xét về tình hình này, tên trùm mật thám Đông-dương Marty viết: « Vào năm 1925 thì ngay những đảng viên ưu tú nhất (của Thanh niên) vẫn còn nghĩ rằng mình là quốc gia; nhưng tới tháng 5-1929, họ đã trở thành cộng sản và nóng lòng chứng tỏ mình là cộng sản » (1).

Trên bước đường trưởng thành, tổ chức Thanh niên lúc này đang đứng trước một cuộc khủng hoảng tất yếu để dẫn đến một bước nhảy vọt lịch sử. Những tài liệu mới được công bố (2) liên quan đến giai đoạn lịch sử này đã cung cấp cho chúng ta biết thêm ít nhiều những đóng góp quan trọng và cũng là những ngày chiến đấu cuối cùng của Lê Hồng Sơn cho sự nghiệp cách mạng của Đảng ta.

Theo những tài liệu đó thì Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của VNTNCMĐCH được triệu tập ở Hương-cảng ngày 1-5-1929 có 17 đại biểu tham dự, trong đó thấy vắng mặt Hồ Tùng Mậu và Lê Quang Đạt (17 đại biểu có mặt gồm: Lê Hồng Sơn, Lê Duy Điểm, Phạm Văn Đồng, Phan Trọng Quang, Lưu Khải Hồng, Lâm Đức Thụ, Nguyễn Sĩ Sách, Lý Phương Đức, Ngô Gia Tự, Trần Văn Cung, Kim Tôn).

Sau khi 3 đại biểu Bắc kỳ bỏ đại hội ra về thì 14 người còn lại đã tiếp tục thảo luận cương lĩnh và bầu ra một cơ quan lãnh đạo mới. Điều rất đáng chú ý là trong thành phần của Tổng bộ mới lần này không còn Lâm Đức Thụ, trong khi đó lại có tên Hồ Tùng Mậu mặc dầu lúc ấy đồng chí đang ở trong tù. Đó là kết quả của cuộc đấu tranh nội bộ mà Lê Hồng Sơn và các phần tử ưu tú của VNTNCMĐCH đã tiến hành nhằm thanh lọc những phần tử thoái hóa, nâng cao năng lực lãnh đạo để đáp ứng những yêu cầu mới của cách mạng. Điều đó cũng làm sáng tỏ một số vấn đề xoay quanh việc đánh giá Tổng bộ Thanh niên trong giai đoạn lịch sử này. Tuy có lúng túng trước những diễn biến hết sức mau lẹ và phức tạp của tình hình cách mạng trong nước và mặc dầu vừa trải qua một cuộc khủng bố khá nghiêm trọng, nhưng Tổng bộ không phải hoàn toàn bị những phần tử lạc hậu, thoái hóa lung lay, hoặc Tổng bộ không nhận thức được những yêu cầu cấp bách của việc thành lập tổ chức cộng sản như có ý kiến đã đánh giá nhằm khẳng định một cách tuyệt đối hành động của nhóm Bắc kỳ đã bỏ Đại hội Thanh niên ra về là hoàn toàn đúng. Theo chúng tôi, không phải những người lãnh đạo Tổng bộ ở Quảng-châu lúc này đã xa rời thực

tiến cách mạng trong nước đến mức không nhận thức nổi sự cần thiết phải đổi ngay Thanh niên thành Đảng Cộng sản mà vấn đề là sách lược, phương pháp thực hiện sự thay đổi về chất chứ không chỉ là sự thay đổi danh xưng của tổ chức cách mạng này. Hơn nữa, có một thực tế rất rõ ràng là trải qua nhiều biến động, thành phần tham gia trong Thanh niên từ Tổng bộ cho tới các cơ sở rất phức tạp, thậm chí chúng ta không loại trừ khả năng có thể có mặt thám, chỉ điểm của giặc lọt vào tổ chức (3). Vội vã tuyên bố chuyển toàn bộ tổ chức Thanh niên thành Đảng Cộng sản ngay tức khắc như yêu cầu của nhóm đại biểu Bắc kỳ chưa hẳn là một phương sách hay trong lúc kẻ thù lúc nào cũng rình rập sẵn sàng bóp chết cách mạng. Những chủ trương và việc làm rất thận trọng của Lê Hồng Sơn và các đồng chí trung kiên của Tổng bộ Thanh niên nhằm giải quyết hàng loạt vấn đề đặt ra sau cuộc đại hội tháng 5-1929 là hết sức cần thiết.

Đứng trước sự rạn nứt trong nội bộ sau việc nhóm Bắc Kỳ bỏ Đại hội ra về rồi tuyên bố thành lập Đông-dương Cộng sản đảng và tiếp sau đó là nhóm Thanh niên ở Nam kỳ thành lập An-nam Cộng sản đảng, Lê Hồng Sơn và những đồng chí của mình ở Tổng bộ đã tìm mọi cách để hàn gắn sự rạn nứt ấy, đem hết sức mình khôi phục và củng cố sự đoàn kết giữa những người cách mạng cùng chung lý tưởng.

Ngay sau khi xảy ra sự kiện phân liệt ở Đại hội, chưa đầy 2 tháng, ngày 25-7-1929 Lê Hồng Sơn cùng Lê Duy Điểm viết một bức thư chung gửi Đông-dương Cộng sản đảng, ký tên là Lê Đổ.

(1) Louis Marty — *Contribution*, tome IV.

(2) Phần lớn những tài liệu này còn nằm trong lưu trữ của Bộ thuộc địa Pháp, nay đã được Việt kiều yêu nước ở Pháp khai thác và bước đầu công bố trên *Tạp san Khoa học xã hội* xuất bản ở Paris.

(3) Một thí dụ nhỏ: Tuần báo *Thanh niên* được xuất bản và phát hành hết sức bí mật, nhưng Sở mật thám Đông-dương đã tập hợp được bộ sưu tập hết sức đầy đủ về tờ báo này nhờ một « người bí mật » bổ sung rất đều đặn chỉ một tuần sau khi báo được phát hành. Xem Huỳnh Kim Khanh, *Vietnamese communism-The pre-power phase 1925-1945* — University of Western Ontario — 1972.

trong đó có giải thích rõ chủ trương vì sao lại chưa tán thành việc lập Đảng Cộng sản ngay trong Đại hội. Nhưng đồng thời các đồng chí cũng thừa nhận sự cần thiết phải tiến tới thành lập một Đảng Cộng sản thay cho Đảng Thanh niên đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó. Bức thư được viết bằng những lời lẽ đầy thiện chí và tâm huyết. «...Hiện thời tất cả các đồng chí đòi hỏi thành lập Đảng ngay. Nếu chúng tôi không thỏa mãn các đồng chí, e rằng lực lượng cách mạng của đoàn thể chúng ta sẽ tan rã. Nền chúng tôi phải tuân theo ý chí của đa số các đồng chí và tuân theo nhu cầu của tình thế.... Chúng tôi lại càng vui mừng thấy rằng các đồng chí đang nhiệt tình mong muốn đoàn thể của chúng ta trở thành một tổ chức thật sự cách mệnh. Đó là một biểu hiện tốt...» (1).

Tháng 8-1929, những chi bộ đầu tiên của An-nam Cộng sản đảng ra đời ở Quảng-châu (2). Ngày 19-8-1929, Hồ Tùng Mậu vừa ra khỏi nhà tù đã gặp Lê Hồng Sơn để phối hợp hành động giữa lúc tình hình rất khẩn trương. Có điều chúng ta chưa xác định được thật rõ ràng, cụ thể là những chi bộ đầu tiên của An-nam Cộng sản đảng ra đời trước hay sau khi Hồ Tùng Mậu ra khỏi nhà tù? Song có điều dễ nhận thấy là mặc dầu đến tháng 10-1929 An-nam Cộng sản đảng chính thức được thành lập ở Nam kỳ nhưng trong những bức thư trao đổi với Đông-dương Cộng sản đảng, Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu rất khéo léo không bao giờ tự đồng nhất mình với An-nam Cộng sản đảng (3) và tìm mọi cách để khôi phục sự thống nhất giữa các tổ chức cộng sản trong cùng một nước và ở nước ngoài thành một Đảng Cộng sản duy nhất. Ngày 29-9, hai đồng chí đã viết chung một lá thư đề nghị các nhóm Cộng sản trong cả nước và ở nước ngoài hãy liên hệ với Quốc tế cộng sản để tiến tới thành lập một tổ chức cộng sản thống nhất. Bức thư có đoạn viết: «Nếu chúng ta không chú ý thành lập ngay một Đảng Cộng sản thống nhất, thì sợ rằng chúng ta sẽ chia thành hai nhóm riêng biệt, nhóm ở Bắc và nhóm ở Nam. Khi mà hai Đảng Cộng sản đã thành lập xong ở trong nước thì khó mà hợp nhất được. Lúc đó lẽ nào chúng ta lại nhờ Đế Tam Quốc tế giải quyết cho vấn đề nhỏ nhất ấy? Thà chúng ta tự giải quyết lấy ngay từ bây giờ có hơn không?...» (4).

Đứng trước bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt-nam, Lê Hồng Sơn và các đồng chí của mình đã có được ý thức sâu sắc

về một trong những cái tạo nên nền tảng của Đảng ta mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc luôn vun đắp, đó là sự đoàn kết nhất trí trong Đảng.

Cuối cùng, tư tưởng vô sản đã thắng lợi. Ngày 29-11-1930, Hồ Tùng Mậu gửi thư mời đại biểu những tổ chức cộng sản trong nước sang Hương cảng để bàn về việc thống nhất thành một Đảng Cộng sản. Ngày 15-1-1930, Đông-dương Cộng sản đảng báo tin sẽ cử 2 đại biểu sang dự vào ngày 17 hoặc 18-1.

Trước đó, Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu đã tìm cách liên hệ được với đồng chí Nguyễn Ái Quốc lúc này đang hoạt động ở Xiêm và cử phái viên sang báo cáo tình hình (5). Đó cũng là lúc lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc được sự ủy nhiệm của Quốc tế cộng sản đã sẵn sàng lên đường sang Hương-cảng.

Ngày 3-2-1930, dưới sự chủ tọa của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đại diện của Quốc tế cộng sản, cuộc hội nghị hợp nhất đã được triệu tập và đi đến việc thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam, một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng nước ta. Các đồng chí Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu, những người học trò xuất sắc của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đã góp phần xứng đáng của mình vào sự kiện trọng đại này.

Sau đó đồng chí Lê Hồng Sơn cùng với nhiều đồng chí khác vẫn phải tiếp tục hoạt động và chiến đấu ở nước ngoài. Theo hồi ký của đồng chí Lý Phương Đức, thì do yêu cầu của cách mạng, đồng chí Lê Hồng Sơn ở Trung-

(1) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản. *Các tổ chức tiền thân của Đảng* H.1977.tr.303.

(2) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản. *Những sự kiện lịch sử Đảng*. H.1977. tr.155 - 157.

(3) Ngược lại khi trả lời những bức thư này, ĐDCSD cũng rất tế nhị, đề gửi cho «Những đảng viên cộng sản Trung-quốc trong ANCSĐ» để phân biệt với nhóm ANCSĐ ở Nam Kỳ, xem *Các tổ chức tiền thân của Đảng*. Sách đã dẫn. tr. 305 - 313.

(4) Các tổ chức tiền thân của Đảng—Sách đã dẫn, tr. 307—308.

(5) Theo *Những sự kiện lịch sử Đảng*. Sách đã dẫn, tr. 169, cho biết người trực tiếp được cử đi gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Xiêm là một trong hai người: Cao Hoài Nghĩa hoặc Lê Duy Diêm.

quốc còn có trách nhiệm giữ vững mối dây liên hệ giữa hai đảng. Trong thời gian này đồng chí Lê Hồng Sơn đã giữ nhiều chức vụ quan trọng trong tỉnh ủy của Đảng Cộng sản Trung-quốc ở Thượng-hải là nơi có khá nhiều chiến sĩ cách mạng Việt-nam đang hoạt động.

Tình hình Trung-quốc lúc này cũng ngày càng phức tạp. Năm 1931, Nhật chiếm Mãn-châu, bọn Tưởng muốn đầu hàng. Nhưng do sức ép của quần chúng, tập đoàn Tưởng buộc phải chấp nhận chính sách « Quốc-Cộng hợp tác » lần thứ hai, song chúng vẫn không từ bỏ âm mưu dùng Nhật diệt Cộng. Bọn đặc vụ Tưởng còn hợp tác chặt chẽ với các cơ quan mật thám của Anh, Pháp để mở những chiến dịch lùng bắt các chiến sĩ quốc tế hoạt động trên đất Trung-hoa.

Ngày 6-6-1931, mật thám Pháp cấu kết với đặc vụ Anh, Tưởng bắt giam đồng chí Nguyễn Ái Quốc (lúc này mang bí danh là Tống Văn Sơ) ở Hương-cảng. Hàng loạt các chiến sĩ cách mạng Việt-nam khác cũng bị bắt giữ trong thời gian này. Công điện của Phủ Toàn quyền Pháp ở Hà-nội đề ngày 8-6-1931 do Robin ký thay Pasquier cho biết các đồng chí Hồ Tùng Mậu, Đỗ Ngọc Du, Lý Phương Đức (1) đều đã bị bắt. *Báo Nam Phong* số 163 (6-1931) cũng đăng mẫu tin ngắn dưới đây: « ... Bắt được mấy người cách mạng ở Thượng-hải. Sở mật thám Bắc kỳ đã bắt được 5 người trong yếu trong Đảng cách mạng Việt-nam là Nguyễn Lương Bằng, Đỗ Ngọc Du, Lê Quang Đạt, Lưu Quốc Long và một người đàn bà tên là Lý Phương Đức. Trong lúc bị bắt thì Lưu Quốc Long từ tầng gác nhảy xuống đất chết ngay, còn 4 người kia bị giải về Sài-gòn để xét ».

Riêng Hồ Tùng Mậu bị bắt ngày 26-6-1931.

Tình thế cực kỳ khó khăn, cơ sở Đảng ở Trung-quốc bị vỡ. Lê Hồng Sơn đã được Đảng Cộng sản Trung-quốc bố trí về vùng Vân-nam làm đặc phái viên để tránh sự khủng bố của địch. Nhưng chưa thoát khỏi Thượng-hải, Lê Hồng Sơn lại rơi vào tay bọn mật thám Pháp; lúc đó là vào cuối năm 1931 (theo Lý Phương Đức).

Biết rõ Lê Hồng Sơn là một nhân vật quan trọng, bọn thực dân Pháp đã dùng mọi thủ đoạn tra tấn cực hình đối với đồng chí. Nhưng trước tinh thần bất khuất của người chiến sĩ cộng sản, chúng đành khuất phục. Ngày 19-2-1933 (2) thực dân Pháp đưa đồng chí Lê Hồng Sơn ra xử bắn ở ngay chợ Tro (Nam-dân, Nghệ-tĩnh) quê hương của đồng chí. Cho đến phút cuối cùng trước khi đồng chí Lê Hồng Sơn ngã xuống, trong hồ sơ bản án của đồng chí, kẻ thù chỉ ghi vắn vắn được mấy dòng sau đây: « Lê Hồng Sơn, tức Lê Văn Phan, quán Xuân hồ xã, Xuân-liều tổng, Nam-dân huyện, Nghệ-an tỉnh, dục vọng ngoại quốc, âm tác phạm loạn, sát nhân tam mạng, nghị ứng xạ tặc » (Nghĩa là Lê Hồng Sơn, tức Lê Văn Phan, quê ở xã Xuân hồ, tổng Xuân liêu, huyện Nam-dân, tỉnh Nghệ an, trốn ra nước ngoài, âm mưu phiến loạn, giết chết 3 người, đề nghị xử bắn) (3). Năm đó đồng chí Lê Hồng Sơn vừa tròn 34 tuổi.

11 - 1978

(1) Trong tài liệu này, mật thám Pháp có ghi chú rõ Lý Phương Đức là vợ của Lê Hồng Sơn.

(2) Về ngày hy sinh của Lê Hồng Sơn, theo : Trung chính, sách đã dẫn, t.I, tr.19, là vào năm 1932 ; cuốn « Những người cộng sản » sách đã dẫn tr.78, thì vào đầu năm 1933 ; theo Đồng Tùng « Hồ Chí Minh giai sử » thì vào ngày 4-1-1932. Còn theo *Tự thuật của Vương Thức Oánh* là ngày 19-2-1933 ; điều này trùng hợp với một mẫu tin đăng trên *Tiếng dân* ngày 4-3-1933 cho biết sáng sớm 19-2-1933 bọn thực dân đã cho giải Lê Văn Phan và một người nữa tên là Nguyễn Công Huy về chợ Tro xử bắn, để thực hiện bản án tử hình của tòa Nam án.

(3) Theo Đồng Tùng - *Hồ Chí Minh giai sử* - Tài liệu đã dẫn. Căn cứ vào bản án này thì bọn mật thám Pháp cho rằng Lê Hồng Sơn ngoài việc đã giết Phan Bá Ngọc, còn tham gia giết 2 tên chó săn khác (?).

NHỮNG MỘNG BẢ VƯƠNG ĐẠI HÁN THỜI XƯA QUA MỘT SỐ SÁCH LỊCH SỬ TRUNG QUỐC THỜI NAY

VĂN PHONG

VIỆT-nam là một nước có chủ quyền từ lâu. Trung-quốc là một nước giáp Việt-nam cũng đã có chủ quyền hàng chục thế kỷ. Trong các sách sử của Việt-nam từ trước đến nay đều có ghi lại những quan hệ giữa hai nước. Trong các sách sử của Trung-quốc cũng phản ánh những quan hệ ấy.

Vấn đề đặt ra là : trong thời đại ngày nay, phải đứng trên lập trường nào để quan niệm cho thật khách quan và đúng đắn những quan hệ giữa hai nước trong lịch sử ? Rồi từ lịch sử mà xác định cho đúng đắn những quan hệ ngày nay.

Tôi nhớ lại một buổi tối thăm đồng chí Trần Huy Liệu hai mươi năm về trước. Hôm ấy, đồng chí Liệu đang đọc một tập Thông Sử Trung-quốc, tay cầm bút chỉ đồ. Thấy tôi, anh đưa ngay tập sách, chỉ chỗ đang đọc và nói : « ...Anh xem, viết về quan hệ với Việt-

nam, đến bây giờ, mà cũng còn như thế đây... Vào một dịp nào đó, chúng ta cần có bài về vấn đề này trên tạp chí sử học... »

Trong tình hình lúc bấy giờ, chúng tôi chỉ coi những sai lầm trong các sách sử Trung-quốc do các tác giả người Trung-quốc viết là vì bị lừa dối về sử liệu mà thôi. Sau này qua thực tiễn chính sách đối ngoại của giới cầm quyền ở Bắc Kinh và qua theo dõi một cách có hệ thống hơn cả quá trình hệ tư tưởng Đại Hán của họ, tôi đã rút ra những kết luận khác trước.

Đồng chí Trần Huy Liệu am hiểu nhiều về Trung-quốc, nhưng đồng chí Liệu không còn nữa. Nếu đồng chí Viện trưởng của chúng ta chưa qua đời, chắc hẳn vào dịp này, chúng ta đã được đọc những bài sôi nổi từ « Bầu tâm sự » và từ trí tuệ của một người yêu nước đầy nhiệt huyết ký tên Trần Huy Liệu.

I - MỘNG CỦA CÁC ĐẾ VƯƠNG XƯA KIA Ở BÊN TRUNG QUỐC TRỞ THÀNH HIỆN THỰC TRÊN CÁC BẢN ĐỒ TRONG MỘT SỐ SÁCH SỬ Ở BẮC KINH NGÀY NAY

Năm 1959, trong một chuyến thăm Trung-quốc, qua Nam-kinh, đồng chí Trần Huy Liệu có làm một bài thơ bằng Hán văn :

Nhất đảo Kim Lăng khản cổ đồ,

Giang sơn thành quách cựu dư đồ

Đế vương dĩ khứ bất phục phản,

Vạn tuế! nhân dân, chấn địa hồ (1).

Một bài thơ thật có nhiều ý nghĩa. « Đế vương dĩ khứ bất phục phản ». Bọn đế vương không trở lại và chắc hẳn không bao giờ có thể trở lại được nữa trong thời đại của chúng ta. Tuy-nhiên, ở một xã hội như Trung-quốc, thực tế cho thấy « đế vương dĩ khứ » song

mộng đế vương vẫn còn vương vấn trong một số chính giới nào đó ở Bắc-kinh. Rồi sự vương vấn ấy trong giới chính trị lại truyền sang giới sử học và làm ô nhiễm tư tưởng

1) Có thể dịch như sau :

Một lần đến Kim Lăng, kinh đô cũ (của Trung-quốc)

Cảnh đất nước và sự nghiệp xưa là như thế.

Bọn vua chúa đã qua rồi, không trở lại nữa.

Nhân dân hồ vạn tuế, vang động cả quả đất.

Thơ Trần Huy Liệu - Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1977 - trang 175.

một bộ phận nào đó trong giới sử học. Đọc một số sách lịch sử Trung-quốc do các tác giả người Trung-quốc viết, chúng ta sẽ dễ dàng bắt được quá tang cái tham vọng bá vương của một số nhà chính trị thời nay ở Bắc-kinh.

Tôi có biết ít nhiều về lịch sử Trung-quốc và cũng có nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Được tòa soạn tạp chí Nghiên cứu lịch sử giao cho viết bài này, tôi đã tìm đọc lại một số sách lịch sử Trung-quốc do các tác giả người Trung-quốc viết. Rất tiếc là tìm không được tất cả. Tuy nhiên, có những bạn cho tôi mượn những tập mà tôi mới biết, đặc biệt là một số sách giáo khoa giảng dạy ở các trường Trung học (1).

Cấp ba Phổ thông hay « Trung học cao cấp » là nơi giáo dục cho lớp thanh thiếu niên óc còn trong trắng. Những bài học về lịch sử ở đây có những ý nghĩa đặc biệt: hoặc là chúng đem lại ánh sáng dẫn đến chủ nghĩa quốc tế chân chính, hoặc là chúng là những liều thuốc mê lòi cuốn vào cỏi tối tăm của đủ các thứ chủ nghĩa dân tộc, từ hẹp hòi đến sô vanh nước lớn. Cho nên trước hết xin điếm qua loại sách giáo khoa này.

Cũng xin thanh minh rằng: chủ yếu chỉ xin giới thiệu sơ qua những tấm bản đồ nhỏ ở đây và sự giới thiệu cũng chỉ hạn chế trong quan hệ với nước ta thời. Chắc chắn những người làm công tác sử học ở các nước Đông-Nam Á, ở Triều-tiên, Nhật-bản, Miên-diện, Ấn-độ và ở nhiều nước khác đã hoặc sẽ có tiếng nói của mình về loại sách giáo khoa giảng dạy về lịch sử Trung-quốc ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa hiện nay có quan hệ đến họ.

Đây là tập I cuốn « Trung quốc lịch sử ». Ở tr. 42 của cuốn này có in một tấm bản đồ lãnh thổ triều Tần, biên giới kéo dài đến quận Tượng (tức là đất nước Việt-nam). Rồi lại có một tấm bản đồ nữa ở tr. 66, dưới ghi chú: « Biên địa của các tộc Trung-quốc thời Đông - Hán » trong đó có Việt-nam. Và đây, ở chương XVI, tr. 96, in một tấm bản đồ khác khoanh Việt-nam vào trong lãnh thổ Trung-quốc.

Chỉ trong khoảng 100 tr. của một cuốn sách khổ nhỏ đã có đến ba bản đồ, kể về sự phạm thì như vậy là « tốt » đấy. Nhưng đọc xong, không hề gặp một giọng nào, một lời nào nói đến các cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam từ thế kỷ thứ VI về trước nhằm chống lại chính sách sát nhập Việt-nam vào lãnh thổ Trung-quốc; đó là chưa kể đến những cuộc đấu tranh ấy có những thời kỳ đã giành được thắng lợi như thời Hai bà Trưng trong ba năm. Thành ra cái « tốt » về mặt sử

phạm lại là những nọc độc cho một tư tưởng hệ gieo rắc vào đầu óc lớp tuổi trẻ một nhận thức sai lầm: Việt-nam dĩ nhiên như nhiên vốn thuộc về Trung-quốc.

Rồi đến tập II gồm những bài giảng về lịch sử Trung-quốc từ thời Tùy (thế kỷ VI) đến trước Nha. phiến chiến tranh (1840), thì ở tr. 15 có bản đồ cắm « An-nam » vào trong ranh giới lãnh thổ Trung-quốc. Từ tr. 15 đến tr. 71 tức là những trang nói đến từ thế kỷ VI đến đầu thế kỷ XIII, cũng không có một lời nào, một giọng nào đề cập đến chẳng hạn cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn dựng lên nước Vạn-xuân từ 544 đến 602; đến việc nhân dân ta thời Khúc Hạo, Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền đứng lên chấm dứt vĩnh viễn sự đô hộ lâu-dài của các triều đại phong kiến Trung-quốc đối với Việt-nam (thế kỷ X). Việc Lý Thường Kiệt đánh bại quân Tống đem quân đến xâm lược nước Việt-nam độc lập vào năm 1075 cũng hoàn toàn vắng mặt.

Đến tr. 45, lại có một bản đồ « cương vực triều Nguyên » về « An-nam » vào trong đó, bất chấp cả sự thật lịch sử là quân Nguyên đã ba lần bị thất bại đau đớn ở Việt-nam trong thế kỷ XIII thời Trần Hưng Đạo.

Cứ như thế, đến tr. 95, có bức vẽ « Minh triều tiền kỳ cương vực » (cương vực thời kỳ đầu triều Minh). Cương vực của Trung-quốc đến lúc ấy cũng vẫn còn ghép cả « Giao chỉ » tức Việt-nam vào đó. Tìm đọc từ tr. 90 đến hết tập II, cũng không hề có một lời nào, một giọng nào nói đến việc bọn tướng tá nhà Minh đem quân đến cướp nước ta đều bị bắt sống và được giao trả lại Trung-quốc đầu thế kỷ XV thời Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Những sử gia người Hán rất căm ghét triều Mãn Thanh, nhưng trong tập sách giáo khoa

(1) Thí dụ cuốn « Trung-quốc lịch sử » loại « cao cấp khóa bản » gồm ba tập do « Nhân dân giáo dục xuất bản xã » ở Bắc Kinh xuất bản năm 1958, tác giả là Khưu Hán Sinh, Trần Đông Tô, v.v... Tôi được biết có một tập sách giáo khoa khác có lẽ được sử dụng rộng rãi hơn nữa ở Trung-quốc, đó là tập đã được một người nước ngoài dịch ra Pháp văn nhan đề « Brève histoire de la Chine moderne » (Tóm tắt lịch sử cận đại Trung-quốc) xuất bản ở Bắc Kinh năm 1954, cũng đã dùng cho các trường trung học cao cấp, trong đó có tấm bản đồ lãnh thổ Trung-quốc mà báo chí ta đã từng giới thiệu.

hày, cũng không thể tìm thấy một lời nào, một giọng nào nói đến việc Tôn Sĩ Nghị triều Thanh đã phải trốn chạy khỏi Đông đô (Hà-nội) và để lại vô số quân sĩ đành cấp tốc vượt qua chiếc cầu phao làm vội và bắc qua sông Hồng và; ở đây chúng tự xô đẩy nhau xuống sông để cho giòng nước cuốn chúng đi; hồi thế kỷ XVIII thời Nguyễn Huệ ở nước ta.

Tóm lại trên ba trăm trang sách hay là trong ba tập sách giáo khoa, với các bản đồ, chú thích bài giảng của các chương, các tiết, các mục, mãi đến khi đề cập đến chiến tranh Trung Pháp năm 1873 mới có vài giọng dẫn ra việc « quân Cờ đen là một chi hội của Thiên địa hội do Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo » kéo vào Việt-nam để giúp đỡ nhân dân Việt-nam đánh Pháp. Những sách sử giáo khoa kiểu như thế tất nhiên không thể nói đến những hành động những nhiễu, cướp bóc, hãm hiếp của quân Cờ đen mà nhân-dân ở các nơi họ đi qua đều gọi là « giặc » được :

Tôi đã không định trở lại tám bản đồ trong một tập sách giáo khoa về lịch sử cận đại Trung-quốc mà báo chí của ta đã giới thiệu. Nhưng đề bạn đọc « Nghiên cứu lịch sử » đánh giá có hệ thống hơn một số sách giáo khoa lưu hành ở Trung-quốc, tôi thấy nhắc lại tám bản đồ ấy là cần thiết.

Đó là tám bản đồ khơng một vùng rất rộng dưới ghi là « Những lãnh thổ Trung-quốc đã bị xâm chiếm bởi bọn đế quốc trong thời cách mạng dân chủ cũ (1840 - 1919) ». Những lãnh thổ ấy gồm cả phần đất và phần biển của các nước sau đây :

- Liên-xô (phía Đông, Đông và Bắc Trung-quốc) với phần đất đai rất rộng hiện nay thuộc các nước Cộng hòa Xô-viết Ca-dắc-tăng, Kiéc-ghi-di, Ta-dis-tăng, miền Tây-bá-lợi-á.
- Triều-tiên kể cả Nam và Bắc.
- Nhật-bản với đảo Xu-lu, Ryu-kyu
- Nê-pan với toàn bộ lãnh thổ nước này.
- Ấn-độ với toàn vùng Sik-kim
- Miến-điện với toàn bộ lãnh thổ Miến-điện
- Thái-lan với toàn bộ lãnh thổ Thái-lan.
- Ma-lai-xia với toàn bộ lãnh thổ Ma-lai-xia.

Và trong tám bản đồ này, còn khoanh toàn bộ Đông-dương với những nét vẽ rất rõ và nổi lên ở giữa có hai chữ Hán : « An-

nam » (tức là gộp cả Lào, Cam-pu-chia, Việt-nam thành An-nam).

Như thế đấy, các bạn ạ.

Việt-nam có thuộc về Trung-quốc đâu ? Lãnh thổ Việt-nam đâu có phải là sở hữu của Trung quốc ? Cả cái tên « An-nam » mà bọn đế vương Trung-quốc xưa vẫn dùng để gọi Việt-nam, rồi về sau thực dân Pháp lấy lại tên này để chỉ phần Trung-bộ của nước ta ; thế mà bây giờ ở nước Cộng-hòa nhân dân Trung-hoa do một chính đảng tự cho mình là mác-xít-lê-nin-nít lãnh đạo, lại xuất hiện những tập sách giáo khoa xuất bản một cách công khai, với những tấm bản đồ dùng lại cái tên thời Đờ hộ phủ nhà Đường đã dùng để chỉ Việt-nam ấy. Rõ ràng chúng nhằm gieo rắc cho nhân dân Trung-quốc những ấn tượng sau đây :

Việt-nam là của Trung-quốc.

Lãnh thổ Việt-nam thuộc về Trung-quốc.

Việt-nam và lãnh thổ Việt-nam từ xưa từ xưa, từ thời Tần đến trước Nha phiến chiến tranh tức là trong suốt hơn hai mươi thế kỷ vẫn là sở hữu của Trung-quốc.

Người ta viết lịch sử và đưa ra những bản đồ lịch sử Trung-quốc như thế đấy. Rõ ràng những giấc mộng về những tham vọng xấu xa của các thời đế chế Trung-quốc xưa kia đã không trở thành hiện thực được trong thời bây giờ, thì đến thế kỷ XX, lại được thực hiện trên bản đồ trong các sách dạy lịch sử cho lớp thanh thiếu niên ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa mệnh danh là xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta có quyền hỏi rằng : Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, một chính phủ đã kiến lập ngoại giao với chính phủ Việt-nam từ 1950, nghĩ như thế nào về các loại sách giáo khoa về lịch sử Trung-quốc nói trên ?

Đối với Việt-nam và lãnh thổ Việt-nam, đã có tình hình như thế. Vậy đối với các nước giáp giới Trung-quốc, tình hình ra sao, chúng ta có thể suy nghĩ và liên tưởng. Lịch sử thành văn không phù hợp với lịch sử thực tế. Lỗi ấy tại ai ?

Những câu hỏi này có quan hệ đến một vấn đề sâu rộng hơn : vấn đề hệ tư tưởng và đường lối đối ngoại của một chính giới nào đó đang thống trị ở Trung-quốc.

II - QUAN ĐIỂM CỦA MỘT SỐ SỬ GIA TRUNG QUỐC THỜI NAY ĐỐI VỚI CÁC CUỘC XÂM LĂNG VIỆT NAM CỦA TRUNG QUỐC THỜI XƯA

Ở phần trên, là những tấm bản đồ lịch sử trong các sách giáo khoa cao cấp trung học. Những bản đồ ấy im lặng, một sự im lặng tự nó đã tố cáo một mưu đồ không có gì là vẻ vang cả. Bây giờ, một tập sách giáo khoa cho cấp cao hơn, cấp đại học ở Trung-quốc: « Trung-quốc lịch sử cương yếu », chủ biên là Thượng Việt do « Nhân dân xuất bản xã » Bắc-kinh xuất bản năm 1954. Ngoài tập sách trên 400 tr. chữ nhỏ-không lớn này, tôi có đọc lại « Trung-quốc thông sử giản biên », bộ lịch sử đã sửa chữa lại của nhà sử học Trung-quốc nổi tiếng Phạm Văn Lan, tập I in năm 1955 với 294 tr. và tập II in năm 1958 gồm 558 tr. Bất tiếc tôi không có các tập, kể liếp, do đó cũng chỉ biết được những ý kiến của tác giả về quan hệ với Việt-nam từ triều Tùy (thế kỷ thứ VI) trở về trước. Tập chuyên đề « Minh, Thanh sử » của Lý Tuân xuất bản ở Bắc-kinh năm 1956 cũng như « Trung Việt lưỡng quốc nhân dân đích hữu hảo quan hệ hòa văn hóa giao lưu » (quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Trung-Việt) của Trần Tu Hòa do nhà xuất bản Thanh niên xuất bản ở Bắc-kinh năm 1957 đã có một cách nhìn đúng mức đáng lưu ý của hai nhà sử học Trung-quốc đối với Việt-nam. Cũng cần thêm ở đây một tập sách mang nhan đề « Trung-quốc lịch sử khái yếu » xuất bản ở Bắc-kinh năm 1956 do Tiền Bá Tân, Thiệu Tuần Chính, Hồ Hoa là tác giả đã được viết ra nhằm hướng dẫn các giáo viên dạy sử ở Trung-quốc, là một tập sách đóng góp thêm cho sự tham khảo của người viết bài này.

Một nhận xét đầu tiên có thể rút ra là mặc dầu lịch sử Trung-quốc có quan hệ rất nhiều đến lịch sử Việt-nam, nhưng nhiều sử gia Trung-quốc đã cố tình hiểu sai lệch lịch sử Việt-nam đến « mức không thể ngờ được ».

Chẳng hạn Thượng Việt, trong tác phẩm của mình không có một lời nào về các cuộc khởi nghĩa chống xâm lược của nhân dân Việt-nam từ thế kỷ I sau công lịch đến thế kỷ X. Cuộc đại bại của quân Tống ở thế kỷ XI không được nhắc đến ở đây. Đến đời nhà Nguyên thì ở tr. 257, chỉ ghi là quân Nguyên « chinh phục Giao chỉ (Bắc bộ Việt-nam) năm 1257. Chiêm Thành, năm 1258 » và vắn vắn chỉ có thế. Rõ ràng là tác giả không hề biết rằng

quân Nguyên đã bị những đòn đau vào năm 1257 và trong hai cuộc xâm lược ở Việt-nam vào những năm 1284-1285 và 1287-1288 cũng đã thất bại thảm hại. Trong phần nói về triều nhà Minh, không có một chữ nào ghi lại việc bọn chủ soái quân nhà Minh là Hoàng Phúc, Vương Thông, Liễu Thăng đầu hàng Lê Lợi và Nguyễn Trãi năm 1427. Đến những chương về triều Mãn Thanh cũng chỉ bắt gặp được vài dòng: « năm 53 đời Càn Long (1788) chinh phục Miên-diện, năm sau 1789 chinh phục An-nam, biên các nước này thành phiên thuộc của đế quốc Mãn Thanh ». Trên thế giới, từ lâu nhiều sử gia đã biết đến phong trào Tây-sơn, thế mà ở Trung-quốc, ở sát ngay Việt-nam, một vị giáo sư trường Đại học có tiếng tăm ở Trung-quốc lại không biết đến những ngày quân xâm lược nhà Thanh bị đánh tan tành chỉ trong có vài ngày ở Hà-nội năm 1789 (?).

Phạm Văn Lan, nhà sử học bậc thầy ở Trung-quốc, trong tác phẩm đồ sộ của mình, cũng không hơn gì Thượng Việt. Nếu Thượng Việt « có biết đến cuộc chinh phục của triều Tây Hán đối với Việt-nam » thì Phạm Văn Lan cũng « chỉ tỏ ra mới biết » có cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng đánh đuổi Tô Định trong suốt cả thời kỳ từ thế kỷ I đến thế kỷ VI.

Tiền Bá Tân, Thiệu Tuần Chính, Hồ Hoa, những tác giả quen thuộc trong giới sử học Trung-quốc, trong toàn bộ tập sách nhỏ có nhiều giá trị về tổng hợp các sự kiện lịch sử của Trung-quốc từ xã hội cổ đại Trung-quốc đến Minh, Thanh cũng cố tình hiểu sai lệch, thậm chí là xuyên tạc lịch sử Việt-nam nữa. Họ tỏ ra « hầu như hoàn toàn không biết gì » về quan hệ với Việt-nam. Cho đến khi đề cập tới triều Mãn Thanh, họ mới có mấy chữ: « 1789, chiến thắng Việt-nam » (tr. 47), mà Mãn Thanh năm ấy có chiến thắng ở Việt-nam đâu. Hoặc là nhà in đã xếp nhầm chữ bại thành chữ thắng chăng? Tôi đã nghĩ như thế, song xem lại nguyên bản và đối chiếu với cả đoạn thì không phải là thợ nhà in đã lầm.

Hai tác giả khác, Lý Tuân, đặc biệt là Trần Tu Hòa là những nhà sử học hiểu Việt-nam tương đối đúng đắn hơn cả.

Ở những giới dòng dưới đây, trong khi giới thiệu một số nhận định của hai nhà sử học trong số những nhà sử học có nhiều ảnh hưởng ở Trung-quốc là Phạm Văn Lan và

Thượng Việt, tôi xin sẽ ghi lại khi cần thiết những quan điểm đúng đắn của Lý Tuấn và Trần Tu Hòa.

Quả là tôi không muốn làm phiền bạn đọc bằng những trích dẫn dài, nhưng làm thế nào? Xin gắng hết sức để không lạm dụng và xin chỉ cần thiết mới nhắc lại những đoạn, những lời mà có tính chất điển hình thôi. Chẳng hạn đối với chính sách bành trướng và thôn tính của Hán Vũ đế, Thượng Việt đã bình luận: «...Sự bành trướng ra ngoài của Hán Vũ đế không chỉ hạn chế ở Tây-bắc, mà còn đem bản đồ đế quốc kéo dài ra đến miền duyên hải Đông-nam tức là các địa khu Lĩnh-nam, Tây-nam và Đông-bắc. Những năm 111—110 trước công lịch, trước sau chinh phục Nam-Việt (Lưỡng Quảng và Bắc bộ Việt-nam) và Đông-Việt (Nam Triết-giang và Phúc-kiến), đoạt lấy tuyến giao thông thuận lợi đi đến Thân-độc (tức Ấn-độ), làm chủ con đường ngày nay là Tứ-xuyên, Qui-châu, Quảng-tây nhằm sau khi tiến công Nam-Việt rồi thì chinh phục cho được rợ Tây-nam (111 trước công lịch). Hán Vũ đế phải đạo binh Ba Thục tiến vào Vân-nam chinh phục nước Diên (bây giờ là Vân-nam) (năm 109 trước công lịch). Năm 108 trước công lịch, ở phía Đông đã diệt họ Vệ, ở Triều-tiên, chiếm cả một vùng ngày nay là Liêu-dông và bắc bộ Triều-liên, và từ đấy bắt đầu có quan hệ với Nhật-bản... » (tr. 43).

Nêu xong các sự kiện trên đây, tác giả «Trung-quốc lịch sử cương yếu» đưa ra lời bàn như thế này:

«Sự bành trướng ra ngoài của Hán Vũ đế, tự nhiên là đối với các tộc ở chu vi đương thời chỉ là áp bức và gieo tai họa. Nhưng sự thực là trong thời đại ấy, giữa các tộc với nhau, có sự đối kháng và chiến tranh, cho nên phải dừng về lợi ích chung của sự phát triển văn hóa đương thời mà xem xét. Những cuộc chiến tranh đối ngoại của Hán Vũ đế, xét về thành quả chung của sự phát triển văn hóa mà nói thì không phải là có tác dụng tiêu cực, mà lại có tác dụng tích cực; đối với sự phát triển lịch sử Trung-quốc cho đến lịch sử Đông-Á, thì đã có tác dụng đưa lịch sử tiến lên... » (tr. 44).

Nếu Hán Vũ đế sống lại thì chắc chắn y sẽ không chậm trễ trong việc phong đất và cất nhắc Thượng Việt vào một cương vị nào đó trong Quốc sử quán thời Hán. Dưới đây xin giới thiệu một đoạn khác. Không phải về thời Tây Hán mà là về thời Đông Hán cách sau đó trên một thế kỷ. Tác giả của đoạn

này không phải là Thượng Việt mà là Phạm Văn Lan, tác giả bộ «Trung-quốc thông sử giản biên»: «...sự truyền bá văn hóa của người Hán (đến Giao-chỉ) đã đưa dân cư ở đây tiến lên. Về sau thái thú Giao-chỉ là Tô Định là một viên quan chỉ biết giương to mắt trước đồng tiền rồi nhắm mắt lại vợ vét. Năm 40, con gái viên Lạc tướng huyện Mê-linh, quận Giao-chỉ cùng với em gái ruột là Trưng Nhị đã khởi binh chống lại. Người Việt, người Lý (không biết Phạm Văn Lan gọi người Lý là tộc người nào? (V. P.)) ở các quận Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố nhất tề hưởng ứng. Trưng Trắc lấy lại được 65 thành, tự xưng vương. Sách Hậu Hán thư ghi rằng Trưng Trắc rất anh dũng, bị Tô Định trừng phạt nên căm giận do đó đã khởi binh. Nhận định như thế là sai. Nếu Trưng Trắc chỉ vì căm thù riêng thì tại sao người Việt, người Lý trong 4 quận lại nổi dậy hưởng ứng? Tại sao trong khi thứ sử, thái thú đã gặp nhiều khó khăn để bảo vệ những thành bị bao vây mà cư dân lại không giúp họ? Dù biết tác thái thú, thứ sử hồi ấy cũng như Tô Định đều là bọn quan lại tham lam đã bị cư dân căm ghét từ trước. Thắng lợi của Trưng Trắc chính là vì hành động của Bà đáp ứng được nguyện vọng chung là đánh đuổi bọn tham quan ô lại... » (Tập II, tr. 195—196).

Rút ra kết luận Hai Bà Trưng chỉ vì chống tham quan ô lại mà nổi dậy chứ không phải vì yêu nước, vì căm ghét cả một chế độ; nhà sử học Trung-quốc ở đây quả nhiên tỏ ra là một nhà ngụy biện có tài ba về biện bạch. Rồi nhà sử học lớn này viết tiếp: «Trưng Trắc tách ra khỏi triều nhà Hán, tự xưng vương trong điều kiện lúc bấy giờ là chưa phù hợp với lợi ích của toàn thể những người Việt và người Lý. Trước hết là vì về kinh tế người Việt và người Lý còn cần đến quan hệ với triều Hán. Không có quan hệ về chính trị thì những quan hệ về kinh tế ắt là khó khăn. Thời Tam quốc, cư dân quận Châu Nhai chống lại sự thống trị của họ Tôn nước Ngô. Thứ sử Quảng-châu thuộc đất Ngô là Đằng Tuấn phản công lại, không thắng được. Thứ sử Giao-châu là Đào Hoàng bèn bày mưu cho Đằng Tuấn: Châu Nhai phải nhập tiền từ nam ngạn Quảng-châu tới; nếu cấm xuất khẩu tiền thì người Châu Nhai phải đem số tiền đã có đúc thành nông cụ; như vậy chẳng bao lâu tiền sẽ hết rồi chỉ đánh một trận là chiến thắng thôi. Quả nhiên Đằng Tuấn dẹp được sự chống đối của Châu Nhai. Lấy việc đó làm ví dụ thì rõ. Hồi ấy,

quan hệ về kinh tế của người Việt, người Lý với triều đình nhà Hán là có ích. Đó là điều đã làm cho Mã Viện trở thành người chiến thắng, còn Trưng Trắc trở thành người chiến bại. Năm 42, vua Quang Vũ nhà Hán phái Phục ba tướng quân Mã Viện đem 8.000 quân hợp với 20.000 binh ở Giao-chỉ đánh bại quân Trưng Trắc, Trưng Nhị. Chỉ ít lâu sau bình định xong Giao-chỉ và Cửu-chân, Mã Viện xây lại thành quách ở Giao-chỉ v.v..., củng cố địa vị của quan lại nhà Hán, dập dậm tưới nước, làm lợi cho nông nghiệp của người Việt. Mã Viện lại tâu xin triều đình phế bỏ hơn 10 điều luật của người Việt không hợp với luật của người Hán. Có thể nghĩ rằng ở một xã hội văn hóa thấp, pháp luật thường thường là quá tàn khốc; Mã Viện phế bỏ trên 10 điều luật của người Việt là giúp cho người dân Lạc bớt được sự áp bức của Lạc vương...» (tr. 196).

Trên đây là những quan điểm diễn hình của hai cây bút viết sử ở Trung-quốc trong thời nay. Hai cây bút ấy khác nhau nhưng lại có chung một lập trường của những người trung thành với chủ nghĩa bá vương Đại Hán, vừa bảo vệ chủ nghĩa bá vương lại vừa đem những hạt đã lép hái từ cái cây bá vương đã trụi hết cả gốc, đem gieo rắc ra khắp đất Trung-quốc.

Những hạt lép kẹp hái từ cái cây bá vương từ lâu đã trụi hết gốc rồi ấy chỉ có thể này được mầm khi nào loài chim sáo đẻ dưới nước mà thôi. Công phu của Thượng Việt và Phạm Văn Lan thật là công cốc. Có một điều trùng hợp nhau đáng lưu ý là không ai bảo ai mà bọn thực dân đế quốc ngày nay lại giống hệt bọn đế vương Trung-quốc xưa kia ở chỗ cùng mượn danh nghĩa văn hóa, văn minh ra để tiến hành và bảo vệ những hành động xâm lược các nước khác.

Thượng Việt thì cho rằng muốn đánh giá hành động của bọn xâm lược thời Tây - Hán đối với các nước xung quanh, trong đó có Việt-nam thời ấy, thì phải «*dừng về lợi ích chung của sự phát triển văn hóa đương thời mà xem xét*» do đó nhà sử học Trung-quốc này kết luận là «*những cuộc chiến tranh đối ngoại của Hán Vũ đế không phải là có tác dụng tiêu cực mà là có tác dụng tích cực và đối với sự phát triển lịch sử Trung-quốc cho đến lịch sử Đông Á thì đã đưa lịch sử tiến lên*».

Còn Phạm Văn Lan, đối với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40, đối với việc Việt-

nam tách ra khỏi triều Đông Hán và trở thành một nước độc lập thì ông ta coi đó là «*không phù hợp với lợi ích của toàn thể người Việt...*» cho nên khi Mã viện đến cướp lại nước ta, Phạm cho rằng «*ở một xã hội văn hóa thấp*» của người Việt lúc bấy giờ, «*Mã Viện đã giúp cho người dân Lạc bớt được sự áp bức của Lạc Vương...*». Nghĩa là hành động xâm lược, tàn sát của Mã Viện hồi ấy vừa phù hợp với lợi ích của người Việt, lại vừa phù hợp với lợi ích của triều Đông Hán nữa.

Nhưng văn hóa của Việt-nam thời Tây - Hán và Đông - Hán đã đến trình độ như thế nào? Trong «*Trung-quốc thông sử giản biên*», tập II, tr. 195, Phạm Văn Lan viết: «*Dân cư quận Giao chỉ, theo người thời Hán kể, là người Lạc Việt. Họ đã sớm làm nông nghiệp. Ruộng của họ là Lạc điền, tùy theo nước triều lên xuống mà việc làm ruộng có được thu hoạch hay không; tình hình ấy đã nói lên kỹ thuật sản xuất lạc hậu của họ... Những năm đầu thời Hán Quang Vũ, Tích Quang là thái thú quận Giao chỉ, Nhâm Diên là thái Thú quận Cửu châu đã dạy dân Lạc Việt cách trồng trọt, qui định lệ giá thú; chế ra quần áo, mũ, giày; lập ra trường học, dạy chữ nghĩa. Sự truyền bá văn hóa Hán lại tiến thêm bước nữa...*».

Dẫn ra đoạn trên đây, tôi nhớ lại một chuyện chưa xa lắm. Hồi nước ta bị Pháp xâm lược có một tên thực dân Pháp sau khi đến Việt-nam, trở về Pháp đã kể lại cho đồng bào họ nghe như thế này: Việt-nam lạc hậu lắm, người ở đây ai cũng nhuộm răng đen, màu răng của họ sẫm đi đen như thế là vì họ quen ăn thịt người.

Câu chuyện về Nhâm Diên và Tích Quang đã được ghi lại trong các sách thời Hán nhằm chứng minh cho tình trạng quá lạc hậu của Việt-nam hồi ấy, thật ra nó được dùng chỉ để trang sức cho chế độ thống trị của người Hán mà thôi. Theo tôi nghĩ thì câu chuyện đó không khác gì câu chuyện rằng den của người Việt-nam cách đây chỉ hơn một nửa thế kỷ.

Chắc chắn rằng nếu Thượng Việt và Phạm Văn Lan có dịp đến thăm Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam ở Hà-nội, họ sẽ không viết những điều như họ đã viết. Những dùi đồng, những mũi tên (nỏ hoặc cung) bằng đồng thuộc giai đoạn Đông đạu, những lưỡi câu đồng, lưỡi liềm đồng v.v..., giai đoạn Gò Mun, những cuốc sắt, rìu sắt thời văn hóa Đông sơn từ trên 3000 năm về trước, tức là trước thời Tây - Hán và Đông-Hán ở Trung-quốc, đã đủ để bác

bỏ sự bịa đặt của câu chuyện hoang đường về Nhâm Diên và Tích Quang.

Đúng là văn hóa Trung-quốc đã phát triển rất sớm và từ lâu đã rất phong phú. Nhưng tại sao với một nền văn hóa phát triển sớm như vậy mà xã hội Trung-quốc lại như ngừng đọng lại trong một thời gian quá dài ? René Grousset, một nhà Trung-quốc học nổi tiếng người Pháp, Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp trong « Histoire de la Chine » (Lịch sử Trung-quốc) viết như thế này : « Khi nhà Minh lên ngôi (1368) thì Trung-quốc và Tây-phương, về phương diện công cụ (outillage) và kỹ thuật, rõ ràng là ở trình độ như nhau. Đến năm 1644, khi nhà Minh đổ thì Châu Âu đã tỏ ra làm chủ được khoa học cận đại và công cụ tương đương còn Trung-quốc, lúc ấy, vẫn còn ở thời Trung cổ » (1). Đây là một đoạn tôi ghi lại trong sổ tay học khi đọc quyển sách ấy. Khi viết bài này, tôi muốn đọc lại để xem tác giả đã giải thích tại sao thì tìm không được sách. Nhưng theo rồi lịch sử Trung-quốc, tôi thấy nổi lên một đặc điểm như sau : *Trong quá trình hàng nghìn năm dưới thời phong kiến ở Trung-quốc, những cuộc chiến tranh xâm lược nhằm thôn tính đất đai của các tộc xung quanh đã diễn ra liên miên và xen kẽ vào đó là những cuộc nội chiến cũng liên miên không kém ; từ đây tôi nghĩ : chính tình trạng chiến tranh đối ngoại liên miên nhằm bành trướng thế lực của bọn đế vương Trung-quốc và những cuộc nội chiến kéo dài và lặp đi lặp lại ấy là những trở ngại cho sự phát triển cả về phương diện xã hội lẫn văn hóa của Trung-quốc.*

Như vậy thì lập luận cho rằng sự bành trướng của phong kiến Trung-quốc xưa kia, xét về cả một quá trình lâu dài mà nói, không phải là đã thúc đẩy xã hội và văn hóa Trung-quốc tiến lên, càng không phải là thúc đẩy lịch sử Đông - Á tiến lên, mà đó chính là một trong những nhân tố chủ yếu đã kìm hãm sự phát triển của Trung-quốc cả về mặt xã hội lẫn văn hóa, đồng thời cũng đã gây rất nhiều khó khăn cho sự phát triển xã hội và văn hóa của các nước Đông - Á trong đó có Việt-nam. Đối với bản thân Trung-quốc xưa kia, về điểm này, câu nói bất hủ của Các Mác : « một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì dân tộc ấy không thể có tự do » vẫn có đầy đủ giá trị thực tiễn. Tất nhiên ở đây không nên hiểu là nhân dân lao động của dân tộc này đi áp bức nhân dân lao động của một dân tộc khác ; mà nên hiểu là ở những nước mà một giai cấp nhân danh là dân tộc mình đi áp bức dân tộc khác thì chính nhân

dân ở những nước ấy không thể có tự do được.

Nhưng không phải là đối với sự xâm lược Việt-nam của các vương triều phong kiến Trung-quốc xưa, tất cả các nhà sử học Trung-quốc cũng đều có quan điểm như Phạm Văn Lan và Thượng Việt. Tôi sẽ không được khách quan nếu không giới thiệu quan điểm của Lý Tuân, tác giả « Minh, Thanh sử ».

Ở trang 54 của tác phẩm, Lý Tuân nhận định về cuộc xâm lược của triều nhà Minh như sau :

«...Chiến tranh chinh phục An-nam, của triều nhà Minh là phi chính nghĩa. Vì cuộc chiến tranh ấy không những can thiệp vào quốc chính của An-nam mà còn có tác dụng phá hoại rất lớn sản xuất xã hội và sinh hoạt của nhân dân An-Nam. Nền thống trị An-nam của nhà Minh luôn luôn bị những cuộc khởi nghĩa đã kích. Cuộc khởi nghĩa của một viên « quan cũ » thời Trần là Trần Giản Định vào năm 1408 (năm Vĩnh Đông thứ 6) lập Trần Qui Khoáng lên làm Hoàng Đế Đại-Việt, tuy bị quân nhà Minh đàn áp, song các cuộc khởi nghĩa kế tiếp vẫn không ngừng. Mười năm sau lại hình thành cuộc đại khởi nghĩa của Lê Lợi. Bỏ chính triều Minh là Hoàng Phúc không thể đàn áp được, đã chạy về nước... Triều Minh chinh phục các tộc ở các địa khu Đông bắc và Tây-nam, tuy đã gây ra tổn hại cho các dân tộc ấy nhưng về khách quan mà nói thì nó đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển xã hội các tộc ấy và như vậy là có ý nghĩa tích cực đối với lịch sử. Nhưng đối với sự chinh phục An-nam thì không nghĩ ngờ gì nữa, đó là cuộc chiến tranh bành trướng phản động ».

Đối với các dân tộc Tây-nam và Đông-bắc Trung-quốc, những nhận định trên đây còn cần được nghiên cứu. Riêng đối Việt-nam, nhà sử học Lý Tuân đã tỏ ra có quan điểm tương đối đúng đắn.

Tuy nhiên Lý Tuân « cũng không biết gì đến » cuộc đại bại của quân Mãn Thanh ở Việt-nam năm 1789 nên trong tác phẩm của mình, ông chỉ ghi lại : « Năm 1789 (Càn Long năm thứ 54) nhân có cuộc tương tranh giữa Lê và Nguyễn, triều nhà Thanh thừa cơ đem binh xâm nhập, bình định nội loạn, Nguyễn Quang Bình hàng nhà Thanh, được phong làm An-nam quốc vương và An-nam trở thành thuộc quốc của triều Mãn Thanh » (tr. 221).

Đến đây thì rõ ràng là tác giả « Minh, Thanh sử » đã bị lầm lạc nhiều quá, lầm lạc về tên người, lầm lạc cả về sự việc; và cũng có tình không biết gì về phong trào nông dân Tây-Sơn đã đánh đuổi quân Mãn Thanh về nước như thế nào trong năm 1789.

Nhà sử học Trung-quốc có lẽ am hiểu quan hệ giữa Trung-quốc và Việt-nam trong lịch sử hơn cả là Trần Tu Hòa. Tác giả « Quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Trung - Việt » mặc dầu với phạm vi quá mỏng của tập sách nhỏ của mình chỉ đề cập qua loa đến có một vài sự việc đã qua, song ông đã nói đến « nước Văn-lang là Việt-nam xưa nhất »; đã nói đến Trưng Trắc đánh đuổi Tô Định và coi cuộc chiến tranh xâm lược do Mã Viện tiến hành là « một cuộc chiến tranh phi chính nghĩa trong lịch sử Trung-quốc » (tr. 15); đã đánh giá cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc và Lý Bôn là « những sự thực nổi tiếng về cuộc đấu tranh chung với nhân dân Trung-quốc nhằm chống lại phong kiến Trung-quốc » (tr. 16).

Dẫu sao điểm qua những tập sách lịch sử Trung-quốc đã nêu trên đây, vẫn có cơ sở để nhận định rằng:

1) Đồng đảo các nhà sử học Trung-quốc, đặc biệt là những nhà sử học nổi tiếng nhất như Phạm Văn Lan, Tiền Bá Tân, Thượng Việt đều cố tình xuyên tạc lịch sử Việt-nam. Họ « làm ra vẻ » không hiểu biết gì hết về những diễn biến lịch sử chính xác, dịch thực khi đề cập đến quan hệ giữa các triều đại phong kiến Trung-quốc xưa kia đối với Việt-nam.

2) Trong các nhà sử học Trung-quốc đã giới thiệu, trừ Lý Tuân và Trần Tu Hòa thì tất cả, hoặc có ý thức hoặc vô ý thức, đều tỏ ra là những người biện hộ cho chủ nghĩa bành trướng của Trung-quốc thời xưa. Trong tư tưởng của họ, rõ ràng là có một nhận thức rất sai lầm dai dẳng chưa gột rửa được, đó là: Việt-nam chỉ là một quận huyện của Trung-quốc, lãnh thổ Việt-nam dĩ nhiên như nhiên là của Trung-quốc.

Thật là không ngờ!

III - SỰ CHI PHỐI CỦA MỘT HỆ TƯ TƯỞNG SAI LẦM VÀ PHẢN ĐỘNG

Thật là không ngờ, Việt-nam ở ngay sát Trung-quốc và có nhiều quan hệ với Trung-quốc. Giả sử trước năm 1912 thì còn có thể viện lẽ rằng những người làm công tác lịch sử ở Trung-quốc không có được những tư liệu xác thực về lịch sử Việt-nam. Nhưng đây lại là những tập sách sử viết năm 1954 và năm 1958 tức là 10 hoặc hơn 10 năm sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã thành lập, sau khi hai nước đã kiến lập quan hệ ngoại giao, sau khi đã có sự giao lưu rộng rãi giữa hai nước về nhiều phương diện trong đó có phương diện văn hóa. Thế mà một nhà sử học Trung-quốc nổi danh viết về những quan hệ giữa Trung-quốc và Việt-nam vẫn « định ninh » rằng: từ nửa thế kỷ XIX về trước lãnh thổ Việt-nam là của Trung-quốc; Việt-nam chưa bao giờ có lịch sử của mình, lịch sử Việt-nam là lịch sử Trung-quốc, Việt-nam chưa bao giờ là một nước độc lập, có chủ quyền cả. Thế rồi những người soạn sách giáo khoa căn cứ vào các tác phẩm sử học ấy đã truyền đạt lại cho học sinh cấp ba, cho sinh viên Đại học; truyền đạt lại không những bằng bài viết trong sách, mà còn bằng các bản đồ về cương vực các triều đại vua chúa Trung-quốc, bằng những

lời giảng. Những sách viết ra đã khẳng định rồi, bản đồ lại chứng minh thêm; thế hệ mới lớn lên ở Trung-quốc cứ việc học như thế, hiểu như thế dưới chế độ Cộng hòa nhân dân Trung-hoa; các thế hệ trước đã từng sống trong thời Tưởng Giới Thạch, thời Mãn Thanh cũng học như thế, cũng tưởng như thế về quan hệ giữa Trung-quốc với Việt-nam trong lịch sử. Lịch sử Trung-quốc thời phong kiến lại được bổ sung bằng lịch sử Trung-quốc thời cận đại; các bản đồ thời Tần, thời Đường, thời Nguyên, thời Mãn Thanh cứ lặp đi lặp lại tất cả, tất cả đều cố tâm hướng dẫn người dân Trung-quốc đến kết luận: từ thời Tần, Hán, năm 111 trước công lịch cho đến năm Thái-bình thiên quốc (1810), Việt-nam là của Trung-quốc.

Mà sự thật thì không phải như vậy. Sự thật thì Việt-nam có lịch sử của mình, và trong suốt quá trình lịch sử lâu dài ấy, tất cả những cuộc xâm lược của bọn đế vương phong kiến Trung-quốc đều bị nhân dân Việt-nam chống trả lại; thế hệ này chưa giành được thắng lợi thì thế hệ sau, và cho đến năm 939 thì Việt-nam, sau trận chôn vùi quân Nam Hán ở Bạch-dằng, đã vĩnh viễn chấm dứt thời kỳ đô hộ lâu dài của phong kiến Trung-quốc. Từ đấy

đến thế kỷ XVIII quân phong kiến Trung-quốc vẫn chưa chịu rút ra những bài học cũ, vẫn đem quân tới xâm lược nước Việt-nam độc lập, hòng đặt ách đô hộ lên Việt-nam; nhưng tất cả đều bị đánh bại và cuối cùng phải tìm mọi đường lẩn trốn về nước. Quân Tống như thế, quân Nguyên cũng không khác, quân Minh cũng ở trong tình cảnh ấy, quân Mãn thanh cũng gặp số phận như vậy.

Thế thì tại sao các tác giả các sách giáo khoa về lịch sử Trung-quốc ở cấp ba, ở cấp Đại học, tại sao những bộ sử của Trung-quốc lại không biết đến sự thật ấy?

Phải chăng đây chỉ là một sự thiếu thận trọng trong việc sử dụng tài liệu lịch sử? Không! Trước hết đây là một vấn đề thuộc về một hệ tư tưởng đã được nuôi dưỡng, khuyến khích từ lâu.

Phạm Văn Lan trong bài tựa dài 70 trang trình bày về phương châm, quan điểm, phương pháp nghiên cứu và phương pháp trình bày lịch sử của mình, có đoạn đánh giá một số nhân vật lịch sử Trung-quốc như sau:

«...Tần Thủy Hoàng đã kết thúc tình trạng cát cứ của các chư hầu kéo dài trên 800 năm từ Tây Chu đến Chiến quốc. Trung-quốc lần thứ nhất được thấy nhắc lại. Tần Thủy Hoàng phế bỏ vương hầu, lập quận huyện... đánh đuổi Hung nô, lập ra một đại đế quốc qui mô rộng lớn, chưa từng có từ trước. Chế độ của triều Hán về cơ bản là thừa kế chế độ triều Tần... Tác dụng khai sáng của nhà Tần, đối với lịch sử Trung-quốc trên 2.000 năm, có một ý nghĩa trọng đại, nếu không phân tích đúng mà chủ yếu chỉ nói có mặt tàn bạo chuyên chế của Tần Thủy Hoàng thì không đúng.

«...Hán Vũ đế là một hoàng đế hùng tài đại lược». «Đường Thái tông so với các hoàng đế Trung-quốc, là một nhân vật lỗi lạc xuất chúng (xuất loại bạt tụy), đánh tan tộc Đột Quyết, mở ra một khu vực rộng lớn, lập ra một đại đế quốc vượt hẳn các đế quốc thời trước...» (tr. 6 và 7. Tập I, «Trung-quốc giản biên»).

«Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung-quốc» đó là vấn đề cần thảo luận. Thật ra đất đai thuộc về Trung-quốc đầu tiên chỉ bao gồm lưu vực Hoàng Hà hiện nay, cụ thể là vùng Hà-nam, tây bộ Sơn-dông, nam bộ Sơn-tây, đông bộ Thiểm Tây. Khi các triều đại vua chúa ở vùng rộng lớn này đặt tên nước là Trung-quốc (hoặc Trung-hoa hoặc Hoa hạ) là với cái ý coi đó là nước trung tâm, còn xung quanh tất cả đều là man rợ, nghĩa là thấp kém, hèn

hạ không phải thuộc về Trung-quốc. Đến triều Tần thì các tộc gọi là man di ấy bị xâm lược, bị sát nhập vào Trung-quốc. Cho nên không thể nói Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung-quốc mà chỉ có thể nói Tần Thủy Hoàng đã lập ra một đại đế quốc chưa hề có từ trước bằng tàn sát, giết chóc, giam cầm, đầy đọa, áp bức các tộc xung quanh và nhân dân các nước; thế mà ở đây lại có sự say sưa ca ngợi Tần Thủy Hoàng vì đã có công lao «lập nên một đại đế quốc qui mô lớn, chưa từng có»; Hán Vũ Đế, Đường Thái Tông được ca ngợi về công lao «mở ra một khu vực rộng lớn, lập ra một đại đế quốc vượt hẳn các đế quốc thời trước».

Nhân dân Trung-quốc có quyền tự hào về lịch sử Trung-quốc, nhưng cái tự hào ấy quyết không thể là cái tự hào về những hành động xâm lược của Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ đế, Đường Thái tông. Thành Cát Tư Hãn đề lập ra một đại đế quốc qui mô chưa từng thấy, qui mô sau càng lớn hơn qui mô trước.

Lịch sử như thế nào thì người cầm bút viết sử phải gắng phản ánh đúng như thế. Vấn đề là họ đứng trên lập trường tư tưởng nào để phản ánh? Khi những giọt mực từ ngòi bút của người viết sử ghi trên những trang giấy phản ánh những hành động xâm lược của một triều đại thống trị ở nước mình, thì người viết sử có lương tâm không thể không hình dung ra những núi xương và sông máu của nhân dân lao động nước mình và của các nước bị xâm lược đã đổ xuống. Cái lăng kính dân tộc chủ nghĩa sò vánh rất dễ bịt mắt và che mắt người viết sử. Chẳng hạn như trường hợp tác giả những sách lịch sử Trung-quốc nhắc đến ở trên. Một nước như Việt-nam đã giành được độc lập hẳn hoi từ hàng chục thế kỷ, lại sát ngay bên cạnh Trung-quốc, thế mà có những người viết sử ở Trung-quốc «lại vẫn coi» Việt-nam như là một quận huyện của Trung-quốc trong sách sử của mình. Cho nên ở đây vấn đề trước hết chưa phải là vấn đề sử dụng sử liệu, chọn lọc và phê phán sử liệu mà vấn đề cơ bản trước hết là vấn đề đứng ở lập trường tư tưởng hệ nào để viết sử. Nếu đúng là đứng ở lập trường tư tưởng hệ Mác-Lê-nin thì người ta sẽ không thể dùng những tư liệu trong Hậu Hán thư về truyện Nhâm Diên, Tích Quang để ca ngợi công ơn của bọn xâm lược triều Hán khi họ xâm lược và thống trị Việt-nam được; người ta không bao giờ tự cho phép coi sự thất bại của bọn Thoát Hoan, Toa Đô ở Việt-nam là đại thắng của quân

xâm lược nhà Nguyên; người ta không dám im lặng trước sự việc quân Mãn Thanh của Tôn Sĩ Nghị bị tiêu diệt chỉ trong có mấy ngày ở Hà-nội, rồi ghi vào sử là lãnh thổ Việt-nam đến đời Mãn Thanh vẫn thuộc về Trung-quốc.

Hệ tư tưởng chỉ phối phương pháp luận; phương pháp luận tác động lại hệ tư tưởng. Hệ tư tưởng sô vanh Đại Hán đã chỉ phối phương pháp chủ quan và cả hai tác động lẫn nhau rồi cái chu kỳ tác động lẫn nhau ấy dẫn đến sự củng cố mãi mãi một hệ tư tưởng sai lầm và phản động.

Ngồi giữa cái đáy giếng dân tộc, thì trời quả chỉ là một cái vung dù miệng giếng có rộng lớn như thế nào. Đã ở trong đáy giếng dân tộc của mình rồi, làm sao mà biết được các dân tộc xung quanh, huống hồ là cả thế giới trên quả đất. Trong thời đại của chúng ta, quả đất cũng đã rõ ràng là nhỏ bé, chứ kể chi một nước dù đó là một nước lớn như Trung-quốc. Tầm nhìn của những người làm công tác sử học ngày nay đã có điều kiện để bao quát cả quá khứ, hiện tại và tương lai trong một quá trình phát triển chung của lịch sử nhân loại. Sự phát triển chung của lịch sử nhân loại ấy tất yếu dẫn đến chủ nghĩa cộng sản, một thế giới mà hình ảnh những đại đế quốc dù là xưa hay là nay chỉ đáng bị coi là những bụi nhơ của lịch sử nhân loại.

Có người muốn xây dựng hiện tại chỉ bằng những viên gạch của quá khứ lịch sử nước mình, do đó khi cần đến, họ thấp hèn cầu khẩn vong linh của quá khứ. Đúng là quá khứ của mỗi

nước có quan hệ với hiện tại của nước ấy. Nhưng trong điều kiện ngày nay, với chủ nghĩa Mác - Lênin, người ta đã có thể đứng trên miếng đất của tương lai, dùng ánh sáng của tương lai để đánh giá thật đúng giá trị tốt hay xấu, bền vững hay mỏng manh của những viên gạch đang được đem dùng để xây dựng hiện tại.

Nhân dân Trung-quốc rất vĩ đại đã góp phần công lao của mình vào lịch sử nhân loại bằng những thành quả lao động của mình, công tác sử học ở Trung-quốc đã đạt được nhiều thành tựu lớn về khảo cổ học, tư liệu học, thư tịch học. Quan hệ giữa nhân dân Trung-quốc và nhân dân Việt-nam từ hàng ngàn năm đã vận động trong những quá trình có đi có lại, và đã tích lũy lại bao nhiêu là tình nghĩa không có sức nào làm tan vỡ được.

Nhân dân Việt-nam rất quý trọng nhân dân Trung-quốc, những người cộng sản Trung-quốc chân chính, lịch sử Trung-quốc. Nhưng nhân dân Việt-nam cho rằng các thời đại đế quốc Trung-quốc xưa kia đã kìm hãm sự phát triển lịch sử của cả Việt-nam lẫn của Trung-quốc. Và cuộc đấu tranh chung chống sự thống trị của những triều đại mưu toan lập ra những đại đế quốc ấy của nhân dân hai nước, xưa kia dù là chưa có ý thức, chưa được tổ chức, vẫn là những viên đá xây dựng nên những quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước hiện nay và mãi mãi mai sau.

Tháng 11-1978

VỀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở NAM BỘ QUA CÁC CHẾ ĐỘ

HỒNG KIỀU

NGÓT 300 năm, từ khi đoàn người Việt-nam vào khai thác miền cực nam đất nước ta cho đến nay, các đơn vị hành chính đã nhiều lần thay đổi, từ địa hạt quản lý cho đến tên gọi và tổ chức bộ máy chính quyền.

Sự thay đổi khu vực ở đây được dễ dàng hơn các nước khác, như Pháp hay Trung-quốc chẳng hạn, vì không có những ranh giới thiên nhiên khó vượt qua như núi rừng ngăn cản sự tiếp xúc giữa cư dân các khu vực. Ngoài ra, nhờ nền kinh tế phần lớn là độc canh giống nhau và nhờ ngôn ngữ không khác nhau như ở các nước nói trên. Những thay đổi phạm vi các khu vực hành chính ở đây thường xuyên diễn ra là do trước kia đất đai được lần lần mở rộng, cư dân càng ngày càng đông đúc. Để củng cố quyền thống trị trên đất đai và cư dân ở vùng này, chính quyền

phong kiến, thực dân thường tạo ra những đơn vị hành chính mới bao gồm những đơn vị nhỏ sẵn có, hoặc phân chia những đơn vị lớn thành những bộ phận nhỏ hơn.

Sau Cách mạng tháng 8, cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ kéo dài suốt 30 năm đã tạo ra tình trạng có hai chính quyền kháng chiến và ngụy song song tồn tại. Trong khoảng thời gian non 1/3 thế kỷ ấy một số đơn vị hành chính có những phạm vi và tên gọi khác nhau với những tổ chức hành chính khác nhau.

Hiện nay, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, cũng có những thay đổi mới về các đơn vị hành chính với những lý do sẽ trình bày sau.

Dưới đây xin giới thiệu sơ lược về những thay đổi nói trên.

ĐẾN giữa thế kỷ XVIII công cuộc khai thác miền cực nam Việt-nam coi như đã hoàn thành với việc thành lập 3 dinh (doanh):

Trần-biên (về sau là Biên-hóa)

Phiên-trấn (về sau là Gia-định)

Long-hồ (về sau là Vĩnh-long)

3 trấn:

Trần-giang (vùng Cần-thơ hiện nay)

Trần-di (vùng Bạc-liêu)

Hà-tiên

và 4 đạo:

Đồng-khâu (vùng Sadek hiện nay)

Châu-đốc

Kiên-giang (tên cũ là Rạch-giá)

Long-xuyên (tên cũ là Cà-mau)

Vào những năm 80 của thế kỷ XVIII quân dân Việt-nam, dưới quyền chỉ huy thiên tài của Nguyễn Huệ đã đánh đổ các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn, thanh toán tình trạng đất nước bị chia cắt kéo dài hơn hai thế kỷ và đánh đuổi quân xâm lược Mãn Thanh, thực hiện thống nhất nước nhà. Trên cơ sở đó, sau này nhà Nguyễn nắm quyền

quản lý đất nước và đã sửa đổi các đơn vị hành chính quốc gia như sau:

Từ Ninh-bình đến giáp giới Trung-quốc gọi là Bắc-thành, gồm 5 nội trấn và 6 ngoại trấn.

Thừa-thiên, Quảng-trị, Quảng-bình, Quảng-nam gọi là dinh (doanh) thuộc về kinh sư.

Còn các nơi khác, từ Nghệ-an đến Bình-thuận gọi là trấn; có 6 trấn tất cả.

Phần cực nam gọi là Gia-định thành gồm 5 trấn: Phiên-an (gồm Gia-định và Bình-dương), Biên-hóa, Vĩnh-thanh (Vĩnh-long, An-giang), Vĩnh-tường (về sau là Định-tường) và Hà-tiên (gồm Hà-tiên, Kiên-giang, Cà-mau).

Gia-định thành cũng như Bắc-thành đặt dưới quyền tổng trấn và phó tổng trấn; các trấn đặt dưới quyền lưu trấn hoặc trấn thủ. Trấn lại chia ra phủ, huyện, châu dưới quyền tri phủ, tri huyện, tri châu (tri châu ở ngoại trấn).

Năm 1832, Minh Mạng thứ 13, để thống nhất tên gọi các đơn vị hành chính từ Bắc đến Nam, các trấn, dinh đều được gọi là tỉnh thành ra Việt-nam có tất cả 31 tỉnh, mỗi tỉnh đặt dưới quyền tổng đốc hay tuần phủ, có

bổ chính sứ, án sát sứ và lãnh binh phụ giúp. Đồng thời cũng bãi bỏ cấp trung gian trước kia ở Bắc-thành và Gia-định thành là tổng trấn và phó tổng trấn. Địa hạt quản lý của Bắc-thành và Gia-định thành không thay đổi nhưng Bắc-thành được gọi là Bắc-kỳ. Còn Gia-định thành được gọi là Nam-kỳ. Kinh sư chỉ gồm phủ Thừa-thiên. Các tỉnh khác từ Quảng-nam đến Bình-thuận hợp thành Tả-kỳ và các tỉnh từ Quảng-trị trở ra đến Thanh-hóa hợp thành Hữu-kỳ. Như vậy, ngoài kinh sư, nước Việt-nam có bốn kỳ (Tứ kỳ): Bắc-kỳ, Hữu-kỳ, Tả-kỳ và Nam-kỳ.

Nam-kỳ còn gọi là Nam-kỳ Lục tỉnh vì bao gồm 6 tỉnh: Gia-định, Biên-hòa, Định-tướng (tên cũ địa phương là Mỹ-tho), Vinh-long (tên cũ là Long-hồ), An-giang và Hà-tiên.

Năm 1859, Tự Đức thứ 12, trên các tỉnh ở Nam-kỳ có cấp *quận* và cấp *kỳ*. Nam-kỳ phân ra ba quận, mỗi quận đặt dưới quyền tổng đốc:

1. Quận Định-biên gồm các tỉnh Gia-định và Biên-hòa.

2. Quận Long-tướng gồm Vinh-long và Định-tướng

3. Quận An-hà gồm An-giang và Hà-tiên.
Ở cấp kỳ có kinh lược.

Năm 1864, quân đội thực dân Pháp chiếm đoạt 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ. Chúng phân chia các tỉnh này làm 7 khu vực chỉ huy quân sự (commandement): Bà-rija, Biên-hòa, Cần-giוע (nay trên đường đi từ Sài-gòn đến Gò-công) Mỹ-tho, Sài-gòn - Chợ lớn, Tân-an - Gò-công và Tây-ninh.

Tháng 11-1864, để chuyển qua chế độ dân sự, chúng đặt ra tòa quản lý nội vụ (Direction de l'Intérieur) chúng dịch ra tiếng Việt là Tòa Thượng thư (?) và những Sở Thanh tra (Inspection) dịch ra tiếng Việt là Sở Tham biện (?) ở Sài-gòn, Chợ-lớn, Cần-giוע, Tây-ninh, Gò-công, Tân-an, Mỹ-tho, Cai-lậy, Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Long-thành, Bảo-chánh, Bà-rija và Trảng-bàng.

Sau khi chiếm cả Nam-kỳ, chúng chia ra thành 6 tỉnh với 24 sở Tham biện:

1. Tỉnh Sài-gòn có 7 sở tham biện: Sài-gòn, Chợ-lớn, Phước-lộ (Cần-giוע), Tân-hòa (Gò-công) Tân-an, Tây-ninh, Quang-hóa (Tây-ninh).

2. Tỉnh Mỹ-tho có 4 sở tham biện:

Mỹ-tho, Kiến-hòa (Chợ-gạo), Kiến-phong (Cần-lố), Kiến-dương (Cai-lậy).

3. Tỉnh Biên-hòa có 5 sở tham biện:

Biên-hòa, Bà-rija, Bình-an (Thủ-dầu-một), Long-thành, Ngãi-an (Thủ-đức).

4. Tỉnh Vinh-long 3 sở tham biện:

Vinh-long, Lạc-hòa (Trà-vinh), Hoàng-trị (Bến-tre).

5. Tỉnh Châu-độc 3 sở tham biện:

Châu-độc trong đó có huyện Đông-xuyên-sơn là tỉnh Long-xuyên, Sa-độc, Ba-xuyên.

6. Tỉnh Hà-tiên, 2 sở tham biện:

Hà-tiên, Rạch-giã (trong đó có Long-xuyên tức là Cá-mau).

Đầu năm 1868, thêm 3 sở Tham biện: Cần-thor, Bắc-trang và Mỏ-cày, thành ra có tất cả 27 sở tham biện. Đồng thời, chúng đổi tên một số sở như *Cần-giוע* thay thế *Phước-lộ*, *Thủ-đức* thay thế *Ngãi-an*, *Trảng-bàng* thay thế *Quang-hóa*, *Gò-công* thay thế *Tân-hòa*, *Cần-lố* thay thế *Kiến-phong*, *Thủ-dầu-một* thay thế *Bình-an*, *Trà-vinh* thay thế *Lạc-hòa*, *Bến-tre* thay thế *Hoàng-trị*, *Sóc-trăng* thay thế *Ba-xuyên*.

3 năm sau (1871), chúng bớt 10 sở tham biện nhưng thêm sở Long-xuyên thuộc An-giang trên bờ phía tây sông Hậu-giang, nên còn tất cả 18 sở. Các sở bớt đi là Long-thành, Thủ-đức, Trảng-bàng, Cần-giוע, Chợ gạo, Cai-lậy, Cần-lố, Cần-thor, Bắc-trang, Mỏ-cày.

Năm sau (1872) chúng lập thêm sở tham biện Trà-ôn, sau dời về Cần-thor.

Năm 1877 có tất cả 19 tham biện và 5 năm sau, chúng lập thêm sở tham biện Bạc-liêu.

Cuối năm 1885, chúng lập ra chế độ thị xã (Municipalité) ở thành phố Sài-gòn và Chợ-lớn đứng đầu là Đốc lý mà nhân dân gọi là xã tây, có hội đồng thành phố như các thị xã ở nước Pháp. Còn vùng nông thôn Gia-định và Chợ-lớn thì giao cho hai sở tham biện Gia-định và Chợ-lớn.

Chính một năm trước việc cải cách ấy, hòa ước bất bình đẳng giữa Pháp và triều đình Huế đã biến phần lãnh thổ còn thuộc về vua nhà Nguyễn thành hai khu vực Bắc kỳ và Trung kỳ (bao gồm Kinh sư, Tả kỳ và Hữu kỳ) với cách cai trị khác nhau và dần dần thực quyền thuộc về chính phủ Bảo hộ cả, làm cho nhân dân hai kỳ phải chịu một cổ hai tròng (phong kiến và thực dân).

Nước Việt-nam có lịch sử oanh liệt mấy nghìn năm không còn tên cũ về vang của nó nữa, mà bị chia cắt thành Bắc kỳ, Nam kỳ và Trung kỳ mang tên tiếng Pháp là Tonkin, Cochinchine thuộc Pháp, còn phần gọi là của triều đình Huế thì mang tên Annam. Tên gọi

Việt-nam không có trên bản đồ thế giới. Cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công tên gọi Việt-nam mới được giới thiệu với thế giới trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chủ tịch.

BỘN thực dân tiếp tục củng cố chính quyền ở Nam-kỳ, năm 1895 chúng lập thêm sở tham biện ở Vũng-tàu mà chúng gọi là Cap Saint-Jacques, còn nhân dân gọi là Ô-cấp và đến năm 1899 chúng bãi bỏ danh từ sở tham biện (inspection) thay thế bằng danh từ tỉnh (province), chức tham biện (inspecteur) đổi ra thành Administrateur, chef de Province (quan cai trị, chủ tỉnh). Nhân dân Nam-kỳ quen lối gọi cũ cứ dùng tiếng tham biện, cũng như suốt thời gian thuộc Pháp quen lối gọi thời phong kiến vẫn gọi sở tham biện là Tòa bố (định Bộ chính sử) còn nơi xử kiện xử tội thì gọi là Tòa án (định Án sát sử).

Như vậy, cuối thế kỷ XIX, Nam-kỳ có 21 tỉnh. Có lẽ trước đó chẳng bao lâu, chúng đặt số hiệu cho mỗi sở tham biện và mỗi tỉnh cứ giữ số hiệu ấy. Cho nên có cách giúp trí nhớ bằng những câu có vần tréo như sau (không đọc chữ số):

- | | | | |
|---------|---------|----------|----------|
| 1. Gia | 6. Sa | 11. Thủ | 16. Chợ |
| 2. Châu | 7. Bến | 12. Tây | 17. Vĩnh |
| 3. Hà | 8. Long | 13. Biên | 18. Gò |
| 4. Rạch | 9. Tân | 14. Mỹ | 19. Cần |
| 5. Trà | 10. Sóc | 15. Bà | 20. Bạc |

tức là lấy chữ đầu mỗi tỉnh, số 1 là Gia-định, số 2 là Châu-dốc, 3 là Hà-tiên v.v... cho đến 20 là Bạc-liêu. Cap Saint-Jacques không có số hiệu, cũng như Tân-bình lập ra năm 1944.

Không rõ công dụng của việc đặt số hiệu ra sao, chỉ thấy có ghi trên bầu áo của lính khố xanh (Nam kỳ gọi là lính mã tà (garde civile indigène) và trên mũi thuyền. Mỗi khi trông thấy số hiệu thì biết thuộc về tỉnh nào như số 1 là thuộc về tỉnh Gia-định, số 16 thì Chợ lớn, 20 là Bạc-liêu, v.v...

Cũng không rõ cách sắp xếp như vậy theo nguyên tắc nào. Chúng ta thấy rõ rằng không sắp xếp theo thời gian xâm chiếm hay sáp nhập các khu vực, không theo vị trí địa lý từ Đông sang Tây, từ Bắc sang Nam, cũng không theo chữ cái la-tin. Chắc chắn là chúng không rút phiếu đặt số nhỏ, số lớn theo thứ tự trước sau như lối xử kiện của tên chánh án Bridoie, trong một tác phẩm của nhà văn Pháp Rabelais, dùng hai con súc sắc để phân xử các vụ kiện cáo; vì như vậy làm sao ra

câu có vần, mặc dù có vần "ngheo", vần ép: *sóc, bạc*. Chúng qui cũng là một lối sắp xếp không khoa học, một lối lố bịch.

Một lối lố bịch khác là dùng từ *Tòa thượng thư* để dịch *Direction de l'Intérieur* (Tòa Đồng lý nội vụ?) vì thượng thư là danh từ phong kiến để gọi Tổng trưởng, Bộ trưởng một bộ, còn ở đây bọn thực dân không đặt ra bộ nào mà lại dịch ra như vậy.

Một lối lố bịch nữa là đặt ra chức *đốc phủ sứ* để gọi quan lại cao cấp trên tri phủ, lại giải thích là lấy tiếng *đốc* trong tiếng *lồng đốc* và tiếng *phủ* trong tiếng *tuần phủ*, còn tiếng *sứ* là quan được vua sai đi như *liệt đạt sứ, bổ chính sứ, án sát sứ*; vì theo chúng, *đốc phủ sứ* kiêm quyền hạn của tổng đốc (đầu tỉnh lớn) và của tuần phủ (đầu tỉnh nhỏ). Nhưng thực ra, đốc phủ sứ chỉ cai trị một quận, dưới quyền chủ tỉnh Pháp. Xét cho cùng đây chỉ là một hư vị để dụ dỗ kẻ ham danh làm tay sai cho thực dân.

Ngoài ra, có điều lệch lạc bắt buộc người tiếp xúc với thực dân Pháp phải làm theo. Do cách phát âm ngoài môi của chúng, không có giọng cổ và không đọc được các dấu, cho nên không đọc chữ *h*, chúng đọc:

Mỹ-tho thành *Mi-lô*, Cần-thơ thành *Can-tơ*, Thủ-dức thành *Tuy-dúc*, Thủ-dầu-một thành *Tuy-dơ một*, Biên-hóa thành *Bi-en-noa*, Chợ-lớn thành *Sơ-len*, Khánh-hội thành *Kha-nôi*, Cầu-kho thành *Cô-cô*, Đất-bộ thành *Đa-kao* (cũng như Mã-hậu ở Trung-quốc thành *Ma-caô*)

Lối gọi như vậy không đại chúng, nhân dân không hiểu là địa phương nào, nhưng khi tiếp xúc với bọn thực dân mà nói theo giọng ta thì chúng cũng không hiểu là ở đâu, cho nên bắt buộc phải nói chệch, nói ngọng như chúng.

Lối gọi như vậy không đại chúng, cho nên nó bị chấm dứt khi đế quốc Pháp rút lui khỏi lãnh thổ Việt-nam. Hiện nay chỉ còn tiếng Đa Kao thâm nhập vào nhân dân thời thuộc Pháp vì là một trạm xe lửa, tàu điện và hiện nay là một trạm nhiều tuyến đường xe buýt.

ĐẾN đây, xin nhắc lại một số lệch lạc của thời phong kiến có thứ kéo dài đến những năm 70 này, chưa sửa chữa được, do sự lán hóa tên "nôm na" của địa phương.

Trước tiên là Mạc Thiên Tứ khai thác vùng Cà-mau, bỏ tên địa phương, đặt lại là Long xuyên làm cho tưởng lầm là Long-xuyên

tỉnh lý tỉnh An-giang hiện nay mà thời phong kiến gọi là Đông-xuyên. Họ Mạc cũng bỏ tên cũ là Rạch-giá, đặt lại là Kiên-giang, cho nên có người cho rằng: «Gọi Rạch-giá mới đúng, vì có cây giá, chứ không có cây giá». Thật ra, ở Sóc-trăng sông Mỹ-thanh có một rạch nhánh gọi là Xẻo-giá. Đó là những tên chữ Hán không dính dấp với tên cũ.

Tại hại hơn là việc dịch ra hay phiên âm ra chữ Hán tên «nôm na» địa phương như

Gò-công gọi là Khổng-tước-nguyên
Bến-tre — — Trúc-tân
Sóc-trăng — — Nguyệt-giang

và nhiều địa phương khác, như Đồng-nai gọi là Lộc-dã, Nhà-bè gọi là Phù-gia, Đồn cá trê gọi là Dác-ngư, Ba-vát gọi là Ba-việt. Những tên bằng chữ Hán ấy, chẳng những xa lạ đối với quần chúng nhân dân mà còn xa lạ đối với những nhà nghiên cứu. Họ chỉ biết Khổng-tước-nguyên, Trúc-tân, Nguyệt-giang, Phù-gia, Đồn Dác-ngư, Ba-việt v.v... chứ không biết đó là những nơi mà nhân dân gọi là Gò-công, Bến-tre, Sóc-trăng, Nhà-bè, đồn Cá-trê, Ba-vát, v.v...

Một lệch lạc khá lớn là tên Sài-gòn, vì có nhiều giả thiết về nguồn gốc của nó, nhưng cho đến nay chưa chắc là đã ngã lẽ. Trong cuốn *Sài-gòn, thành phố Hồ Chí Minh*, xuất bản ở Hà-nội năm 1972, các đồng chí Phạm Thiều và Ca Văn Thỉnh cũng đã công nhận «Nguồn gốc tên Sài-gòn còn là một vấn đề».

Có người cho rằng đó là do nguồn gốc từ *Rừng gòn*, tức là rút bớt âm *no* trong *Prei Nokor* để cho ra nghĩa là *gòn* (kor). Nhưng trước đó Etienne Aymonier đã dịch ra là *Rừng vua* (không bỏ âm *no*). Cổ đạo Tandart, tuy dịch khác là *Thành phố rừng*, nhưng không cắt xén chữ *Nokor*, không bỏ bớt âm *no* vì theo ông *Nokor* có nguồn gốc chữ phạn là *Nagaram*; đổi *Na* ra *no* và *gar* ra *kor* là đúng qui luật biến âm trong ngôn ngữ học. Như vậy bỏ âm *no* trong *Nokor* là sai và giả thiết cho rằng *Sátgòn* do nguồn gốc *Rừng gòn* không đứng vững.

Lại có người cho rằng *Sát* là *cây* theo tiếng Trung quốc ghép với tiếng Việt (*gòn*) thành «cây gòn». Nói thế là cho rằng các vua quan ngày xưa quá dốt chữ Hán đến nỗi không biết *Sát* nghĩa là *củi* nên đã dịch sai là *cây*, lại không biết dịch *cây goòng* ra chữ Hán như thế nào!!!

Còn có người cho rằng *Sát gòn* là *Củi gòn* viết theo chữ nôm là 柴棍, đọc ra chữ Hán là *Sát cón*. Đánh rằng theo cách viết chữ nôm

có khi viết chữ Hán thay nghĩa của nó như *Sát* thay cho *củi* (檢), như *đá* (打) thay cho *đánh*, *bản* (本) thay cho *vốn*. Nhưng do lối viết không nghiêm túc, nhất là đối với chữ *Sát* không dính với nghĩa của nó (*củi*) bằng quy luật biến âm như hai ví dụ sau. Chỉ có thể viết rề bót nét 檢. Và chắc chắn không ai dùng để viết tên một thành phố lớn như Sài-gòn. Và lại *củi gòn* là thứ củi «hạng bét» chum 11 nóng, mau tàn, cũng không tương xứng với qui mô của Sài-gòn.

Một giả thiết nữa cho rằng người Hoa kiều dọc trại tiếng *Cây goòng* nói trên thành ra *Thầy gòn* (viết là 堤岸). Thực tế cho thấy người Hoa kiều đi đến đâu thì dựa vào tên có sẵn, mà phiên âm ra giọng Quảng-đông gần giống tên có sẵn ấy, trừ trường hợp Mạc Thiên Tứ, lúc bắt đầu khai thác phía nam Hà-tiên, đổi tên *Cá-mau* ra *Long-xuyen* và *Rạch-giá* ra *Kiên-giang*). Ví dụ họ đổi:

Bà-riá thành Ba-địa họ đọc Ba-tịa
Bến-tre thành Tân-lri — — Bung-chi
(ta đọc lán, họ đọc pin như Phi-líp-pin)
Cá-mau thành Kim-âu họ đọc Cầm-mầu
Gò-công thành Nga-cổng — — Ngò-cổng
Mỹ-tho thành Mĩ-thu — — Mỹ-thu
Sa-dec thành Sa-lịch — — Sá-lịch
Sóc-trăng — Sóc-trần — — Súc-tăng
Thủ-đầu-một thành Thủ-long-một họ đọc
Thủ-lùng-mục. v.v...

Qua nhận xét trên, có thể nói lúc người Hoa kiều đến vùng mà về sau gọi là Chợ-lớn, có người cho rằng lúc nghĩa quân Tây-sơn tiến đến Trấn-biên (năm 1776), thì vùng này không có tên là *Cây goòng* hoặc *Củi goòng*. Vì hai tên này không thể chuyển thành âm gần với *Thầy gòn* như các tỉnh nói trên chuyển ra tiếng Quảng-đông. Hơn thế, vùng này cũng chưa có tên là *Sát-cón*, vì nếu có thì chuyển ra âm Quảng-đông, có khó gì: họ đã có chữ *Sát* trong *hỏa sát* (que diêm) đọc là *phở tsát* và chữ *cón* trong *cón đồ* đọc là *oánh thừ*, tức là, nếu đã có sẵn tên *Sát-cón*, thì họ đã đọc ngay là *tsát oánh*, cần gì phải âm ra *Đề-ngạn* rồi không đọc được đúng với tên *Sát-goòng*?

Vậy thì phải chăng lúc người Hoa kiều từ Trấn-biên chạy xuống vùng đó thì ở đó đã có tên không phải là *Sát-goòng* mà là *Thầy-goòng*, cho nên họ mới phiên âm bằng tiếng *Đề-ngạn*? Nhớ lại lúc nhỏ, khoảng năm 1915, có nhiều cụ già vùng nông thôn tỉnh Chợ-lớn, nay đã quá vắng, không quan hệ họ hàng hoặc buôn bán với người Hoa kiều, thường

gọi là chợ *Thầy-gòn*, chứ không gọi là *Sát-gòn* như bọn trẻ chúng tôi. Chúng tôi cho rằng các cụ nói sai, nói trại chứ không dè tên *Thầy-gòn* lại gần với âm Quảng-đông của tiếng Hán Việt *Đề-ngạn*.

Cho nên có thể nói: Nếu đã có tên *Sát-côn* lúc người Hoa đến *Thầy-goòng*, thì tên ấy chỉ có trong sách vở, sổ biểu, chiếu, chứ chưa được thông dụng trong nhân dân như tiếng *Thầy-goòng*. Người Hoa kiêu dựa vào tiếng nói của nhân dân mới phiên âm là *Thầy-ngòn*. Về sau khi Pháp chiếm Nam kỳ mới có tên *Sài-gòn* để gọi Bến-nghé dựa theo tiếng *Sát-côn* và người Hoa kiêu mới âm ra giọng Quảng-đông *Xái cồng* đọc theo Hán Việt là *Tây-cống* (西貢) (1). Tức là lúc đầu là tên *Thầy goòng*, họ âm bằng chữ Hán *Đề ngạn* (堤岸) sau là *Sài-gòn* âm bằng chữ Hán *Tây cồng* (như trên), chứ không bao giờ có *Cây goòng* hay *Củ goòng*.

Không rõ tại sao có tên *Thầy goòng*. Phải chăng bấy giờ có một vị thầy thuốc nổi tiếng nhờ trị lành nhiều bệnh, nên tụ họp được cư dân ngày càng đông đúc, phố xá ngày càng mở rộng thành ra nơi đô hội (mà Nam bộ gọi là chợ) và nhân dân đặt tên là *Chợ Thầy* (tên) *Goòng*, như những chợ khác mang tên người sáng lập: Bà Nghè, Bà Chiểu, Ông Lãnh, Xã Tài. Những tên người nôm na như *Goòng*, thường thấy ở Nam bộ như *Quýt*, *Gạo*, *Lúa*, *Ruộng*, *Xoài*, *Tre*...

Xin bàn thêm về cách viết hai chữ *Thầy goòng*. Trong lúc bọn vua quan Hán hóa các tên nôm na địa phương như *Đồng-nại* gọi và viết là *Lộc-dã*, *Ba-giồng* là *Tam-phụ* v.v... gây rắc rối đến ngày nay như đã nói trên, thì ở đây tên *Thầy goòng* giữ nguyên bản sắc nôm na của nó, được viết là *柴棍* đúng như tự dạng chữ nôm, tức là chữ nôm 100% ; còn *Sát Sơn* núi *Thầy* là lai căn (nôm + Hán) Người sau tưởng rằng nó đã bị Hán hóa như những tên nôm na địa phương khác nên đọc là *Sát-côn*, *Sát-goòng*, làm cho *thầy* biến thành *cây*, *củ* và tệ nhất là *củ-goòng* !

Cách mạng tháng Tám thành công, Hồ Chủ tịch tuyên bố với thế giới trong bản Tuyên ngôn Độc lập : " *Thoát ly hẳn quan hệ với nước Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt-nam, xóa bỏ mọi đặc quyền của Pháp trên đất Việt-nam* ", Nhà nước Việt nam dân chủ cộng hòa cũng xóa bỏ luôn những tên gọi Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ của thời phong kiến thực dân, chính thức dùng những từ Bắc-bộ, Trung-bộ và

Nam-bộ tức là ba bộ phận của nước Việt nam, cùng một chính thể, dưới quyền lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Đông dương.

Đến 23 tháng 9-1945, bắt đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp muốn cướp lại đất nước Việt-nam vừa mới được độc lập.

Về mặt quân sự, Nam bộ chia thành 3 khu 7, 8, 9 lấy sông Tiền và sông Hậu làm phân giới về sau có thêm đặc khu *Sài-gòn Chợ-lớn*.

Về mặt hành chính, Ủy ban kháng chiến Nam-bộ bớt một số tỉnh : một phần *Châu-độc* và *Long-xuyên* sáp nhập với *Hà-tiên* thành tỉnh *Long-châu-hà*, phần còn lại sáp nhập với *Sa-đéc* thành *Long-châu-sa* ; *Vĩnh-long* hợp với *Trà-vinh* thành *Vĩnh-trà*. Như vậy, số tỉnh đã sụt từ 22 đến 17, nhưng có thêm đặc khu *Sài-gòn - Chợ-lớn*.

Sau Đại hội lần thứ II của Đảng tháng 2 năm 1952, đề thúc đẩy sự tiến triển mạnh mẽ của mọi hoạt động quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa theo đường lối và chính sách mà Đại hội đã đề ra, đồng thời để giảm bớt nguy hiểm làm tiêu hao cán bộ phải vượt qua hai con sông to rộng là sông Tiền và sông Hậu có tàu địch tuần tiễu ngày đêm, cho nên Nam-bộ được chia làm 2 Phân Liên khu :

1. Phân Liên khu miền Đông gồm 7 tỉnh : *Thủ-biên* (sáp nhập *Thủ-dầu-một* với *Biên-hòa*), *Bà Chợ* (sáp nhập *Bà-riá* với *Chợ-lớn*), *Gia-định-ninh* (sáp nhập *Tây-ninh* với *Gia-định*), *Mỹ-tho* gồm cả *Gó-công*, *Tân-an*, *Bến-tre*, và *Long-châu-sa*.

2. Phân Liên khu miền Tây gồm 5 tỉnh : *Long-châu-hà*, *Vĩnh-trà*, *Cần-thơ*, *Sóc-trang*, *Phước-liệu*.

Mỗi khu *Sài-gòn - Chợ-lớn* cũng thuộc về phân Liên khu miền Đông.

Về phần nguy quyền, thi hành mệnh lệnh của bọn thực dân đứng đầu là *Đắc-giăng-li-ơ*, bọn Việt gian thành lập cái gọi là "nước Nam-kỳ tự trị" từ 1-6-1946 đến 29-9-1947.

Hai hôm sau, chúng đổi tên là *Nam phần Việt-nam* cho đến tháng 3 năm 1949 ; sau đó,

(1) Tuy vậy, các cụ nông dân vẫn cứ gọi là *Thầy-goòng* mãi đến những năm 10 thế kỷ XX và cho đến ngày nay, người Hoa kiêu cũng vẫn gọi nơi họ di cư đến ngày xưa là *Thầy-ngòn* (*Đề-ngạn*) còn ta thì gọi là *Chợ-lớn*.

chúng gọi là Việt-nam (còn Bắc-bộ là Bắc Việt, Trung-bộ là Trung Việt). Từ năm 1956 cho đến trước ngày giải phóng thành phố Sài-gòn chấm dứt nguy quyền ở miền Nam, chúng trở lại tên Nam phần (còn Trung-bộ và Bắc-bộ là Trung phần và Bắc phần).

Các đơn vị hành chính dưới nguy quyền không thay đổi, nhưng thực ra, chúng chỉ kiểm soát các tỉnh lỵ và quận lỵ, còn vùng giải phóng rộng lớn chung quanh thì thuộc về chính quyền kháng chiến.

Sau hiệp định Giơ-ne-vơ, nguy quyền tay sai của Mỹ bày trò «phế truất Bảo Đại» lập ra cái gọi là «Việt-nam cộng hòa». Năm 1956, chúng sửa đổi phạm vi và tên gọi các đơn vị hành chính, thành ra ở Nam-bộ (mà chúng gọi là Nam phần Việt-nam) có 23 tỉnh, Phần lớn các tỉnh lấy tên đặt ra dưới thời phong kiến, chỉ còn 4 tỉnh giữ tên thời thuộc Pháp là Gia-định, Tây-ninh, Biên-hòa, Vĩnh-lông. Chúng cho rằng làm như vậy là «trở về nguồn gốc dân tộc», «giữ vững truyền thống dân tộc»!

Các tỉnh mới là :

- An-giang gồm các tỉnh Long-xuyên và Châu-dốc cũ.
- An-xuyên phần chung quanh quận Cà-mau cũ.
- Ba-xuyên phần chung quanh quận Sóc-trăng và Bạc-liêu cũ.
- Bình-dương tên cũ là Thủ-dầu-một.
- Bình-long gồm các quận Lộc-ninh và Hớn-quần của Biên-hòa cũ.
- Bình-tuy gồm một phần Đồng-nai thượng và một phần Bình-thuận.
- Định-tường gồm Mỹ-tho và Gò-công cũ.
- Kiến-giang gồm Hà-tiên, Rạch-giá cũ và đảo Phú-quốc.
- Kiến-hòa, tên cũ là Bến-tre.
- Kiến-phong gồm các vùng Đồng-tháp-mười, Cao-lãnh (Sa-đéc) và Hồng-ngự (Châu-dốc).
- Kiến-tường gồm quận Mộc-hóa cũ (Tân-an).
- Long-an gồm các tỉnh Chợ-lớn và Tân-an cũ.
- Long-khánh là quận Xuân-lộc cũ (Biên-hòa)
- Phong-dinh (Cần-thơ cũ).
- Phước-long gồm một phần Thủ-dầu-một cũ và Bà-rá (nơi giam giữ những đồng chí hoạt động cách mạng thời thuộc Pháp).
- Phước-tuy (Bà-rịa cũ)
- Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ).

Có thêm tỉnh Côn-sơn tức là đảo Côn-lôn. Năm 1959 chúng lập thêm tỉnh Phước-thành (quận Tân-uỷen cũ).

Năm 1961 chúng lại lập thêm các tỉnh :

- Chương-thiện gồm quận Long-mỹ cũ và một phần các tỉnh lân cận.
 - Hậu-nghĩa gồm phần Tây-ninh, một phần Gia-định và một phần Chợ-lớn cũ.
- Chúng cũng lập trở lại các tỉnh :
- Gò-công, Châu-dốc, Bạc-liêu.

Tổng cộng là 27 tỉnh và một thị xã là Sài-gòn (không kể tỉnh Phước-thành bị bãi bỏ sau những cuộc tiến công quá mạnh của quân và dân cách mạng ở vùng ấy).

Những thay đổi về tên và phạm vi các tỉnh nói trên xảy ra lúc bọn nguy quyền tay sai của Mỹ làm mưa làm gió, thi hành một chế độ độc tài phát-xít vô cùng tàn bạo, trước khi có phong trào đồng khởi. Khi làn sóng đồng khởi lan rộng khắp nơi, chính quyền cách mạng giành được quyền làm chủ trên 2/3 số xã ở Nam-bộ (cuối năm 1960).

Mặt trận giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời cuối năm 1960, lúc đầu giữ nguyên các đơn vị hành chính và tên gọi của chúng thời thuộc Pháp, không theo cách phân chia của nguy quyền tay sai của Mỹ, chỉ bớt 2 tỉnh Tân-bình, Sa-đéc và thị xã Vũng-tàu, còn tất cả 19 tỉnh.

Về sau, để cho công tác địch hậu được tiện lợi, Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt-nam có thêm các tỉnh Phước-long, Bình-long, Long-khánh, Kiến-phong, Long-an, Kiến-tường, An-giang theo cách phân chia và gọi tên của địch và Cà-mau (không gọi An-xuyên như địch gọi) thành ra có 20 tỉnh với khu Sài-gòn Gia-định gồm Sài-gòn, Gia-định, một phần tỉnh Chợ lớn và Hậu-nghĩa, trong đó Củ-chi đất thép, Đức-hòa, Đức-huệ và Trảng-bàng).

Chiến dịch hiện hách Hồ Chí Minh kết thúc cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 và chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị hơn một thế kỷ của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước Việt-nam. Như đồng chí Lê Duẩn đã nói trong Báo cáo chính trị trước Quốc hội khóa 6, «non sông gấm vóc nay đã vĩnh viễn trở về tay nhân dân ta». Và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam đã ra đời.

Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược của cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ xã hội chủ nghĩa; miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội (Xem Báo cáo nói trên của đồng chí Lê Duẩn).

Muốn thực hiện hai nhiệm vụ nói trên, miền Nam cần tạo điều kiện cho nền kinh tế quốc dân phát triển hoàn chỉnh và nhịp nhàng chứ không tự do bừa bãi như thời bị tạm chiếm. Trước mắt phải làm cho mỗi tỉnh, thành phố thành một đơn vị kinh tế công - nông nghiệp phát triển phù hợp với thế mạnh từng địa phương và với yêu cầu chung cả nền kinh tế quốc dân (xem nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt-nam). Cho nên cần phân bổ lại lực lượng lao động, sắp xếp lại lãnh vực các tỉnh, vừa giảm nhẹ vừa kiện toàn guồng máy chính quyền cấp tỉnh, đồng thời tăng cường tổ chức ở cấp huyện, làm cho "cấp huyện trở thành đơn vị kinh tế công nông nghiệp... và địa bàn tổ chức lại sản xuất, tổ chức và phân công lao động và kết hợp công nghiệp với nông nghiệp... kết hợp sản xuất và lưu thông, kinh tế toàn dân với kinh tế tập thể, công nhân và nông dân (Xem nghị quyết nói trên).

Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của Trung ương Đảng cũng nêu rõ: "Xây dựng chính quyền cấp huyện thành một cấp Nhà nước, quản lý kế hoạch toàn diện; mỗi huyện là một tiểu vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp trong một tỉnh... Huyện là địa bàn kết hợp sản xuất với lưu thông phân phối, phát triển văn hóa và xây dựng cuộc sống mới nông thôn. Huyện cũng là địa bàn tăng cường an ninh chính trị và củng cố quốc phòng".

Cần tránh tình trạng kinh tế què quặt như thời Mỹ-ngụy, Sài-gòn chỉ có 51 km² gần 1.800.000 dân mà diện tích trồng lúa là con số không (1). Còn về công nghiệp, "giá trị sản lượng chiếm 80% giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Nam, nhưng đây là một nền công nghiệp lắp ráp, chế biến, lệ thuộc hoàn toàn về nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng của nước ngoài" (2); về thương nghiệp, là trung tâm mua bán của bốn đầu cơ tích trữ gian thương, mại bản toàn miền Nam.

Sau khi ra đời (1960), Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã thấy rõ sự phồn vinh giả tạo của thành phố Sài-gòn và tình trạng không hoàn chỉnh của nền kinh tế thực dân,

cho nên đã mở rộng thành phố phía Bắc đến tỉnh Hậu-nghĩa, phía Nam đến vùng biển Cần-giờ nay là huyện Duyên-hải, diện tích rộng gần gấp 35 lần (1845 km²), đủ các ngành công, nông, ngư, thương nghiệp. Hiện nay Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa vẫn giữ nguyên cách phân lãnh vực như vậy và phục hồi tên của vị Cha già kính yêu mà nhân dân đặt cho thành phố ngay sau khi Cách mạng tháng 8 thành công.

Về phần các tỉnh Nam bộ hiện nay, chỉ còn 12 đơn vị:

1. Đồng-nai gồm Biên-hòa và Bà-rịa cũ.
2. Sông Bé gồm Thủ-dầu-một và một số quận thuộc Biên-hòa cũ như Bà-rá, Tân-uyên.
3. Tây-ninh.
4. Long-an gồm Chợ-lớn và Tân-an cũ.
5. Đồng Tháp gồm Sa-đéc và quận Hồng-ngư của Châu-độc cũ.
6. Tiền-giang gồm Mỹ-tho và Gò-công cũ.
7. Bến-tre.
8. Cửu-long (Trà-vinh và Vĩnh-long cũ).
9. An-giang (Châu-độc và Long-xuyên cũ).
10. Hậu-giang (Cần-thơ và Sóc-trăng cũ).
11. Kiên-giang (Rạch-giá và Hà-tiên cũ).
12. Minh-hải (Bạc-liêu và Cà mau cũ).

Phần lớn các tỉnh lấy tên theo đặc điểm của giới tự nhiên riêng của mình ở miền đồng ruộng hoặc ở ven sông, ven biển. Chỉ trừ ra Tây-ninh và Long-an trong lưu vực hai sông Vàm-cỏ không có đặc điểm tự nhiên rõ rệt. Ở đây, cần đề phòng tư tưởng sai lầm cho rằng hoàn cảnh địa lý như khí hậu, đất đai, sông biển, v.v... là nhân tố quyết định sự phát triển của nền văn minh (theo lý luận của môn phái địa lý trong xã hội học tư sản); cho nên, sự phát triển của nền văn hóa Việt-nam nói chung và của Nam bộ nói riêng vẫn tùy thuộc tình hình sông và biển. Do đó mới có chủ trương hầu hết các đơn vị hành chính hiện nay mang tên sông và biển.

Sự thật không phải như vậy. Sông và biển ở đây chỉ là những mốc đánh dấu vị trí của các địa phương, chứ không dính dáng gì với tư tưởng sai lầm nói trên. Vì nguyên nhân chủ yếu của sự phát triển xã hội không phải

(1) « Etude sur les conditions de vie et les besoins de la population du V.N », Saigon 1959, tr. 63.

(2) Xem « Nghị quyết Hội nghị Liên tịch của Ủy Ban Nhân dân và Ủy Ban Mặt trận Dân tộc giải phóng thành phố Hồ Chí Minh » năm 1956.

là hoàn cảnh địa lý, mà là sự thông trị của con người đối với những lực lượng của giới tự nhiên để tận dụng chúng, chế ngự chúng, cải tạo chúng vì lợi ích chung của mọi người, chứ không vì lợi ích của một thiểu số bóc lột.

Lịch sử các nước đã cho thấy trường hợp nước Pháp có gần 100 hành tỉnh mà hầu hết đều mang tên sông lên núi và giữ mãi gần hai trăm năm nay không thay đổi. Thế mà vẫn chưa thấy ảnh hưởng gì lớn lao đến sự phát triển xã hội nước Pháp.

Hơn thế, Trung-quốc từ hàng ngàn năm nay cũng đã lấy tên sông lên núi để đặt tên một số lớn đơn vị hành chính như Hà-nam, Hà-bắc, Hồ-nam, Hồ-bắc, Giang-tây, Giang-nam, Sơn-dông, Sơn-tây, v.v... Nhưng ở đây đã

NHÌN chung, dưới thời phong kiến việc thay đổi những khu vực hành chính và tên gọi đi đôi với việc mở rộng đất nước, nhằm tụ hợp thêm nhiều cư dân, buộc họ phải chịu sưu cao, tô thuế nặng, để thỏa mãn những nhu cầu xa xỉ cá nhân của vua quan và địa chủ.

Tuy vậy, nhân dân vẫn cần cù lao động tạo ra của cải vật chất, biến rừng sâu nước độc thành những đồng ruộng phì nhiêu, vườn tược sum sê, sản xuất nhiều gạo ngon trái ngọt:

At về Gia-dịnh thì về

Nước trong gạo trắng để bẻ làm ăn.

Những thành thị sung túc được xây dựng về sau bị thực dân tàn phá, làm cho nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đau xót:

Bến Nghé của tên tan bọt nước,

Đồng-nai tranh ngói biển màu mây.

Thời thực dân đế quốc, thay đổi lãnh vực chiếm đóng và chia ra nhiều đơn vị hành chính nhằm kien toàn mạng lưới bủa vây để dễ trấn áp nhân dân, bảo vệ phần đất đã cướp được, vơ vét tài nguyên, bóc lột nhân dân, đồng thời tạo thêm dinh cơ dành cho bè lũ thực dân và tay sai.

Điều chỉnh, sắp xếp lại các đơn vị hành chính thời kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ là để tạo điều kiện chiến thắng quân cướp nước, giải phóng dân tộc.

Hiện nay, rút bớt các đơn vị hành chính là nhằm củng cố chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến lên từ một nền sản xuất nhỏ đến

diễn ra vô số những cuộc tang thương, những tình trạng thăng trầm, vinh nhục. Rồi rồi cuộc, hiện nay lại có hiện tượng trở lùi lại nền văn hóa có thể gọi là nền *văn hóa rừng rú* trong đó qui luật *thú lớn ăn tươi nuốt sống thú bé*, được vận dụng một cách trắng trợn, bất chấp những qui phạm đạo đức tối thiểu của con người thế kỷ XX. Do đó, Trung-quốc đã trở thành lạc hậu hơn bao nhiêu nước mà trước kia gọi là nhỏ yếu và chậm tiến.

Riêng Nam-bộ được giới tự nhiên và bàn tay lao động của nhân dân cung cấp bao nhiêu sông, rạch, kênh, nhưng từ xưa chỉ sản xuất mỗi năm một mùa lúa. Phải đợi khi có chính quyền cách mạng, công tác thủy lợi được đặc biệt quan tâm, mới có điều kiện tăng vụ, làm thêm được một hoặc hai mùa lúa.

sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Việc làm trên xuất phát từ tinh thần cách mạng: Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì Tổ quốc giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân.

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19-8-1978

Tài liệu tham khảo

1. Đại Nam nhất thống chí tập V, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 1971.
2. Sài-gòn, thành phố Hồ Chí Minh, Hà-nội 1971.
3. Lịch trình Hành chánh Nam phần (Đào Văn Hội), xuất bản ở Sài-Gòn 1961.
3. Tài liệu Việt Nam thông tấn xã Hà-nội 1965.
4. Đại nam quốc âm tự vị (Huỳnh Tịnh Của) về những tiếng Sài-Gòn, Tứ kỳ, Đốc phủ sứ, v.v...
5. Việt Hán tự điển (Hà Thành, Trịnh Ngọa long, Châu Phước Đan, Vương Đức Luân) Bắc-kinh, 1960, phần tên các tỉnh huyện ở Việt-nam.
6. Etude sur les conditions de vie et les besoins de la populations du V. N. Sài gòn 1959.
7. Dân số Việt nam theo đơn vị Hành chánh trong năm 1965.
8. Nghị quyết Hội nghị Liên tịch của Ủy ban Nhân dân và Ủy ban mặt trận giải phóng dân tộc thành phố Hồ Chí Minh tháng 7-1976.
9. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt nam.
10. Văn kiện kỷ họp thứ I Quốc hội khóa 6.

CĂN CỨ ĐỊA BUỒI ĐẦU CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA TÂY SƠN

NGUYỄN QUANG NGỌC - PHAN ĐẠI DOãn

TRƯỚC đây đã có nhiều tác giả nghiên cứu về phong trào nông dân Tây-sơn và đã có những kết quả cụ thể trên nhiều lãnh vực. Tuy vậy, cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề đòi hỏi chúng ta phải tìm hiểu

thêm, trong đó có vấn đề công cuộc chuẩn bị và xây dựng căn cứ địa trong buổi đầu của nghĩa quân Tây Sơn.

Bài viết này nhằm làm sáng tỏ vấn đề nói trên.

I - TÂY SƠN THƯỢNG ĐẠO - NƠI XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG ĐẦU TIÊN

1. Qui-nhơn, cái nôi của phong trào Tây-sơn.

Vào thế kỷ XV, đất Qui-nhơn xưa thuộc thừa tuyên Quảng-nam. Năm 1604, Nguyễn Hoàng đổi làm phủ Qui-nhơn; năm 1651, Nguyễn Phúc Tần đổi thành phủ Qui-ninh. Đến năm 1742, Nguyễn Phúc Khoát lại lấy lại tên cũ là phủ Qui-nhơn.

Phủ Qui-nhơn có đồng bằng khá rộng, bằng phẳng, ruộng đất phì nhiêu, xưa gọi là « Tiểu Nông-nại »; lại có rừng vàng, biển bạc, có nhiều sông, suối, có đủ các thứ lâm, thổ, hải sản quý.

Từ các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, hàng loạt những lớp cư dân người Việt từ miền Bắc đã vào đây khai thác lập nghiệp. Dần dần họ tiến lên núi rừng, lên cao nguyên, sống hòa hợp với đồng bào Chăm, Ba na, Ê-đê. Phủ Qui-nhơn còn là nơi cư trú của một số người gốc Hoa sống thành các thuộc Minh hương. Các dân tộc cùng nhau khai hoang vỡ đất, thu hoạch lâm, thổ, hải sản. Trong cuộc đấu tranh lâu dài chinh phục thiên nhiên, phát triển sản xuất, họ đã biết đoàn kết nhau lại trong cộng đồng làng xã.

Cùng với sự phát triển của công thương nghiệp Đàng Trong, kinh tế hàng hóa ở phủ Qui-nhơn đã phát triển khá mạnh.

Ở khu vực xung quanh thành Đồ Bàn và phủ thành Qui-nhơn đã dần dần hình thành các cơ sở dúc đông ở Bình-châu (Đập-dá, An-nhơn), Tiên-thuận (Nhơn-thành); rên, dẹt vãi ở Phương-danh (Đập-dá), nón, mây ở Gò-găng... Nơi đây cũng là cơ sở buôn bán trao đổi. Câu ca dao cổ ở địa phương đã nói lên quan hệ trao đổi buôn bán thời bấy giờ:

« Em về Đập-dá quê cha,

Gò-găng quê mẹ, Phú-da quê chồng ».

Vùng An-thái dần dần nổi tiếng với nghề dẹt lụa, là khu vực buôn bán trao đổi phát đạt, nay dấu tích phố cũ vẫn còn.

Cửa Giã, một cửa biển yết hầu của phủ Qui-nhơn, lúc ấy là một trung tâm buôn bán trao đổi với thương nhân trong và ngoài nước. Có thương nhân lấy hàng ở cửa Giã đem lên bán, đổi chác ở các vùng người Thượng ở Tây nguyên rồi lại đem lâm thổ sản về bán ở đồng bằng.

Câu ca dao quen thuộc sau đây đã phản ánh rõ nét tình hình buôn bán này:

« Ai về nhón với nậu nguồn,

Măng le gửi xuống, cá chuẩn gửi lên ».

Hoặc:

« Ai về cửa Giã chiều hôm,

Măng le gửi xuống, cá chuẩn gửi lên ».

Kiên mỹ, làng quê của anh em Tây-sơn,

cũng là một trung tâm trao đổi, buôn bán giữa đồng bằng với Tây-nguyên. Ở đây hiện nay vẫn còn có di tích xóm Trầu, xóm chuyên buôn bán trầu; xóm Chợ, xóm có chợ Kiềm-mi rất đông vui, nhân dân ở thành đây như đây phố; xóm Bún, chuyên làm bún; xóm Đậu, chuyên làm đậu nành; xóm Uơm, chuyên ươm kén lấy tơ; xóm Rền, chuyên làm lò rèn; xóm Lò-giấy, chuyên sản xuất giấy; xóm Mía, chuyên trồng mía nấu đường... Sản xuất càng chuyên môn hóa, buôn bán lại càng tập nập hơn. Chợ Kiềm-mi một tháng có 6 phiên vào các ngày 3, 8, 13, 23, 28 âm lịch. Những lái buôn từ cửa Giã, phủ thành Qui-nhơn, An-thái, vùng đồng bằng duyên hải ngược lên; từ Tây-nguyên, Tây-sơn thượng đạo trở về. Sông Cồn và các con đường bộ ở ven sông đã dẫn các lái buôn tụ về và tỏa ra các ngã.

Các cửa Đề-gi, Cách-thử; các chợ Phù-ly, Càn-dương; các nguồn Cầu-bông, Ô-kiếm, Hà-nghiêu, Trà-vân, Trà-dinh, Đá-bàn đều là những cơ sở buôn bán, trao đổi hồi đó. Phủ Qui-nhơn thật là: « nhân dân đông, phẩm vật nhiều, thuyền xe tụ tập, buôn bán đông vui... » (1).

Bọn quan lại thu thuế ở đây mặc sức hoành hành, bóc lột nhân dân và thương nhân, gây nên mâu thuẫn sâu sắc giữa các tầng lớp nhân dân, thương nhân với chính quyền phong kiến thời nạt.

Nhân dân Bình định, chủ yếu là người nông dân nghèo khổ sống theo làng xã, có tinh thần tương thân tương ái cao, trầm tĩnh, dũng cảm, nghĩa khí, giản dị, mộc mạc, ham thích võ nghệ:

« Ai vào Bình-định mà coi.

Con gái cũng biết di roi, di quyền ».

Nhiều khu vực có truyền thống võ nổi tiếng:

« Trại An-thái, gát Thuận-truyền », « Roi Thuận-truyền, quyền An-vĩnh »...

Các chúa Nguyễn áp bức bóc lột vùng đất này rất tàn bạo. Chúng lại thành lập 6 đạo quân chia phiên đóng giữ, ngăn cấm nhân dân các dân tộc đấu tranh. Nhưng giữa năm 1770, các dân tộc lại nổi dậy tràn xuống đồng bằng Quảng-ngãi, Qui-nhơn, tấn công vào các thế lực phong kiến.

Cùng lúc ấy, ngay ở phủ Qui-nhơn, cuộc khởi nghĩa nông dân do Lía lãnh đạo đã bùng lên mạnh mẽ. Từ căn cứ Trường-mây, nghĩa quân đã kéo đi giết bọn địa chủ cường hào. Dân nghèo theo Lía rất đông. Nghĩa quân

đánh cho quân chúa Nguyễn thua nhiều lần thua chạy.

Cuộc khởi nghĩa nông dân này là khúc nhạc dạo đầu báo trước cho một phong trào nông dân sắp sửa bùng nổ ở Qui-nhơn: Phong trào nông dân Tây-sơn.

2. Vài nét về Tây-sơn thượng đạo.

Đứng trên đỉnh đèo An-khê, ngoảnh lại phía đông là nước non Bình-dinh, trông về phía tây là một dải đất rộng, khá bằng phẳng. Cao nguyên An-khê thuộc tỉnh Gia-lai - Công-tum - vùng Tây-sơn thượng đạo là nơi người Ba-na cư trú từ lâu đời và khá tập trung (2).

Kinh tế của họ là kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, chủ yếu dựa vào nương rẫy nên đời sống còn rất thấp và bấp bênh. Tổ chức xã hội của họ mang nhiều tàn tích của chế độ thị tộc bộ lạc. « *Plây* » Ba-na thực chất là công xã nông thôn và được quản lý theo nguyên tắc dân chủ, dựa vào tập tục, có sự phân công cổ truyền. Người Ba-na có thói quen vũ trang, có tinh thần thượng võ, có kinh nghiệm chiến đấu đường rừng.

Để mở rộng phạm vi thống trị lên Tây-nguyên, ngay từ đầu thế kỷ XVII, các chúa Nguyễn đã đưa những tù binh bị bắt trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn lên khai phá vùng này.

Đại-nam chính biên liệt truyện chép: « Nguyễn Văn Nhạc là người ở huyện Phù-ly... Tổ tiên vốn là người huyện Hưng-nguyên, thuộc Nghệ-an. Ông tổ bốn đời, vào khoảng niên hiệu Thịnh-đức triều Lê (1653), bị quân ta bắt được đem về an trí ở ấp Nhất Tây-sơn (Tây-sơn có hai ấp Nhất và Nhì, tức là thôn An-khê và thôn Cửu-an bây giờ), thuộc Qui-ninh (nay là Hoàn-nhân) », nằm trong vùng Tây-sơn thượng đạo ngày nay.

Bùi Dương Lịch, một tác giả đương thời cho biết thêm « Nhạc nói rằng: « ông tổ bốn đời của Nhạc vào ký ngụ ở trại Tây-sơn, huyện Phù-ly, phủ Qui-nhơn » (3).

(1) *Đại-nam nhất thống chí*. Tập 3. Bản dịch của Viện Sử học. NXB Khoa học xã hội, Hà-nội, 1971, tr. 12.

(2) Huyện An-khê hiện nay có 20 xã với dân tộc cư trú là người Ba-na và người Việt; trong đó có 12 xã hoàn toàn chỉ có người Ba-na, và 2 xã có người Ba-na sống xen kẽ với người Việt. Người Ba-na ở An-khê chiếm 35% dân số Ba-na trong toàn quốc.

(3) *Nghệ-an ký*, sách chữ Hán.

Cao nguyên An-khe nằm ở phía tây phủ Qui-nhon. Hai dãy núi Mang-Yang và đèo Mang chạy song song từ bắc xuống nam nối liền với quần sơn Ngọc-linh ở phía bắc tạo thành lòng chảo An-khe. Con sông Ba chảy dọc qua lòng chảo An-khe và là nguồn nước lớn nhất tưới cho cao nguyên này;

Dãy đèo Mang gồm nhiều núi cao khoảng dưới 1000 mét, có rừng già bao bọc, sườn đông dốc đứng như bức tường thành ngăn cách với đồng bằng Qui-nhon và cũng là đường phân ranh khí hậu giữa hai miền.

Ở An-khe khí hậu tương đối điều hòa, dịu mát, đất đai rộng, bằng phẳng, màu mỡ, tập trung ở dọc hai bên bờ sông Ba, có điều kiện phát triển trồng trọt, chăn nuôi.

Vùng An-khe và cao nguyên tiếp giáp còn là nơi có sản voi, ngựa; có mỏ sắt, diêm tiêu; có nhiều gỗ quý.

An-khe lại là nơi tụ hội của nhiều tuyến đường giao thông, trong đó có tuyến đường quan trọng từ Qui-nhon qua An-khe đi Công-tum và A-tô-pơ (Lào). Với vị trí là một bậc thang rất quan trọng để lên Tây-nguyên hay xuống đồng bằng và thuận lợi cho việc bố trí doanh trại, luyện tập quân sự, sản xuất tự túc, An-khe trở thành vị trí tiến công thuận lợi và phòng thủ vững vàng.

Từ lâu An-khe đã là một trung tâm kinh tế của miền núi rừng phía tây phủ Qui-nhon, một nơi buôn bán, trao đổi phát đạt giữa đồng bằng với Tây-nguyên, trong đó *ấp Tây-sơn nhất* (1) được coi như là một cửa nguồn, một trường giao dịch, một trạm thu thuế của chính quyền phong kiến.

Vào thế kỷ XVIII, ở vùng *Tây-sơn thượng đạo* chính quyền phong kiến nhà Nguyễn vẫn không trực tiếp, với tay tới. Chúng chỉ mới thi hành chính sách thuế khóa, cống nạp rất nặng nề và đem đất cấp cho bọn quan lại làm bổng lộc. Bọn này vor vét, bòn rút nhân dân thậm tệ. Bọn phụ trách ở các nguồn, sở giao dịch cũng bóc lột, sách nhiễu, đánh đập nhân dân. Nguyễn Nhạc trong khi làm biện lại ở tuần Văn-dồn đã bị viên đốc trung Đàng lại hiếp, bắt phải bồi thường tiền thuế.

Tại làng *Đê-chơ-gang* thuộc xã Phú-an-cư hiện nay còn có một hòn đá khá lớn giống như hình khối chữ nhật nằm bên bờ suối Chơ-ngao. Dân làng gọi đây là *hòn đá ông Nhạc* (tờ mo bók Nhạc) và giải thích là hồi ông Nhạc chạy giặc đến ở vùng này, ông thường nghỉ ngơi và ăn náu ở chỗ hòn đá ấy.

Vùng *Tây-sơn thượng đạo* đã trở thành nơi

tụ họp của những người bị nhà Nguyễn xô đẩy đến bước đường cùng mà sử cũ gọi là «những kẻ trốn tránh», «bọn vô lại hung bạo một thời», «những đảng cướp»...

Maybon, trong cuốn *Lịch sử cận đại xứ An-nam* đã nhận xét về thành phần cư dân vùng An-khe ở thời kỳ này như sau: «Số người An-nam định cư (khoảng 7000-8000 người) phần lớn gồm con cháu dân đồn điền và những người bị đưa di dân ở An-khe; còn về số dân không định cư dật khoát («vài ngàn») thì gồm một số lớn bọn chuyên ăn trộm ngựa và gia súc họ đến gần xứ Mọi để thoát khỏi để dảng pháp luật nước họ» (2)

Tóm lại, *Tây-sơn thượng đạo* là vùng đất có đủ các yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa, rất thuận tiện cho việc dựng «*dất căn bản*», xây dựng cơ sở vững chắc cho cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn đầu tiên.

3. Anh em Tây-sơn tập hợp lực lượng.

Tổ tiên anh-em Tây-sơn vốn là nông dân bị bắt từ Đàng Ngoài vào, qua nhiều đời làm ăn trên vùng đất trù phú, đến thời ấy họ đã trở thành nông dân khá giả. Hiện nay ở hai thôn Phú-lạc và Kiên-mĩ vẫn còn 6 mẫu 8 sào ruộng của gia đình anh em Tây-sơn.

Thuở nhỏ, bên cạnh việc đồng áng, ba anh em Tây-sơn đều được đi học. Thầy giáo dạy họ học là giáo Hiến vốn là môn khách của Ngoại hữu Trương Văn Hạnh—người bị Trương Phúc Loan giết. Hiến chạy trốn vào Qui-nhon, ngụ ở ấp An-thái, mở trường, dạy cả văn lẫn võ. Được tận mắt chứng kiến tình trạng mục ruỗng của chính quyền họ Nguyễn, lại là nạn nhân của cuộc trả thù sát phạt giữa các thế lực phong kiến, giáo Hiến sẵn có tư tưởng bất mãn, chống đối. Thấy Nguyễn Nhạc là người có tài năng, giáo Hiến đặt hy vọng

(1) Phạm vi của ấp Tây-sơn lúc đó chiếm phần lớn lòng chảo An-khe. Mùa đông năm 1802, Gia Long đã dời thành ấp An-tây, sau thành hai thôn An-khe và Cửu-an, tương đương với hai ấp Tây-sơn nhất và Tây-sơn nhị trước đây. Một phần đất của ấp Tây-sơn nhất ở bên kia sông Ba, triều Nguyễn đặt tên mới là ấp An-sơn, tương đương với địa phận thôn An-sơn, xã Cửu-an hiện nay. Ở ấp An-sơn có sở nguồn Cầu bông (có bản dịch là Cầu-bông), ở chỗ chợ Dồn bây giờ, là sở nguồn giao dịch đương thời.

(2) Charles B. Maybon. *Lịch sử cận đại xứ An-nam* (1592-1820) Paris, 1919, tr.184.

gọi là nguồn Phương-kiệu, tức là chỗ khởi binh của Tây-sơn Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ... (T.G nhấn mạnh). Lại có núi Hình-hốt, là chỗ ở của sơn man, núi Chí-công, bốn phía đều có rừng già » (1).

Trong một đoạn khác nói về nguồn Phương-kiệu, sách trên lại ghi : « Ở cách huyện Tuy-viễn hơn 150 dặm về phía tây, thủ sở ở địa phận thôn An-khê, trước có trường giao dịch... Xét: thôn An-khê nguyên trước là trại của Tây-sơn, đất đai bằng phẳng và màu mỡ, ở phía trên sông Ba mấy dặm đã thuộc sách Man... » (2)

Tên thôn An-khê hiện nay không còn nữa nhưng ở phía Tây-nam thôn An-lũy (xã Phú-an-cư) cách thị trấn An-khê 600 mét về phía Nam còn có một ngôi đình nhỏ có bức đại tự « An-khê trường (安溪场), còn có hai sắc phong thần ghi niên hiệu Tự Đức tam thập nhất niên (1778)... sắc chỉ Bình-dịnh tỉnh, Tuy-viễn huyện, An-khê thôn ; và niên hiệu Duy Tân tam niên (1909)... sắc chỉ Bình-dịnh tỉnh, Bình-khê huyện, An-khê thôn.

Thôn An-lũy còn có một ngôi nhà cổ nhất, chủ nhà là ông Bùi Meo, 53 tuổi, cho biết gia đình ông gốc ở Quảng-ngãi vào đây đã 4 đời, và ngôi nhà này làm từ thời đó. Chúng tôi thấy trong các giấy tờ phân chia tài sản của họ Bùi, có đoạn ghi : « Hoài-nhơn phủ, Tuy-viễn huyện, Phú-phong tổng, An-khê thôn... Tự Đức cửu niên bát nguyệt » (8-1866).

Ghi chép của Đại-nam nhất thống chí và của các tài liệu trên cho phép chúng ta có thể khẳng định rằng thôn An-lũy ngày nay chính là thôn An-khê thời xưa.

Điều này cũng phù hợp với trí nhớ của nhân dân địa phương. Nhân dân thôn An-lũy cho biết thêm là khi thôn An-khê mở rộng ra thì xóm gốc của thôn An-khê được gọi là xóm Lũy, mãi đến năm 1963, xóm Lũy mới đổi thành thôn An-lũy.

Thôn An-lũy nằm ở phía nam thị trấn An-khê, trên gò đất tương đối cao, khá rộng và bằng phẳng. Phía đông bắc thôn là hòn Nhỏ, tiếp đến hòn Gia-dua, hòn Lớn (Đại-sơn) cao 648 mét ở phía đông. Ngay dưới chân hòn Lớn là hòn Ngang rồi đến hòn Mò O (Mô-ô) cao 600 mét, trên núi có nhiều cây mò-o ; tiếp đến hòn Xà-bai, hòn Lúp. Sau đó núi nằm xuống trải rộng ra rồi lại dựng lên và kéo dài về phía tây nam. Đây là hòn Hành-hốt (Hình-hốt) hay Con-crúi. Đây núi mở ra ở phía tây là Mang-yang. Nằm ở phía tây bắc của thôn là hòn Cong (Chí-công) ; con sông Ba chảy dưới

chân hòn Cong đổ về châu trợn phía tây bắc, tây và tây-nam của thôn. Phía bắc thôn An-lũy là một dải cánh đồng bằng phẳng, rất rộng, chỉ điem qua vài ngọn núi nhỏ như Tà-dim (Yêm-sơn), Tân-tạo, hòn Bùn. Núi Đất-dỏ ở cách thôn An-lũy chừng 15 cây số như bức thành vuông vẫn chắn ngang làm ranh giới cho cánh đồng này.

Những chỉ dẫn trên càng khẳng định một cách chắc chắn rằng thôn An-lũy ngày nay chính là thôn An-khê hay ấp Tây sơn nhất ngày xưa.

Vậy thì nguồn Phương-kiệu, nơi khởi binh của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, ở chỗ nào ?

Theo nhân dân vùng An-khê cho biết thì An-khê trường là trường sở buôn bán, trường giao dịch. Ở cách An-khê trường 300 mét về phía tây nam có một gò đất tên là gò Chợ, là di tích chợ An-khê trước đây.

Các di tích còn lại này hoàn toàn phù hợp với đoạn ghi chép sau đây của Đại-nam nhất thống chí (do Cao Xuân Dục soạn) về nguồn Phương-kiệu : « Ở thôn An-khê, huyện Bình khê là chỗ nhà kinh lý cũ. Xứ chợ Đồn, nguyên trước ở ấp An-sơn, tên là nguồn Cầu-bông, nơi đây có nhiều lam chướng. Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) mới dời qua chỗ này (thôn An-khê) và đổi tên thành Phương-kiệu... Xét thôn An-khê vốn là trại cũ của Tây-sơn, đất đai bằng phẳng, rộng, phì nhiêu... »

Phủ-biên tạp lục của Lê Quý Đôn chỉ ghi ở phủ Qui-nhơn có các nguồn Hà-nghiêu, Trà-dinh Trà-vân, Ô-kiếm, Đá-bàn, Cầu-bông ; mà không có Phương-kiệu. Còn Đại-nam nhất thống chí lại ghi tỉnh Bình-dịnh có các nguồn Trà-vân, Trà-bình, Thạch-bàn, Lộc-động, An-tượng, Hà-thanh và Phương-kiệu ; mà không ghi Cầu-bông. Vậy là An-khê trường ngày nay chính là nguồn Phương-kiệu ngày xưa, và nguồn Phương-kiệu chính là nơi trước đây Tây-sơn khởi binh. Khu vực thôn An-lũy và An-khê trường hiện nay là khu vực đồn trại của Tây-sơn trước kia.

Hiện nay ở thôn An-lũy vẫn còn có dấu tích lũy cũ (mà nhân dân địa phương gọi là lũy ông Nhạc). Lũy hình 7 cạnh khép kín, có 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc ; chu vi 1932 mét. Bờ lũy đã bị phá hủy nhiều hoặc bị cải tạo thành lũy làng nhưng vẫn còn lại từng đoạn lũy cũ dài hàng chục mét, cao trên dưới 1

(1) Đại nam nhất thống chí, tập 3—Sách đã dẫn, tr. 18.

(2) Đại nam nhất thống chí, tập 3—Sách đã dẫn, tr. 38.

Cao nguyên An-khe nằm ở phía tây phủ Qui-nhon. Hai dãy núi Mang-Yang và đèo Mang chạy song song từ bắc xuống nam nối liền với quần sơn Ngọc-linh ở phía bắc tạo thành lòng chảo An-khe. Con sông Ba chảy dọc qua lòng chảo An-khe và là nguồn nước lớn nhất tưới cho cao nguyên này;

Dãy đèo Mang gồm nhiều núi cao khoảng dưới 1000 mét, có rừng già bao bọc, sườn đồng dốc đứng như bức tường thành ngăn cách với đồng bằng Qui-nhon và cũng là đường phân ranh khí hậu giữa hai miền.

Ở An-khe khí hậu tương đối điều hòa, dịu mát, đất đai rộng, bằng phẳng, màu mỡ, tập trung ở dọc hai bên bờ sông Ba, có điều kiện phát triển trồng trọt, chăn nuôi.

Vùng An-khe và cao nguyên tiếp giáp còn là nơi có sản voi, ngựa; có mỏ sắt, diêm tiêu; có nhiều gỗ quý.

An-khe lại là nơi tụ hội của nhiều tuyến đường giao thông, trong đó có tuyến đường quan trọng từ Qui-nhon qua An-khe đi Công-tum và A-tô-pơ (Lào). Với vị trí là một bậc thang rất quan trọng để lên Tây-nguyên hay xuống đồng bằng và thuận lợi cho việc bố trí doanh trại, luyện tập quân sự, sản xuất tự túc, An-khe trở thành vị trí liên công thuận lợi và phòng thủ vững vàng.

Từ lâu An-khe đã là một trung tâm kinh tế của miền núi rừng phía tây phủ Qui-nhon, một nơi buôn bán, trao đổi phát đạt giữa đồng bằng với Tây-nguyên, trong đó *ấp Tây-sơn nhất* (1) được coi như là một cửa nguồn, một trường giao dịch, một trạm thu thuế của chính quyền phong kiến.

Vào thế kỷ XVIII, ở vùng *Tây-sơn thượng đạo* chính quyền phong kiến nhà Nguyễn vẫn không trực tiếp với tay tới. Chúng chỉ mới thi hành chính sách thuế khóa, cống nạp rất nặng nề và đem đất cấp cho bọn quan lại làm bổng lộc. Bọn này vor vét, bòn rút nhân dân thậm tệ. Bọn phụ trách ở các nguồn, sở giao dịch cũng bóc lột, sách nhiễu, đánh đập nhân dân. Nguyễn Nhạc trong khi làm biến lại ở tuần Văn-đồn đã bị viên đốc trưng Đàng ợc hiếp, bắt phải bồi thường tiền thuế.

Tại làng *Đê-chơ-gang* thuộc xã Phú-an-cư hiện nay còn có một hòn đá khá lớn giống như hình khối chữ nhật nằm bên bờ suối Chơ-ngao. Dân làng gọi đấy là *hòn đá ông Nhạc* (tờ mo bók Nhạc) và giải thích là hồi ông Nhạc chạy giặc đến ở vùng này, ông thường nghỉ ngơi và ăn náu ở chỗ hòn đá ấy.

Vùng Tây-sơn thượng đạo đã trở thành nơi

tụ họp của những người bị nhà Nguyễn xô đẩy đến bước đường cùng mà sử cũ gọi là «những kẻ trốn tránh», «họn vô lại hung bạo một thời», «những đảng cướp»...

Maybon, trong cuốn *Lịch sử cận đại xứ An-nam* đã nhận xét về thành phần cư dân vùng An-khe ở thời kỳ này như sau: «Số người An-nam định cư (khoảng 7000-8000 người) phần lớn gồm con cháu dân đồn điền và những người bị đưa đi đây ở An-khe; còn về số dân không định cư dật khoát («vài nghìn») thì gồm một số lớn họ chuyên ăn trộm ngựa và gia súc họ đến gần xứ Mọi để thoát khỏi dễ dàng pháp luật nước họ» (2)

Tóm lại, Tây-sơn thượng đạo là vùng đất có đủ các yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa, rất thuận tiện cho việc dựng «*đất căn bản*», xây dựng cơ sở vững chắc cho cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn đầu tiên.

3. Anh em Tây-sơn tập hợp lực lượng.

Tổ tiên anh-em Tây-sơn vốn là nông dân bị bắt từ Đàng Ngoài vào, qua nhiều đời làm ăn trên vùng đất trù phú, đến thời ấy họ đã trở thành nông dân khá giả. Hiện nay ở hai thôn Phú-lạc và Kiên-mĩ vẫn còn 6 mẫu 8 sào ruộng của gia đình anh em Tây-sơn.

Thuở nhỏ, bên cạnh việc đồng áng, ba anh em Tây-sơn đều được đi học. Thầy giáo dạy họ học là giáo Hiến vốn là môn khách của Ngoại hữu Trương Văn Hạnh—người bị Trương Phúc Loan giết. Hiến chạy trốn vào Qui-nhon, ngụ ở ấp An-thải, mở trường, dạy cả văn lẫn võ. Được tận mắt chứng kiến tình trạng mục ruỗng của chính quyền họ Nguyễn, lại là nạn nhân của cuộc trả thù sát phạt giữa các thế lực phong kiến, giáo Hiến sẵn có tư tưởng bất mãn, chống đối. Thấy Nguyễn Nhạc là người có tài năng, giáo Hiến đặt hy vọng

(1) Phạm vi của ấp Tây-sơn lúc đó chiếm phần lớn lòng chảo An-khe. Mùa đông năm 1802, Gia Long đã dời thành ấp An-tây, sau thành hai thôn An-khe và Cửu-an, tương đương với hai ấp Tây-sơn nhất và Tây-sơn nhị trước đây. Một phần đất của ấp Tây-sơn nhất ở bên kia sông Ba, triều Nguyễn đặt tên mới là ấp An-sơn, tương đương với địa phận thôn An-sơn, xã Cư-an hiện nay. Ở ấp An-sơn có sở nguồn Cầu bông (có bản dịch là Cầu-bông), ở chỗ chợ Đồn bây giờ, là sở nguồn giao dịch đương thời.

(2) Charles B. Maybon. *Lịch sử cận đại xứ An-nam* (1592-1820) Paris, 1919, tr.184.

hiều vào người học trò này. *Đại-nam chính biên liệt truyện* chép : « Hiên bảo riêng với Nhạc rằng : « Sấm có câu : « Tây khởi nghĩa, bắt thu công ». Anh là người Tây-sơn thì nên cõ đi... »

Sinh ra và lớn lên ở nơi trung tâm buôn bán như vậy, anh em Tây-sơn cũng làm nghề buôn bán và có dôi chút vốn liếng. Sử sách nhà Nguyễn chép Nguyễn Nhạc làm nghề buôn trâu là hoàn toàn khớp với truyền thuyết dân gian và các di tích còn lại ở vùng này như trường Trầu, bến Trầu ở bên bờ sông Côn, ngay bên xóm Trầu (thôn Kiên mĩ). Tương truyền rằng anh em Nguyễn Nhạc buôn trâu ở miền Thượng đem xuống bờ sông Côn rồi dùng bè chở về chỗ bến Trầu. Ở cách chợ An-thái gần 1 cây số về phía đông có di tích bến trâu ông Nhạc là nơi Nguyễn Nhạc cãm bè rửa trâu trước khi gánh lên bán ở chợ An-thái.

Các làng người Việt, người Ba-na ở Tây-sơn, An-khê đều có truyền thuyết về ông Nhạc đi buôn trâu và ông đổi trâu bò giống và súng cho dân làng.

Thời gian này chính là lúc anh em Tây-sơn mở rộng quan hệ giao thiệp, kết giao bè bạn. Nguyễn Nhạc đã từng là con nuôi ông Đinh Chàng ở vùng Đập-dá, kết bạn với Chu Văn Tiếp, làm biện lại ở tuần Văn-đôn.

Trong thời kỳ chuẩn bị lực lượng, xây dựng căn cứ địa, anh em Nguyễn Nhạc đã đi khắp các thôn xóm người Việt, người Ba-na, kiên trì vận động, thuyết phục và hướng mọi người vào mục đích khởi nghĩa.

Ở làng Ba-Zang, khu A5, thuộc Phú-bồn, cách thị trấn An-khê 35 cây số, hiện nay còn có một cái hồ xung quanh xây bằng đá ong. tục truyền là hồ ông Nhạc xây vào thời kỳ ông lên vận động đồng bào tham gia khởi nghĩa. Dân ở đây có « câu Sa không lờ, hồ ông Nhạc ».

Người Ba-na ở làng Tờ-nia, xã Giang-trung (An-khê) còn giữ được hai cái di (túi) nói là di gạo và di muối của ông Nhạc tặng. Túi đó đan bằng lá dừa để trên gác bếp nay đen cứng lại như sắt, được coi là kỷ vật thiêng liêng. Người Ba-na ở An-khê đều coi Nguyễn Nhạc như là người đồng tộc, là bậc cao minh thần thánh; Họ nhắc đến tên họ Nhạc với niềm tin yêu kính trọng.

Đại-nam chính biên liệt truyện ghi Nguyễn Nhạc « khi đi đường qua núi An-dương, ông bắt được một thanh kiếm, rồi huyền truyền đó là vật thần, mang để dối người, được nhiều người tin ». Qua đó chúng ta biết Nguyễn

Nhạc đã vận động, tập hợp lực lượng bằng thuyết phục và cả bằng những hình thức tín ngưỡng nữa.

Nguyễn Nhạc đã dày công huấn luyện đàn ngựa của mình để gọi đàn ngựa rừng về khiên cho chúa Xà dâng phải nể, phải phục và đi theo ông.

Sử sách nhà Nguyễn cố tìm cách bôi nhọ, xuyên tạc việc chiêu mộ nghĩa quân của Nguyễn Nhạc là : « chiêu nạp những kẻ vong mạng. Những kẻ ngang ngạnh, hung ngược, du thủ du thực theo về nhiều ». (*Đại-nam chính biên liệt truyện*).

Trên đây chỉ là một vài trong số rất nhiều những truyền thuyết còn đang được lưu truyền phổ biến ở vùng Tây-sơn.

Để phân hóa nội bộ giai cấp thống trị, kéo một bộ phận hoàng thân quý tộc và những phần tử phong kiến đi theo phong trào hay ít ra cũng trung lập họ, giảm bớt tới mức tối đa lực lượng chống đối; đặc biệt là để phát động, tập hợp lực lượng quần chúng vùng lên đấu tranh, anh em Tây-sơn đã phát hịch khởi nghĩa, nêu danh nghĩa ủng hộ hoàng tôn Dương, và đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan.

« Giận quốc phó ra lòng bội thượng,

Nên Tây-sơn xưng nghĩa Căn-vương,

Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo đảng
nghịch dật mưu ngấp nghé :

Saulà tưới mưađầm khi hạn, kéo cùng dân
sa chốn lâm than.

Vì lòng trời còn nhen nấp Phú-xuân.

Ất dậu cũ lại cơ đồ Hữu Hạ » (2).

Bài hịch « truyền bá khắp xa gần, người người đều tin theo » (*Đại-nam chính biên liệt truyện*), gây nên một chấn động lớn trong xã hội, khơi sâu thêm mâu thuẫn trong triều đình phong kiến, tập hợp ngày càng đông đảo lực lượng tham gia khởi nghĩa.

Để thu hút quảng đại quần chúng cùng khổ của xã hội đi theo phong trào, anh em Tây-sơn đã chủ trương lấy của của nhà giàu chia cho dân nghèo.

Diego de Jumilla, một giáo sĩ Tây-ban-nha là người chứng kiến thực tế đó đã thuật lại trong bức thư gửi Jean Salguero : « Bọn Nhạc

1) Chu Văn Tiếp về sau phản bội Tây-sơn, theo Nguyễn Ánh, rước quân Xiêm xâm lược nước ta (năm 1785).

(2) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam. Thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX*. NXB Văn hóa, Hà-nội, 1963, tr. 552.

lược đoạt tài sản của các quan lại, kẻ giàu có và đem chia cho dân cùng đinh khổ rách». Tác giả còn cho biết thêm «chạy từ làng này qua xóm nọ, Nhạc nói với dân chúng rằng: Nhạc và đồng bọn không phải là những người có thành tích bất hảo hoặc là những đáng của trời sai xuống, bọn Nhạc muốn đem ánh sáng công lý soi đường cho dân chúng và giải thoát họ khỏi gông cùm của vua quan và các cổ vấn. Họ tuyên truyền binh dặng về mọi mặt».

Trải qua một quá trình vận động, thuyết phục và tập hợp nông dân đầy mưu trí, sáng tạo ấy, anh em Tây-sơn đã dần dần tập hợp xung quanh mình một lực lượng khởi nghĩa rộng lớn bao gồm các tầng lớp xã hội, các thành phần dân tộc ở địa phương. *Đại-nam chính biên liệt truyện* chép: «có người nhà giàu tên là Huyền Khê đem của ra giúp, lại có người thổ hào là *Nguyễn Thung* ở Thuận-nghia cổ động khuyến giúp».

Đào Nguyên Phổ trong cuốn *Tây-sơn thủy mạt khảo* cho biết rõ thêm Huyền Khê chính là *Vũ Tắt Thận*, người xứ Huyền-khê. Thận và Thung đều sớm trở thành người lãnh đạo phong trào.

Quê hương của anh em Tây-sơn cũng là quê hương của *Vũ Văn Dũng* (1), người đến với phong trào từ khá sớm.

Mảnh đất sinh ra *Vũ Văn Dũng* cũng chính là quê hương của *Bùi Thị Xuân*, một nữ-tướng xuất sắc của phong trào Tây-sơn.

Theo gia phả (2) và trí nhớ của dòng họ này thì bà *Bùi Thị Xuân* là con của ông *Bùi Công Minh*, là cháu 3 đời của ông *Bùi Công Ải*, vốn là người Nghệ-an di cư vào Quảng-ngải rồi sau mới vào đây. *Bùi Thị Xuân* là cháu của *Bùi Đắc Tuyên*, *Bùi Văn Nhật* và của bà họ *Phạm*, vợ vua *Quang Trung*.

Chồng bà là ông *Thiếu phó Trần Quang Diệu*. Theo *Căn quốc anh hùng truyện* thì *Trần Quang Diệu* tham gia phong trào Tây-sơn trước cả *Bùi Thị Xuân* và *Vũ Văn Dũng*.

Bộ tham mưu khởi nghĩa trong thực tế đã hình thành và hoạt động xung quanh ba anh em Tây-sơn, bao gồm nhiều thành phần, đã phản ánh khá rõ nét tính chất rộng lớn của phong trào.

Tất cả lực lượng khởi nghĩa đó dần dần quy tụ lại ở vùng Tây-sơn thượng đạo, xung quanh bộ tham mưu và ba anh em Tây-sơn. Tây-sơn thượng đạo trở thành căn cứ địa buổi đầu của cuộc khởi nghĩa.

4. Tây-sơn thượng đạo, căn cứ chuẩn bị khởi nghĩa.

Trên cơ sở lực lượng khởi nghĩa đã phát triển rộng lớn, bộ tham.mưu bèn bắt tay vào việc xây dựng đồn trại, tổ chức lực lượng quân sự, biến Tây-sơn thượng đạo thành một an toàn khu, thành căn cứ chuẩn bị khởi nghĩa.

Anh em Tây-sơn đã chọn *ấp Tây-sơn nhất* làm chỉ huy sở đầu tiên.

Đại-nam chính biên liệt truyện chép: «Năm Tân Mão là năm thứ 6 thời đức *Duệ Tôn* hoàng đế lên nối nghiệp, (năm thứ 32, niên hiệu Cảnh hưng nhà Lê, năm thứ 36 niên hiệu Kiến Long nhà Thanh, 1771) Nhạc thiết lập đồn trại ở thượng đạo ấp Tây-sơn».

Đại nam nhất thống chí trong đoạn nói về núi *Trụ-lĩnh*, ghi cụ thể hơn «...Ở thôn An-khê, phía tây nam huyện, có tên nữa là núi *Phong-sơn*, hình thể cao dốc, kéo dài mấy trăm dặm; gần về phía tây có núi *Yêm-sơn*, núi *Cát-sơn*, núi *Đại-sơn*, phía tây bắc có núi *Vụ-sơn*, phía tây núi *Đại-sơn* có rừng già, trong rừng có núi *Mô-ô*, phía bắc núi là *bảo An-khê*, ở đây có trường giao dịch. *Nguồn*

(1) Hiện nay ở thôn *Phú-mỹ*, xã *Bình-phú* vẫn còn có một số di tích, di vật của *Vũ Văn Dũng*:

— Tại nhà thờ thứ phái họ *Vũ* có thờ bài vị của *Vũ Văn Dũng* nhưng lại ghi là *Vũ Văn Độ*. Cũng ở nhà thờ này còn giữ được hòn đá hình khối chữ nhật (46cm X 40cm X 30cm) là hòn đá kê cột nhà ông *Dũng* thuở sinh thời.

— Ở chùa *Phước-sơn* là ngôi chùa làm trên đất của ông *Dũng* có bài vị của *Vũ Văn Dũng* với tên húy là *Độ* và có 3 bức tượng phật tương truyền là do ông *Dũng* đem từ Bắc về.

— Tại gò *Quản* ở phía tây nam thôn *Phú-mỹ* còn có mộ *Vũ Văn Dũng* (mộ có thành bao ngoài hình vuông, mỗi cạnh 8 mét).

2) Gia phả gốc họ *Bùi* hiện nay không còn nhưng ông *Bùi Gia Tường* là cháu thuộc dòng thứ phái đã căn cứ vào một số tài liệu, di tích, di vật còn giữ được mà soạn ra cuốn gia phả này. Gia phả ghi chép từ đời ông *Bùi Đắc Việt* là thuộc thứ phái, còn chính phái là bà *Bùi Thị Xuân*. Gia phả đã giành cả phần đầu nói về gốc tích dòng họ, đặc biệt là ghi lại công tích của bà *Bùi Thị Xuân*. Ở thôn *Phú-xuân* (xã *Bình-phú*), trong cả hai từ đường chính phái và thứ phái đều thờ bà *Bùi Thị Xuân*.

gọi là nguồn Phương-kieu, lúc là chỗ khởi binh của Tây-sơn Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ... (T.G nhấn mạnh). Lại có núi Hình-hốt, là chỗ ở của sơn man, núi Chi-công, bốn phía đều có rừng già » (1).

Trong một đoạn khác nói về nguồn Phương-kieu, sách trên lại ghi : « Ở cách huyện Tuy-viễn hơn 15 dặm về phía tây, thủ sở ở địa phận thôn An-khe, trước có trường giao dịch... Xét : thôn An-khe nguyên trước là trại của Tây-sơn, đất đai bằng phẳng và màu mỡ, ở phía trên sông Ba mấy dặm đã thuộc sách Man... » (2)

Tên thôn An-khe hiện nay không còn nữa nhưng ở phía Tây-nam thôn An-lũy (xã Phú-an-cư) cách thị trấn An-khe 600 mét về phía Nam còn có một ngôi đình nhỏ có bức đại tự « An-khe trường (安溪场), còn có hai sắc phong thần ghi niên hiệu Tự Đức tam thập nhất niên (1778)... sắc chỉ Bình-dịnh tỉnh, Tuy-viễn huyện, An-khe thôn ; và niên hiệu Duy Tân tam niên (1909)... sắc chỉ Bình-dịnh tỉnh, Bình-khe huyện, An-khe thôn.

Thôn An-lũy còn có một ngôi nhà cổ nhất, chủ nhà là ông Bùi Meo 53 tuổi, cho biết gia đình ông gốc ở Quảng-ngãi vào đây đã 4 đời, và ngôi nhà này làm từ thời đó. Chúng tôi thấy trong các giấy tờ phân chia tài sản của họ Bùi, có đoạn ghi : « Hoài-nhon phủ, Tuy-viễn huyện, Phú-phong tổng, An-khe thôn... Tự Đức cửu niên bát nguyệt » (8-1866).

Ghi chép của Đại-nam nhất thống chí và của các tài liệu trên cho phép chúng ta có thể khẳng định rằng thôn An-lũy ngày nay chính là thôn An-khe thời xưa.

Điều này cũng phù hợp với tri nhớ của nhân dân địa phương. Nhân dân thôn An-lũy cho biết thêm là khi thôn An-khe mở rộng ra thì xóm gốc của thôn An-khe được gọi là xóm Lũy, mãi đến năm 1963, xóm Lũy mới đổi thành thôn An-lũy.

Thôn An-lũy nằm ở phía nam thị trấn An-khe, trên gò đất tương đối cao, khá rộng và bằng phẳng. Phía đông bắc thôn là hòn Nhỏ, tiếp đến hòn Gia-dua, hòn Lớn (Đại-sơn) cao 648 mét ở phía đông. Ngay dưới chân hòn Lớn là hòn Ngang rồi đến hòn Mò O (Mô-ô) cao 600 mét, trên núi có nhiều cây mò-o ; tiếp đến hòn Xà-bai, hòn Lúp. Sau đó núi nằm xuống trải rộng ra rồi lại dựng lên và kéo dài về phía tây nam. Đây là hòn Hánh-hốt (Hình-hốt) hay Con-crui. Dãy núi mò xa ở phía tây là hòn Cong (Chi-công) ; con sông Ba chảy dưới

chân hòn Cong đổ về chân trợn phía tây bắc, tây và tây nam của thôn. Phía bắc thôn An-lũy là một dải cánh đồng bằng phẳng, rất rộng, chỉ điếm qua vài ngọn núi nhỏ như Tà-dim (Yêm-sơn), Tân-tạo, hòn Bùn. Núi Đất-dỏ ở cách thôn An-lũy chừng 15 cây số như bức thành vuông vẫn chắn ngang làm ranh giới cho cánh đồng này.

Những chỉ tiết trên càng khẳng định một cách chắc chắn rằng thôn An-lũy ngày nay chính là thôn An-khe hay ấp Tây sơn nhất ngày xưa.

Vậy thì nguồn Phương-kieu, nơi khởi binh của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, ở chỗ nào ?

Theo nhân dân vùng An-khe cho biết thì An-khe trường là trường sở buôn bán, trường giao dịch. Ở cách An-khe trường 300 mét về phía tây nam có một gò đất tên là gò Chợ, là di tích chợ An-khe trước đây.

Các di tích còn lại này hoàn toàn phù hợp với đoạn ghi chép sau đây của Đại-nam nhất thống chí (do Cao Xuân Dục soạn) về nguồn Phương-kieu : « Ở thôn An-khe, huyện Bình Khê là chỗ nha kinh lý cũ. Xứ chợ Đồn, nguyên trước ở ấp An-sơn, tên là nguồn Cầu-bồng, nơi đây có nhiều lam chương. Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) mới dời qua chỗ này (thôn An-khe) và đổi tên thành Phương-kieu... Xét thôn An-khe vốn là trại cũ của Tây-sơn, đất đai bằng phẳng, rộng, phì nhiêu... »

Phủ-biên tạp lục của Lê Quý Đôn chỉ ghi ở phủ Qui-nhon có các nguồn Hà-nghiêu, Trà-dinh, Trà-vân, Ô-kiếm, Đá-bàn, Cầu-bồng ; mà không có Phương-kieu. Còn Đại-nam nhất thống chí lại ghi tỉnh Bình-dịnh có các nguồn Trà-vân, Trà-bình, Thạch-bàn, Lộc-động, An-tượng, Hà-thanh và Phương-kieu ; mà không ghi Cầu-bồng. Vậy là An-khe trường ngày nay chính là nguồn Phương-kien ngày xưa, và nguồn Phương-kieu chính là nơi trước đây Tây-sơn khởi binh. Khu vực thôn An-lũy và An-khe trường hiện nay là khu vực đồn trại của Tây-sơn trước kia.

Hiện nay ở thôn An-lũy vẫn còn có dấu tích lũy cũ (mà nhân dân địa phương gọi là lũy ông Nhạc). Lũy hình 7 cạnh khép kín, có 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc ; chu vi 1932 mét. Bờ lũy đã bị phá hủy nhiều hoặc bị cải tạo thành lũy làng nhưng vẫn còn lại từng đoạn lũy cũ dài hàng chục mét, cao trên dưới 1

(1) Đại nam nhất thống chí, tập 3—Sách đã dẫn, tr. 18.

(2) Đại nam nhất thống chí, tập 3—Sách đã dẫn, tr. 38.

mét. Những đoạn lũy này cấu trúc thành hai lớp lũy trong và ngoài, đắp đất rộng hơn 3 mét, phía trên trồng tre, ở giữa là một giao thông hào rộng 3,5 mét, đáy rộng từ 2,8 đến 3 mét.

Lũy An-khe được xây dựng ở trung tâm lòng chảo An-khe, bốn phía đều có núi cao che chở. Sông Ba và suối Cái như một chiến hào thiên nhiên bao lấy các mặt phía tây, tây nam, đông nam của lũy. Một phần phía đông và toàn bộ phía bắc lũy là ruộng trũng và hồ nước che chở cho lũy ở trong. Cửa lũy kiến trúc rất kiên cố và được canh giữ rất chu đáo.

Lũy An-khe là một hệ thống phòng thủ đã lợi dụng được triệt để địa hình thiên nhiên và là chỉ huy sở đầu tiên của nghĩa quân Tây sơn. Khu An-khe lại được bảo vệ bằng hệ thống đồn lũy nữa ở núi ông Bình và núi ông Nhạc.

Nếu dãy đèo Mang là bức thành không lồ ngăn cách đồng bằng với cao nguyên An-khe thì núi ông Bình chính là ngọn núi cao nhất và quan trọng nhất trong bức thành đó. Đứng trên đỉnh núi này, có thể quan sát được các vùng xung quanh từ cao nguyên An-khe xuống đến tận đồng bằng, bờ biển Qui-nhon. Do vị trí đặc biệt này mà núi ông Bình là điểm xuất phát cho những chiến công lừng lẫy trên đèo An-khe.

Dưới sự lãnh đạo của bộ tham mưu khởi nghĩa mà đại diện là anh em Tây-sơn, khu vực này đã dần dần trở thành hệ thống phòng thủ vững chắc ở phía đông Tây-sơn thượng đạo. Nhân dân địa phương đã gọi tên hai núi này là núi ông Nhạc (hay ông Nhựt) và núi ông Bình. Dần dần hai địa danh ấy trở thành tên gọi phổ biến mà nhà Nguyễn không thể nào xóa bỏ được: «Lại ở thôn Định-chiêu về phía tây bắc huyện Tuy-viên có núi Bình-sơn, núi Nhạc-sơn, lưng núi đều có đường đi đến An-khe». (1)

Núi ông Bình và núi ông Nhạc được nối liền với nhau bằng một lũy đất, nhân dân địa phương gọi là *Bờ-lũy* (hay ngõ *Bờ-lũy*). Chỗ tiếp giáp của hai chân núi có vết đắp cao nhất (11 mét). Đoạn lũy này dài 130 mét, mặt rộng 6-7 mét, chân rộng khoảng 11-12 mét. Đoạn lũy tiếp theo ăn vào sườn núi ông Bình dài 220 mét, mặt lũy rộng khoảng 4-4,5 mét, cao 2,5-3 mét.

Theo các cụ già thôn Thượng an (xã Song-an) thì ở ngay đoạn lũy mất đầu trên núi ông Bình, trước đây có một cái đồn xây bằng

đá rất kiên cố. Đoạn lũy tiếp theo chạy vòng xuống ôm lấy chân núi ông Bình cho đến tận thôn Đồng-hào (Bình-giang). Đoạn phía tây nam của lũy từ núi ông Nhạc chạy vòng ra chân đèo An-khe. Hệ thống đồn lũy này như một vòng đai che chở cho *gò-kho*. Gò kho bây giờ là ruộng của xóm Ke. Hiện nay còn có một khoảng đất cao, tương đối bằng phẳng, rộng khoảng 1 mẫu, theo các cụ già ở địa phương thì đây là nền kho ngày xưa. Thuở mới xây quân khởi nghĩa, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã dựng kho binh lương ở đây.

Hệ thống đồn lũy trên núi ông Bình, ông Nhạc có tác dụng ngăn chặn hướng tiến công của địch từ đồng bằng lên, bảo vệ vững chắc cho núi ông Bình là vị trí then chốt nhất của bức thành phía đông Tây-sơn thượng đạo, bảo vệ các doanh trại, các kho binh lương và toàn bộ phía sau của vùng này. Khi có điều kiện chuyển sang tấn công thì hệ thống đồn lũy đó sẽ là bàn đạp đưa nghĩa quân nhanh chóng tràn xuống đồng bằng. Phía đông bắc thôn Cửu-đạo (xã Tú-an), cách thị trấn An-khe 13 cây số về phía Bắc hiện nay còn có di tích «*Trại giặc*» là nơi đồng bào Ba-na thôn Cồ-êm ở từ bao đời nay. Khu vực «*Trại giặc*» nay chỉ còn lại giếng Mọi là di tích của người Ba-na xưa. Theo các cụ già làng Cồ-êm thì Trại-giặc này người Ba-na gọi là làng Pênh vì ở dưới làng có suối Pênh (suối nước đục). Người Việt gọi đây là Cồ-êm rồi sau mới gọi là «*Trại-giặc*» với lý do người Thương ở đây theo Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ hồi đầu xây nghĩa. Khi Gia Long lên làm vua, y gọi nơi đây là «*Trại giặc*».

Trên quê hương Tây-sơn còn có truyền thuyết về *Cô-hầu*, người vợ nhỏ của Nguyễn Nhạc. Thuở Nguyễn Nhạc lên buôn bán và vận động khởi nghĩa, ông đã được nhân dân Ba-na và *Cô-hầu* tin theo. Ông đã lấy *Cô-hầu* làm vợ (2). Nhà *Cô* rất giàu. *Cô* đã ủng hộ Nguyễn Nhạc lúa gạo, thực phẩm và nhiều thớt voi trong buổi đầu chuẩn bị khởi nghĩa. *Cô* còn tổ chức khai hoang một cánh đồng lớn để lấy lương thực nuôi quân. Hiện nay ở phía trên suối Cầu-môn (thuộc xã Nghĩa-an)

(1) Đại nam nhất thống chí, tập 3 - Sách đã dẫn, tr. 18.

(2) Hiện nay có người dân gốc ở xa-ro xã Đông (nay là thôn Đê-chơ-gang, xã Phú-an-cư, huyện An-khe) tự nhận là con cháu thuộc dòng dõi ông Nhạc và *Cô-hầu* ngày xưa.

đeo.
Sau khi xây dựng được cầu cũ, địa phương
chắc ở tương lai, và lúc tương lai
đó phải trỗi dậy, lúc này ngấm qua

I. Məronq can cə dja xuong Tay-son ha

đôi hỏi phải mở rộng câu cứ địa xung vùng đông làng.

1), 2) Nhung dien nay can phai tiep tuc tim hieu them.

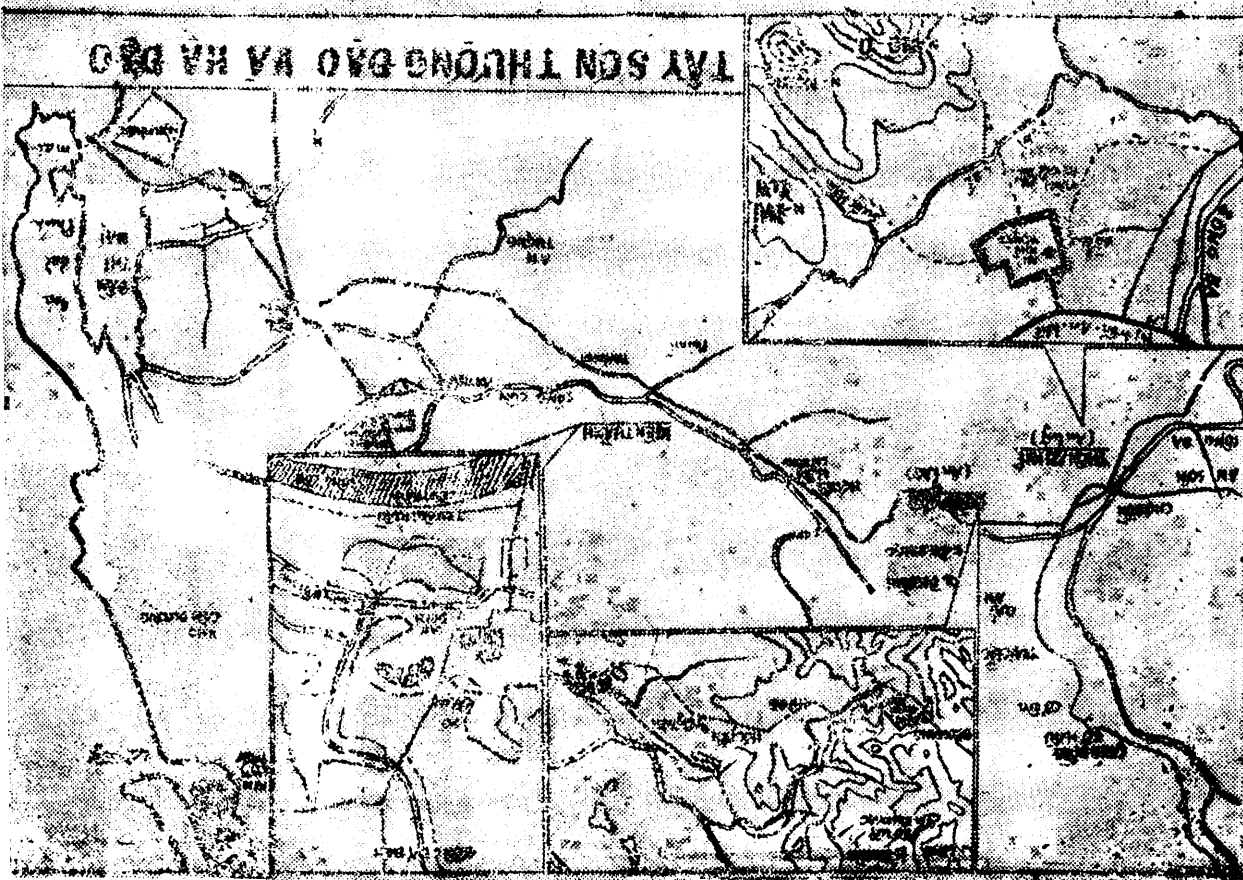
II - TÂY SƠN HÀ ĐẢO - BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CÁN CỤ ĐỊA

ngĩa quán.
Cũng ở Tây-sơn thưng đèo, cách trug
tăm An-khê khòng xa lăm, ở xã Vinh-sơn (Tây-
sơn) còn có nhữg vưn cam rấi vông. Nhàn
dân địa phương gỏi đó là vưn cam Tây-sơn (1).

dan van gỏi đó là canh đông (cô-hu).
 Truyen thuyet tren da phan anh su
 ket lóng của đông da Ba-na An-khe doi voi
 phong trào Tay-son trong buoi dau va hoai
 dong san xuat xây dựng hâu can lai cho cúa

con có anh đồng lòng xông pha, nhàn

(1) người lên phía trên Kông-ha-nưng, hiện nay còn có dấu tích, thành lũy xây bằng đá và một cảnh đồng khá rộng, người ta gọi đây là di tích của Quang Trung (2).



Đồng bằng Qui-nhơn có ba mặt núi dựng thành, một mặt biển che chở. Giữa đồng bằng lại có núi non hiểm trở làm chỗ dựa, có những con sông lớn như Tam-huyền, Lại-giang « hình như vạt áo che thân ». Đồng bằng Qui-nhơn thật là « hiểm địa kim thành thang tri », « trong ngoài sông núi bao vây, đánh hay giữ hai đường đều tiện, thật là đất xung yếu ở Tả-kỳ » (1).

Cho tới nay chúng tôi chưa tìm được tài liệu nào nói rõ về cuộc hành quân của nghĩa quân xuống Tây-sơn hạ đạo. Theo nhân dân địa phương ở vùng Tây-sơn, An-khe thì nghĩa quân Tây-sơn từ thượng đạo tràn xuống chiếm *Kiên-thành* (xã Bình-thành, Tây-sơn, Nghĩa-bình) bằng con đường giao thông qua đèo An-khe (tức là đèo Mang). Điều này có lý vì cái tên đèo *Mang* (Mang, tiếng Ba-na, là cửa) — cửa ngõ của Tây-sơn thượng đạo, cửa ngõ vào Tây-nguyên cũng gọi lên vị trí quan trọng của đèo này.

Tương truyền rằng ông Nhạc cử binh ở vùng Tây-sơn thượng đạo xuống đến đèo Mang thì có con rắn đen bò ra chặn đường. Ông đóng quân lại, chém chết con rắn, lấy máu rắn làm lễ tế cờ ở cây ké và cho nổi trống ở cây cầy nên tục gọi là « *cây ké phát cờ, cây cầy nổi trống* ».

Sau khi thắng trận trở về, ông Nhạc đã xây miếu thờ rắn nên gọi là *miếu Xà*. Miếu Xà đã bị đổ nát, không ai tu sửa lại nữa. Hiện nay ở đầu đèo An-khe đi thẳng xuống còn thấy dấu tích của miếu Xà. Từ miếu Xà đi xuống khoảng 300 mét, dọc theo khe núi, ngay phía tay phải là « *cây ké phát cờ* » rồi đến « *cây cầy nổi trống* ».

Dọc theo khe núi, tiếp tục lần theo con đường mòn ngày xưa xuống Vực-dài, Trảng-trâu, suối Vườn-xoài, dốc ông Răng, vòng vào dốc Đá xuống Hóc-yến.

Hóc-yến là một thung lũng khá rộng do hệ thống núi trên đèo An-khe trải xuống tạo thành, là nơi nghĩa quân Tây-sơn mở yến tiệc động viên quân sĩ. Ở Hóc-yến có đất rộng, có núi rừng che chở bốn mặt, có nguồn nước... là vị trí rất tốt cho việc đóng quân và nghỉ ngơi. Hơn nữa từ đèo An-khe đến Hóc-yến lần theo đường mòn ngày xưa ít nhất cũng phải đi qua 14, 15 cây số đường rừng. Đoạn đường ấy phù hợp với cung đường của một cuộc hành quân đông người.

Từ Hóc-yến con đường chạy tiếp xuống Đồng-trám rồi vòng ra sau núi *Lãnh-lương*. *Lãnh-lương* là hòn núi tròn, thấp nằm sát

đường 19, có dòng sông Côn che chở phía trước, có hệ thống núi từ đèo An-khe trải xuống làm thế tựa cho phía sau. Theo nhân dân địa phương thì chính nơi đây các thủ lĩnh Tây-sơn đã phát lương cho quân sĩ.

Từ *Lãnh-lương* nhìn về phía đông bắc có hòn núi khá lớn ngay bên bờ sông Côn, đây là hòn *Sung*. Dưới chân phía đông hòn *Sung* là ấp *Kiên-thành*.

Kiên-thành là vùng đất trù phú, rộng lớn, một trung tâm sản xuất, buôn bán nhộn nhịp ở tả ngạn sông Côn, có đường giao thông thủy bộ tỏa ra các ngả, có hòn *Sung*, hòn *Vàng* làm thế tựa. Đất *Kiên-thành* nằm gộp lên giải núi rừng từ Tây-sơn thượng đạo trải xuống, cách phủ thành Qui-nhơn không xa. Chiếm được *Kiên-thành*, nghĩa quân Tây-sơn đã chiếm được một vị trí rất trọng yếu để tựa lưng vào thượng đạo mà khống chế toàn bộ vùng hạ đạo, biến cả thượng đạo và hạ đạo thành cơ sở vững chắc, liên hoàn, tiến, thoái và giữ đều thuận tiện. Hơn thế nữa *Kiên-thành* còn là nơi chôn rau cắt rốn của ba anh em Tây-sơn.

Vì thế sau khi chiếm *Kiên-thành*, các lãnh tụ Tây-sơn đã xây dựng nơi đây thành chỉ huy sở của cuộc khởi nghĩa mà sử sách nhà Nguyễn gọi là « *Đệ nhất trại chủ* ».

Cách xa cung điện của anh em Tây Sơn xây 350 mét về phía đông có một gò đất khá cao, vuông vắn, nổi lên trên dải ruộng hẹp. Đó là *gò Dinh* (hay vườn Dinh) là nơi Tây-sơn xây dựng dinh cơ. Dinh của Tây-sơn quay mặt ra hướng Văn-phong, đối diện với miếu Vĩnh-khánh hiện nay. Đằng sau Dinh là *vi Cấm cổ* (hay khu Cấm cổ) rộng khoảng 800 mét vuông. Tương truyền rằng đây là nơi giam giữ những kẻ chống lại nghĩa quân. Tiếp theo *vi Cấm cổ* là *vi Tập binh*, nơi huấn luyện quân sĩ.

Từ gò Dinh đi ngược về phía bắc là một vùng gò đất rộng, lác đác có những tảng đá đen to. Đây là *đồng Đá-den* và gò *Các-cu*, nơi thao trường huấn luyện của nghĩa quân Tây-sơn. Vạt rừng ở cạnh gò nổi tới Thuận-ninh là nơi nghĩa quân tích trữ lương thực, cất giấu binh khí. Bên kia sông Côn là Trường-võ, gò Dinh, nơi Bùi Thị Xuân luyện quân.

1) Đại-nam nhất thống chí, tập 3 — Sách đã dẫn, tr.12.

Kiên-thành đã thực sự trở thành trung tâm của căn cứ địa Tây-sơn (bao gồm cả thượng đạo và hạ đạo), là nơi rèn luyện nghĩa quân (1).

2 Sự tham gia của các tầng lớp nhân dân

Từ Kiên-thành, Nguyễn Nhạc đã lãnh đạo công việc xây dựng và phát triển lực lượng nghĩa quân về mọi mặt, biến toàn bộ vùng Tây-sơn thượng đạo và hạ đạo thành căn cứ địa vững chắc.

Các đội nghĩa quân Tây-sơn tỏa ra các làng xã, tiến công vào các huyện lỵ, phá nhà ngục giải phóng những người bị giam cầm, tịch thu lương thực, của cải trong kho chia cho dân nghèo, hủy bỏ các thứ thuế khóa vô lý. Nghĩa quân đi đến đâu thì các tầng lớp nhân dân địa phương đã đồng loạt nổi dậy hưởng ứng. Cuộc đấu tranh giai cấp dưới hình thức khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng lan tràn khắp nơi, không một bạo lực nào có thể ngăn cản nổi.

Giáo sĩ Diego de Jumilla viết: « Năm ngoái, năm 1774, đầu tháng 4, quân Nam (chỉ quân Tây-sơn. T.g) bắt đầu tuần hành các nơi, cùng đi theo họ có bọn giặc từ các núi ở giữa hai hạt Qui-nhon và Phú-yên. Ban ngày họ xuống các chợ, kẻ cầm gươm giáo, người cầm cung tên, lại có kẻ cầm súng. Họ không làm thiệt hại gì đến người và của. Ngược lại, họ chủ trương bình đẳng cho tất cả mọi người miền Nam (chỉ Đàng-trong.T.g). Họ vào nhà giàu, nếu gia đình này biểu họ ít nhiều thì họ không gây tổn hại gì, nhưng nếu kháng cự thì họ cướp lấy đồ quý giá chia cho người nghèo. Họ chỉ giữ lại gạo và đồ ăn. Người ta gọi họ là giặc nhân đức đối với người nghèo » (2).

Hành động lấy của của nhà giàu chia cho dân nghèo của nghĩa quân Tây-sơn đã góp phần thiết thực củng cố căn cứ địa của họ ngày càng vững chắc. Một giáo sĩ Tây-ban-nha viết: « Dân chúng được cứu mang bằng của cải lấy được của nhà giàu nên không nổi dậy chống lại quân Tây-sơn. Trái lại dân chúng bắt đầu gọi họ là những người đạo đức và nhân từ đối với tầng lớp bình dân nghèo khổ... Họ tiến công và tước vũ khí của các ông quan được cử đến thu thuế, chiếm đoạt của ông này mọi thứ giấy tờ rồi đem đốt ở nơi công cộng... Họ loan báo rằng họ không phải là kẻ cướp, mà đánh nhau để tuân theo ý trời và lệnh của chúa công (chỉ anh em Tây-sơn. T.g).

Sau đây họ bắt những ông quan độc ác. Họ phóng thích tất cả tù nhân, và bắt những

kẻ có tội phải đeo gông. Họ chia quân về các thôn xóm để dân làng tuyên thệ theo họ. Họ giết những hào mục chống lại họ, rồi đốt sạch nhà cửa của chúng. Họ nói rằng họ chỉ trả thù tầng lớp này, còn thân dân không hề có tội gì, trái lại rất đáng thương » (3).

Cũng theo giáo sĩ Jumilla thì « trong 7 tháng, quân Tây-sơn dấn khắp cả phủ Qui-nhon và Phú-yên. Họ đi đến đâu thắng đến đấy, không gặp một trở lực nhỏ nào. Chiến tranh đã lan tràn tới phủ Quảng-ngãi ».

Những hành động đấu tranh nói trên đã góp phần quyết định xây dựng cơ sở chính trị, mở rộng hậu phương của nghĩa quân, rồi từ đó biến cả vùng Tây-sơn và phủ Qui-nhon thành căn cứ vững chắc của cuộc khởi nghĩa.

Lúc này nghĩa quân Tây-sơn nếu không chủ động tiến công tiêu diệt kẻ thù, đem lại quyền lợi thiết thực cho dân nghèo thì họ không thể nào bảo vệ và phát triển được căn cứ địa, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân, đẩy mạnh cuộc nổi dậy của quần chúng.

Tiếng súng chiến thắng của nghĩa quân cũng là tiếng kèn thổi thúc, tập hợp lực lượng.

Ở vùng Đập-dá (An-nhon) có ông Đinh Văn Nhung (tức Đinh Chằng) là thầy dạy võ của anh em Tây-sơn, đã đem 700 vuông lúa gạo, bắp, mè, đỗ, (1 vuông = 20 kilôgam) ủng hộ nghĩa quân.

Sau này Nguyễn Nhạc phong cho ông tước « Sanh sơn bá ». Dân làng đến mừng, ông nói:

« Bồng bênh chi tướng

Vinh chương chi quan

Bộn bàng chi chức

Chẳng ngang thiên ! » (4).

Khi Gia Long lên ngôi thì ông Chằng đã mất. Con cháu ông phải dời sang họ Đào để lánh nạn song khi chết họ lại trở về với dòng họ Đinh trước đây. Từ bấy đến nay dòng họ Đào ở thôn Bằng-chân, xã Đập-dá và thôn

(1) Điều chắc chắn là đã có một loại nhạc võ Tây-sơn để rèn luyện quân sĩ. Song loại nhạc võ ấy được bố trí như thế nào và tổ chức, huấn luyện ra sao thì hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu đáng tin cậy để khẳng định.

(2) Cuộc gây hấn và chiến tranh Tây-sơn. Thư của các giáo sĩ Tây-ban-nha (thuộc dòng tu Phan-răng xi-canh ở Nam-kỳ).

(3) Tài liệu đã dẫn.

(4) Chúng tôi chưa hiểu hết ý nghĩa của câu nói trên.

Thanh-liêm, xã Nhơn-an (huyện An-nhon, Nghĩa-bình) vẫn lưu truyền câu ca « Sinh Đào, tử Đinh » (1).

Nhưng Huy và Tứ Linh chắc chắn cũng đến với phong trào Tây-sơn từ sớm. *Đại-nam chính biên liệt truyện* chép: « Nhạc lại gọi Nhưng Huy và Tứ Linh đến nguồn An-tượng (thuộc huyện Tuy-viên) khiến cùng Nguyễn Thung dẫn một cánh quân xuống phủ lý. Qui-nhon đánh cướp ».

Nguồn An-tượng (nay gọi là An trường) ở địa phận thôn Thọ-lộc, ngày nay vẫn còn có dấu vết nguồn sở cũ. Núi An-tượng nối liền mạch với dải núi rừng phía nam Qui-nhon và dãy đèo Mang. Ở trên núi có các đồn bảo của nghĩa quân Tây-sơn năm 1782, Tống viết Phước đã đánh úp vào đây, diệt được 4 đồn bảo của nghĩa quân.

Ở Qui-nhon còn có một số người Minh hương và thương nhân người Hoa cũng đi theo phong trào Tây sơn. Trong bài thơ của Hoàng Quang có câu :

« Rủ nhau chuột lỗ cáo bầy.

Vuốt nanh khách trú, cánh vai buồn bè ».

Sau khi chiếm được Qui-nhon, nghĩa quân Tây sơn tiến ra Quảng-ngãi còn lôi kéo được bọn lái buôn là Tập Đình, Lý Tài tham gia, tổ chức được các đội Trung nghĩa quân, Hòa nghĩa quân (2).

Trong quá trình xây dựng và phát triển căn cứ địa, nghĩa quân Tây sơn cũng mở rộng phạm vi hoạt động tới các vùng xa xôi ở Quảng-ngãi, Phú-yên để tập hợp thêm lực lượng.

Nguyễn Nhạc đã « mật ước với nữ chúa Chiêm-thành tên là Thị Hỏa dựng trại Thạch-thành... để làm thế nương tựa tiếp ứng cho nhau » (*Đại-nam chính biên liệt truyện*)

Núi Thạch-thành nơi Thị Hỏa dựng trại ở phía tây huyện Tuy-hòa (Phú-yên), chỗ phát nguyên của sông Đà-diễn. Con sông Ba chảy qua Tây-sơn thượng đạo rồi chảy xuống phía nam huyện Tuy-hòa và đổ ra tấn Đà-diễn là sợi dây nối căn cứ Thạch-thành của Thị Hỏa với bản doanh đầu tiên của nghĩa quân Tây-sơn ở thôn An-khê. Ở Thạch-thành có nguồn sở giao dịch, có đường đi lại thông thương giữa miền núi rừng với đồng bằng Phú-yên. Chiếm được Thạch-thành, nghĩa quân Tây-sơn đã chiếm được một vị trí rất quan trọng để bảo vệ và phát triển lực lượng ở phía nam Tây-sơn thượng đạo.

Các di tích hoạt động của Nguyễn Nhạc ở phía nam An-khê, ở Phú-bồn, ở Phú-yên và

ghi chép của các giáo sĩ phương Tây về hoạt động của đội quân Tây-sơn ở các vùng này đã chứng tỏ nghĩa quân Tây-sơn đã tập hợp được một lực lượng lớn, chiếm giữ được cả vùng núi rừng phía tây này.

Nhân dân còn kể lại câu chuyện về *đội Xảo mã của phũ nữ Phú-yên*. Đội này chỉ tuyển con gái Phú-yên có tài cưỡi ngựa và lựa chọn ngựa Phú-yên là loại ngựa chiến tốt để làm nhiệm vụ trinh sát và tiền trạm.

Vùng đất Bình-thuận cũng in dấu hoạt động của nghĩa quân Tây-sơn từ rất sớm. Ở đây có *Phiên vương Chiêm thành là Tá* đã tham gia khởi nghĩa ngay từ thời kỳ đầu. *Đại nam nhất thống chí* chép: « Trong loạn Tây-sơn, chưởng cơ Thuận-thành là Tá (không rõ họ) theo Tây-sơn, đem hết của quý truyền ngôi của nước nộp cho giặc. Năm Mậu thân, Thế-tổ Cao hoàng đế thu phục Gia-định, nhiều lần dụ bảo. Tá sợ tội không dám ra, quân ta đi qua đất ấy nhiều lần bị hại » (3). Người Chăm ở vùng này dưới sự lãnh đạo của chưởng cơ Tá đã theo Tây-sơn và góp một phần không nhỏ vào chiến công chung của nghĩa quân.

Căn cứ địa Tây-sơn còn là nơi sinh ra và đào luyện nên nhiều tướng tài của phong trào Tây-sơn như *đô đốc Nguyễn Văn Lộc* (vốn là trẻ chăn trâu vùng núi Kỳ-sơn, Phước vân), *Nguyễn Văn Tuyết*, người Bình-phú (Tây-sơn), *Lê Trung*, người Phú-mỹ, *Phạm Ngạn*, *Phạm Văn Tham*...

1) Theo gia phả mới lập và theo trí nhớ của dòng họ Đinh Chưởng thì ông thủy tổ của họ này từ Ninh bình vào đây lấy vợ sinh được 3 người con (2 trai, 1 gái). Ông Chưởng là con
(Xem tiếp trang sau)

thứ hai. Từ bé ông Chưởng đã miệt mài với công việc khai hoang lập làng. Nhà ông rất giàu. Hiện nay ở thôn Thanh-liêm (xã Nhơn-an) còn có di tích nền nhà cũ và 4 ngôi mộ giả của ông Chưởng (không rõ mộ thật của ông ở đâu).

Ông Chưởng còn có người vợ lẽ ở Kim-tài sinh ra chỉ họ Đinh ở đây, chỉ này không đời họ. Trong từ đường thờ ông ở Kim-tài, con cháu ông vẫn dùng các đồ thờ như cào cỏ, mỏ gầy. Họ vẫn tế chung với họ Đào ở Đập đá, Nhơn-an.

(2) Về sau bọn Lý Tài, Tập Đình đều phản bội Tây-sơn.

(3) *Đại nam nhất thống chí*, tập 3 — Sách đã dẫn, tr 136

Trải qua một quá trình vừa đấu tranh vũ trang với kẻ thù, vừa đẩy mạnh tuyên truyền vận động, nghĩa quân Tây-sơn đã tập hợp được xung quanh mình một lực lượng hùng hậu, bao gồm nhiều thành phần xã hội, thành phần dân tộc ở khắp cả trong và ngoài vùng Tây-sơn thượng đạo, hạ đạo. Trên cơ sở đó, căn cứ địa này càng ngày càng được củng cố vững chắc hơn, xây dựng với quy mô rộng lớn hơn, hình thành nên cơ cấu tổ chức chặt chẽ. Lúc này nghĩa quân Tây-sơn có 3 người tiêu biểu nhất: Nguyễn Nhạc ở vị trí trung tâm làm Đệ nhất trại chủ, coi hai huyện Phù-ly và Bồng-sơn; Nguyễn-Thung, một thổ hào có thể lực làm Đệ nhị trại chủ phụ trách huyện Tuy-viên; Huyền-khê làm Đệ tam trại chủ phụ trách việc binh lương. Trong thực tế toàn bộ phủ Qui-nhơn và các vùng lân cận đã nằm trong sự kiểm soát của nghĩa quân.

Ở Qui-nhơn lúc ấy lực lượng binh lính của chính quyền họ Nguyễn không phải là ít. Lê Quý Đôn cho biết: « dân phủ ấy thực chịu lính cộng 17.756 người, đề cấp cho 7 cơ đội và các thuyền Thuộc kiên và Phụ thủy, 4 cơ Nhuệ thủy 24 thuyền, Phụ thủy 16 thuyền, Thuộc kiên 12 thuyền, các thuyền trên mỗi thuyền

120 người » (1). Riêng quân giữ phủ thành Qui-nhơn có đội Tả ngự gồm 5 thuyền. Nhưng quan quân nhà Nguyễn hầu như đã mất hết sức chiến đấu, hoàn toàn bất lực trước sự tiến công của nghĩa quân Tây-sơn. Chúng hoảng sợ, nhiều lần xin Phú-xuân cứu viện.

Trước tình hình ấy, nghĩa quân đã quyết định mở cuộc tiến công lớn vào phủ thành Qui-nhơn.

Nửa đêm rạng sáng vào một ngày đầu tháng 9 năm 1773, quân Tây-sơn do Nguyễn-Thung, Nhưng-Huy, Tứ-Linh chỉ huy từ nguồn An-tượng và từ Kiên-thành (khu đồng Đa-đen) tiến đến bao vây, đánh chiếm phủ thành Qui-nhơn.

Trong trận này, Nguyễn Nhạc tự nhốt mình vào cũi rồi cho người khiêng vào thành nộp cho quân Nguyễn. Nửa đêm, ông phá cũi từ trong đánh ra, phối hợp với quân Tây-sơn tiến công từ ngoài vào. Quân địch tan rã nhanh chóng. Tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên bỏ chạy tháo thân, đánh rơi mất cả ấn tín!

Thừa thắng, Nguyễn Nhạc dẫn quân đánh chiếm các kho Càn dương, Đạm thủy. Toàn bộ phủ Qui-nhơn trở thành hậu phương, thành căn cứ địa rộng lớn và vững chắc của nghĩa quân Tây-sơn.

NHẬN định về truyền thống xây dựng căn cứ địa của dân tộc ta, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã nói: « Trong nhiều cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc trước đây, cha ông ta đã biết dựng « đất căn bản » vững chắc ở vùng rừng núi, đồng thời cũng đã thấy rõ ý nghĩa quan trọng của việc phát triển từ rừng núi về đồng bằng » (2). Căn cứ địa Tây-sơn đã được xây dựng và phát triển theo hướng truyền thống ấy. Nó bắt đầu bằng việc xây dựng cơ sở vững chắc ở vùng thượng đạo rồi từ thượng đạo tràn xuống giải phóng hạ đạo, biến toàn bộ phủ Qui-nhơn thành căn cứ địa của phong trào. Nó lại được xây

dựng và phát triển trong điều kiện tương đối thuận lợi, nó không xây dựng theo lối cố định, cô lập mà luôn luôn phát triển, luôn luôn mở rộng về mọi mặt, tạo thành một trung tâm vững chắc, góp phần quyết định vào thắng lợi bước đầu của phong trào Tây-sơn, đưa cuộc khởi nghĩa đến thành công trong cả nước.

(1) Lê Quý Đôn - Toàn tập, tập 1, tr 199.

(2) Võ Nguyên Giáp: Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng. Viện khoa học quân sự, Hà Nội, 1971, tr.229.

Một số đóng góp của nhân dân Bình Trị Thiên trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh thế kỷ XVIII

ĐỖ BANG

Ở vào phần chính khúc ruột của Tổ quốc, nằm giữa đèo Ngang và đèo Hải-vân, phía tây là rừng Trường-sơn trùng điệp; địa thế tỉnh Bình-trị-thiên như nửa lòng chảo nhìn thẳng ra biển Đông. Với diện tích trên 19 000 km², có tới 260 km bờ biển cùng nhiều cửa khẩu quan trọng như cửa Nhật-lệ, cửa Tùng, cửa Việt, cửa Thuận-an, cửa Tư-thiên... nên trải qua các thời kỳ lịch sử, trên mảnh đất này đã diễn ra nhiều sự kiện lớn

trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là trong những năm 1786-1801. Nhân dịp kỷ niệm 190 năm ngày đại thắng quân Thanh, qua một số tư liệu mới phát hiện được của khoa văn - sử trường Đại học Tổng hợp Huế (1), chúng tôi bước đầu giới thiệu một số đóng góp của nhân dân Bình-trị-thiên trong cuộc kháng chiến thần kỳ đó dưới thời Quang Trung.

Để củng cố ngai vàng mục nát, bị chao đảo trước cơn bão táp cách mạng của phong trào nông dân Tây-sơn, bệ lũ phản bội Lê Chiêu Thống đã cầu cứu bọn phong kiến Mãn Thanh. Lợi dụng hành động bán nước này, triều đình nhà Thanh bèn chớp lấy cơ hội, khẩn trương chuẩn bị kế hoạch xâm lược nước ta. Chúng cử Tôn Sĩ Nghị, tể tướng Lưỡng Quảng làm Chinh Man đại tướng quân cầm đầu đội quân viễn chinh. Trước ngày cất quân, Càn Long gửi cho tên tướng họ Tôn tờ mật dụ, có đoạn như sau:

« Nếu như người trong nước phân nửa theo nhà Lê, phân nửa theo về Huệ mà Huệ không chịu lui quân thì ta chờ thủy quân Mãn-Quảng vượt biển đánh trước vào Thuận-hóa - Quảng-nam, liền cho bộ binh tiến tới. Nguyễn Huệ ở vào cái thế gấp địch ở bụng và ở lưng (trước và sau) ắt phải qui hàng. Nhân đó ta giữ cả hai. Từ Thuận-Quảng trở về Nam thì cắt cho Huệ, từ châu Hoan-ái trở về Bắc thì phong cho nhà Lê. Ta nhân đó đóng quân ở An-nam để kiểm chế họ, chờ về sau sẽ có cách xử trí khác » (2).

Qua tờ mật dụ này chúng ta thấy được chiến lược quỷ quyệt và lòng dạ nham hiểm

của chúng với sách lược « dùng người Việt để đánh người Việt » nhằm thôn tính nước ta. Cũng qua đó chúng ta thấy rõ thêm *vị trí xung yếu của mảnh đất Thuận-hóa (Bình-trị-thiên) trong cuộc kháng chiến chống Thanh*.

Ngày 28-11-1788 (01-11 năm Mậu thân) đội quân viễn chinh nhà Thanh ồ ạt vượt biển giới, rồi tiến thẳng vào Thăng-long. Sau những thắng lợi bước đầu tương đối dễ dàng Tôn Sĩ Nghị vốn chủ quan, khinh địch lại càng thêm kiêu căng tự mãn, hấn huênh hoang tuyên bố: « Sang xuân, mồng sáu tháng giêng ta mới kéo quân đi thẳng vào sào huyệt Tây-sơn (tức Phú-xuân - T.G.), lúc đó đảng giặc lần lượt bị cầm tù » (3). Một lần nữa chúng ta càng hiểu rõ hơn tầm quan trọng của Phú-xuân, đại bản doanh của quân đội Tây-sơn, trung tâm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Thanh lúc ấy.

Nhưng nhờ có chính nghĩa, lại biết phát huy sức mạnh của toàn dân, phong trào Tây-sơn đã được nhân dân đồng tình ủng hộ mạnh mẽ, nghĩa quân nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng. Chỉ trong vòng 38 ngày, kể từ lúc xuất phát đại binh từ Phú-xuân (22-12-1788) ra Bắc

quân và dân ta đã quét sạch 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, lập nên những chiến công hiển hách Ngọc-hồi, Đống-đà vang dội, làm rung động cả miền Đông nam châu Á.

Trong chiến thắng lịch sử ấy của dân tộc, Phú-xuân của Bình Trị Thiên, trung tâm lãnh đạo của phong trào nông dân Tây-sơn trong những năm 1786-1788, đã trở thành nơi đầu não của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Đề chuẩn bị kháng chiến, ở Phú-xuân « hàng ngày có tới 30.000 quân sĩ thường xuyên luyện tập, được trang bị bằng dao găm, dao mác, súng điều thương và rất nhiều súng ngắn có miệng loe... » (4). Nguyễn Huệ đã biết khai thác triệt để tiềm lực quốc phòng ở trong nước, đặc biệt là tại Phú-xuân và xứ Thuận hóa (5). La Bartette, một giáo sĩ truyền đạo ở Dinh cát (Ái tử- Triệu hải, Bình trị thiên-T.G) trong thư đề ngày 23-7-1788 cho biết Nguyễn Huệ đã « cho triệu tập tất cả các binh sĩ về Phú-xuân » và « hiện nay ở Phú-xuân vận chuyển dữ lắm » (6).

Cũng vào thời kỳ này, quân và dân Thuận-hóa đã hăng hái xây dựng nhiều đồn lũy trên các cửa khẩu và dọc theo bờ biển để đánh bật các cuộc đổ bộ bằng thủy quân của địch. Rải rác trên lãnh thổ Đại Việt, đặc biệt là ở mạn phía bắc Thuận-hóa, Nguyễn Huệ « đặt nhiều đội quân đồn trú ở nhiều nơi, một thêm nhiều binh lính, tại đây nhân dân còn cung cấp lương thực nữa » (7).

Đối với các điểm trọng yếu, việc bố phòng càng cần mật hơn bằng cách xây đắp nhiều công sự phòng thủ kiên cố. Lúc còn ở Bồ chánh (Quảng-bình), giáo sĩ Sérard đã nhận thấy trở ngại này mà đối phương khó khắc phục được vì chúng « phải trải qua một thành lũy hay bờ lũy dừng làm biên giới, cách bờ cõi Nam-hà một ngày đường biển, được canh chừng nghiêm ngặt » (8).

Các cứ điểm phòng vệ được đồng loạt xây dựng và phát triển đều khắp đã tạo thành một mạng lưới phòng thủ liên hoàn, cơ động trong việc chi viện cho nhau, bảo vệ vững chắc thành Phú-xuân. Dựa vào thành lũy-chương ngại vật thiên nhiên—và kết hợp với « thành lũy lòng người » quân và dân Thuận-hóa đã có khả năng bẻ gãy các mũi tiến công của địch khi chúng tràn xuống phương Nam.

Longer, một giáo sĩ truyền đạo ở Thuận hóa, trong một bức thư gửi về Pháp có đoạn viết: « ... tất cả mọi người từ 15 tuổi trở lên

đều đi lính, những người già cả, phụ nữ thì sửa sang cầu cống, đường sá, xây thóc, gạo... » (9). Còn Sérard ghi lại như sau: « ...đàn ông thì đi lính, đàn bà và trẻ con thì làm tạp dịch (tức phục vụ chiến đấu - TG), kể thì cày cấy, người thì xây cất thành lũy » (10).

Tư liệu do các giáo sĩ phương Tây ghi lại không cho chúng ta rõ con số cụ thể nhân dân Thuận hóa đã tham gia quân đội Tây sơn, về các chính sách tuyển quân của Nguyễn Huệ. Nhưng qua đó chúng ta cũng hình dung được chính sách quốc phòng thời Quang Trung là một nền quốc phòng toàn dân và nhân dân Thuận hóa đã tham gia nghĩa quân đông đảo.

Sau khi nhà Thanh xâm lược nước ta, ở Phú xuân: « Mọi người xây đắp thành lũy và làm việc không ngừng » (11). La Bartette được chứng kiến nhân dân ở đây khẩn trương tham gia xây dựng hệ thống phòng vệ thành Phú-xuân cũng phản ánh: « ... từ khi Tàn vương về Phú-xuân (chỉ Nguyễn Huệ sau khi ra Bắc giết Vũ Văn Nhậm - TG), ông ấy rất bận việc phòng ngự, ông đã cho xây cất một bức tường cao 20 pi-ê (1 pi-ê chừng 0,324 mét) xung quanh dinh ông, hình như ông gấp lắm, ông bắt mọi người làm việc suốt đêm không nghỉ. Người ta còn nói rằng ông cho đặt súng đại bác ở đó. Người ta tin rằng ông làm như vậy vì sợ thủy quân (của địch)... » (12). Để tăng cường việc bố phòng kinh thành, Nguyễn Huệ « cho đặt 8 đại bác ở mặt trước Phú-xuân để bảo vệ kinh thành » (13) và tại « Phú xuân toàn dân đều học tập quân sự » (14) trong tư thế sẵn sàng chiến đấu.

Một ngày trước khi Nguyễn Huệ cất quân ra Bắc tiêu diệt giặc Thanh, nhân dân Thuận-hóa đã khẩn trương xây đắp đồn Nam giao, nơi Nguyễn Huệ làm lễ lên ngôi và xuất phát đại binh.

Bình trị thiên không những là địa bàn chiến lược quan trọng cho cuộc kháng chiến, nơi thao diễn, tập dượt của nghĩa quân Tây-sơn, nơi có tiềm lực quân sự dồi dào, mà còn là một hậu phương quan trọng, vững chắc của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm Mãn Thanh. Bình trị thiên cũng là nơi cung cấp đại bộ phận các phương tiện vận chuyển nghĩa quân Tây-sơn tiến ra Bắc. Nhân dân xã Cảnh dương (Quảng-trạch) đã mang tất cả thuyền bè để đưa binh sĩ vượt sông Ròn, kịp thời phục vụ cho chiến dịch đang khai diễn (15).

Nhân dân Thuận-hóa cũng đã hàng hải tham gia nghĩa quân. Có thể nói trong số 10 vạn quân đánh nhau với quân Thanh, ít ra có chừng non một nửa số người được tuyển chọn ở Bình trị thiên. Vì vào năm 1787 « riêng tại Phú-xuân số quân đã lên tới 6 vạn người » (16) và từ đó cho đến cuối năm 1788 là cao điểm của những đợt tuyển quân. Ở Nghệ-an cứ 3 xuất dinh Nguyễn Huệ chọn 1 người và không mấy chốc được hơn 1 vạn quân (17). Còn ở Thuận hóa « tất cả dân ông từ 12 đến 60 tuổi đều tham gia việc quân » (18). Trong các đợt khảo sát vừa qua, khi tìm hiểu gia phả các họ: họ Hoàng ở Vĩnh-an (Cam hiến - Bến Hải), họ Nguyễn ở Xuân-hòa, họ Ngô ở Phò-trạch (Hương diên)... chúng tôi đều thấy trong cùng một gia đình mà có rất nhiều người tham gia nghĩa quân Tây sơn. Chắc chắn là đến cuối năm 1788, số nghĩa quân ở Phú-xuân tăng lên rất nhiều.

Là một giáo sĩ truyền đạo lâu năm ở Thuận hóa, trong thư gửi cho Letondal ngày 11-6-1788, La Bartlette đã viết « ... Quân giặc (chỉ Tây sơn - TG) đòi khi điều động được 200 —

300.000 quân, thực sự thì đa số trong bọn họ bị cưỡng bách, nhưng tất cả đều quyết tử, kể nào nhìn về phía sau trận địa lập tức bị chém đầu » (19). Giáo sĩ Doussain cũng cho biết nhân dân Thuận-hóa đã thực hiện khẩu hiệu « tận xuất vì bình » (20) tức là toàn dân đều tòng quân. Có thể Doussain sử dụng chữ « tận xuất » là căn cứ trên một số sắc lệnh tuyển quân của Nguyễn Huệ hoặc danh từ thông dụng trong nhân dân Thuận hóa đương thời. (21)

Quân đội tuyển mộ từ Thuận-hóa — Quảng-nam là đạo quân tinh nhuệ, được luyện tập chu đáo, từng tham gia nhiều chiến trường, có nhiều kinh nghiệm tác chiến và trung thành với chế độ nên được gọi là « *thần quân* ». Đó là đạo quân chủ lực trong cuộc kháng chiến chống Thanh. Trong buổi lễ duyệt binh tại Nghệ-an, Quang Trung đã « đem số *thần quân* ở Thuận-hóa — Quảng-nam chia làm 4 doanh: tiền, hậu, tả, hữu, còn số lính mới tuyển ở Nghệ-an thì làm trung quân » (22). Khi mở cuộc tiến công, đạo *thần quân* này đã giữ vai trò quyết định trên chiến trường Bắc hà, trừng trị kẻ thù những đòn địch đáng.

NGOÀI việc nhân dân hăng hái tham gia nghĩa quân, ủng hộ lương thực, thực phẩm, xây đắp công sự, thành lũy: ở Bình trị thiên, chúng tôi bước đầu cũng phát hiện được một số nhân vật từng tham gia lãnh đạo và chỉ huy trong chiến dịch xuân Kỷ Dậu (1789).

TRẦN VĂN KỶ. Ông người làng Văn-trình, xã Phong-bình, huyện Hương-diên. Theo gia phả họ Trần ở làng Văn-trình, (23), Trần Văn Kỷ là con thứ 7 của một gia đình nông dân nghèo (4 trai, 5 gái). Nhờ có cha là Trần Văn Hồng (1702—1758) làm suất đội trưởng nên Trần Văn Kỷ được ăn học từ sớm (24). Lúc còn nhỏ, Kỷ là một cậu bé thông minh, đỉnh ngộ, nổi tiếng là thần đồng, đã nuôi một hoài bão lớn: Muốn đem tài năng của mình cống hiến cho đất nước. Năm 1777, Kỷ « đổ đầu kỷ thi hương ở Trấn » (có lẽ là ở Phú-xuân) nên thường gọi là giải nguyên Trần Văn Kỷ. Năm sau (1778), ông ra Thăng-long thi Hội (25). Ông tìm cách giao thiệp với các nhân sĩ trong nước bàn chuyện thế sự và vận động tầng lớp này đứng về phía nhân dân. Với tiếng tăm lừng lẫy đó, ở Thuận-hóa Trần Văn Kỷ không thể không biết đến phong trào nông dân Tây sơn và uy danh của Nguyễn Huệ.

Trong khi đó ở Qui-nhơn, Nguyễn Huệ chắc hẳn cũng nghe nói về tài năng, đức độ của Trần Văn Kỷ. Bởi thế, vào năm 1786, ngay sau khi đánh chiếm Phú-xuân, Nguyễn Huệ liền « sai người tìm Kỷ (26), hỏi việc Nam, Bắc. Kỷ đối đáp rất nhanh và rất hợp ý nên Bắc bình vương rất trọng, cho ở vào chỗ màn trướng (nơi ở của bậc tướng soái), việc gì cũng bàn với Kỷ, lúc nào cũng gần bên Kỷ, không mấy khi xa rời » (27).

Trần Văn Kỷ được phong chức *Trung thư lệnh* với tước « *Hầu* »; nắm toàn bộ việc trung thư cơ mật, thảo sớ phong, chiếu lệnh và làm tham mưu cho Nguyễn Huệ. Vì thế, trong 3 lần hành quân ra Bắc, Trần Văn Kỷ đều có mặt để làm tham mưu cho chủ tướng.

Trong chuyến ra Bắc diệt giặc Thanh, Trần Văn Kỷ đã 2 lần đứng ra tổ chức cuộc hội kiến giữa Quang Trung với Nguyễn Thiếp; một danh sĩ nổi tiếng ở Nghệ-an. Tháng 3 năm Kỷ-dậu (1789), sau khi đại thắng quân Thanh, trên đường rút quân về Phú-xuân, Quang Trung lại hội kiến một lần nữa với Nguyễn Thiếp tại Vĩnh-doanh (Nghệ-an). Trong dịp gặp mặt này, Nguyễn Thiếp ngỏ ý muốn nhờ Kỷ mua hộ quế, Sấu tháng sau

từ Phú-xuân. Trần Văn Kỷ đã gửi quẻ ra biểu Nguyễn Thiếp, kèm theo bức thư :

« Trung thư lệnh Kỷ thiện hầu Trần Văn Kỷ kính trọng viết thư trình La sơn phu tử đại lão tiên sinh :

Tôi tự biết nhục quẻ rất cay không thể điều dụng được. Vì sau lúc từ biệt ở Trần doanh, tôi nghĩ đến Ngài đã dặn về việc ấy, tôi không dám bỏ qua. Tôi bèn chọn Khánh thọ quẻ 7 phiến, cần được 3 lạng, gói lại đánh dấu và bỏ vào ống. gửi cho ông Hàn làm viện thừa chỉ kiêm công khoa đô cấp sự trung Ôn đình bá chuyển đệ. Rất mong tiên sinh nhận cho.

Nay kính thư.

Quang Trung năm thứ 2, ngày 24 tháng 9 (1789) (28).

Tham gia lãnh đạo phong trào nông dân Tây-sơn (1786-1788), giữ chức vụ cao cấp dưới triều Quang Trung (1789-1792) và Cảnh thịnh (1792-1801), Trần Văn Kỷ một lòng, một dạ phục vụ đất nước dưới ngọn cờ Tây-sơn đến hơi thở cuối cùng.

Năm 1801, khi Nguyễn Ánh chiếm Phú-xuân, Trần Văn Kỷ bị bắt. Sau nhiều lần thất bại trong việc mua chuộc Trần Văn Kỷ ra làm quan với nhà Nguyễn, Nguyễn Ánh định giết ông. Hắn đã cấp thuyền để Trần Văn Kỷ về quê báai yết từ đường ông trước khi chết theo yêu cầu của ông. Khi thuyền vừa đến ngã ba Sinh (đông bắc Huế), Trần Văn Kỷ nhảy xuống sông tự tử. Trước khi chết ông còn hô to « Trung thần bất sự nhị quân ». Hôm đó là ngày 21-12-1801 (19-11 năm Tân-dậu) (29). Cái chết dũng cảm và bất ngờ đó của ông là một đòn mạnh mẽ giáng vào kẻ thù. Lập tức chúng kết án ông vào tội : « Tru di tam tộc » (30).

HOÀNG KIM HÙNG — Gia phả họ Hoàng ở làng Vĩnh-an (31) (xã Cam-hiếu, Bến-hải) vào đời thứ 8 đã ghi : « Hoàng Kim Hùng tự xưng là ông Khoáng, hiệu là Tiên, sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp-thân, chết ngày 7 tháng 3 năm Ất-mùi, thọ 71 tuổi—mộ táng tại Đùng-lau. Tông quân Tây triều vị hữu sắc châu Trung lang tướng ». Như vậy Hoàng Kim Hùng sinh năm Giáp-thân (1764) (32) và chết năm Ất-mùi, (năm 1835) (Mệnh Mạng XVI) thì khi Nguyễn Huệ xuất quân diệt giặc Thanh, ông mới có 24 tuổi. Hoàng Kim Hùng đã tham gia quân đội Tây-sơn với chức Trung lang tướng và được cấp sắc phong.

Về quan chế thời Tây-sơn theo Đại nam chính biên liệt truyện (33) có tới 49 chức tước

khác nhau, nhưng chúng tôi không tìm thấy chức Trung lang tướng. Còn theo Hòa Bằng, tác giả cuốn Quang Trung — Nguyễn Huệ anh hùng dân tộc (34) ông đã tìm thấy chiếc ấn Trung lang tướng thời Tây-sơn. Như vậy Trung lang tướng là một chức có thật, một trong những chức vụ chủ chốt (có ấn) trong hàng ngũ võ quan dưới thời Tây-sơn.

Ông Hoàng Kim Điện, 58 tuổi, cháu 5 đời của Hoàng Kim Hùng, cho biết : Hoàng Kim Hùng được Nguyễn Huệ phong tước « Hồ hầu », từng ra Nghệ-an chiêu mộ nghĩa quân. Năm 1788, trên đường hành quân ra Bắc diệt Thanh, quân đội Tây-sơn có nghỉ chân tại Đội đưng (xứ Đùng-lau) tức khu vực rừng Cẩm trước mặt nhà của anh. Trong các trận đánh nhau ở Bắc-hà (1789), Hoàng Kim Hùng chỉ huy một cánh quân (Trung-quốc ?) trong đạo quân chủ lực của Quang Trung. Ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Quang Trung tặng ông bức hoành có khảm 2 chữ LAN XỨ (?) (35). Sau khi Quang Trung mất, ông xin cáo quan về (36).

NGUYỄN VĂN PHÚ — Gia phả họ Nguyễn ở làng Xuân-hóa (37) (Hương-long, Hương-diên) trang 28 — chi I, đời thứ 6 có ghi : « Nguyễn Văn Phú sinh năm Đinh mùi, chết ngày 23 tháng 11 năm Quý mùi, con thứ 3 của Nguyễn Phước Thao, tự là Đào công. Ông có tài vũ dũng, dưới triều Tây-sơn, phò vua Quang Trung, lãnh chức Đô chỉ huy sứ, đem quân ra Bắc đánh giặc Thanh, thắng trận, được phong tước « Phú mỹ bá ». Sau khi Quang Trung mất, ông xin về an nghỉ, chăm lo lập nghiệp, thọ 60 tuổi ».

Về chức tước, chúng ta biết rằng trong quan chế thời Tây-sơn Đô chỉ huy sứ là một chức giành cho võ quan cao cấp. Ông Nguyễn Văn Phú đã lập được chiến công xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống Thanh nên cũng được phong tước « bá ». Về năm sinh thì gia phả ghi ông Nguyễn sinh năm Đinh mùi, tức là năm 1787, có lẽ ghi nhầm, vì năm đó chỉ cách một năm trước ngày Quang Trung xuất quân đánh giặc Thanh. Theo cụ Nguyễn Khiêm cho biết, lúc đó ông Phú chừng 25, 26 tuổi. Như vậy, Nguyễn Văn Phú sinh năm Quý mùi thì đúng hơn, tức là năm 1763. Hiện nay ở xứ Hà-khe (tây bắc Thiên-mụ) còn có « cồn ông Phú » là nơi trước đây ông khai hoang sản xuất để ăn nậu, tránh sự nhòm ngó của bọn Nguyễn Ánh. Trước khi chết, ông Phú cần dặn con cháu không được

ra công tác với triều Nguyễn Gia Long nên 10 người con (7 trai, 3 gái) của ông Phú sau này chỉ làm ruộng và hành nghề đông y (38).

Một ông Phú hiện nay chôn ở gần Thiên Mỹ. Trên bia ghi « Tiên triều Đô đốc chỉ huy sự Nguyễn qui công chi mộ ».

190 năm trước đây, vào những ngày đầu xuân Kỷ Dậu (1789) ở Thuận-hóa (Bình-trị-thiên), là cái nôi, là nơi cung cấp khá nhiều sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống quân Thanh, nhân dân ta đã nỗ lực, từng bừng với cái Tết nguyên đán đầu tiên của ngày hội toàn thắng.

Những cống hiến hy sinh lớn lao của nhân dân Bình-trị-thiên nói riêng và của cả nước nói chung đối với chiến công vang dội ấy chưa được ghi chép trên những trang chính sử thời Tây-sơn (39). Còn sử sách triều Nguyễn đã ghi lại rất sơ lược, thậm chí còn xuyên tạc nữa. Đặc biệt, với nhiều hình thức trả thù hèn hạ, dã man của chúng đối với triều

dại Tây-sơn, với những cá nhân, những gia đình đã tham gia phong trào nông dân này khiến cho nhiều gia đình phải thiếu hụt sắc phong, dục bia, sửa gia phả... Tình trạng hiếm hoi về tư liệu của thời Tây-sơn đã gây trở ngại không ít cho giới nghiên cứu. Do đó để tiến tới biên soạn một bộ lịch sử thời Tây-sơn hoàn chỉnh, chúng ta cần phải tiến hành sưu tầm tư liệu, điều tra lâu dài và được toàn dân góp sức.

Với bài báo nhỏ này, chúng tôi hy vọng được góp phần rất nhỏ bé của mình vào việc xây dựng trang sử chống ngoại xâm vẻ vang của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ.

CHÚ THÍCH

(1) Các đợt khảo sát được tiến hành vào các tháng 7-1977, tháng 4 và tháng 8-1978.

(2) *Đại-nam chính biên liệt truyện* sơ tập, q. 30, tr. 35b.

(3) Ngô Thời Chí, *Hoàng-Lê nhất thống chí*, bản dịch của Ngô Tất Tố (năm 1942), in lại năm 1968, Văn hóa, Sài-gòn, tr. 300. Tài liệu *Hoàng-Lê nhất thống chí* hiện nay không còn bản chính. Trong bài viết này, để giám định các sự kiện lịch sử, chúng tôi sử dụng cả 3 bản dịch: - Bản dịch của Ngô Tất Tố, năm 1942 - Bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch, năm 1964 - Bản dịch của Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1970.

(4) V. Imbert - *Le séjour en Indochine de l'ambassade de Lord Macartney* (1793) - I.D.E.O. Hà-nội, 1924.

(5) Giới hạn tỉnh Bình trị thiên ngày nay gần bằng xứ Thuận hóa lúc đó mà các giáo sĩ thường gọi là xứ Nam kỳ thượng, nơi đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Nguyễn Huệ trong các năm 1786-1788.

(6) Thư của La Bartette ở Quảng trị gửi ngày 23-7-1788, tài liệu của Archives des Missions Étrangères Cochinchine (viết tắt là A.M.E.C), vol. 801, tr. 107.

(7) Thư của Thiebaud gửi Letondal, tài liệu đã dẫn, vol. 700, tập Tonkin.

(8) Thư của Sérard gửi Letondal, tài liệu đã dẫn, vol 700, tập Tonkin.

(9) Thư của Longer gửi Blandin ngày 13-5-1787, tài liệu đã dẫn

(10) Thư của Sérard gửi ngày 12-7-1789, tài liệu đã dẫn.

(11) Như trên,

(12) Thư của La Bartette gửi ngày 23-7-1788, tài liệu đã dẫn.

(13) (14) Thư của Doussain gửi Bà đa lộc, trích trong Alexis Faure, *Les Français en Cochinchine au XVIIIe siècle*, Challamel, Paris, 1891.

(15) Sau khi đại thắng quân Thanh, Quang Trung cấp sắc phong cho dân làng Cảnh-dương.

(16) Thư của Doussain gửi Blandin ngày 6-6-1787. Cadière dẫn lại trong *Documents relatifs à l'époque de Gia long*. B.E.F.E.O. 1912.

(17) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Bản dịch. NXB Văn học, Hà-nội, 1970, tr. 360.

(18) Thư của Varen ở Thuận-hóa gửi ngày 30-6-1788, tài liệu đã dẫn.

(19) Thư của La Bartette gửi Letondal, tài liệu đã dẫn, vol. 801, tr. 177.

(20) Thư của Doussain gửi Bà-da-lộc ngày 26-6-1788, trích trong Alexis Faure, tài liệu đã dẫn. Trong bức thư này, Doussain viết hai chữ « tận xuất » bằng tiếng Việt.

(21) Theo Lê quý Dồn, vào năm Quý tị 1773, số dân đinh ở Thuận hóa là 126.857 người (*Phủ biên tạp lục* Bản dịch - NXB Khoa học xã hội. II 1964, tr.142).

Theo các giáo sĩ phương Tây có mặt ở tại Thuận hóa lúc ấy lại cho biết nghĩa quân Tây sơn bao gồm cả dân đinh, thiếu niên, phụ nữ, tu sĩ...

(22) Ngô gia văn phái. Sách đã dẫn, tr.360.

(23) Được sự giúp đỡ của chính quyền các cấp, ngành văn hóa và nhân dân huyện Hương-diên, trong đợt khảo sát tháng 4-1978, chúng tôi đã xác định được quê quán của Trần Văn Kỳ, được đọc gia phả, tìm hiểu về dòng dõi và cái chết của ông.

(24) Gia phả họ Trần trang 13a (do cụ Trần Sài, 63 tuổi, cháu 5 đời của Trần Văn Kỳ giữ).

(25) Ngô gia văn phái. Sách đã dẫn, tr.293.

(26) Theo gia phả họ Trần - Trần Văn Kỳ có vợ là Châu Thị Dặng, người Bình-dịnh (Nghĩa-binh), bà này có người con trai đầu với Trần Văn Kỳ là Trần Văn Đức sinh năm 1784.

(27) Hoàng Xuân Hãn - *La sơn phu tử*, Minh tân, Pa-ri. 1952, tr. 133,

(28) Ngô gia văn phái. Sách đã dẫn. tr. 293.

(29) Gia phả họ Trần (Văn trình) tr. 18a.

(30) Trong gia phả họ Trần, chúng tôi thống kê được tới 52 người bị nhà Nguyễn xử tội chết hoặc phải tha phương, mất tích. Bản gia phả mà chúng tôi đọc được là do người con trai đầu của Trần Văn Kỳ là Trần Văn Đức năm đó (1801) 17 tuổi được Trần Văn Kỳ gửi đi dấu trước tại chùa Thuyền tôn (dưới chân núi Thiên thai - phía nam Huế); mang theo. Bản gia phả chính biên này do cụ Trần Nghị (54 tuổi) ở Văn-xá (Hương-diên), cháu 5 đời của Trần Văn Đức giữ nhưng bị mực nát không thể đọc được. Chúng tôi đã đọc bản sao gia phả này tại cụ Trần Sài và tộc phả họ Trần ở làng Văn-trình, Bản gia phả viết bằng chữ Hán có phiên âm tiếng Việt.

(31) Được nhân dân cho biết, tháng 7-1977, chúng tôi đã đến làng Vinh-an để tìm hiểu về một danh tướng thời Tây-sơn. Tại đây chúng tôi được cụ Hoàng Kim Hiệu, 67 tuổi cho đọc bản gia phả trên. Bản gia phả này bằng chữ Hán được tu chỉnh lại vào năm Bảo Đại thứ 15 (1940) và đối chiếu với bản chữ Việt.

(32) Theo gia phả, Hoàng Kim Hùng sinh năm Giáp-thân (1764) là đáng tin cậy.

Hoàng Kim Hùng có 2 vợ : Hoàng Thị Dặng sinh năm Đinh-hợi (1764) và Hoàng Thị Cẩm sinh năm Mậu-dần (1758).

(33) *Đại nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, q. 30, tr. 40.

(34) Hoa Bằng - *Quang Trung - Nguyễn Huệ anh hùng dân tộc*. NXB Bốn-phương, Sài-gòn, 1958 - Phần sử liệu và hiện vật đương thời, trang 344.

(35) LAN XÚ: theo ông Điện cất nghĩa « Lan Xú » là ám chỉ tình nghĩa giữa vua Quang Trung và Hoàng Kim Hùng thẹn như hoa Lan và hoa Xú (?).

(36) Ông Điện cho biết có lần về thăm quê ông, vua Quang Trung đi 4 lạng vàng, còn Hoàng Kim Hùng được đi 4 lạng xanh. Trước đây gia đình ông còn giữ một chiếc áo gấm có hình rồng 5 móng mạ vàng do vua Quang Trung tặng Hoàng Kim Hùng, một cái túi của ông Hùng đựng các đồ thường dùng và một bao kiếm bằng đồng có mạ vàng, bản gia phả chính và sắc phong thời Tây-sơn ban cấp. Nhưng các tài liệu và hiện vật thời Tây-sơn nói trên đều bị thiếu hụt trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Hiện nay nơi gia đình ông ở là vị trí của một phủ đường cũ. Dưới thời Tây-sơn, phía trước căn nhà này là tiền đường, phía sau là hậu chầu. Trước mặt là cánh đồng rộng ngày xưa quân Tây-sơn dùng làm bãi tập voi và tập ngựa. Hoàng Kim Hùng có người em là Hoàng Kim Lan cũng tham gia nghĩa quân Tây-sơn - Gia phả họ Hoàng ghi: « Hoàng Kim Lan tục gọi là ông Quỳnh, chết ngày 27 tháng 11. Mộ táng tại lâm cấm - Cựu lòng quân Tây triều ngũ bảo hữu châu sắc Đò ti » (Đò ti là cơ quan quân đội cấp trấn của Tây-sơn).

(37) Qua đồng chí Nguyễn Quốc Lộc (Đại học Tổng hợp Huế) và nhân dân cho biết, tháng 8-1978, chúng tôi đến gặp cụ Nguyễn Khiêm 60 tuổi là người tu chỉnh lại và còn giữ bản gia phả họ Nguyễn này.

(38) Gia phả họ Nguyễn (Xuân-hòa) trang 26 đã ghi về đời thứ 6 (cùng một thế hệ với Nguyễn Văn Phú), chi III, như sau: « Nguyễn Thiên Thu là con thứ 2 của ông Nguyễn Phước Hiệu, làm quan đến chức Cẩm binh vệ úy (hàm tam phẩm - chủ của gia phả) tước « Thu đức nam », mộ táng tại Thương xứ ». *Cẩm binh vệ úy* là chức quan võ trông coi quân lính ở triều đình. Ông Nguyễn Thiên Thu sinh được 9 trai, 2 gái. Con cái của ông hầu hết đều hành nghề đông y, chứ không ra làm quan với triều Nguyễn.

(39) Vì nhà Nguyễn đã thiếu hụt.

VỀ BƯỚC ĐƯỜNG DẪN NINH TỐN ĐẾN VỚI TÂY SƠN

HOÀNG LÊ

NINH Tồn tự là Khiêm Như, Hi Chi; hiệu là Mẫn Hiên, Chuyết Sơn cư sĩ. Sinh năm 1743 đời Lê Hiến Tông, mất năm nào chưa rõ (1). Quê ở xã Côi-tri, huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-bình (nay là xã Yên-mỹ, huyện Tam-diệp, tỉnh Hà-Nam-Ninh). Nơi đây là quê hương mới lập nghiệp từ đời Hồng Đức (1470-1497) triều Lê Thánh Tông trở lại, quê hương cũ vốn ở Ninh-xá, huyện Chi-linh, tỉnh Hải-dương (nay là Hải-hung) (2).

Thân sinh ra ông là Ninh Săn, hiệu là Dã Hiên, là Hi Tăng, nguyên là một nhà hiền triết ẩn cư, đã từng trước tác *Vũ vu thiên thuyết*, *Phong vịnh tập* (3). Chú là Ninh Dịch đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Tuất (4).

Năm 19 tuổi, ông đỗ Hương cống, sau đó, theo học với tiến sĩ Vũ Huy Đình (người làng Mộ-trạch, Xã Đường-an). Bạn học chí thân của ông lúc này là Phạm Nguyễn Du, Vũ Huy Tấn... Văn tài của ông bộc lộ rất sớm, nhân một bài thơ đề ở núi Vân-lỗi (Thanh-hóa) mà Tĩnh vương (tức Trịnh Sâm) biết đã triệu ông vào triều cho giữ chức Phiên liêm tri binh phiên, Bùi Huy Bích có thơ khen ông là bậc tài tử đời nay. Năm 1775, ông giữ chức Hiệu thảo thư Sơn Nam hiến sử. Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì năm này ông cùng với Ngô Thị Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Nguyễn Sái biên soạn Quốc sử mà Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn, Vũ Miên là người trông coi quản lãnh công việc đó. Năm 1777, ông làm Thiêm sai tri công phiên. Nhiều lần được đi phụng hộ vương giá. Ông có tập *Tây-hồ mạn hứng* mà Ngô Thị Nhậm, Phạm Nguyễn Du đánh giá rất cao. Năm 1778, ông đỗ Hội nguyên tiến sĩ. Năm 1781, giữ chức thiêm sai tri binh phiên làm việc ở Viện cơ mật, kiêm chức Quốc luật toàn tu, Đồng các đại học sĩ thư Hình bộ hữu Thị-lang. Năm 1786, làm Hiệp trấn ở Động-hải (thuộc huyện Lệ-thủy, tỉnh Quảng-binh).

Năm 1787, lại phải giữ chức tham tán quân vụ, đem quân hợp với Lê Duật dưới sự thống lĩnh của Nguyễn Như Thái để chống lại quân Tây-sơn (5). Năm 1788, Ninh Tồn được Bắc-bình vương Nguyễn Huệ phong chức Hân lâm trực học sĩ cùng với Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Bá Lan, Nguyễn Du (6) giúp cho Ngô Văn Sở ở đất bắc. Lúc này Phan Huy Ich làm Hình bộ tả thị lang, Ngô Thị Nhậm làm lại bộ tả thị Lang (7). Về sau, Ninh Tồn lại giữ chức Bình bộ thượng thư tước hầu triều Tây-sơn.

Như vậy, Ninh Tồn vừa là văn thần vừa là võ tướng, nhưng chủ yếu vẫn là văn thần. Ông không những sáng tác nhiều thơ phú, viết văn mà còn biên soạn cả sử, cả luật v.v... Cuộc đời gần nửa thế kỷ của ông, có hai phần ba làm quan cho nhà Lê, gần bộ với vua Lê chúa Trịnh và một phần ba thời gian làm quan với tân triều Tây-sơn.

Việc Ninh Tồn làm quan cho nhà Lê là điều dễ hiểu và đó cũng là con đường của hầu hết sĩ phu Bắc hà thời bấy giờ. Hơn nửa vào những năm 70 của thế kỷ XVIII khi Ninh Tồn bước vào «hoàn lộ» thì phong trào Tây-sơn chỉ mới là một đốm lửa cháy sáng nơi núi rừng phương Nam, chưa có sức vang dội ra đến miền Bắc. Rồi phong trào Tây-sơn lan rộng với qui mô toàn quốc, thực hiện «tưới mưa đầm khi nắng hạn, kéo cùng dân ra khỏi chốn lầm than» (Hịch Tây-sơn), tấn công liên tục vào toàn bộ triều đình phong kiến «Đàng trong» lẫn «Đàng ngoài», quét sạch hai chính quyền phong kiến thối nát, xóa bỏ được ranh giới chia cắt đất nước trên hai thế kỷ. Hơn nữa phong trào Tây-sơn đã đập tan các thế lực ngoại bang xâm lược Xiêm-la và Mãn Thanh để bảo vệ nền độc lập tự chủ toàn vẹn của dân tộc. Trong cảnh «một phen thay đổi sơn hà ấy» cự thân của nhà Lê không tránh khỏi động giao hoang mang. Nhiều kẻ không phân biệt

được thuận và nghịch nữa. Sự phân hóa trong hàng ngũ sĩ phu đương thời diễn ra khá phức tạp. Họ tranh trở dần vật suy nghĩ về chuyện hành, tàng, xuất, xử, họa, phúc, an, nguy, tiên đoán về lẽ thành, bại, phế, hưng của các triều đại để chọn một hướng đi, tìm một cách trấn an những xáo động trong lòng ... Vì vậy mà có kẻ «ngu trung», tòng vong theo Lê Chiêu thống như Lê Quỳnh ...; có kẻ thì mộ quân chiêu tập binh mã chống lại Tây-sơn như Nguyễn Đình Giễn, Trần Quang Châu ...; có kẻ thì mai danh ẩn tích để giữ tiếng «trung thần bất sự nhị quân» như Nguyễn Hành, Bùi Huy Bích ...; có kẻ thì cơ hội lầy thời như Nguyễn Hữu Chỉnh, Bùi Dương Lịch...; có người thức thời đã đứng về phía tiền hóa của lịch sử dân tộc, đã thâm nhập vào lực lượng quần chúng lao động, chịu ơn nhân dân, đã thấy rõ cảnh «dời suy thối tệ, thế đạo ngày một sút kém, danh phận lung tung», vua chẳng ra vua, thần chẳng ra thần. Họ thấy trên dưới đều ra sức chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, tổ chức nặng nề, vất kiệt sức dân để lao vào cuộc sống xa hoa hưởng thụ ... tàn ác với họ hàng dân nước, quy lụy dè hèn với quân xâm lược v.v... và v.v... nên đã tìm đến với nhà Tây-sơn, đem tính mệnh ra chia sẻ hoạn nạn với Tây-sơn, hết lòng giúp rập Quang Trung. Đó là những trường hợp như Phan Huy Ích, Ngô Thi Nhậm Võ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn và Ninh Tồn.

Nếu như Ngô Thi Nhậm bị sử thần triều Nguyễn yu không là «sát tứ phụ nhị thị lang» về cái vụ án năm Canh tý, thì Ninh Tồn ít nhiều cũng bị xuyên tạc về việc ông đã ra làm quan với triều Tây-sơn. Quốc sử quán triều Nguyễn ghi rằng: «Ninh Tồn lúc đầu ẩn trốn không chịu ra. Nguyễn Huệ cho bắt người em là Hương cống mỗ..., kéo ra chém để cho khiếp sợ. Ninh Tồn về sau mới ra cũng làm quan cho Tây-sơn không lâu thì lấy cớ bệnh hoạn mà trở về» (Ninh Tồn sơ đào nặc bất kháng xuất, tróc kỳ để hương cống mỗ duệ xuất trảm chi dĩ cụ. Tồn hậu thùy xuất, diệc quan chi bất cử dĩ bệnh qui) (8).

Bằng vào những câu chữ đó, chúng ta sẽ rút ra một hệ luận là việc Ninh Tồn ra làm quan với nhà Tây-sơn chẳng qua là một sự cưỡng ép, bất đắc dĩ, sợ chết hơn là tâm phục Nguyễn Huệ — một nhân vật lý tưởng của thời đại. Ở đây, sử thần nhà Nguyễn đã bần một mũi tên nhằm vào 2 cái đích. Cái đích trước mắt là hạ thấp giá trị Ninh Tồn

như đã nói. Đích thứ hai, mà chủ yếu, chính là nhằm bôi nhọ Nguyễn Huệ. Họ cho «người anh hùng áo vải» này chỉ là một kẻ vô biên thò lậu, để thu phục nhân tâm, nhất là đối với những «ông nghè triều Lê», đã dùng đến biện pháp trấn áp đe dọa tuy có đạt được kết quả chút ít nhưng cũng chỉ là nhất thời. Cuối cùng Ninh Tồn vẫn «lấy cớ bệnh hoạn mà trở về»! Điều đó còn có nghĩa là Nguyễn Huệ bất tài và trước sau vẫn thất bại. Khỏi phải lý giải dài dòng thái độ xuyên tạc của sử thần nhà Nguyễn đối với Tây-sơn. Ở đây ta chỉ chú ý rằng khi chép những dòng chính sử trên, sử thần đã khôn mà không khéo, cố làm ra vẻ khách quan mà chủ quan của họ vẫn lộ rõ. Người đọc sử nước nhà, dù không hiểu chút nào về lịch sử của giai đoạn đó đi nữa, vẫn có thể hoài nghi và tự hỏi: Người em của Ninh Tồn đó là ai vậy? Tại sao lại chỉ ghi là Hương cống mỗ... Việc gì họ phải kiêng dè tên đối với một con người quá bình thường không tiếng tăm gì ở đời, với cái học vị hương cống không lấy gì làm to tát. Phải chăng đây là một sự bịa đặt không căn cứ. Và nếu như Nguyễn Huệ có chém cái ông đồ «mỗ» nào đó mà Ninh Tồn vẫn chẳng vì thế mà ra với mình thì sao? «Tam quân khả đoạt sủy giả, trượng phu bất khả đoạt chi giả» (Ba quân có thể đoạt được tướng, nhưng kẻ trượng phu thì không thể đoạt được chí của họ). Rất có thể, kẻ chép sử trên đây đã căn cứ vào mấy chi tiết nhỏ nói về Ninh Tồn trong sách *Hoàng Lê nhất thống chí*: «chiếm xong Phú-xuân, Binh nhân đã thắng kéo quân ra lấy luôn đồn Động Hải. Tướng giữ đồn là Vị phái hầu cùng viên hiệp trấn là Ninh Tồn mới trông thấy bóng quân Tây-sơn đã chạy trốn». Và «Quân Tây-sơn đến, chia 2 ngã đánh kẹp vào. Quân Thái lễ loi không có quân cứu viện, cố sức đánh nhau từ sáng đến trưa tên đạn hết sạch. Bọn lính ở đằng trước trở giáo hàng địch. Thái biết thế không thể chống nổi, bèn cùng vài chục người bỏ thuốc phi ngựa chạy về bắc. Quân địch đuổi theo bắn chết hết. Ninh Tồn chạy trốn vào nhà dân, được thoát nạn»... mà cho Ninh Tồn là con người không có bản lĩnh, khiếp đảm trước quân Tây-sơn..., từ đó hư cấu thêm, khi viết mấy dòng về Ninh Tồn và Nguyễn Huệ trong *Dại-nam chính biên liệt truyện* trên. Rõ ràng hai lần chưa đụng độ với Tây-sơn mà Ninh Tồn đã «chạy làng» thì nếu không phải là kẻ hèn nhát, thì còn dùng cớ ở đâu? Chính sử cũng như dã sử bỏ

sung cho nhau, thống nhất với nhau thì còn nghi ngờ gì nữa! Chẳng lẽ những người viết *Hoàng Lê nhất thống chí* lại đồng quan điểm với người chép *ĐNCBLT* này sao? Chúng tôi không muốn bàn luận về vấn đề này vội, và cũng không phản bác các hiện tượng đã nêu về Ninh Tồn ở sách *HLNTC* là đúng hay sai. Hằng thừa nhận các sự kiện lịch sử trên là chân xác nhưng bản chất của vấn đề là gì? Đó chính là mối hoài nghi khiến chúng tôi phải tìm cho ra câu giải đáp. Không gì hơn là tìm hiểu ngay trong cuộc đời Ninh Tồn, trong tâm tư tình cảm của ông được phản ánh sâu đậm ở thơ văn của ông để lại. Về hoài bão của Ninh Tồn thì từ những ngày còn mài son mài mực, tập thi tập phú, Ninh Tồn đã từng bộc lộ chí hướng của mình:

Nam tử chí yêu kỳ sự nghiệp.

Bất tu thích thích thuyết tân toan.

(Du học kinh sư)

Tạm dịch: *Làm trai cốt sự nghiệp kỳ,*

Chớ hề lo sợ, kẻ gì gian truân.

Sẵn sàng đón nhận gian khổ vì sự nghiệp lớn lao ở đời. Một nhận thức đúng đắn, không phải ngay từ đầu ai cũng có được. Ninh Tồn còn tỏ ra khó chịu với những ai chỉ biết cúi đầu và chuyên bàn về chuyện mắm muối gạo củi:

Mông đặng bất thức dư tâm lạc.

Đê thủ thời thời thuyết mẽ tân.

Tạm dịch:

Ngây thơ đâu biết ta vui,

Chuyên bàn gạo củi hồng xui củi đầu.

Ninh Tồn không phải là con người ham giàu sang phú quý: trong bài *Xuân nguyên ngẫu hứng* ông viết: Hồng lâu kim ốc hựu như hà! (nhà vàng gác tía có làm gì nó); và cũng không chuộng danh vọng, khi làm thơ gửi tặng Thiên Nhất, ông viết: Phi mã khinh cầu phi ngã nguyên (ngựa beo áo cầu nhẹ chẳng phải là ý nguyện của ta). Ninh Tồn chú trọng lập đức trước rồi lập nghiệp sau, cả đức lẫn nghiệp theo ông phải do mình cố gắng làm nên mới được:

Cùng thông tuy thị bằng thiên phó,

Đức nghiệp hoàn tu tự ngã thành.

(Tọa trung ngữ Tôn-Nhi thi).

(Cùng quần hay hanh thông tuy là nhờ trời phó cho,

(Song) cái đức nghiệp vẫn cần tự mình làm nên).

Có hoài bão, có ý thức tu dưỡng và có cả niềm tự tin lớn:

Ngô nho huân liệt doanh hủ nhượng

Tòng thuộc hảo doanh vận dụng lai.

(Xuân nguyên khai bút).

(Công nghiệp (làng) nho ta đầy trời đất,

Đều tùy thuộc vào sự vận dụng của ngòi bút).

Ninh Tồn đã từng nói với Thạch Tuyền Mai Văn Phong rằng:

Bất sâu hà địa lai nan triền,

Dân tận ngô tâm đạo tự thân.

(Lo gì ở nơi nào tài ba khó thi thố,

Chỉ cần ta hết lòng thì cái đạo sẽ mở rộng thôi).

Ninh Tồn có ý thức rõ ràng về trách nhiệm của kẻ sĩ đối với nước với dân, và hăm hở thực hiện nhận thức đó:

Tuy nhiên y quốc ngô nho sự.

Dân sử tư dân tích mạt điều.

(Tuy nhiên chưa chạy cho nước nhà là việc nhà nho ta,

Chỉ khiến sao cho dân này được thoát vòng đau khổ).

Cho nên bất cứ việc gì được giao, Ninh Tồn đều không từ nan dù công việc đó không thích hợp lắm với khả năng của mình như bộ Hình, bộ Binh v.v... Ông vốn là con người ưa hành động, lạc quan tích cực, nhưng khi đi vào thực tế dần dần ông nhận ra rằng cái xã hội ông đang sống là một xã hội suy vong đang trải qua thời kỳ đầy sóng gió... Hiền Tông chỉ biết «rủ áo khoanh tay» đắm say với cung nữ, phó mặc triều chính cho nhà chúa «chúa gánh cái lo, ta hưởng cái vui». Chiêu Thống ngồi thì nhu nhược quỳ lụy núp sau lưng quân Mãn Thanh mà tàn ác với họ hàng tướng tá... Chúa tiếng rằng phò vua thực ra là ăn hiếp thiên tử. Dân tình ly tán, đầu đầu cũng đầy tiếng khóc than ai oán... con bệnh của xã hội đã trầm trọng khó lòng cứu vãn nữa. Mọi cố gắng của ông cũng như của tầng lớp sĩ phu đương thời đều bất lực. Có lần Ninh Tồn đã phải than:

Tàng ấp nhất biểu dương đình nại

Khởi dung ngũ đầu doãn cầm thư.

...

Đân nguyện ngô thân vô ường khuất,

Sưu minh bất đáo bán gian lư.

(Binh thân xuân khiên doãn tác...)

(Từng ôm một bầu đắm dương việc quan chức,

Hà hề cho năm đầu thóc dùm học kẻ nho sinh.

...

Chỉ mong thần ta không phải luôn cúi,
Tiếng kêu buồn không đến với nữa gian
lều).

Và cùng từ bấy giờ, Ninh Tồn chán cuộc
đời làm quan với nhà Lê, lười nhác với chức
vụ. Khi làm Hiệp trấn ở đồn Động-hải ông
cò làm thơ bộc lộ tâm sự đó:

*Động hải quân trung lãn Hiệp đồng.
Lương hiền thụ khởi nhất cao thung.*

[[Ta dãi] chán chức -Hiệp đồng trong trại
quân Động-hải,

Ngoài hiền mắt ngũ dầy, mặt trời đã mọc cao).
Hơn lúc nào hết, Ninh Tồn muốn trở về
quê hương, tháng ngày ngậm vượn hạc ở
núi Chuyết và làm một ông già say;

*Công danh tâm liệu hoạn tình dung
Chuyết sơn viên hạc chiêm y cứu
Hà nhật sơn đình tác túy ông.*

(Xem nhẹ công danh nên lười nhác ý muốn
làm quan
Mãi mãi ngậm vượn và hạc ở ngọn Chuyết-
sơn
Ngày nào (ta) lại được làm ông già say ở
sơn đình).

Với một người mang bầu tâm sự như
Ninh Tồn thì khi quân Tây-sơn kéo ra,
không đánh trả mà cũng không hàng để
nhân cơ hội từ bỏ chức; thực hiện ý định
đã có trong đầu là điều dễ hiểu. Phải đầu
chỉ là sự hèn nhát «mới thấy bóng quân
Tây-sơn đã chạy trốn» như sách *HLNTC*
chép. Về sau «Ninh Tồn lại được triệu ra giao
chức Tham tán quân vụ nhưng ông nào thiết
tha với nhiệm vụ đó! Như viên thống lĩnh
bỏ chạy trước quân Tây-sơn thì Ninh Tồn
trốn vào trong nhân dân. Ông trở về với
những người mà ông vốn dẫy thiện cảm như
ông đã nói trong nhiều bài thơ của mình.
Được nhân dân che chở, sống nơi đồng
ruộng, bạn với gió trăng sông núi, Ninh Tồn
tự thuật:

*Tử sinh độ ngoạn tâm thường lĩnh,
Danh lợi trường trung mộng dĩ tình.
Tha nhật lũng đầu lưu mộ biêu,
Cổ Lê tiên sĩ thị long Ninh.*

(Ngoài vòng sinh tử, cái tâm thường yên lĩnh,
Trong trường danh lợi, giấc mộng đã tỉnh
Ngày kia trên đầu bờ để lại một tấm bia mộ,
(Đó là) tiên sĩ Ninh Tồn quan thị lang
triều Lê cũ).

Ninh Tồn tưởng cuộc đời như ngọn đèn
tàn lụi dần kể từ đây. Quả thực, lúc này
họ Ninh vẫn chưa tìm được một hướng đi.

Ông chán ngán danh và lợi, thực chất là chán
ngán triều đại vua Lê chúa Trịnh, ông chỉ
muốn người đời sau có biết đến tên tuổi ông
xin nhớ cho dẫy chỉ là một tiên sĩ đời Lê cũ và
khi ông còn làm chức thị lang (1781) còn từ
sau đó họ Ninh không muốn kể đến. Tuy
nhiên, Ninh Tồn không coi đây là những ngày
đi ăn cư. Trong một buổi tọa đàm với Tôn Nhi
và Thiên Nhất về thể sự và hướng đi xoay
quanh đề tài chiếc quạt mùa đông (*đông phiến*)
Tôn Nhi hướng vào việc «tàng» cho như vậy
là biết cái lẽ trong kinh Dịch, là hiểu được cái
huyền vi... Thiên Nhất thì bộc lộ tư tưởng,
phóng nhiệm, gác bỏ mọi chuyện đời tìm thú
vui trong cuộc chơi, chén rượu, câu thơ, tự
tách mình khỏi cuộc đấu tranh sôi sục...; còn
họ Ninh thì sao? Ông không chịu theo thời
đời xu phụ cái nóng, nghĩa là không muốn
nay phò chúa này mai chúa khác. Ông cũng
không muốn «tàng» như Tôn Nhi. Theo
Ninh Tồn thì cái «huyền minh» không phải là
tri kỷ của ông, «xích đạo» mới đúng là
dường vung roi của ông, chủ trương của họ
Ninh là chờ thời:

*Thời vị lai thời ninh thư chuyết,
Nhật đương chi nhật mạc tranh tiên*

(Thời chưa tới thì chờ lấy cái vụng về,
Ngày đến thì nó sẽ đến, chẳng phải tranh
giành trước).

Không vội vàng hấp tấp, đợi thời để
«vung roi», thời chưa tới thì giữ cho được
phẩm chất thanh cao, tin tưởng thời sẽ đến
như một qui luật tự nhiên vậy. Có thể nói
từ những năm 1776 họ Ninh đã nhiều khi trăn
trở day dứt nghĩ suy về cuộc thế, ông vẫn hằng
mong có một vị «minh quân». Khi Tây-sơn ra
Bắc, một thực tế thứ hai làm ông suy nghĩ. «Thời
lai» rồi mà họ Ninh còn chưa quyết vì chưa
hiều bao nhiêu về Tây-sơn, mới cảm nhận
được phần nào sức mạnh của đội quân chính
nghĩa này qua bài *Dộ Giao-thủy đại giang chu
trung lãn ngâm*. Nhưng khi thấy bạn là Ngô
Thị Nhậm người đầu tiên và duy nhất chủ
động, toàn tâm, toàn ý đi với Tây-sơn và sau
đó là Phan Huy Ích, Nguyễn Bá Lan, Nguyễn
Thế Lịch v.v... thì Ninh Tồn càng căm quyết. Lần
đầu tiên gặp gỡ người anh hùng áo vải ở đất
Tây-sơn tại Bắc hà, Ninh Tồn biết Nguyễn
Huệ là người có «biệt nhân», có thái độ trân
trọng đối với kẻ sĩ như *Chiều cầu hiền* đã nói
«người hiền ở trên đời, khác nào như sao sáng
sôi trên trời». Buổi ấy, Ninh Tồn được trọng
dụng ngay cùng với Ngô Thị Nhậm, Phan
Huy Ích, Nguyễn Bá Lan, Nguyễn thế Lịch,

Nguyễn Du ... Họ Ninh bên viết trong bài *Hữu hoát* :

*Thanh bình thế giới mình lương hội,
Bất lý làm thường lãg lữ thi.*

(Sự gặp gỡ vua sáng tôi hiền trong thế giới thanh bình.

Không thể ví được với cuộc thơ rêu phụng phi tâm thường).

Đó là vào năm 1788 — Hơn 12 năm đấu tranh nội tâm mới có được bước chuyển biến vĩ đại đó, mới vượt qua được những giáo lý cứng nhắc của Nho giáo chép đầy rẫy trong tứ thư ngũ kinh, đã thêm nhiệm vào đầu óc từ nhỏ, làm cho tư tưởng chai sạn đi, mất cả vẻ sáng tạo. Những năm tháng ngọt ngào ở triều đình vua Lê phủ chúa, rồi những ngày sống trong nhân dân đã làm cho họ Ninh có dịp so sánh, nhận rõ bóng tối là đâu, thấy cần phải đứng về phía chính nghĩa về phía nhân dân và khát khao tìm ánh sáng. Thế rồi Quang Trung xuất hiện. Trong ánh sáng chói lòa đó, Ninh Tồn thấy rõ con đường nên đi, phải đi, cần đi. Ninh Tồn vẫn làm thơ, và thơ ông kín đáo mà sâu sắc ca ngợi Quang Trung. Nói về việc thu giang sơn về một mối, họ Ninh mượn dòng Nhị hà để nói việc làm chủ mọi chi nhánh và đứng đầu các giòng sông (thống tông quân độc bá chư hà). Ông ca ngợi chiến

công lịch sử Bạch-dăng giang đề nói về chiến công chống ngoại xâm lấy lòng của Quang Trung hiện tại. Trong bài *Chương-dương mộ bạc*, họ Ninh nói về mối quan hệ tốt đẹp giữa vua tôi.

Toàn chuyển hệ hiền bờ

Hiền bờ năng thành công

Tín nhiệm do nhân chủ

Giao phù tại bình lổ.

(Tài xoay chuyển do có người hiền phù tá. Người hiền phù tá mà thành công được. Là do ở vị nhân chủ tin nhiệm.

Vị nhân chủ mà dùng người hiền phù tá.

Đôi bên tin tưởng nhau từ thuở bình sinh).

Đó là bài học lịch sử rút ra và cũng là bài học thực tế còn tươi rói giữa Nguyễn Huệ với sĩ phu lúc bấy giờ.

Nếu như Quang Trung đã tái tạo cuộc đời cho Ngô Thi Nhậm thì về mặt nào đó ta cũng hiểu như vậy đối với Ninh Tồn và phân số sĩ phu Bắc hà đương thời. Họ Ninh đã từ những suy nghĩ dằng co trong tư tưởng đề rồi tự giác đến với Nguyễn Huệ phải đầu là sự bắt buộc hay vì một sự dọa nạt nào đó như Sĩ quân triều Nguyễn đã chép.

Ninh Tồn đến với Nguyễn Huệ là một hành động vươn lên tự khẳng định mình và làm cho những năm cuối đời ông càng thêm có ý nghĩa.

CHÚ THÍCH

1) Căn cứ vào một bài thơ của Vũ Huy Tập, chúng tôi biết rằng khi Quang Trung đã mất, vào đời Cảnh Thịnh (1793-1802) ông đi ẩn. Phỏng đoán có thể ông mất khoảng từ 1795 đến 1802 nên không bị Nguyễn Gia Long trời đánh ở Văn miếu cùng Phan Huy Ích, Ngô Thi Nhậm,

2) Theo *Vũ Trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ và *Ninh thị thế phả* của họ Ninh ở Yên-mô, *Bìa Côi tri bí ký* của Ninh Tồn soạn đã có nói đến.

3) Theo các bìa: *Vũ Tiên Sinh* mộ biếu, *Côi-tri xã bát thị bí ký* hiện còn tại địa phương

ông.

4) *Đăng khoa lục sưu giảng*; Bản dịch trung tâm học hiệu, xuất bản ở Sài-gòn 1968 và sách *Lịch triều tạp ký*; bản dịch của NXB KHXH, Hà nội 1975.

5) Theo *Hoàng Lê nhất thống chí*, NXB VH, HN 1961.

6) Nguyễn Du quê ở Văn-xá, huyện Thanh-oai, Hà-dông đỗ tiến sĩ khoa Ất tỵ (1785) năm Cảnh Hưng.

7) Theo VSTGCM.

8) Theo DNCBLT, Q30, tr 29.

Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho Năm 1883

DƯƠNG KINH QUỐC

N NGÀY 26-11-1883, tại Sài-gòn, Hội đồng Tư mật Nam kỳ phải cấp tốc họp phiên bất thường, do yêu cầu của Giám đốc Nha Nội chính. Dưới sự chủ tọa của Thống đốc Nam kỳ Thomson và có mặt một số tên thực dân cao cấp như: quan năm lĩnh thủy đánh bộ kiêm quyền Tư lệnh các lực lượng quân sự, Giám đốc Nha Nội chính, Giám đốc Nha Tư pháp, Thanh tra các công sở hành chính và tài chính, v.v..., Hội đồng Tư mật Nam kỳ đã nghiên cứu hồ sơ về vụ *Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho*.

Bọn chớp bu thực dân đều nhất trí nhận định: *Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho* là một vụ án hoàn toàn mang tính chất chính trị, song không thể đưa ra xét xử trước tòa án; bởi vì nếu đưa các « tội phạm » ra trước tòa « thì e rằng... những cuộc tranh luận công khai, nhất thời sẽ làm sống lại những sự phản nộ... » (1). Từ nhận định khái quát đó, chúng

chủ trương dùng *biện pháp hành chính* để dập tắt phong trào, nghĩa là thông qua bản Nghị định đề Thống đốc Nam kỳ ký, tuyên án phạt giam đầy di Côn Đảo mười bốn « tội phạm » nguy hiểm tham gia tổ chức cuộc vận động khởi nghĩa, trong số đó có: ba Chánh đề đốc, một Phó đề đốc, một Chánh tổng binh, một Quản lãnh, hai Chánh quản, hai Phó quản, một Tri bộ, một Đốc vận.

Vậy *Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho* đã diễn biến ra sao, nhằm mục đích gì mà giới cầm quyền thực dân run sợ đến thế? Dưới đây, bằng những tư liệu mới sưu tầm được, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc về cuộc vận động khởi nghĩa ấy để bổ sung vào phong trào kháng chiến oanh liệt của nhân dân Nam kỳ chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX, sau khi triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã cắt trọn bộ Nam kỳ dâng cho chúng.

I

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH NỀN CUỘC KHỞI NGHĨA

Kể từ năm 1867 đất Nam kỳ lục tỉnh trở thành thuộc địa của Pháp. Bọn thống trị tưởng rằng với bộ máy đàn áp dã man, chúng đã dập tắt được lòng yêu nước, chỉ cảm thù quân xâm lược của nhân dân Nam kỳ, đã cắt đứt hẳn mối quan hệ ruột thịt về mọi mặt của Nam kỳ với phần đất nước còn lại của Tổ quốc ta. Song, thực tế hoàn toàn trái ngược hẳn; nhân dân Nam kỳ nói riêng, nhân dân Việt Nam nói chung vẫn kiên cường, bất khuất chống lại chúng.

Năm 1883, không khí khởi nghĩa ở toàn Nam kỳ lại dậy lên mạnh mẽ; trước hết là

do ý thức dân tộc, tình thần yêu nước vốn có của nhân dân Nam kỳ. Mặt khác nó bắt nguồn từ các sự kiện diễn ra đồng thời ở Bắc kỳ: Tháng 3 năm 1883, liên tiếp trong hai ngày 27 và 28, quân và dân ta đã đánh tan nhiều đợt tấn công của giặc Pháp tại Gia Lâm, buộc chúng phải rút xuống tàu tháo chạy về Đồn Thủy (2). Tiếp đó, ngày 19-5-1883, tên đại tá hải quân Henri Rivière - kẻ đã chiếm thành Hà-nội ngày 25-4-1882 và thành Nam Định ngày 27-3-1883 - đã phải đền tội ở Cầu Giấy (3). Trước tình thế hiểm nghèo đó, bọn thực dân ở Hà Nội phải xin thêm viện binh

từ Nam kỳ ra. Những tin đại bại này của Pháp tại chiến trường Bắc kỳ đã « lan tràn đến tới tận những nơi xa xôi hẻo lánh nhất » ở Nam kỳ (4), đã khích lệ, đã làm bùng cháy hơn nữa ngọn lửa căm thù giặc cướp nước của nhân dân Nam kỳ. Khắp nơi mọi người bàn tới « chiến sự ở Bắc kỳ », bàn tới việc chống giặc cứu nước. Tại Sài Gòn — thủ phủ của quân cướp nước lúc ấy — « người ta đang bàn đến việc chống Pháp; người ta nói rằng chúng ta (tức quân Pháp) — DKQ — sẽ bị tổng cô khỏi Bắc kỳ, và đây chính là lúc hành động » (5). Ở Chợ Lớn, một tấm biển lớn ghi lời kêu gọi dân chúng nổi dậy, chống nộp thuế, ngang nghề đập vào mắt bọn thống trị. Tấm biển được cột chặt trên chiếc cột điện tin, đoạn đường từ Cần-Được đi Vàm cỏ (6). Tại Biên Hòa, viên biện lý phải khẩn cấp báo cáo với cấp trên một dự luận khá phổ biến trong nhân dân là: « Kháng định việc chiếm đóng của người Pháp là không đúng đắn, sẽ sắp phải kết thúc và không có một điều gì nguy hiểm đến nỗi nhân dân phải sợ hãi trong việc tổng cô người Pháp ra khỏi xứ này cả » (7). Mặt khác, hẳn cũng phải thừa nhận rằng: « Nhiều người An-Nam ở khu vực tôi cai quản đã quen với súng đạn; họ sử dụng súng đạn thành thạo; và, chắc chắn rằng, một khi họ nổi dậy, chúng ta sẽ thấy họ là những đối thủ không phải là thường » (8). Tại Bạc Liêu, một chiếc thuyền được trang trí theo kiểu thuyền cưới, nhưng bên mạn thuyền lại nổi bật lên một khẩu hiệu lớn kêu gọi nhân dân vũ trang khởi nghĩa và đả đảo chính phủ thực dân đã công khai lướt trên khắp vùng sông rạch địa phương (9). Tại Trà Vinh thì nhân dân ngang nhiên bàn tán rằng « trong khi Pháp hoạt động ở Bắc kỳ, thì đó chính là thời cơ thuận lợi cho một cuộc nổi dậy ở Nam kỳ » (10).

Do đó, bọn thực dân đã tổ chức những cuộc đàn áp, vây bắt gặt gạo, dữ dội và chúng đã thu được một số giấy tờ, bằng cấp có liên quan đến các cuộc khởi nghĩa trong các năm 1872, 1873 trước đó; thậm chí có cả những tài liệu, bằng cấp mới được phát ra cách đây hai tháng. Ngoài ra chúng cũng phát hiện rằng những người có tham gia các cuộc khởi nghĩa hồi 1872, 1873 « đã không ngừng tuyên mộ người và khích động số người này đánh đuổi người Pháp ra khỏi lãnh thổ xứ An Nam » (11). Chúng kết luận: « Một trạng thái thù địch rất rõ nét » (12) đang tồn tại ở Trà Vinh. Tại Vĩnh Long, sự lo lắng của bọn thống trị càng bộc lộ mạnh. Chỉ cần

một hiện tượng hay một sự kiện nào đó có liên quan đến cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam-kỳ cũng làm cho chúng phải hết sức thận trọng, sợ hãi. Thí dụ khi nghe tin một thủ lĩnh nghĩa quân qua đời, tên biện lý Vĩnh Long đã vội vã báo cáo lên thượng cấp rằng: « Một thủ lĩnh quân phiến loạn trọng yếu vốn từng có mặt trong hàng ngũ của Quân Định, của Thủ khoa Huân, và cả trong cuộc khởi nghĩa hồi năm 1878 nữa, vừa mới chết. Bởi lẽ tên này là một nhân vật trọng yếu nên tôi đã cho chính thức khám nghiệm tử thi vì sợ rằng có sự lừa dối gì chăng » (13). Từ đó, Vĩnh Long và những địa phận giáp ranh Vĩnh Long đã được hấn tăng cường giám sát nghiêm ngặt. Tại Thủ-dầu-một, xu hướng hình thành một cuộc nổi dậy cũng khá đậm nét. Trong bản báo cáo lên cấp trên, viên biện lý Thủ-dầu-một phải hứa rằng hẳn sẽ dùng mọi biện pháp để « ngăn chặn âm mưu nổi dậy đó », nhưng mặt khác hẳn cũng tỏ ý dè dặt: « Mặc dù tôi lạc quan, nhưng đức tính thận trọng, khôn ngoan bắt buộc tôi phải có mọi sự chuẩn bị cho chu đáo, bởi vì tôi hiểu rất rõ rằng, trong trường hợp này, một sự tin tưởng mù quáng sẽ phải trả giá như thế nào » (14).

Nhìn chung, toàn bộ Nam-kỳ đang trong thời kỳ ấp ủ một cuộc tổng nổi dậy đánh đuổi thực dân Pháp. Nhiều hội kín mới xuất hiện, hoặc đã ra đời trong những năm trước, đều có những hoạt động tích cực và đều nhằm mục đích chống Pháp, ví như Đạo Lành, Đạo Phật Đường, Đồng Tâm hội, Hòa Mỹ hội v.v. (15). Trước tình hình đó, bọn thực dân rất hoang mang lo sợ. Trong bản báo cáo gửi Giám đốc Nha Nội chính, viên lý Biên Hòa đã nhận định rằng: « Chính quyền của chúng ta (tức của Pháp — D.K.Q) đang rất lung lay » (16). Chỗ dựa của Pháp là bọn tổng lý, địa chủ, thì chúng cũng không dám hoành hành dữ dội như trước, thậm chí có nơi chúng còn không dám hoạt động nữa bởi vì nhiều tên đã bị nhân dân thủ tiêu vì chúng tận tụy phục vụ bọn xâm lược (17). Thấy bọn tay sai run sợ và bất lực trước không khí sục sôi kháng chiến của nhân dân, bọn thực dân đã tung bọn chỉ điểm đi khắp nơi để thâm nhập vào các tổ chức kháng chiến, tìm mọi cách nắm cho được tình hình mọi mặt của nghĩa quân như: biện pháp hoạt động, vũ khí sử dụng, người cầm đầu, nghĩa quân thường xuyên liên lạc với ai, v. v... (18). Mặt khác, theo lệnh,

của Giám đốc Nha Nội chính, mỗi viên quan cai trị từng hạt hàng tháng phải kịp thời báo cáo về Nha, mà vấn đề quan trọng hàng đầu cần phải báo cáo là « tình hình chính trị và trạng thái tinh thần của dân

chúng » (19).

Tóm lại, trong tình hình chính trị ở Bắc và Nam-kỳ như trên vừa trình bày, đã dẫn tới « Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho » năm 1883.

II

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CUỘC KHỞI NGHĨA

Với lòng yêu nước nồng nàn, chí căm thù giặc ngoại xâm sâu sắc, lại biết nắm vững thời cơ, những người cầm đầu *Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho* đã biết đề ra mục tiêu trước mắt cho cuộc kháng chiến. Đó là: Nhấn cơ hội giặc Pháp đang bị sa lầy ở chiến trường Bắc kỳ, và buộc phải điều quân từ Nam kỳ ra tiếp ứng, chúng ta hãy phát động toàn dân kịp thời nhất tề nổi dậy đánh chiếm Sài gòn, Vĩnh Long (20). Để thực hiện mục tiêu này, những người cầm đầu cuộc vận động khởi nghĩa đã tỏa đi các nơi để phát triển lực lượng.

a. Tổ chức lực lượng khởi nghĩa.

Địa bàn đề chiêu mộ nghĩa quân, chủ yếu bao gồm các địa hạt: Gia định, Mỹ tho, Vĩnh long, Sa dec, Bến tre, Long xuyên. Phương châm phát triển lực lượng là: « Không cần phải mộ nhiều người, ... ; chỉ nên mộ những thủ lĩnh thôi » (21), bởi vì « Khi thời cơ đánh chiếm Sài-gòn đến, tất cả mọi người sẽ theo chúng ta, không phải là chúng ta thiếu người » (22).

Từ phương châm đó, mỗi người đi chiêu mộ nghĩa quân có trách nhiệm phải tuyển được 14 hoặc 15 người. Họ phải nói rõ cho đối tượng tuyển mộ biết về tình hình đầy nghĩa ở các nơi, về thời cơ khởi nghĩa, về mục đích của cuộc khởi nghĩa. Đôi khi họ phải cho đối tượng xem một số văn bản như « lệnh chiêu mộ nghĩa binh của triều đình », « bằng cấp » mà họ được « triều đình » sắc phong, trên đó có dấu triện hằn hơi mờ chứng minh họ không phải là bọn chỉ điểm giả danh là nghĩa quân.

Người được tuyển, một khi đã chấp thuận ứng nghĩa, phải làm tờ khai lý lịch, trong đó ghi rõ là mình đã tình nguyện gia nhập nghĩa quân. Làm xong, họ nộp cho người đi chiêu mộ. Sau đó họ có thể được người này

trực tiếp phong ngay tại chỗ một trong những chức chỉ huy lực lượng nghĩa quân như: Đề đốc, Phó Đề đốc, Chánh Tổng binh, Phó Tổng binh, Tổng quản, Chánh quản, Phó quản, Hiệp quản, Tri bộ, Quản, Đội, v.v... Cũng có khi người đi chiêu mộ chỉ có quyền ghi nhận xét của mình đối với người được tuyển rồi báo cáo với cấp trên để quyết định phong chức sau. Một số chức vụ cao cấp trong bộ chỉ huy nghĩa quân đều có dấu triện riêng tương ứng với cấp bậc và khu vực chỉ huy của mình (23).

Theo cách chiêu mộ như trên, rõ ràng lực lượng nghĩa quân sẽ tăng theo cấp số nhân và có chiều hướng phiến chế quân ngũ một cách chính quy. Ngoài ra có một nguyên tắc chung cũng được đề ra: « *tổ chức quân ngũ cho hoàn chỉnh và bí mật; quân thứ ở đâu phải ở nguyên đấy. Phải đợi khi có lệnh... mới được nhất tề nổi dậy khai chiến; chừng nào chưa có lệnh, phải án binh bất động* » (24).

Song song với việc chuẩn bị về lực lượng và khí giới, những người cầm đầu cuộc vận động khởi nghĩa còn chuẩn bị cả cờ nghĩa và phù hiệu nghĩa binh khá chu đáo. Trong tập hồ sơ lưu trữ về vụ này do chính quyền thực dân Pháp để lại mà hiện nay chúng ta có trong tay, còn ghi lại được lá cờ nghĩa và những phù hiệu đầy sức gợi cảm quý báu đó (25). Lá cờ bằng vải, màu đỏ thẫm, hình tam giác vuông, với kích thước hai cạnh của góc vuông là 70 cm X 100 cm. Về phù hiệu, hiện nay chúng tôi chỉ mới sưu tầm được hai loại: Một loại hình bầu dục, một loại hình vuông; có chiếc đã hoàn chỉnh, có chiếc còn đang khâu viền đỏ. Những phù hiệu này đều bằng vải. Phù hiệu hình bầu dục có đường chéo 10cm X 12cm, xung quanh viền vải đen (rộng 1 cm), ở giữa màu đỏ thẫm. Phù hiệu hình vuông, mỗi chiều 13 cm, ba cạnh viền vải đen (rộng 1 cm), ở giữa cũng màu đỏ thẫm.

Khi có lệnh nổi dậy, nghĩa quân sẽ gắn phù hiệu này trên ngực áo. Nghĩa quân thuộc các địa phương khác nhau, sẽ đeo phù hiệu khác nhau.

b. Thời điểm tổng nổi dậy.

Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho được chuẩn bị tích cực nhất trong khoảng thời gian 5 tháng đầu năm 1883 và có lần được dự định bùng nổ vào tháng 4-1883 (26). Cho đến ngày 17-6-1883, tức là ngày 13 tháng năm, năm Quý Mùi, một số thủ lĩnh chủ chốt của cuộc khởi nghĩa mới nhóm họp tại làng Hòa Khánh, tổng Phong Hòa, Mỹ Tho, để « làm lễ tế thần » và quyết định ngày tổng nổi dậy (27). Song, chính trong cuộc họp này, họ được tin mật báo rằng cuộc khởi nghĩa có nguy cơ bị bại lộ vì tên Đốc phủ Lộc đã đánh hơi thấy. Do đó họ nhận định rằng thời cơ tổng nổi dậy chưa thuận lợi, phải tạm hoãn lại : nhưng, trước hết, phải có kế hoạch tiêu diệt ngay lập tức tay sai đắc lực này của thực dân Pháp : « Từ lâu đã có biết bao cuộc khởi nghĩa mà cuộc nào cũng bị tên Đốc phủ Lộc đàn áp hết cả; giờ đây phải giết hắn; có như vậy các tổng, các làng xã mới theo chúng ta và chúng ta mới có thể thành công được » (28). Một kế hoạch tiêu diệt cụ thể được vạch ra : Một mặt, nghĩa quân phái người đi điều tra chính xác xem ngày giờ nào tên Đốc phủ Lộc sẽ đến chợ Cái Nứa thuộc làng Hậu Thành, tổng Phong Hòa, Mỹ Tho, để dự buổi san đắp nền đình. Mặt khác nghĩa quân đề ra phương án tác chiến như sau : Cánh quân thuộc xã Hòa Khánh (tổng Phong Hòa) sẽ mai phục ở phía Tây chiếc cầu cạnh chợ; cánh quân thuộc xã Mỹ Hội (Phong Hòa) sẽ mai phục ở phía Đông chiếc cầu; cánh quân thuộc xã Hậu Thành (nơi có chợ Cái Nứa) sẽ trà trộn vào chợ, giả làm người đi chợ lảng vảng trước các gian hàng. Một cánh quân khác được điều từ Sa-đéc, theo đường thủy giả làm đoàn thuyền buôn tiến đến chiếm lĩnh bến vào chợ. Cánh quân này do một Tổng quản nghĩa quân chỉ huy.

Toàn bộ các lực lượng kể trên sẽ đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đê đốc Định Tường Nguyễn Văn Nở.

Kế hoạch và phương án tác chiến vạch xong, mọi người giải tán ngay về địa phương để chuẩn bị và đợi ngày hành động. Năm ngày sau, ngày 22-6-1883, một tờ mật lệnh viết tay bằng chữ Hán, có đóng triện Đê đốc được

chính thức phát ra từ làng Hòa Khánh, Nguyễn Văn Nở như sau (29) :

« Định-Tường Đê đốc họ Nguyễn hạ lệnh cho các đạo quân : Phụng mệnh triều đình, ta ra lệnh cho các đạo quân phải chuẩn bị quân sĩ cùng vũ khí và đợi giờ định sẵn sẽ nhất tề nổi dậy. Đạo nào không chuẩn bị sẵn sàng, sẽ chiêu theo quân luật trị tội. »

Khi thấy tên Đốc phủ Lộc đến làng Mỹ Hội, tất cả phải nhất tề nổi lên tiến đánh hắn : nếu trong hàng ngũ các cấp chỉ huy có ai vắng mặt thì người đó sẽ bị chặt đầu lấy thủ cấp.

Những đạo quân thuộc Định Tường liệt kê dưới đây phải thi hành lệnh này :

Đạo quân thuộc quân Kiên
Đạo quân thuộc quân Lương
Đạo quân thuộc quân Tập
Đạo quân thuộc quân An
Đạo quân thuộc quân Tấn Sĩ
Đạo quân thuộc quân Bường
Đạo quân thuộc quân Sến
Đạo quân thuộc quân Chính.

Ngày 18 tháng 5 năm Tự Đức thứ 36 ».

Tờ lệnh này được bí mật truyền đạt tới các viên quản, đội nghĩa quân ở các làng Hòa Khánh, Hậu Thành, Mỹ Hội, thuộc tổng Phong Hòa, Mỹ Tho.

c. Diễn biến bất ngờ.

Trong khi nghĩa quân tiến hành kế hoạch giết Đốc phủ Lộc thì một diễn biến bất ngờ đã xảy đến : Ngày 24-6-1883, Đốc phủ Lộc đột nhiên dẫn lính ập đến khám xét các làng Mỹ Hội, Hòa Khánh, Mỹ Lương. Nghĩa quân không kịp trở tay. Một số thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt ngay tại nhà vì một số tài liệu quan trọng của cuộc vận động khởi nghĩa chưa kịp thủ tiêu đã bị bại lộ. Bọn giặc đã dựa vào các bản danh sách nghĩa quân thu được đó mà đưa quân đi lùng sục khắp nơi. Chỉ ít ngày sau, hầu như toàn bộ những người tổ chức cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho lần lượt sa vào tay giặc với đầy đủ bằng chứng như : Cờ, phù hiệu, lệnh chiêu mộ nghĩa quân, lệnh tiêu trừ Việt gian, danh sách nghĩa quân, bằng cấp, cùng một số lớn các dấu, triện đủ loại lớn nhỏ, như : Định-Tường Đê đốc, Định-Tường Phó đê đốc ; Kiên-An Tổng binh ; An-giang Tham tán, An-giang Phó tham tán ; Đông-xuyên Tổng binh, Đông-xuyên Phó tổng binh, Đông-xuyên Đốc binh, Đông-xuyên Phó đốc binh, Đông-xuyên Thống quản, Đông-xuyên Phó thống quản ;

Kiến Tường Tổng binh, Kiến Tường Phó tổng binh (2 dấu), Kiến Tường Đốc binh; Hà Tiên Đề đốc (2 dấu); Tân Thành Tổng binh, Tân Thành Phó tổng binh; Chiến tâm Quân lãnh, Chiến tâm Phó quân lãnh (30).

Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho đã bị dập tắt.

d. Một số người chủ chốt trong cuộc vận động khởi nghĩa (31)

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu sơ yếu lý lịch của một số nhân vật chủ yếu trong cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho năm 1883.

1. *Nguyễn Văn Nở* còn gọi là *Nguyễn Ngọc Đạt*, sinh tại làng An-bình-đông, tổng Phong Hòa, sống tại làng Mỹ Lương, tổng Phong Phú, thuộc Mỹ Tho; làm ruộng. Năm 1882, Nguyễn Văn Nở được biết ở Cai Đội thuộc địa phận Vĩnh Long có một thầy lang tên là Tông đang bị mất kết nạp người vào Thiên Địa Hội. Nguyễn Văn Nở bèn tìm đến gặp Tông để xin gia nhập Hội. Tông chấp nhận, phong cho Nguyễn Văn Nở chức Đốc binh và giao nhiệm vụ cho Nguyễn Văn Nở phát triển hội viên. Sang đầu năm 1883, Nguyễn Văn Nở lại nghe đồn ở làng Mỹ An, tổng Phong Năm, thuộc Sa-đéc có một người khác, thường được gọi là ba Giàu, đang có mưu đồ khởi nghĩa. Nguyễn Văn Nở tìm gặp ba Giàu và từ đó hai người này cùng nhau bí mật tổ chức chiêu mộ nghĩa quân (32). Nguyễn Văn Nở tự xưng là Định Tường Đề Đốc. Nguyễn Văn Nở cùng với ba Giàu đã chủ trì cuộc họp tại làng Hòa Khánh ngày 17-6-1883 và đề ra phương án giết Đốc phủ Lộc. Nguyễn Văn Nở lại ban bố tờ mật lệnh giết tên này.

Nguyễn Văn Nở bị giặc bắt ngày 24-6-1883 tại làng Mỹ-Lương, tổng Phong Phú, Mỹ Tho. Khi đó ông mới 27 tuổi và chưa lập gia đình. Dịch tra hỏi: «Anh có biết những kẻ làm loạn sẽ bị kết án chứ?». Nguyễn Văn Nở đã khẳng khái trả lời: «Ta biết... chúng tao sẽ là người chiến thắng. Ta không sợ bị bắt. Ta không sợ bị kết án» (33). Dịch phải thừa nhận: «Nguyễn Văn Nở, không còn nghi ngờ gì nữa, là một phái viên... tích cực nhất trong việc tuyên truyền chống lại nền đô hộ của chúng ta [tức Pháp]» (34); «...đó là một người có nghị lực, và chính hắn mới thực sự là thủ lĩnh của phong trào ở Mỹ Tho» (35).

2. *Trần Thế Quơn*, còn gọi là *Nguyễn Văn Tường*, 58 tuổi, sinh tại làng Mỹ Đức Đông, tổng Phong Hòa, sống tại làng Mỹ Hưng, tổng Phong Phú, thuộc Mỹ Tho; làm thầy đồ.

Năm 1868, Trần Thế Quơn tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp dưới quyền trực tiếp chỉ huy của một Đề đốc tên là Lũy. Trần Thế Quơn được Đề đốc Lũy phong cho chức *Thống quân*. Khi cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp, Trần Thế Quơn trở về làng, tiếp tục dạy học chữ nho. Cuối tháng 2-1883, Lãnh Giàu tìm đến gặp Trần Thế Quơn đề mưu việc đánh chiếm lại Sài-gòn. Từ đó, Trần Thế Quơn bắt đầu đi chiêu mộ nghĩa quân. Trần Thế Quơn vận động và giao nhiệm vụ cho Bùi Văn Mai, người cùng làng với Quơn khắc một số dấu triện, như: «Định Tường Đề Đốc», «Chánh Tổng binh», «Phó Tổng binh», mỗi thứ hai chiếc, một lớn, một nhỏ (36). Ngoài ra Trần Thế Quơn còn trực tiếp kết nạp và phong chức cho ba người: một Chánh Tổng binh, một Phó tổng binh, một Quân chiến tâm. Cả ba người này đều là nông dân.

Trần Thế Quơn tự xưng là Đề Đốc. Đêm 27-6-1883 ông bị giặc áp vào bắt tại nhà.

3. *Nguyễn Hữu Hùng*, còn gọi là *Trần Văn Cương*, 43 tuổi, làm ruộng; sinh và sống tại làng Mỹ Lương, tổng Phong Phú, Mỹ Tho. Năm 1872, Nguyễn Hữu Hùng đã bị thực dân Pháp kết án về tội «khởi nghịch làm loạn» và đã bị chúng đưa đi đày biệt xứ 10 năm tại Cay-en (Cayenne), thủ phủ của Guy-an (Guyane) – thuộc địa của Pháp hồi đó, bên bờ Đại Tây dương. Đầu năm 1882, khi vừa mãn hạn đi đày trở về Nam kỳ, Nguyễn Hữu Hùng đã tiếp tục tổ chức một cuộc khởi nghĩa mới chống Pháp. Một tài liệu cho biết là vào tháng 11-1882, Nguyễn Hữu Hùng đã mang chức «*Chánh Tổng binh phủ Kiến An*», đã từng phong chức cho nhiều người (37). Sau ông hợp tác với Trần Thế Quơn và là một thủ lĩnh nghĩa quân hoạt động rất tích cực trong cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho (38).

4. *Lê Văn Giàu*, còn có tên là *Nhứt*, 40 tuổi, sinh tại Long Hộ, thuộc Vĩnh Long. Lê Văn Giàu là con một gia đình nông dân nghèo. Bố mẹ mất sớm, lại nghèo túng quá, nên đến năm 18 tuổi Lê Văn Giàu phải bỏ làng trốn sang vùng Cái Bè, thuộc Mỹ Tho và năm 19 tuổi, ông làm công nhật cho một xưởng máy xay trong khoảng 12, 13 năm. Sau Giàu lại sang Mỹ An Đông, Tân Nhơn, Phú Nhuận làm ruộng, làm thầy lang, làm tá điền.

Trong cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho năm 1883, vai trò tập hợp, đoàn kết, tổ chức lực lượng của Lê Văn Giàu rất lớn. Lê Văn Giàu tự xưng là *Tổng Quân* của phong trào,

nhưng các thủ lĩnh nghĩa quân thường gọi ông là Ba Giàu, là Lãnh Giàu. Chính Lê Văn Giàu đã gặp Trần Thế Quơn tức Nguyễn Văn Tường vào ngày 23-2-1883 tại làng Mỹ Lương, tổng Phong Phú, Mỹ Tho và Nguyễn Văn Nở tức Nguyễn Ngọc Đạt vào ngày 2-5-1883 tại Phú Nhuận. Ông được giao nhiệm vụ chỉ huy đạo quân Tân Thành, Sa-déc. Ông lại cùng với Nguyễn Văn Nở lập kế hoạch giết Đốc phủ Lộc và điều khiển cánh quân từ Sa-déc đến tiếp ứng cho nghĩa quân. Lê Văn Giàu bị giặc bắt ngày 26-6-1883.

5. *Nguyễn Văn Vi*, còn gọi là *Nguyễn Kế Trung*, hoặc *Nguyễn Văn Hay*. Ông làm nghề "thầy pháp" và là một tín đồ có uy tín của *Đạo Lành* (39). Năm 1871, Nguyễn Văn Vi là đội thông ngôn tiếng Khme, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của *Quân Thành* - người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp tại căn cứ Bảy Thưa, thuộc địa hạt Châu Đốc.

Trong cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho năm 1883, *Nguyễn Văn Vi* tự xưng là *Chánh Đê Đốc* với bí danh là Nguyễn Kế Trung và chịu trách nhiệm tuyên mộ nghĩa quân tại tổng Phong Phú (Mỹ Tho). Dưới quyền ông có 1 Phó đê đốc, 1 Hiệp nhị, 1 Phó quản, 2 Đội, và một số người giữ tài liệu, ghi chép sổ sách. Những người này đều do ông tuyên mộ, phong chức và cất đặt công việc. Trong số đó có 1 thợ rèn, 1 người chài lưới, còn lại

đều làm ruộng.

6. *Lê Văn Vang*, còn gọi là *Tám Vang* 60 tuổi, làm nghề chài lưới, sinh tại làng Mỹ Lương, tổng Phong Phú, sống tại làng Long Hội, tổng Hưng Hôn. Năm Đinh Mão (1867), Châu Đốc thất thủ, Lê Văn Vang theo *Quân Thành* lập đồn ở Láng Cháy chống Pháp. Khi đó Lê Văn Vang là đội nhất địa hạt Giang Nghị (còn Nguyễn Văn Vi là đội thông ngôn). Năm Mậu Thìn (1868), quân Pháp tấn công hạ đồn Láng Cháy, *Quân Thành* và Lê Văn Vang lại xây dựng căn cứ ở Bảy Thưa tiếp tục chiến đấu. Đến năm Tân Mùi (1871), Bảy Thưa cũng mất. Nghĩa quân tan tác, *Quân Thành* hy sinh, Lê Văn Vang trốn thoát và từ đó làm nghề chài lưới sinh sống, chờ đợi thời cơ. Khoảng tháng chạp năm Nhâm Ngọ (1-1883), Nguyễn Văn Vi và Lê Văn Vang lại tham gia cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho.

Sau khi cuộc vận động khởi nghĩa này bị thất bại, những người trực tiếp tổ chức, lãnh đạo như: Nguyễn Văn Nở (tức Nguyễn Ngọc Đạt), Trần Thế Quơn (tức Nguyễn Văn Tường), Nguyễn Văn Vi (tức Nguyễn Kế Trung), Nguyễn Hữu Hùng (tức Trần Văn Cương), Lê Văn Giàu (tức Nhứt), Lê Văn Huyền, Nguyễn Văn Tập, Nguyễn Văn Yên, Trần Văn Ôn, Nguyễn Văn Sến, Võ Văn Cang, Nguyễn Văn Tài, v.v... đều bị đẩy đi Côn đảo.

VÀI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

Qua tiếp xúc với tài liệu về cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho năm 1883, chúng tôi xin nêu lên một số nhận xét bước đầu:

1. *Về địa bàn hoạt động* - Những người đứng ra tổ chức cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho không chỉ hoạt động ở Mỹ Tho, mà còn lan sang các địa hạt khác như: Sài Gòn, Gia Định (thuộc khu vực Sài Gòn) (40); Vĩnh Long, Bến Tre, Sa-déc (thuộc khu vực Vĩnh Long); Long Xuyên (thuộc khu vực Bassac). Địa bàn hoạt động tuy rộng nhưng những hoạt động cụ thể của các thủ lĩnh nghĩa quân lại chưa đều khắp, chưa sâu, chủ yếu mới chỉ tập trung tại một số xã, thuộc một số tổng của Mỹ Tho. Ngoài ra việc chỉ đạo chung trên khắp địa bàn hoạt động đó chưa được thống nhất; việc liên lạc giữa các vùng, chưa được kịp thời.

2. *Về xây dựng lực lượng* - Các thủ lĩnh nghĩa quân chưa chú ý xây dựng ngay từ

dầu một lực lượng vũ trang thường trực có đủ điều kiện vật chất, tinh thần và kỹ thuật chiến đấu để có thể chủ động và kịp thời đối phó với mọi tình huống. Họ cũng chưa xây dựng một căn cứ địa bí mật, vững chắc, ở ngoài phạm vi cư trú để khi cần thiết có thể rút lui về căn cứ, bảo toàn lực lượng, tránh mọi tổn thất đáng tiếc cho nghĩa quân và cho nhân dân. Có thể nói đây là một trong những nguyên nhân thất bại của cuộc vận động khởi nghĩa Mỹ Tho năm 1883.

3. *Về tính chất* - Những người tham gia tổ chức cuộc vận động khởi nghĩa đều xuất thân từ nông dân và nhân dân lao động, có quan hệ chặt chẽ với quần chúng nên họ nhận thức được tinh thần yêu nước nồng nàn, chí căm thù giặc sâu sắc của nhân dân. Họ cũng thấy rõ nhân dân là động lực cơ bản của cuộc khởi nghĩa. Bởi vậy họ đã tự động nổi dậy, tập hợp nhau lại, tự phong hoặc

phong chức cho nhau để gây thanh thế cho cuộc khởi nghĩa và chiêu mộ nghĩa quân, chuẩn bị chiến đấu. Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho thực sự đã mang *tính chất dân tộc và tính chất nhân dân*, đặc biệt là *sắc thái nông dân* được thể hiện khá đậm nét.

4. Về mục tiêu — Điểm nổi bật nhất của cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho là ở chỗ những người tổ chức và lãnh đạo đã biết nắm lấy thời cơ, chủ động đề ra mục tiêu trước mắt cho cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Việc nghĩa quân quyết định mưu đánh chiếm Sài Gòn và Vĩnh Long trong khi giặc Pháp bị sa lầy ở chiến trường Bắc kỳ chứng tỏ rằng *cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho đã gắn liền với cuộc kháng chiến chống xâm lược trên phạm vi cả nước*. Nó cũng thể hiện rõ ý thức dân tộc, ý thức làm chủ đất nước của nhân dân Nam kỳ nói chung, của nhân dân Mỹ Tho nói riêng trước sự sống còn của Tổ quốc. Mặc dầu Nam kỳ đã bị thực dân Pháp thống trị, biến làm thuộc địa của chúng từ lâu, song nhân dân Nam kỳ không chịu khoanh tay làm nô lệ cho chúng, không chịu ngồi yên mặc cho chúng leo thang tiến đánh ra Bắc kỳ. Không khí sục sôi kháng chiến của nhân dân Nam kỳ và những hoạt

động cụ thể của cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho, ít nhiều đã có tác dụng gây khó khăn cho địch ở ngay hậu phương của chúng và đã hỗ trợ gián tiếp cho cuộc chiến đấu của nhân dân ta ở Bắc kỳ. Nếu như cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho khắc phục được những khuyết nhược điểm cơ bản của nó — nhất là về phương diện tổ chức và chỉ đạo — và đánh chiếm lại được Sài Gòn, Vĩnh Long năm 1883, thì ít nhất nó cũng đã rung động một hồi chuông cảnh tỉnh đối với tập đoàn phong kiến bạc nhược nhà Nguyễn, và đã đóng góp phần nhất định vào sự nghiệp giành lại độc lập dân tộc, xóa bỏ ranh giới chia cắt đất nước theo hiệp ước 1874, khôi phục lại toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ta.

Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho năm 1883 tuy bị thất bại nhưng chúng ta vẫn cần phải đi sâu nghiên cứu để rút ra những bài học kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc. Đồng thời qua đó chúng ta cũng biểu dương ý thức làm chủ vận mệnh dân tộc của nhân dân Nam kỳ mới chung, của nhân dân Mỹ Tho nói riêng trước sự xâm lăng của thực dân Pháp trên cả nước ta.

12-1978

CHÚ THÍCH

1) Tài liệu lấy tại Kho lưu trữ trung ương 2, thành phố Hồ Chí Minh (từ đây viết tắt là LTTU 2). Ký hiệu hồ sơ: 1A.30, F.11, carton 1883 — 1885. Biên bản phiên họp ngày 26-11-1883 của Hội đồng Tư mật Nam kỳ.

(2) (3) *Đại Nam Thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ IV, tập XXXV. NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1976, tr. 180, 193.

(4) LTTU 2, ký hiệu F., carton 1883, báo cáo của biện lý Sài Gòn gửi giám đốc Nha Nội chính, tháng 5-1883. — Giải thích hiện tượng những tin tức chiến trận ở Bắc kỳ lại có thể lan truyền vào tận Nam kỳ, tên biện lý Trà Vinh cho rằng đó là do tầng lớp thương nhân đưa tin (*báo cáo tháng 2-1883*); tên biện lý Sài Gòn thì phỏng đoán là do tầng lớp công nhân viên chức làm tại văn phòng hành chính các cấp (*báo cáo tháng 6-1883*). Còn theo tên Giám đốc Nha Nội chính thì cho rằng chính là do nhân dân Nam kỳ đã đọc được các tin tức này trên báo chí hoặc « nghe lỏm » được trong khi bọn Pháp trao đổi với nhau, rồi

họ loan truyền đi (Nhận xét của Giám đốc Nha Nội chính ghi thêm ngoài lề bản báo cáo tháng 2-1883 của biện lý Trà Vinh).

(5) *Như trên*. Báo cáo ngày 1-7-1883 của biện lý Sài Gòn gửi Giám đốc Nha Nội chính.

(6) *Như trên*. Báo cáo tháng 1-1883 của biện lý Chợ Lớn gửi Giám đốc Nha Nội Chính.

(7) (8) *Như trên*. Báo cáo ngày 4-6-1883 của biện lý Biên Hòa gửi Giám đốc Nha Nội chính.

(9) *Như trên*. Báo cáo tháng 1-1883 của biện lý Bạc Liêu gửi Giám đốc Nha Nội Chính.

(10) *Như trên*. Báo cáo tháng 2-1883 của biện lý Trà Vinh gửi Giám đốc Nha Nội Chính.

(11) (12) *Như trên*. Báo cáo tháng 3-1883 của biện lý Trà Vinh gửi Giám đốc Nha Nội chính.

(13) *Như trên*. Báo cáo tháng 5-1883 của biện lý Vĩnh Long gửi Giám đốc Nha Nội chính.

(14) *Như trên*. Báo cáo tháng 5-1883 của biện lý Thủ-dầu-một gửi Giám đốc Nha Nội chính.

(15) Về các tổ chức hội kín này, chúng tôi sẽ có dịp nghiên cứu và giới thiệu sau (ĐKQ).

(16) *LTTU* 2, ký hiệu : F., carton 1883, Báo cáo tháng 6-1883 của biện lý *Biên Hòa* gửi Giám đốc Nha Nội chính.

(17) *Như trên*, ký hiệu : F., carton 1882-1883. Báo cáo ngày 1-2-1883 của biện lý *Biên Hòa* gửi Giám đốc Nha Nội chính; ký hiệu : F., carton 1883, Báo cáo tháng 3-1883 của biện lý *Chợ Lớn* gửi Giám đốc Nha Nội chính.

(18) *Như trên*, ký hiệu : F., carton 1883. Báo cáo ngày 1-7-1883 của biện lý *Sài-gòn* gửi Giám đốc Nha Nội chính.

(19) *Như trên*, ký hiệu : F.

(20) *LTTU* 2. Ký hiệu : IA.30, F.11, carton 1883-1885. Xin xem hai hồ sơ : « *Affaire de Nguyễn Văn Nở et Lê Văn Giàu* » và « *Affaire de Nguyễn Văn Tường et Trần Văn Cương* ».

(21) (22) *Như trên*. « *Affaire de Nguyễn Văn Tường, dit Trần Thế Quơn...* ».

(23) *Như trên*. Tổng hợp tư liệu trong các tập hồ sơ mang ký hiệu : IA.30, F.11.

(24) *Như trên*. Ký hiệu IA. 30, F.11, carton 1883 - 1885. « *Affaire de Nguyễn Văn Tường* ». Chúng tôi xin ghi chú thêm về một buổi hội cung của thực dân Pháp với một thủ lãnh nghĩa quân. Chúng hỏi : « Chỉ với 14 nhân mạng thôi mà anh cũng tin là làm nên việc sao ? Thật là kỳ ? ». Và câu trả lời như sau : « *Chúng ta sẽ có được một số lượng lớn về người và khi có lệnh, chúng ta đã có thể liền công được rồi... Khi giết, chúng ta làm bằng tre ; lúc nào chúng ta chuẩn bị cũng xong* » (xem : Carton 1883 - 1885, « *Mouvement de Sadec* », dossier : « *Lê Văn Giàu* »; *LTTU* 2, IA. 30, F. 11).

(25) Cờ và phủ hiệu này hiện lưu trữ tại *LTTU* 2, ký hiệu hồ sơ : IA. 30, F.11, carton 1883 - 1885, « *Affaire de Nguyễn Văn Nở et Lê Văn Giàu* ».

(26) *LTTU* 2. IA.30, F.11, carton 1883-1885. Dossier : « *Mouvement de Sadec* ».

(27) (28) *Như trên*. « *Affaire de Nguyễn Văn Nở* ».

(29) *Như trên*. Nguyên bản bằng chữ Hán đã được bọn thực dân dịch ra chữ Pháp. Ở đây chúng tôi dịch qua bản chữ Pháp đó.

(30) (31) *LTTU* 2, IA.30, F.11, Carton 1883 - 1885. Dossier : « *Troubles de Mỹ Tho* » - Année 883.

(32) Riêng Nguyễn Văn Nở trực tiếp kết nạp được 14 người, trong số đó ông đã phong cho 5 người là *Chánh quân*, 4 người là *Phó quân*, 1 người là *Hiệp quân*, 2 người là *Tri bộ*, 1 người là *Đội*, và 1 người chuyên khắc dấu triện. Mười ba người này đều làm ruộng, và 1 người làm thợ rèn.

(33) *LTTU* 2. Ký hiệu IA.30, F.11, carton 1883-1885. « *Affaire de Nguyễn Văn Nở* ».

(34) *Như trên*. Báo cáo ngày 10-11-1883 của Giám đốc Nha Nội chính gửi Thống đốc Nam-kỳ.

(35) *Như trên*. Báo cáo ngày 28-10-1883 của biện lý Mỹ Tho gửi Giám đốc Nội chính.

(36) Bùi Văn Mai cũng từng khắc dấu triện cho Nguyễn Văn Nở.

(37) Trong số này có *Hiệp quân* Lê Văn Được đã được Nguyễn Hữu Hùng đề bạt làm « *Tổng binh phủ Kiến An* ». Văn bản này ghi ngày 10 tháng 10 năm Tự Đức thứ 35, tức là ngày 20-11-1882 (xem trong hồ sơ kê trên).

(38) Nguyễn Hữu Hùng đã kết nạp và phong chức *Chánh quân* cho 3 người, *Phó quân*, *Hiệp quân*, *Quản*, *Quản chiến lâm* và *Đốc vận*, mỗi chức cho 1 người.

(39) Về Đạo Lành, chúng tôi sẽ trình bày vào dịp khác. Ở đây chỉ xin nêu lên một điểm nhỏ là khi mới xuất hiện giáo phái này nhằm mục đích chống Pháp và bọn Việt gian (xem hồ sơ của *LTTU* 2, ký hiệu IA.30, F.14).

(40) Theo Nghị định của Thống đốc Nam kỳ Dtperré, ngày 5-1-1875 toàn Nam-kỳ được chia làm 4 khu vực hành chính lớn, và mỗi khu vực này lại chia nhỏ thành nhiều tiểu khu (sau này: Toàn quyền Đông Dương đã ký nghị định ngày 20-12-1899 đổi khu thành *Tỉnh*). Bốn khu vực hành chính lớn đó là :

a) *Khu vực Sài Gòn*, gồm : Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, và Gia Định (ngoại vi Sài Gòn) ;

b) *Khu vực Mỹ Tho*, gồm, Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Chợ Lớn ;

c) *Khu vực Vĩnh Long*, gồm : Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc ;

d) *Khu vực Basca* ; gồm : Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch-giá, Cần-thơ, Sóc-trăng và Bạc-liêu.

Thời ấy khu vực Mỹ-tho rất quan trọng, vì nó là một khu đệm, nằm giữa hai khu vực : Sài-gòn và Vĩnh-long.

VÀI NÉT VỀ

NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY VÀ NHIỆM VỤ TRƯỚC MẮT*

VĂN TẠO - PHẠM XUÂN NAM

CÁCH mạng tháng Tám năm 1945 thành công. Nước Việt nam dân chủ cộng hòa ra đời. Việt nam tự hào là một nước thuộc địa đầu tiên đã làm một cuộc cách mạng vĩ đại, đưa lại *độc lập* cho dân tộc, *tự do* cho nhân dân.

Khoa học lịch sử Việt nam cũng như các ngành khoa học xã hội khác từ đây đã trở về tay nhân dân lao động, do nhân dân lao động Việt nam làm chủ (1).

Độc lập, *tự do* trở về tay nhân dân lao động, thì lịch sử dân tộc Việt nam cũng không còn là lịch sử của những vua chúa, những thành nhân, không còn là « công lao khai hóa » và « truyền bá văn minh » của những tên xâm lược, bành trướng mà là lịch sử chân chính của nhân dân lao động Việt nam, của dân tộc Việt nam.

Lịch sử Việt nam do nhân dân lao động Việt nam xây dựng nên và do nhân dân lao động Việt nam làm chủ. Khoa học lịch sử của nước Việt nam dân chủ cộng hòa và ngày nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, đã xác minh và khẳng định rằng *dân tộc Việt nam* là cư dân bản địa của đất nước Việt nam — một dân tộc có một nền văn hóa độc đáo, đặc sắc và lâu đời. Trải qua bao thử thách, bao thăng trầm trong đấu tranh chống thiên nhiên và đấu tranh xã hội, dân tộc Việt nam vẫn không ngừng tiến lên. Thiên nhiên nhiệt đới Việt nam đã ưu đãi con người với « rừng vàng, biển bạc », nhưng cũng là một thiên nhiên đầy khắc nghiệt đối với con người. Lụt bão, hạn hán, sâu bệnh phá hoại mùa màng, dịch bệnh phá hoại cuộc sống liên tiếp xảy ra. Nhưng với tinh thần lao động cần cù, thông minh sáng tạo, với ý chí đấu tranh kiên cường bất khuất, nhân dân Việt nam đã

thắng mọi thiên tai để phát triển sản xuất, xây dựng cuộc sống. Con số hơn 2.500 cây số đề điều bắt đầu xây đắp từ trước công nguyên và được dày mạnh từ thế kỷ X, XI đến nay vẫn còn hùng dũng chững ngự thiên nhiên khiến cho nhiều du khách nước ngoài khi so sánh đã đánh giá nó ngang với những kỳ quan trên thế giới.

Cuộc đấu tranh kiên cường để xây dựng cuộc sống đó là nguồn gốc nảy sinh tình cảm *yêu nước, thương nòi, ý thức tự chủ, tinh thần tự tôn, tự hào dân tộc* và tình đoàn kết *yêu thương* sâu sắc giữa những « con Lạc, cháu Hồng » của Tổ quốc Việt nam, không phân

* Tham luận tại Hội nghị Sử học các nước xã hội chủ nghĩa (tháng 12-1978) tại Mát-scơ-va.

(1) Thật ra ngay từ khi giai cấp công nhân Việt nam trở thành, giai cấp lãnh đạo cách mạng, sử học đã được các lãnh tụ của giai cấp công nhân sử dụng làm một vũ khí đấu tranh cách mạng. Tiêu biểu là một số công trình của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh):

— *Bản án chế độ thực dân Pháp*, xuất bản ở Pa-ri năm 1925.

— *Đường cách mệnh* sử dụng làm tài liệu cho lớp huấn luyện cán bộ cách mạng vô sản Việt nam đầu tiên mở tại Quảng-châu năm 1927.

— *Lịch sử nước ta* phổ biến trong quần chúng trước Cách mạng tháng Tám. Trong đó, mấy câu mở đầu là:

Dân ta phải biết sử ta.

Cho tường gốc tích nước nhà Việt nam.

Kể năm hơn 4000 năm, -

Tổ tiên rạc rỡ, anh em thuận hòa.

biệt người Kinh hay người thiểu số, dân miền xuôi hay dân miền ngược. Cũng vì thế, từ rất sớm, nhân dân Việt nam đã ý thức được rằng mình là người chủ tự nhiên, muốn thuở của non sông đất nước Việt nam, tất cả các thành phần dân tộc Việt nam đều là con cái của một đại gia đình Việt nam: *Nước Việt nam là một, dân tộc Việt nam là một.*

Những sử gia phong kiến Việt-nam trước đây với những bộ lịch sử đồ sộ như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (thế kỷ XIII), *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV), *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII), *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (thế kỷ XIX) đã một phần nào nói lên được chân lý ấy của lịch sử Việt-nam.

Chính cuộc sống lao động cần cù, thông minh, sáng tạo và tinh đoàn kết, yêu thương của dân tộc Việt-nam đã là cơ sở, là sức mạnh để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Những kẻ bồi bút cho bọn phản động và bọn bành trướng trong giới cầm quyền ở Bắc-kinh, hiện nay đã xuyên tạc rằng, từ thế kỷ X trở đi Việt-nam mới bắt đầu lập quốc. Họ cố tình quên rằng ngay từ thế kỷ III trước công nguyên, nhân dân Việt-nam đã đoàn kết đánh bại hơn 20 vạn quân Tần xâm lược, bảo vệ được độc lập, tự chủ của đất nước.

Chúng dựng nên hình ảnh Triệu Đà — một tên phong kiến xâm lược Trung-quốc — lên thành tên « vua đầu tiên » của nước Việt-nam. Nhưng khoa học lịch sử Việt-nam chân chính đã bác bỏ luận điệu hoang đường đó. Lịch sử Việt-nam vốn không có đất dung thân cho lũ ngoại xâm. Sử học Việt-nam cũng quyết không cho phép bất cứ kẻ nào xuyên tạc sự thật lịch sử với mưu đồ bành trướng.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu vào thế kỷ I và III đã nêu cao truyền thống « *Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh* » và đã khẳng định rằng đất nước Việt-nam do người Việt-nam làm chủ. Những chính sách xâm lược, nô dịch và âm mưu đồng hóa của kẻ thù đã không tiêu diệt nổi ý chí độc lập, tự chủ của

dân tộc Việt-nam mà trái lại, nó càng làm cho dân tộc Việt-nam căm thù, tăng thêm tinh thần yêu nước và ý chí quật cường, quyết chiến và quyết thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Một điều kỳ diệu là dân tộc Việt-nam — một dân tộc có khoảng non một triệu người hồi đầu công nguyên, bị đè nén, áp bức, bóc lột trong khoảng gần 1000 năm, nhưng vẫn giữ được bản chất, sắc thái riêng của mình để rồi quật khởi đứng lên giành lại độc lập tự do.

« *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* »

Lời tuyên ngôn bất tử đó vào thế kỷ XI đã mở đầu cho kỷ nguyên *Đại Việt* rực rỡ và oanh liệt, kỷ nguyên độc lập, tự chủ, phú cường xuyên suốt nhiều thế kỷ với những chiến công hiển hách thắng giặc ngoại xâm.

Ngày nay, nhân loại tiến bộ, khi ca ngợi cái kỳ diệu Việt-nam — cái kỳ diệu của một dân tộc với đất không rộng, người không đông mà đã đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ — cũng không quên rằng điều đó đã từng có tiền lệ trong lịch sử Việt-nam.

Thế kỷ XIII, vô ngựa của quân xâm lược Nguyên — Mông đã từng dày xéo lên nhiều nước từ Á sang Âu; nhưng khi tới Việt-nam thì ba lần xuất quân cả ba lần chúng đều bị đại bại. Chiến thắng này không những chỉ bảo vệ được nền độc lập của dân tộc Việt-nam mà nó còn góp phần bảo vệ được nhiều nền văn minh cổ đại ở Đông-Nam Á khỏi bị ngoại xâm tàn phá.

Chiến thắng thiên tai và địch họa, dân tộc Việt-nam đã không ngừng lớn lên, từ non một triệu người hồi đầu công nguyên đã lên gần 10 triệu người vào thế kỷ X, XI và lên tới 50 triệu dân hiện nay. Dân tộc Việt-nam không chỉ trường tồn và liên tục phát triển mà còn luôn luôn vươn lên tiến kịp với các trào lưu tiến hóa nhất của lịch sử thế giới và đã góp phần tích cực vào sự phát triển của văn hóa và văn minh nhân loại.

Những cái kỳ diệu này đều đã được khoa học lịch sử Việt-nam nghiên cứu và từng bước chứng minh.

NHIỀU di chỉ khảo cổ quan trọng đã được khai quật, xác minh:

Thời đại đồ đá cũ với di chỉ « núi Đọ » cách đây 30 vạn năm; thời đại đồ đá giữa với văn hóa Hòa bình và sự xuất hiện nghề nông, cách đây 1 vạn năm; thời đại đồ đá mới với văn

hóa Bắc sơn, Bàu trố, Hạ long cách đây khoảng 5.000 năm; văn hóa đồ đồng, tiêu biểu là văn hóa Phùng nguyên mở đầu cho kỷ nguyên Văn Lang dựng nước cách đây khoảng 4.000 năm; thời đại Hùng vương phát triển với văn hóa Đông sơn rực rỡ cách đây 2.500—3.000 năm... —

tất cả đã là những chứng tích về sự xuất hiện của một nền văn hóa bản địa, độc đáo Việt nam. Những tà thuyết cho rằng dân tộc Việt Nam không phải là người bản địa mà là từ phương Bắc xuống hay từ phương Nam di cư lên đều đã bị nền sử học mác-xít Việt nam đánh bại. Thời đại Hùng vương do đó cũng không còn là truyền thuyết hay thần thoại như các sử sách trước kia ghi lại để tồn nghi, mà đã được sử học và khảo cổ học Việt nam xác minh là một giai đoạn có thực trong lịch sử Việt nam.

Nền văn minh sông Hồng — một nền văn minh nông nghiệp nhiệt đới phát triển, với khoa học và kỹ thuật trồng lúa nước và với truyền thống cộng đồng trong sinh hoạt, lao động, sản xuất và chiến đấu đã sản sinh ra cuộc sống Việt nam đoàn kết, yêu thương, thủy chung, tình nghĩa bao trùm lên toàn bộ lịch sử Việt nam. Những đề tài về lịch sử dân tộc Việt nam, về truyền thống dân tộc, tính cách dân tộc, văn hóa dân tộc, lịch sử tư tưởng, chủ nghĩa anh hùng của dân tộc... đều đã được khai thác.

Hàng chục công trình nghiên cứu về các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt, từ các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu (thế kỷ I, III) đến các cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược (thế kỷ XI) chống quân Nguyên (thế kỷ XIII) chống quân Minh (thế kỷ XV), chống quân Thanh (thế kỷ XVIII), chống thực dân Pháp, phát-xít Nhật rồi đế quốc Mỹ vừa qua; đã ra đời.

Các hình thái kinh tế xã hội, đặc biệt là từ các hình thái kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa; cũng bắt đầu được nghiên cứu.

Sự hình thành dân tộc Việt nam đã được thảo luận, đem lại những kết quả tốt đẹp. Dân tộc Việt nam hình thành từ rất sớm trong điều kiện một lãnh thổ Việt nam thống nhất, một ngôn ngữ Việt nam thống nhất, một nền văn hóa Việt nam thống nhất, một tinh thần quốc gia dân tộc thống nhất và mãnh liệt với một tình cảm yêu nước, thương nòi sâu sắc, đậm đà. Tất cả đã gắn bó đất nước Việt nam làm một, con người Việt nam làm một, dân tộc Việt nam làm một.

Giai cấp nông dân và văn đề ruộng đất cùng với cuộc sống cộng đồng làng xã trong nông thôn Việt nam đã được nghiên cứu trong nhiều công trình có giá trị.

Trên cơ sở các quan hệ sở hữu và chiếm hữu ruộng đất, mâu thuẫn giai cấp nảy sinh và ngày càng gay gắt. Cuộc đấu tranh giai cấp

giữa nông dân lao động và địa chủ phong kiến cũng bộ máy phong kiến thống trị đã không ngừng tăng lên. Chỉ trong khoảng non 2000 năm của chế độ phong kiến mà đã có tới hơn 500 cuộc nổi dậy của nhân dân chống phong kiến, trong đó có hơn 300 cuộc có thể khẳng định là các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Một số công trình sử học đã bước đầu nghiên cứu về nguồn gốc và tác dụng của các cuộc khởi nghĩa này, nhằm làm sáng tỏ một chân lý mà nhà yêu nước Việt nam vĩ đại — Nguyễn Trãi — đã từng ca ngợi: « Đầy thuyền, lật thuyền cũng là dân », khẳng định sức mạnh làm chủ xã hội của nông dân Việt nam.

Sự xuất hiện của nền kinh tế hàng hóa và mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt nam cũng được nghiên cứu. Nét đặc thù Việt nam được làm sáng tỏ là tuy mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt nam xuất hiện từ rất sớm nhưng giai cấp tư sản Việt nam lại ra đời rất muộn. Nhiều công trình nghiên cứu đã nêu lên sự hạn chế phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của các chế độ phong kiến suy tàn thối nát, sự kìm hãm của chế độ thực dân nửa phong kiến, đã đưa đến sự ra đời chậm chạp của giai cấp tư sản dân tộc Việt nam và sự yếu ớt, bất lực của giai cấp này trước sứ mệnh giải phóng dân tộc mà lịch sử Việt nam yêu cầu.

Từ đó vai trò của giai cấp công nhân Việt nam đã nổi bật lên trong tiến trình lịch sử Việt nam gần 100 năm qua.

Sự ra đời và lớn mạnh của giai cấp công nhân Việt nam với những nét đặc thù lịch sử của nó trong một nước vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, nông-nghiệp lạc hậu đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước chú trọng.

Giai cấp công nhân Việt nam ra đời và trở thành « Giai cấp vi nó » hươc lên vũ đài lịch sử khi mà cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã thành công rực rỡ, Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết đã xuất hiện trên 1/6 quả địa cầu. Nhân loại bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Các dân tộc thuộc địa bước vào kỷ nguyên mới — Kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng tháng Mười vĩ đại đã nêu một tấm gương sáng về quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động trong thời đại mới.

Dân tộc Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt nam, đứng

đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, đã tiếp thu được chủ nghĩa Lê-nin-một cách *trực tiếp* và *trong sáng*, không bị những mây mù, nọc độc của các thứ chủ nghĩa cơ hội thuộc đủ mọi loại làm mờ ám nên đã đưa được *chân lý phổ biến, ngời sáng* của chủ nghĩa Lê-nin vào Việt-nam, xây dựng nên chính đảng của giai cấp công nhân Việt nam một cách khoa học và sáng tạo, xây dựng nên đường lối chính trị sáng suốt, đảm bảo cho thắng lợi tất yếu của cách mạng Việt-nam là đường lối *Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội* - *sợi chỉ đỏ* xuyên suốt lịch sử cách mạng Việt nam từ khi có Đảng đến nay - như Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IV của Đảng Cộng sản Việt-nam vừa qua đã nhấn mạnh. Dưới sự lãnh đạo của đường lối đó, cách mạng Việt nam đã trở thành một bộ phận khăng khít của các trào lưu của cách mạng thế giới, liên tục tiến lên, liên tục giành thắng lợi - từ các phong trào cách mạng trước năm 1945, nhất là từ Cách mạng tháng Tám thành công, đến kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ thắng lợi, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Khoa học lịch sử Việt nam, trong quá trình nghiên cứu sự nghiệp lịch sử cách mạng vinh quang này đã chú ý làm sáng tỏ *vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt nam và Đảng tiên phong của nó*, làm sáng tỏ *vị trí, vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại*. Chính là xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước chân chính và tình cảm cách mạng trong sáng của vô sản toàn thế giới mà trong bao nhiêu năm Người đã từng đồng cam cộng khổ khi đi khắp từ Á sang Âu, qua Phi, qua Mỹ... để tìm đường cứu nước, Hồ Chủ tịch đã sớm tiếp thu được ánh sáng chân lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, trở thành người cộng sản Việt nam đầu tiên, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, hoạt động không mệt mỏi trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và thành lập đảng mác-xít lê-nin-nít chân chính của giai cấp công nhân Việt nam. Từ đây, Đảng cách mạng tiên phong do Người sáng lập và rèn luyện đã dẫn dắt nhân dân Việt nam tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, đồng thời cũng từng bước góp phần của mình vào việc thúc đẩy thế tiến công chung của ba đồng tác cách mạng trong thời đại chúng ta.

Các công trình sử học Việt nam vừa qua kể cả lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, lịch sử quân đội nhân dân Việt nam v.v... đều được

tiến hành nghiên cứu, biên soạn dưới ánh sáng của lý luận Mác-Lê-nin và phương pháp luận sử học mác-xít.

Xuất phát từ nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về quần chúng nhân dân là người làm nên lịch sử, khoa học lịch sử Việt nam luôn luôn hướng vào nghiên cứu và khẳng định vai trò làm chủ của nhân dân lao động Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

Lịch sử Cách mạng tháng Tám là lịch sử đấu tranh thắng lợi của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị nhằm lật đổ bộ máy thống trị đế quốc, phong kiến, xây dựng nên Nhà nước dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo hàng chục công trình nghiên cứu từ trung ương đến địa phương đã tập trung vào giải quyết đề tài này.

Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp thần kỳ 9 năm (1946-1954) cũng là lịch sử đấu tranh quật cường, anh dũng của quần chúng nhân dân vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, bước đầu xác lập quyền làm chủ xã hội, làm chủ cuộc sống của nhân dân lao động, tạo tiền đề thuận lợi cho bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Kháng chiến thắng lợi, Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết. Miền Bắc Việt nam được hoàn toàn giải phóng, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Những công trình sử học nghiên cứu về *Hai mươi năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt-nam*, về *Giai cấp công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa*, về *Liên minh công nông*; về *Giai cấp nông dân tập thể*, về *Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong sản xuất và chiến đấu v.v...* đã ra đời góp phần tích cực vào cuộc đổi mới vĩ đại này của đất nước Việt nam từ xã hội có giai cấp sang xã hội không có người bóc lột người.

Trong khi miền Bắc Việt nam tiến lên chủ nghĩa xã hội thì miền Nam Việt nam còn tạm thời bị đặt dưới sự kiểm soát của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Tinh thần *«Không có gì quý hơn độc lập tự do»* của nhân dân Việt nam đã không cho phép kẻ thù quay ngược bánh xe lịch sử, đưa miền Nam trở lại chế độ thuộc địa dưới bất cứ hình thức nào. Cả dân tộc đứng lên chiến đấu. Miền Bắc, trong bất kể tình hình như thế nào, cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước và đóng vai trò quyết định nhất trong cuộc đấu

tranh này. Miền Nam Việt-nam kiên cường, bất khuất đứng lên chiến đấu, đóng vai trò quyết định trực tiếp của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Ngay trong khói lửa chiến tranh, hàng chục công trình sử học đã đi sâu nghiên cứu, vạch rõ bản chất của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, những âm mưu, thủ đoạn và sự thất bại không tránh khỏi của nó ở miền Nam Việt nam. Đồng thời nhiều công trình cũng ghi lại những sáng tạo cách mạng, những phẩm chất anh hùng, những chiến công hiển hách của nhân dân Việt-nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại này.

Lịch sử dân tộc Việt-nam trong giai đoạn hiện nay lại càng không tách rời khỏi lịch sử phát triển của ba dòng thác cách mạng trên thế giới. Vì vậy khoa học lịch sử Việt nam trong khi chứng minh cho tính tất yếu thắng lợi của cách mạng Việt-nam cũng không quên chứng minh cho tính tất yếu thắng lợi của sự kết hợp chặt chẽ giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính Việt-nam với chủ nghĩa quốc tế vô sản, của sự kết hợp hài hòa giữa phong trào cách mạng Việt-nam với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế—điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng đúc kết: « Đảng lấy toàn bộ thực tiễn đấu tranh của mình để chứng minh rằng chủ nghĩa yêu nước triệt để không thể

nào tách rời với chủ nghĩa quốc tế vô sản » (1).

Khoa học lịch sử Việt-nam đã làm sáng tỏ quá trình phát triển tới một đỉnh cao của tinh thần làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc, kết hợp với tinh thần đấu tranh làm chủ cuộc sống trước thiên nhiên khắc nghiệt và kẻ thù hung bạo, tạo nên một bức tranh lịch sử tuyệt vời về lao động sáng tạo, về chiến đấu và chiến thắng của dân tộc Việt nam. Đỉnh cao đó là tinh thần làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa ngày nay.

Nhìn chung lại dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt nam, khoa học lịch sử Việt nam đã dựng lại được bộ mặt thật của lịch sử Việt nam, đập tan những ý đồ phản động, xuyên tạc, bôi nhọ lịch sử Việt nam của bọn đế quốc phong kiến, của bọn tư sản mại bản tay sai đế quốc trước kia và của bọn phản động quốc tế hiện nay; củng cố được lòng tự hào chân chính của dân tộc Việt nam về lịch sử quang vinh của mình; nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, tinh thần luôn luôn tiến lên phía trước theo kịp các trào lưu tiến hóa nhất của lịch sử nhân loại; xây dựng tinh thần làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân mình; góp phần vào việc đẩy mạnh công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt nam hiện nay.

Dại thắng mùa xuân năm 1975 với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của dân tộc Việt nam. Cả nước Việt nam thống nhất tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những tinh hoa truyền thống của 4.000 năm lịch sử lại được khơi dậy để phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chống mọi âm mưu xâm lược, phá hoại của bọn đế quốc, bọn phản động quốc tế và tay sai của chúng.

Phương hướng chung của khoa học lịch sử Việt nam hiện nay là tiếp tục đi sâu khai thác những tinh hoa truyền thống trong lịch sử dân tộc, những kinh nghiệm lịch sử trong đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhằm phục vụ cho hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.

Khoa học lịch sử Việt nam trước hết phải nghiên cứu lịch sử xây dựng đất nước Việt nam

qua hơn 4.000 năm, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm làm nổi bật lên vai trò làm chủ của nhân dân lao động trong lịch sử—từ vai trò làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc trước đây đến vai trò làm chủ tập thể toàn diện cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân trong chủ nghĩa xã hội ngày nay.

Lịch sử xã hội nói chung, đặc biệt là sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội, lịch sử văn hóa và văn minh từ các hình thái kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa đến sự nảy sinh của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, đến giai đoạn thuộc địa nửa phong kiến, giai đoạn quá độ từ chế độ dân chủ nhân dân lên chế độ xã hội chủ nghĩa... đều cần được nghiên

(1) Hồ Chí Minh — Tuyên tập — NXB Sự thật, Hà-nội, 1960; trang 594

cứu sâu nhằm phục vụ cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang được tiến hành.

Trên cơ sở đó, các giai cấp cơ bản trong xã hội là *giai cấp công nhân* và *giai cấp nông dân*, tuy đã được nghiên cứu, nhưng vẫn cần đi sâu thêm vào những nét *đặc thù lịch sử* của quá trình phát sinh, phát triển của nó, nhằm làm sáng tỏ những *khả năng*, những *ưu điểm*, những *thế mạnh* của nó trong tiến trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa hiện nay. Đồng thời cũng vạch ra những *khó khăn*, những *nhược điểm*, những *khuyết điểm*, những *hạn chế* lịch sử của nó do quá khứ để lại để khắc phục nhằm đẩy nhanh tiến trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang được đẩy mạnh.

Đội ngũ trí thức Việt nam trong lịch sử cũng là đối tượng quan trọng mà sử học Việt nam cần phải đi sâu nghiên cứu. Đây là một tầng lớp xã hội giàu tinh thần yêu nước và chí *hiếu thủ*. Họ đã góp phần tích cực vào việc gìn giữ và phát huy các truyền thống văn hóa, khoa học, kỹ thuật của dân tộc, đồng thời cũng góp phần vào việc *tiếp thu có chọn lọc* các ảnh hưởng văn hóa và văn minh của nước ngoài. Hiện nay *đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa* đang kế thừa và phát huy những tinh hoa truyền thống của dân tộc để góp phần đẩy mạnh ba cuộc cách mạng ở Việt nam, đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và cách mạng văn hóa và tư tưởng. Khoa học lịch sử VN đi sâu nghiên cứu các lãnh vực văn hóa, khoa học, tư tưởng, tôn giáo... cũng chính là nghiên cứu cả *đội ngũ lao động trí óc* này.

Sau đấu tranh dựng nước thì cuộc *đấu tranh giữ nước* anh hùng cũng vẫn là đối tượng mà khoa học lịch sử Việt nam hiện nay cần phải hướng vào. Trước mắt, *bọn phản động quốc tế* đang câu kết với chủ nghĩa đế quốc và *bọn tay sai* ra sức phá hoại công cuộc xây dựng hòa bình ở Việt nam. Máu Việt nam vẫn còn phải đổ để chống lại *bọn bành trướng*, bá quyền nước lớn và bè lũ tay sai, bảo vệ đất nước, bảo vệ cuộc sống, yên lành của nhân dân, bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Do đó truyền thống *đấu tranh chống ngoại xâm* của 4.000 năm lịch sử dân tộc, đặc biệt là *chiến tranh nhân dân thần kỳ* của dân tộc vẫn cần được nhận thức và phát huy. Nhiều *khía cạnh* mới của cuộc đấu tranh cần được chú trọng nhằm phục vụ có hiệu quả cho cuộc

đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền và âm mưu bành trướng, xâm lược, nô dịch và đồng hóa trên tất cả các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao, tư tưởng, mà kẻ địch đã luôn luôn vận dụng trong lịch sử và cũng đã từng bị *ngấm* những đòn chí tử của dân tộc Việt nam.

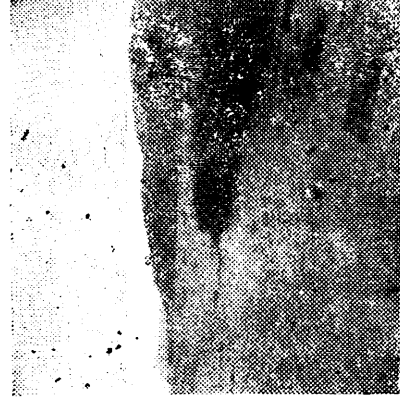
Trên bình diện quốc tế, sự phát triển của lịch sử dân tộc Việt nam hiện nay không tách rời khỏi sự phát triển chung của nhân loại tiến bộ trong bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu là cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại; không tách rời khỏi sự phát triển của ba dòng thác cách mạng trên thế giới là cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa; không tách rời khỏi sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; không tách rời khỏi cuộc đấu tranh chung của cả loài người tiến bộ chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới và *bọn phản động quốc tế* theo chủ nghĩa xôn xao nước lớn và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Vì vậy khoa học lịch sử Việt Nam phải dành một lực lượng thích đáng vào việc nghiên cứu lịch sử thế giới, các trào lưu cách mạng thế giới, mối quan hệ giữa cách mạng Việt nam với các phong trào cách mạng thế giới: nhằm làm sáng tỏ hơn nữa vấn đề kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, sự đóng góp của các nước xã hội chủ nghĩa trong đó có Việt nam vào quá trình phát triển của lịch sử thế giới ở giai đoạn hiện nay dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và của Cách mạng tháng Mười, nhận thức sâu thêm mối quan hệ khăng khít giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhận thức sâu thêm vai trò lãnh đạo của *Đảng của giai cấp công nhân* trong bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Đồng thời khoa học lịch sử Việt nam cũng phải phối hợp với ngành sử học các nước xã hội chủ nghĩa anh em góp phần vào cuộc đấu tranh lý luận, tư tưởng trên diễn đàn sử học quốc tế, nhằm góp phần xây dựng nên một nền sử học tiến bộ của cả nhân loại dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin bách chiến bách thắng.

Hà-nội, ngày 1-12-1978.

QUÊ HƯƠNG TÂY SƠN

VĂN LANG



Nhìn lên là vùng núi An Khê với các hòn Ông Nhạc, Ông Bình; nhìn xuống là đồng bằng duyên hải Quy Nhơn với cửa biển Thị Nại — quê hương Tây Sơn trước hết là một vùng trung du — « trước núi », như địa bàn phát tích của nhiều phong trào và lịch sử dân tộc thời xưa



Đòng sông Côn mà tên gọi mang dấu vết của ngôn ngữ Ba-na — Krông — cũng là Sông — chảy qua đây còn để lại một bến thuyền với tên gọi Trường Tàu. Nghề nghiệp một thời của Nguyễn Nhạc — buôn trâu — và của Nguyễn Huệ — chở đồ — được chứng thực bằng lời kể truyền miệng, với những tính tiết thật sinh động, về khả năng, đạo đức của những thủ lĩnh Tây Sơn, gần bó cũng thật sinh động với vùng bến sông này.

Năm 1771, từ miền núi An Khê — vùng « Tây Sơn thượng đạo » — nghĩa binh đã tiến xuống miền làng quê của các thủ lĩnh — vùng « Tây Sơn hạ đạo » — giải phóng quê nhà và đẩy lên cuộc đánh chiếm phủ thành Quy Nhơn năm 1773. Truyền thuyết địa phương đã cụ thể hóa một chi tiết trong chuỗi sự kiện hệ trọng ấy, bằng việc chỉ định lại một nơi « lập trận » và đóng quân của nghĩa binh ngày ấy — chính là vùng gò Đá đen này.



Cho đến năm 1945, ở nơi này vẫn còn một ngôi đình mang danh nghĩa thờ thành hoàng, nhưng chỉ lời mật khẩu khi làm lễ — trong sự o ép của triều Nguyễn — mới tỏ rõ tinh thần tưởng niệm Tây Sơn của dân làng. Mười lăm năm trước, thay thế ngôi đình là những kiến trúc này, để rồi nay mai, sẽ lại được thêm vào một công trình xứng đáng của Bảo tàng Tây Sơn. Tất cả những công trình này đều mọc lên trên nền khu nhà cũ của anh em thủ lĩnh phong trào nông dân ngày xưa — đây là lời chỉ dẫn của những người ở quê hương Tây Sơn.



Theo lời chỉ dẫn ấy, cây me cổ thụ này, chính là do tay của Hò (Nguyễn) Phi Phúc — cha của các thủ lĩnh Tây Sơn — trồng trên vườn nhà. Tại sao trồng me? Người dân Tây Sơn giải thích: me chính là thứ quả giải khát cho nghĩa binh ngày xưa hành quân đường dài...



... Và giếng nước này bây giờ cũng được mang lời chỉ dẫn: « Do cụ thân sinh Nguyễn Huệ tạo lập (thế kỷ XVIII) ».

Còn nhiều giếng tư liệu như thế nữa, mà sử học — với người bạn đồng hành của mình là truyền thuyết dân gian — có thể đào tìm và gạn lọc ở trên quê hương Tây Sơn.

Ảnh: NGUYỄN VĂN CỤ (3, 4, 6, 7)
NGUYỄN QUÍ TIẾN (1, 2) và
L.V.L. (5)



CÔNG TRÌNH « VOLADIMIA ILITCH LENIN — NHỮNG SỰ KIỆN CỦA MỘT TIÊU SỬ »

xuất bản tập VII

LÊ KHÔI

« **G**IA tài các tác phẩm của Lê-nin không phải chỉ nhìn như là những kho lưu trữ mà là một bình công xưởng đồ sộ. Đến giờ chiến đấu, chúng ta cứ giữ từng trang tác phẩm của Người cũng như chúng ta lắp đạn vào các khẩu liên thanh trước lúc tấn công ». Nhà báo và nhà hoạt động xã hội người Anh IVOR MONTAGU đã nói rất chính xác và nhiều hình ảnh để đánh giá về gia tài đồ sộ về lý luận của Lê-nin.

Đó là cái bất diệt của Lê-nin và của chủ nghĩa Lê-nin. Theo tổ chức UNESCO thì sách của Lê-nin được nhiều người đọc nhất trên hành tinh của chúng ta, các sách của Người đứng vào hàng đầu các sách được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất thế giới. Cũng theo UNESCO, tiêu sử của Lê-nin cũng được nhiều người, nhiều nước viết và nghiên cứu nhất trong số các vĩ nhân của nhân loại.

Những công trình tổng hợp về các sự kiện lịch sử của cuộc đời vĩ đại của Lê-nin đã giúp nhiều cho công tác nghiên cứu khoa học phải kể đến công trình mang tên : « *Voladimta Ilitch Lê-nin — những sự kiện của một tiêu sử* », xuất bản thành 10 tập. Công trình này do một tập thể các nhà khoa học tiến hành trong nhiều năm để sưu tập, nghiên cứu, tổ chức xuất bản. Hiện nay tập VII đã ra mắt bạn đọc.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 109 sinh nhật Lê-nin vĩ đại, chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc tác phẩm quan trọng đó.

Tập VII trong toàn bộ 10 tập, chỉ bao gồm các tư liệu có liên quan đến V.I. Lê-nin từ ngày 18 tháng 3 đến ngày 6 tháng 11 năm 1919, bao gồm 3.000 sự kiện lịch sử. Đây là những sự kiện xảy ra dưới chính quyền Xô-viết, lấy nguồn tư liệu ở các bài đăng trên các báo, các tạp chí ; những biên bản các Hội nghị của

Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga ; của Hội đồng dân ủy, của Hội đồng quốc phòng ; những thư từ, những bức điện v.v... Trong khi chuẩn bị cho tập VII này, các nhà sử học đã phát hiện thêm 790 tư liệu mới (gồm các thư từ, các bức điện, các biên bản, các trang nhật ký v.v...) mà các tác phẩm trước đây chưa từng có.

Những trang đầu của tập VII tập trung giới thiệu vai trò của Lê-nin trong nhiệm vụ lịch sử của Đại hội lần thứ 8 Đảng Cộng sản (b) Nga để quyết định Cương lĩnh thứ hai của Đảng và công bố đường lối chính trị liên minh chặt chẽ với trung nông.

Tập VII có điểm khác với các tập trước là đã tập trung giới thiệu những đóng góp của Lê-nin vào công tác xây dựng Đảng, công tác tổ chức. Lê-nin rất chú ý đến các cơ quan của Trung ương Đảng, làm sao cho các cơ quan đó có khả năng, có trình độ chấp hành nghiêm chỉnh nhất, có hiệu quả nhất các nghị quyết của Đảng. Lê-nin cũng rất chú ý giữ mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức cơ sở, các địa phương qua thư từ và bằng các cuộc nói chuyện trực tiếp với các đại biểu của họ.

Trong thời gian từ 18-3 đến 6-11-1919 Lê-nin đã chủ trì 56 cuộc họp của Hội đồng dân ủy và 54 cuộc họp của Hội đồng quốc phòng. Cũng trong thời gian đó, các tư liệu lịch sử cho thấy Lê-nin đã xem xét đề giải quyết hơn 18000 vấn đề có tầm cỡ quốc gia về các mặt : quốc phòng, kinh tế, lương thực, tài chính, nội vụ, đào tạo và sử dụng cán bộ, tổ chức lao động, v.v... Tất cả các tư liệu này một lần nữa, đã khẳng định tài năng của Lê-nin, tác phong làm việc rất sâu sát, rất linh hoạt và nhạy cảm với tình hình của Người

nhưng đồng thời Người cũng rất kiên nghị giữ vững tinh nguyên tắc chặt chẽ.

Trong khi phải lãnh đạo giải quyết các công việc của Đảng và Nhà nước, Lê-nin vẫn thường xuyên phụ trách công việc quốc phòng. Rất nhiều đường dây liên lạc từ các mặt trận, từ các binh đoàn đang chiến đấu chạy thẳng về với Lê-nin để báo cáo tình hình và xin chỉ thị, nhận các mệnh lệnh và các lời động viên, khích lệ kịp thời của Người.

Lê-nin rất sáng suốt chọn các phương hướng đúng để chỉ đạo những vấn đề rất tổng hợp, rất phức tạp của khoa học quân sự: biết hướng toàn Đảng, toàn dân huy động lực lượng giải quyết nhiệm vụ chiến lược ở thời điểm quyết định để giành thắng lợi.

Những hoạt động của Lê-nin trong mùa xuân, mùa hè và mùa thu năm 1919 gồm hơn 40 lần tham dự các cuộc mít tinh quần chúng. Trong tất cả các cuộc gặp gỡ đó, Lê-nin đã giải thích cho quần chúng về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; nói cho nhân dân biết rõ sự thật về tình hình quân sự và kinh tế khó khăn, kêu gọi mọi người có tinh thần dũng cảm, bền bỉ và kỷ luật để phấn đấu.

Trong khi chỉ đạo các vấn đề rộng lớn có tính chất chiến lược của Đảng và Nhà nước để đánh bại kẻ thù giai cấp và các đội quân can thiệp, Lê-nin cũng rất chú ý giải quyết vấn đề lương thực, vấn đề tiếp tế bánh mì cho quân đội và cho công nhân. Mọi người đã thấy ở đây, qua các tư liệu, nhiều tấm gương rất cảm động của Lê-nin trong việc chỉ đạo dự trữ lúa mì, phân phối công bằng các khẩu phần lương thực, thực phẩm. Đồng thời Lê-nin cũng rất kiên quyết yêu cầu phải xử phạt nghiêm khắc với các hiện tượng phá hoại của phú nông và bọn đầu cơ, nạn ăn cắp lương thực của bọn lưu manh, còn đồ.

Nếu các sự kiện nói trên, không phải Lê-nin chỉ chú ý giải quyết các sự việc trước mắt, mà chính là Lê-nin đã rất chăm chú theo dõi các quá trình xã hội, từ sự phát triển và thay đổi về cách sống, về tư tưởng đến cả thái độ của công nhân và nông dân đối với lao động, đối với tài sản xã hội, đối với chính quyền Nhà nước. Lê-nin rất nhạy cảm với cái mới, cái có triển vọng mang tính cách mạng, tự giác của quần chúng. Là nhà lý luận thiên tài, Lê-nin đã phát hiện được sự kiện mới mang tính chất lịch sử trong việc

tổ chức *Ngày thứ bảy cộng sản* đầu tiên của các công nhân gác ngỗ làm việc ở đoạn đầu máy Mátscova - Kadan. Trong tập VII này của công trình «Voladimia Ilich Lê-nin - Những sự kiện của một tiểu sử», có in bài viết nổi tiếng «Sáng kiến vĩ đại» trong đó Lê-nin đã làm nổi bật lên những đặc điểm chủ yếu của thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa và Người cũng đã vạch ra rằng những *Ngày thứ bảy cộng sản chủ nghĩa* đã chứa đựng những mầm mống của cái mới và có ý nghĩa bước đầu thực tế của chủ nghĩa cộng sản.

Trong thời gian này, tuy tình hình mọi mặt của cách mạng rất khẩn trương, Lê-nin vẫn chú ý đến công tác lý luận. Người đã chủ trì hai hội nghị nghiên cứu vấn đề Nhà nước, trong đó Người trình bày 2 bản báo cáo quan trọng, nhưng rất tiếc là hiện nay chỉ mới tìm được một bản. Người cho in bài viết: «Những thành tựu và khó khăn của chính quyền Xô-viết»; viết đề cương cho việc nghiên cứu vấn đề chuyên chính vô sản và viết được gần xong vấn đề «Kinh tế và chính trị của thời kỳ chuyên chính vô sản». Trong bài viết này, Lê-nin rất chú ý đi sâu khái quát các kinh nghiệm của hai năm đầu của cách mạng, nghiên cứu các vấn đề cơ bản của giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, phát triển các tư tưởng mác-xít về chuyên chính vô sản; trình bày rõ nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản trong việc xây dựng và củng cố xã hội mới, trong việc hình thành và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được coi là hình thức dân chủ cao hơn nền dân chủ tư sản. Các tác phẩm của Lê-nin viết trong năm 1919, đều tập trung giới thiệu các kinh nghiệm của chính quyền Xô-viết và tính chất quốc tế của nó cho giai cấp công nhân các nước tư bản nghiên cứu, học tập. Lê-nin rất chú ý theo dõi ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đến các nước phương Đông, sự ra đời và trưởng thành của các Đảng cộng sản anh em sau khi thành lập Quốc tế thứ ba, trong đó Người rất chú ý cổ vũ cuộc cách mạng ở Ba-vi-e và ở Hunggari.

Trong ngót 9 tháng của năm 1919, với 3000 sự kiện lịch sử của giai đoạn rất bão táp sau Cách mạng Tháng Mười có liên quan chặt chẽ với cuộc đời và hoạt động của V.I. Lê-nin. Vì thế tập VII của công trình này đã có sức mạnh rất lớn, đóng góp vào việc nghiên cứu đường lối đối nội và đối ngoại của Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô-viết.

VỀ CUỐN:

« SỰ KIỆN LỊCH SỬ ĐẢNG HÀ NAM NINH 1929 — 1954 » ⁽¹⁾

ĐỖ QUANG HUNG

TRƯỚC mắt chúng tôi là một cuốn sách khổ lớn, dày trên 300 trang, không kể phụ bản, trình bày, ấn loát khá chừng chặc. Nhưng quan trọng hơn hết là tên cuốn sách đã gây được sự chú ý của người đọc: *Sự kiện lịch sử Đảng Hà-nam-ninh (1929 — 1954)*. Có lẽ đây là một cuốn sách biên niên lịch sử Đảng ở địa phương đầu tiên.

Cuốn sách này ra đời đúng như lời giới thiệu của Ban biên tập, nhằm chào mừng «...*Những sự kiện lịch sử trọng đại của Tổ quốc và của quê hương yêu dấu: cả nước hoàn thành độc lập, thống nhất, tiến lên chủ nghĩa xã hội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam ra đời, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ tư, Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà-nam-ninh lần thứ nhất*...». Chúng tôi muốn nói thêm rằng cuốn sách ra đời còn đúng vào lúc cuốn *Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập I (1920 — 1945)*, của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương vừa xuất bản. Phải chăng đó là sự phối hợp đẹp đẽ trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng giữa Trung ương và địa phương?

Được viết dưới dạng biên niên, *Sự kiện lịch sử Đảng Hà-nam-ninh (1929 — 1954)* đã trình bày một cách hệ thống những sự kiện lịch sử Đảng chủ yếu ở địa phương trong quá trình hoạt động sôi nổi của Đảng bộ thể hiện sinh động việc vận dụng đường lối, chính sách, phương pháp cách mạng của Đảng ta.

Như chúng ta đã biết Hà-nam-ninh là một trong những trung tâm của phong trào công nhân trong thời kỳ 1925-1930. Trong kháng chiến chống Pháp, Hà-nam-ninh cũng là nơi chiến đấu điển hình của vùng sau lưng địch ở đồng bằng Bắc bộ. Vì thế những sự kiện lịch sử Đảng của địa phương này thật vô cùng phong phú, đa dạng.

Sách biên niên vốn được coi là «sách gốc» cho nên công việc biên soạn thật khó

khăn, phức tạp, nó đòi hỏi chúng ta phải có sự lựa chọn từ thời gian cho đến nội dung sự kiện phải chính xác, khoa học, đầy đủ. Tuy nhiên khi biên soạn *Sự kiện lịch sử Đảng Hà-nam-ninh (1929 — 1954)*, các tác giả đã có một thuận lợi đáng kể là hàng loạt công trình nghiên cứu, biên soạn về lịch sử Đảng, về Cách mạng tháng Tám của địa phương đã được xuất bản trước đây.

Trong chương I của phần thứ nhất: «*Quá trình vận động thành lập Đảng bộ*», tuy số trang không nhiều (từ tr.10 đến tr.19), nhưng các tác giả đã chắt lọc được những sự kiện quan trọng xảy ra tại Nam-định. Ở đây chúng ta có thể tìm thấy nhiều trang có giá trị, nhất là về phong trào công nhân. Chẳng hạn cuốn sách đã trình bày khá rõ cuộc bãi công ngày 30-4-1925 ở nhà máy Sợi Nam-định, một sự kiện vốn đã được cuốn *Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập I (1920 — 1945)* của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương ghi nhận là «...*lần đầu tiên ở nhà máy Sợi cuộc đấu tranh của công nhân đã diễn ra trong phạm vi toàn nhà máy, là cái mốc mở đầu cho thời kỳ đấu tranh lập thể rộng rãi của công nhân trong nhà máy. Cuộc đấu tranh này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào cách mạng địa phương và toàn quốc*» (sách đã dẫn, tr.97). Hoặc cuộc bãi công ngày 7-7-1929 ở nhà máy Nhuộm có thể coi là một trong những sự kiện «*làm đà*» cho sự xuất hiện Công hội Đỏ Bắc Kỳ ngày 22-7-1929 tại Hà-nội.

Hà-nam-ninh có cơ sở Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội vào loại sớm (qua nhiều nguồn). Sự kết hợp giữa các yếu tố trong quá trình thành lập Đảng cũng như

+) *Sự kiện lịch sử Đảng Hà-nam-ninh* — Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh Ủy Hà-nam-ninh xuất bản, 1976. 305 tr. và nhiều phụ bản.

trong quá trình «lột xác» của *Thanh niên* (tức Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội) thành *Đảng Cộng sản* cũng có những nét điển hình.

Những thống kê chi tiết về số lượng, thành phần xã hội của *Thanh niên* và của các cơ sở *Cộng sản* đầu tiên của địa phương (trong các tr. 19, 23, 25, 27, 37, 41, 42), về phong trào công nhân (1925-1931); có thể nói là rất bổ ích cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử nói chung.

Tiếp theo, trong các chương II, III và IV của phần thứ nhất về *Cao trào cách mạng 1930-1931*, về *Cao trào cách mạng 1936-39* và về *Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám, khởi nghĩa giành chính quyền 1940-1945*; cũng có những ưu điểm đáng quý. Các sự kiện lịch sử trong những năm 1931, 1937, 1938... trình bày khá phong phú (riêng năm 1934, 1935 các sự kiện lịch sử nêu ra còn ít ỏi quá). Đến thời kỳ 1940-1945, các sự kiện lịch sử lại ngày càng đậm đặc hơn. Nhưng người đọc rất thích thú khi thấy các sự kiện lịch sử chung đã không che lấp, thay thế cho các sự kiện lịch sử của địa phương. Các tác giả tỏ ra có nhiều cố gắng làm nổi bật lên sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo của Đảng bộ địa phương trong việc chuyển hướng xây dựng căn cứ du kích ở Ninh-bình, trong sự hình thành chiến khu Hòa-ninh-thanh (5-1945) ở Nho-quan, cũng như quá trình xuất hiện chính quyền cách mạng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa ở Hà-nam, Nam-định. Hình thái khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương cũng được trình bày rõ nét.

Phần thứ hai dưới tiêu đề *Thời kỳ củng cố, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược* đã chiếm phần lớn cuốn sách (từ tr.11 đến tr.308) dành cho những sự kiện kháng chiến chống Pháp (từ 8-1945 đến 7-1951). Đây chính là phần mà các tác giả gặp nhiều khó khăn vì sự chằng chéo, dày đặc những sự kiện lịch sử của toàn quốc với của địa phương. Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Hà-nam-ninh vốn rất phong phú, phức tạp nên các sự kiện lịch sử ở đây cũng rất phong phú, đa dạng, đầy sức hấp dẫn. Nhưng nhìn chung, phần này cũng được các tác giả trình bày hợp lý và có sức thuyết phục lớn.

Đó là cuộc chiến đấu anh dũng suốt 3 tháng bao vây quân Pháp tại Nam-định (từ tháng 1 đến tháng 3-1947), cuộc chiến đấu rất phức tạp chống bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo — một vấn đề đặc biệt của địa phương, — nhất là trong những ngày đầu kháng chiến ở

vùng Búi-chu, Phát-diệm. Từ 1949-1950, trung tâm cuộc chiến tranh du kích của Hà-nam-ninh lại chuyển về vùng núi Ninh-bình; đó là cơ sở để chủ lực ta có thể mở được chiến dịch Quang Trung (hoặc chiến dịch Hà-nam-ninh, từ 28-5 đến 20-6-1951) và giành được thắng lợi lớn trong chiến dịch này. Cuốn sách cũng giới thiệu tỷ mỉ các trận chống càn nổi tiếng của quân dân trong tỉnh như trận chống càn Am-phi-bi (Amphibie) (9-24/3/1962), trận chống càn Ang-ti-lốp (Antilope) (3-8/6/1952), trận chống càn Bờ-rơ-ta-nhơ (Bretagne) (1-31/12/1952); v.v.. đặc biệt là trận chống càn ác liệt mang tên Hải âu (Mouette) do Na-va tiến hành ở tây nam Ninh-bình (15-10—5-11-1953).

Để làm nổi rõ cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, trường kỳ ở địa phương, cuốn sách đã không quên đề cập tới những hoạt động khác của cuộc kháng chiến trên các lãnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v...

Trong khi trình bày những sự kiện lịch sử rất phong phú, phức tạp, đa dạng nói trên; nói chung các tác giả đã ít nhiều vạch ra được cái ranh giới rất dễ lẫn lộn giữa các sự kiện lịch sử của địa phương với của Trung ương. Nhiều trang trong phần này vẫn thể hiện được ưu điểm của phần trước là đã nêu lên được những chủ trương cụ thể của Đảng bộ Hà-nam-ninh cũng như các số liệu tổng kết các phong trào ở địa phương. Cuốn sách còn chọn lọc, giới thiệu được nhiều tấm gương chiến đấu, hy sinh của các đảng viên, quần chúng qua các giai đoạn cách mạng. Người đọc rất cảm động khi thấy rõ ở đây những sự kiện về đồng chí Tổng Văn Trán trước tòa án của đế quốc ở Nam Định (16-1-1930), gương hy sinh của đồng chí Trần Đình Quý (thời kỳ 1930 — 1931), của đồng chí Trần Kiên tức Đàm (thời kỳ tiền khởi nghĩa, 27-4-1945). Tất nhiên cũng có những trường hợp các tác giả đã quá «sa đà» đề cập khá tỷ mỉ đến các sự kiện mà vị trí của nó trong một cuốn biên niên lịch sử Đảng không cần thiết đến như vậy. Thí dụ các sự kiện về em Phạm Đỗ Hải (2-1947) (tr.139), về các nhà sư ở Trúc-ninh tham gia kháng chiến (2-1947) (tr.140), về gia đình cụ Tạ Quang Yên được Bác Hồ gửi thư khen (9-1947) (tr.165) v.v...

Biên soạn cuốn sách này, các tác giả đã huy động triệt để các nguồn tư liệu, văn kiện có liên quan ở địa phương và ở Trung ương, các công trình nghiên cứu đã xuất bản, đặc biệt là khối lượng báo chí cách mạng rất

phong phú của địa phương. Nhờ đó sức thuyết phục của cuốn sách được tăng lên rõ rệt.

Tuy nhiên cuốn sách cũng bộc lộ rõ những thiếu sót nhất định mà chúng tôi xin nêu ra đây để các tác giả tham khảo trong quá trình sửa chữa, bổ sung cho lần tái bản.

Trước hết, chúng tôi cho rằng một cuốn biên niên lịch sử Đảng nên cần có sự phân biệt với một cuốn biên niên lịch sử nói chung. Thật vậy, trong *Sự kiện lịch sử Đảng Hà-nam-ninh (1929 - 1954)* có những chỗ đã không tránh được sự ôm đồm, tham lam chi tiết quá nên «sa» vào lãnh vực của thông sử. Khi trình bày cuộc vận động Cách mạng tháng Tám 1945 ở địa phương hình như các tác giả đã quá đi sâu vào vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang của Hà-nam-ninh và đôi chỗ còn đề cho những sự kiện lịch sử chung lẫn át những sự kiện lịch sử ở địa phương (những sự kiện thời kỳ tiền khởi nghĩa). Nhược điểm này sẽ còn bộc lộ rõ hơn trong phần thứ hai khi mà những tư liệu quá bề bộn.

Bố cục của cuốn sách nói chung là hợp lý, nhưng cũng có những chỗ cần điều chỉnh. Phần đầu của cuốn sách tốt, có giá trị. Nhưng trong chương *Quá trình vận động thành lập Đảng bộ*, các tác giả lại dừng lại vào tháng 5-1929, chúng tôi e rằng không thỏa đáng lắm. Bởi vì theo sự trình bày của các tác giả thì các cơ quan Đảng thực sự chỉ xuất hiện ở địa phương vào cuối năm 1929 đầu 1930 (tr.20 - 31) thì lại được xếp vào chương sau với tiêu đề *Cao trào cách mạng 1930 - 1931*. Hơn nữa, trong khi ngoài bìa sách in rõ ràng giới hạn thời gian của cuốn *Sự kiện lịch sử Đảng* này là 1929 - 1954 thì ngay từ trang đầu tiên của phần thứ nhất, các tác giả lại ghi sự kiện «tháng 2 năm 1922, thợ nhà máy Tơ bãi công» (tr.10).

Về mặt xử lý, xác minh tư liệu cũng còn có nhiều «chỗ sạn». Khi nêu cuộc bãi công 30-4-1925 ở nhà máy Sợi Nam-dịnh, các tác giả khẳng định: «*Trong tham luận tại đại hội Quốc tế cộng sản năm 1928, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã dẫn cuộc đấu tranh này để*

chứng minh cho năng lực cách mạng của giai cấp công nhân Việt-Nam và sự cần thiết phải thành lập một Đảng Cộng sản ở Việt-nam...» (tr. 11). Đại hội VI Quốc tế cộng sản họp ở Mát-xcơ-va từ 17-7 đến 1-9-1928, đồng chí Nguyễn Ái Quốc có tham dự hay không và Người có phải là tác giả của bài phát biểu của đại biểu Đông-dương tại Đại hội này hay không; cũng đang còn cần xác minh (Trong cuốn *Những sự kiện lịch sử Đảng. Tập I (1920 - 1945)* đã dẫn, viết, từ mùa thu 1928, đồng chí Nguyễn Ái Quốc về Thái-lan hoạt động sau một thời gian ở Thụy sỹ và ở I-ta-li-a). Trên trang 28 của *Sự kiện lịch sử Đảng Hà-nam-ninh*, các tác giả lại khẳng định các đồng chí Trần Văn Lan và Nguyễn Hới, hai chiến sĩ cộng sản của địa phương đã tham gia vào Ban chấp hành Trung ương Đảng đầu tiên (ngày 6-5-1930) mà không thấy nêu lên các cơ sở tư liệu vững chắc. Sự kiện các đồng chí cộng sản vượt ngục Hỏa Lò (Hà-nội) (12-1932) về huyện Nghĩa hưng hoạt động (tr. 49) cũng có những khía cạnh cần xem lại. Trong một vài năm, thí dụ năm 1938... các tác giả đã liệt kê được khá nhiều sự kiện lịch sử, nhưng hiện nay chúng ta chưa có điều kiện xác minh.

Ngoài ra, chúng tôi còn thấy ở một số trang, các tác giả đã có những sự sai sót đáng tiếc về năm tháng (tr.11, tr 133, v.v...)

Tóm lại bên cạnh một số nhược điểm đã nêu, một lần nữa chúng tôi vẫn khẳng định *Sự kiện lịch sử Đảng Hà-nam-ninh (1929-1954)* có những ưu điểm cơ bản và việc xuất bản cuốn sách này là một sự kiện đáng lưu ý trong công tác biên soạn lịch sử địa phương. Chúng tôi mong đợi trong lần tái bản sau, các tác giả sẽ bổ sung, sửa chữa tốt hơn nữa cuốn sách này để đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của nhân dân Hà-nam-ninh nói riêng, của nhân dân cả nước nói chung. Và *Sự kiện lịch sử Đảng Hà-nam-ninh (1929-1954)* sẽ là cuốn sách mở đầu cho những cuốn sách biên niên lịch sử Đảng của các địa phương khác trong toàn quốc.

Sưu tập
Đến từ
ĐH B. Q.T.S
Chợ cổ vật
Nguyễn Văn Tào
(Thư viện tài liệu
ĐCS Faj) -

VỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ THỜI LÝ-TRẦN

(Trao đổi ý kiến với ông Nguyễn Đồng Chi)

NGUYỄN KHẮC DẠM

TRƯỚC đây, giới sử học chúng ta đã từng thảo luận về vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam trong một thời gian khá dài. Bằng đi hàng hơn chục năm, gần đây ông Nguyễn Đồng Chi lại đề cập tới vấn đề này, trong bài *“Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý - Trần”* (*“Nghiên cứu lịch sử”* số 4-1976).

Trong bài nghiên cứu của mình, sau khi phân biệt các loại nô tỳ đề cập tới địa vị pháp lý, địa vị kinh tế, địa vị xã hội của họ, tác giả đã đi tới xác định phương thức sản xuất thời Lý - Trần, phân tích các quan hệ giai cấp, con đường phát triển cũng như suy vong tất yếu của chế độ nô tỳ thời ấy. Tác giả đã đề cập đến vấn đề một cách có hệ thống và đi vào tương đối đầy đủ các khía cạnh của vấn đề. Sử liệu được dẫn ra cũng rất phong phú và bao gồm hầu hết các tư liệu có liên quan tới chế độ nô tỳ được ghi chép trong mấy bộ cổ sử quen thuộc cũng như trong những bộ sử ít được giới nghiên cứu sử dụng tới. Tuy nhiên, theo ý chúng tôi, vì các cứ liệu được dẫn ra chưa được tác giả phân tích, phê phán sâu sắc và liên hệ với hoàn cảnh xã hội đương thời nên nhiều nhận định, kết luận của tác giả chưa đủ sức thuyết phục. Nhân đây chúng tôi xin trao đổi ý kiến thêm với tác giả về vấn đề này.

I — Các danh hiệu đề gọi nô tỳ.

Tác giả đã liệt kê ra đầy đủ các danh hiệu thời Lý Trần mà theo ý của tác giả là dùng để gọi các loại nô tỳ. Đó là: *Nô, nô bộc, gia nô, gia nhi, gia đồng, tỳ, gia tỳ, hoành, hoành nô, hoành nhi, quýt, tư nô, quan nô, quan trung khách, quan khách, tọa thượng nô, diên hoành, diên nô, diên nhi, nhĩ hoành, sai sử hoành, tam bảo nô, hương hỏa nô, tượng nô, mã nô, linh nhi, thư nhi, cận xa nhi, lộ ông, khao giáp, tang thất phụ, môn khách,*

gta thần, khách, thực khách, giả tử, nghĩa tử

Các danh hiệu trên liệu có chính xác hay không? Chúng tôi cho rằng trong số đó có nhiều danh hiệu không thể xếp vào hàng nô tỳ được; đồng thời lại có nhiều danh hiệu khác có vẻ như là đề gọi nô tỳ nhưng thực tế thì không phải.

Trước hết hãy xét đến danh hiệu *quýt*. Tác giả đã dẫn câu thơ: *“Thiên hàng nô bộc, quất thiên đầu”* của Trần Thánh Tông để cho rằng chữ *quất* là chữ *quýt*, có ý chỉ tên gọi nô dân ông. Theo chúng tôi, tác giả đã lầm trong việc lấy từ *quýt*, với nghĩa là đề gọi đầy tớ trai, một phong tục xuất hiện từ thời nào không biết, để gán vào thời Lý - Trần. Vì trong câu thơ này, chữ *quất* có nghĩa là cây quýt mới đúng. Nếu hai vế của câu thơ: *“Nghìn hàng nô bộc”* đối với *“nghìn người đầy tớ”* thì chẳng còn có hình ảnh văn học gì cả.

Tiếp theo, tác giả đã giải thích các danh hiệu: *hoành, hoành nô, hoành nhi, diên hoành, lộ ông, khao giáp, tang thất phụ*, là tên gọi những người phạm tội đồ mà thôi. Ngoài ra chúng ta phải kể đến các danh hiệu *diên nhi, sai sử hoành* cũng thuộc vào loại tội này đã được các bộ sử biên niên xác định. (Đỗ Anh Vũ đã từng làm *Cảo diên nhi*, nhân dân hai làng Bàng Hà và Bà Diêm vì đầu hàng giặc Nguyễn nên bị dày làm *sai sử hoành*. Chúng ta không thể xếp những người bị tội đồ là nô tỳ được dù họ là nô tỳ của nhà nước vì họ chỉ bị mất tự do trong khi họ còn là tù phạm. Nếu gặp những cơ hội may mắn (vua lên ngôi, được mùa, hạn hán nặng...), triều đình thường ra lệnh đại xá cho tù phạm. Đó là chưa kể nhà Lý đã từng quy định số tiền nộp để chuộc tội cho tù phạm và rất có thể là nhà nước cũng quy định thời hạn đi đầy cụ thể cho từng loại phạm nhân. Chúng ta

có thể kể thêm *tượng nô, mã nô, nhiêm hoành* là những người bị tội phải sung vào việc chăn voi, chăn ngựa cho quân đội hoặc nhuộm vải tại các xưởng dệt của nhà nước; cũng thuộc vào loại tội phạm này. Cho nên quan nô (nô tỳ của nhà nước) chỉ gồm có những người vốn là nô tỳ, là vợ con của các vương hầu và của các quan bị tội nên bị sung công, là chiến tù mà thôi. Còn *diên hoành, diên nhĩ, tượng nô, mã nô v.v...* thì không thể coi như nô tỳ được.

Cũng vậy, môn khách, khách, thực khách, gia thần không thể xếp vào hạng nô tỳ được. Họ là khách của các vương hầu quý tộc và trong họ có một số người được dùng làm mưu sĩ, gia tướng v.v...

Rồi *giả tử, nghĩa tử* cũng không thể thuộc loại nô tỳ. Tác giả có nêu Dương Đình Nghệ đã từng nuôi 3.000 *giả tử*. Nhưng *giả tử, nghĩa tử* chỉ có nghĩa là con nuôi thôi. Riêng đối với Dương Đình Nghệ, *giả tử* của ông còn là những người thân thiết đã cùng sống chết với ông, đã giúp ông đánh thắng giặc ngoại xâm.

Lại có một số danh hiệu nữa bề ngoài có vẻ là nô tỳ nhưng thực tế lại không phải. Thí dụ, *thư nhi* được tác giả giải thích là nô biết chữ phục vụ cho việc ghi chép. Nhưng theo «Đại Việt Sử ký toàn thư» thì *thư nhi* Nguyễn Đại Pháp của nhà Chiêu Đạo vương, anh ruột của Trần Ích Tắc vào năm 1292 đã được cử làm sứ thần sang Trung Quốc và đã gặp Trần Ích Tắc ở đó. Như vậy *thư nhi* không phải là nô tỳ vì theo chế độ nhà Trần nô tỳ không được làm quan. Chúng ta cũng có thể nghĩ rằng *linh nhĩ* (nô biết múa hát), *cận xa nhĩ* (nô khiêng cang hay kiệu) để chỉ những người phục vụ cho nhà vương hầu, xong việc họ có thể trở về nhà mình như dân thường. Tất nhiên sau này họ cũng có thể ở lại nhà chủ để làm các việc vặt trong nhà với danh hiệu là *gia đồng, nữ tỳ v.v...* Tóm lại chúng ta chỉ có thể tạm thời nêu lên những danh hiệu được coi như là nô tỳ: *nô, nô bộc, gia nô, gia nhĩ, gia đồng, gia tỳ, tư nô, quan nô, quan trung khách, quan khách, tỳ, tỳ thượng nô, diên nô, tam bảo nô, hương hỏa nô, lâm nhĩ, cận xa nhĩ*.

2 — Thân phận nô tỳ.

Theo tác giả thì nô tỳ là «*từ gọi chung những người có thân phận hoàn toàn phụ thuộc vào chủ như nô lệ, nghĩa là mất tự do nam cũng như nữ, của nhà nước cũng như tư nhân*» (tr.31); đẳng cấp nô tỳ là «*đẳng cấp*

thấp kém nhất và bị xã hội khinh thị nhất. Nô tỳ không những bị đặt ra ngoài vòng pháp luật của triều đình mà còn bị tách một cách cố ý thức ra khỏi dân tự do nói chung, khỏi nông dân nói riêng. Tuy họ có thể có gia đình riêng, có kinh tế riêng và cá biệt cũng có những người thay đổi thân phận, nô tỳ vẫn là tầng lớp lao động chịu sự thiệt thòi, bất công và đau khổ nhất» (tr. 34)... Họ không được triều đình nhận là công dân; không được làng xã nhận là thành viên. Nhà nước không những loại họ ra ngoài đời lương tuyến lĩnh mà còn cấm đoán họ đặt quan hệ hôn nhân với người của đẳng cấp khác. Bọn chủ thường coi họ là một thứ tài sản, hơn nữa, một thứ công cụ... Chính sách đối đãi với nô tỳ thường là tàn nhẫn bất thích chừa vào mặt, vào người... Tóm lại, tính chất của nô tỳ thời Lý — Trần hiển nhiên là nô lệ» (tr. 37-38).

Chúng tôi cho rằng nhận định chung như trên là không đúng với thực tế lịch sử.

Chúng ta đều biết Yết Kiêu, Dã Tượng là gia nô của Trần Hưng Đạo, nhưng họ đã trở thành những gia thần, gia tướng, những người tâm phúc của ông. Họ đã từng chỉ huy quân sĩ trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, đã lập được nhiều chiến công hiển hách được đương thời nhiệt liệt ca ngợi, đã được nhân dân lập đền thờ. Gia nô Nguyễn Địa Lô của Trần Hưng Đạo cũng đã lập công xuất sắc, bắn chết Trần Kiện. Cũng theo «Đại Việt sử ký toàn thư», tam bảo nô Nguyễn Chế được lấy con gái Trương Hàn Siêu vì y giàu có, gia nô Phạm Ngải lập được chiến công trong cuộc chiến tranh với Ngưu Hống nên được vua Trần cho hưởng 5 phần suất ruộng đất.

Ngoài ra chúng tôi xin nêu thêm vài thí dụ khác: Lê Chung là gia nhĩ của Trần Anh Tông. Khi Trần Anh Tông chết, Chung đã bán cả ruộng đất, nhà cửa rồi đem gia quyến, gia nô đến Yên Sinh trông nom phần mộ cho nhà vua. Hương hỏa nô của Trần Khắc Hân đã được chủ chia cho ruộng đất cấy cấy để «*có hoa lợi cúng giỗ chủ*» (1).

Qua những thí dụ trên, chúng ta thấy trong đẳng cấp nô tỳ thời Lý — Trần có một số người đã có một địa vị pháp lý, địa vị kinh tế và địa vị xã hội nhất định.

(1) Phạm Thị Tâm, Hà Văn Tấn. *Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý — Trần*. «*Nghiên cứu lịch sử*» số 52, tr. 29.

Mặt khác các vua quan nhà Trần đã đánh giá cao tinh thần hy sinh, tận tụy trung thành của nô tỳ đối với giai cấp thống trị. Sau khi chiến thắng quân Nguyên, Trần Nhân Tông đã khen các gia đồng: «*Đến khi nước nhà hoạn nạn thì chỉ thấy có bọn ấy thôi*». Lại nữa, gia nô của con Trần Quốc Trấn đã ăn thịt sống Trần Phẫu vì tên này vu oan giá họa cho Trần Quốc Trấn. Để có được những hành động trung thành này, những người nô tỳ không thể bị «*bóc lột hết sức nặng nề, bị đối đãi hết sức khắt khe*» như tác giả nhận định.

Năm 1130, nhà Lý ban chiếu chỉ cấm «*nô tỳ nhà vương hầu và bách quan không được cậy thế hiếp dân, đánh đập quần dân*» (Cương Mục. Bản dịch. NXB Văn Sử Địa, 1957, tr. 342). Như thế có nghĩa là nô tỳ của các vương hầu và bách quan phải được ưu đãi, nuông chiều nên mới dám cậy thế của chủ để ăn hiếp, đánh đập quần dân. Cho nên nhận định «*nô tỳ vẫn là tầng lớp lao động chịu sự thiệt thòi bất công và đau khổ nhất*» là không sát thực tế. Nghiên cứu về thân phận nô tỳ có một điều đáng lưu ý nữa là họ không được làm quan mặc dù lập được chiến công. Sự thực không phải chỉ có nô tỳ mới phải chịu đựng sự thiệt thòi này. Năm 1297 nhà Trần đã quy định lại: «*dân đinh người nào khỏe mạnh phải suốt đời làm lính, không được làm quan theo như phép cũ*» (Cương mục. Bản dịch. Đã dẫn tr. 538). Nguyễn Phi Khanh đỗ thái học sinh thời Trần, lấy con Trần Nguyên Dán là tôn thất nhà Trần nên cũng không được làm quan.

Như vậy, trừ việc không được làm quan, thân phận của nô tỳ không đến nỗi thấp kém quá. Không những thế, họ còn có thể lấy vợ là con gái nhà thường dân nữa chứ không phải như tác giả phủ định. Về vấn đề hôn nhân của nô tỳ, năm 1131 triều Lý ra chiếu chỉ: «*Bách quan tư nô bất đắc ức thủ kinh sự bách tính nữ*» (Bản chữ Hán. Chính biên, Q. 4 tr. 26a); nghĩa là: «*Tư nô nhà các quan không được lấy ép con gái nhà dân ở kinh đô*» (Cương mục. Bản dịch. Đã dẫn tr. 342). Như vậy là, nô tỳ chỉ không có quyền lấy con gái nhà dân ở kinh đô mà thôi, còn ở các nơi khác thì không cấm. «*Đại Việt Sử ký toàn thư*» cũng viết tương tự: «*Vương hầu, công chúa, bách quan gia nô bất đắc ức thủ quan chức đô bách tính nữ*» (Bản chữ Hán. Q. III, tr. 36a); nghĩa là: «*Gia nô của vương hầu, công chúa và các quan không được lấy con gái của các quan chức đô và của nhân dân*» (Đại Việt Sử

ký toàn thư. Tập I. Bản dịch. NXB Khoa học xã hội, H. 1967, tr. 267). Dịch như vậy là sai. *Quan chức* đó không có nghĩa gì cả. Chữ *đô* không phải là danh hiệu chỉ vào hàng quan chức mà là chỉ vào bậc tính. Do đó phải dịch là: «*Gia nô của vương hầu, của công chúa và của các quan không được lấy con gái của các quan chức và của nhân dân ở kinh đô*».

Rõ ràng pháp luật không ngăn cấm nô tỳ không được lấy con gái nhân dân ở các nơi khác. Và lại, chính tác giả cũng cho biết tạm bảo nô Nguyễn Chế đã lấy con gái Trương Hán Siêu, một vị đại thần của nhà Trần. Điều cấm nói trên của triều Lý có lẽ đã bị triều Trần bãi bỏ chăng?

Tác giả cũng nêu lên nhà nước Lý - Trần không tuyển nô tỳ làm quân đội vì «*giới nô tỳ nói chung vốn không được giai cấp thống trị tin cậy*» (tr. 34). Theo chúng tôi nhận định này không đúng. Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô, Phạm Ngải... chẳng đã tham dự chiến đấu và lập được chiến công xuất sắc hay sao? Vua Trần Nhân tông cũng hết lời khen ngợi nô tỳ trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm hồi thế kỷ XIII đấy ư!

Căn cứ theo chính sử, chúng tôi xin nêu thêm: Năm 1312 Trần Anh Tông đem quân đánh Chiêm Thành, vì Minh Hiếu vương bàn bạc không hợp ý vua nên bị Anh tông đuổi ra khỏi dinh. Minh Hiếu vương bèn cùng với vài mươi người *gia đồng* ra ngủ ở ngoài đồng. Năm 1370, Dương Nhật Lễ cướp ngôi nhà Trần. Công chúa Ngọc Tha bảo với Cung Định vương (sau là Trần Nghệ tông) rằng: «*Thiên hạ này là thiên hạ của ông cha chúng ta, lẽ nào lại vứt bỏ cho người khác? Anh hãy cứ đi đi! Em sẽ đem gia nô đẹp nó cho!*»

Như vậy là gia nô đã có một vai trò quan trọng nhất định trong lực lượng vũ trang riêng của các vương hầu. Sở dĩ triều đình không tuyển gia nô vào quân đội có lẽ vì nhà vua sợ rằng nếu sát nhập lực lượng vũ trang riêng của từng vương hầu vào quân đội triều đình có thể gây ra nhiều trở ngại; vì như tính cục bộ, bản vị của mỗi đạo quân này.

Tiếp tục theo dõi những dẫn chứng và những nhận định của tác giả về vấn đề thân phận của đẳng cấp nô tỳ, theo chúng tôi có những sự mâu thuẫn không lý giải được. Bên cạnh sự kiện tạm bảo nô Nguyễn Chế được Trương Hán Siêu gả con gái cho «*vì họ Trương hàm mộ y giàu có*», tác giả lại khẳng định rằng *nô tỳ không được phép kết hôn với con gái nhà dân* (bách tính hay lương dân,

(tr.34). Cũng vậy, mặc dù tác giả cho biết nô tỳ « *cá biệt cũng có những người thay đổi thân phận* » (tr.34), nhưng ở một đoạn khác, tác giả lại viết: « *Không thấy có sự kiện giải phóng nô tỳ thành lương dân được ghi trong sử sách* » (tr.39). Nhận xét như vậy là không đúng vì chính tác giả đã nêu việc một bà thái hậu nhà Lý bỏ tiền riêng ra để chuộc những cô gái nghèo bị gán nợ, đem gả cho một số đàn ông không vợ, gọi là làm phúc (tr.37). Năm 1192 nhà Trần đã hạ chiếu cho người nào đã mua dân lương thiện làm nô tỳ này cho người bán được chuộc lại? (Cương mục, Bản dịch, Đã dẫn, tr.533). Tác giả còn nêu việc nô tỳ « *bị bắt thích chữ vào mặt, vào người, không kẻ đến đáng về bề ngoài của họ* » (tr.37) để từ đó suy ra cách trạng phục tồi tệ của nô tỳ. Thực ra, thời xưa tục thích chữ, xăm mình của dân tộc ta có tính chất phổ biến. Quân túc vệ của Lê Đại Hành đã bị thích chữ ba chữ « *Thiên tử quân* » vào trán; quân cấm vệ của nhà Lý cũng bị xăm mực vào ngực, vào chân và ở trán bị thích ba chữ « *Thiên tử quân* ». Các vua nhà Trần trước Trần Anh tông đã thích hình con rồng vào vế đùi. Và lại không phải bao giờ nô tỳ cũng bị thích chữ vào mặt, vào người. Theo Cương mục (Bản dịch, đã dẫn, tr. 60-611), thì vào thời kỳ đầu nhà Trần, chỉ có gia nô của các nhà quan và của nhà vua mới bị thích chữ « *Quan trung khách* » và « *Tọa thượng nô* » vào trán, còn các hạng nô tỳ khác thì không. Và đến năm 1359, khi ga nô của các vương hầu, công chúa phần nhiều bỏ trốn, nên mới có lệnh bắt các gia nô này phải thích chữ vào trán để nhà nước dễ truy lùng họ.

Theo chúng tôi, muốn nhận định được đúng đắn thân phận nô tỳ thời Lý-Trần, chúng ta phải phân biệt từng loại nô tỳ, phải chia chế độ nô tỳ ra từng thời kỳ khác nhau để nghiên cứu, đánh giá.

Nô tỳ gồm có hai bộ phận: Một bộ phận hầu hạ nhà vua, các vương hầu công chúa, các quan và một bộ phận làm việc tại các xưởng thủ công, quân đội, các điền trang thái ấp và trên ruộng đất của nhà chùa. Trong hai bộ phận trên, thì bộ phận thứ nhất có thân phận khá hơn bộ phận thứ hai. Hơn nữa thân phận của một số người trong bộ phận thứ nhất còn có thể hơn hẳn nhân dân thôn xã. Riêng bộ phận thứ hai, thì vào cuối đời Trần mới thành vấn đề. Trong suốt thời Lý và đầu thời Trần cho đến năm 1343, năm có nhiều nô tỳ theo Ngô Bệ nổi dậy: nói chung nô tỳ được

giai cấp quý tộc tin cậy, đối xử đúng đắn và có một số nô tỳ đã lập được chiến công xuất sắc. Do đó không những chỉ có những người bị mắc nợ hay vì lý do nào đó bị bắt làm nô tỳ, mà còn có người muốn xin làm nô tỳ nữa.

Năm 1266, các vương hầu được phép chiêu mộ nô tỳ khai khẩn đất hoang thành lập điền trang. Như vậy, nô tỳ đã có một vai trò nhất định trong sản xuất và số lượng họ đã tăng lên một cách đáng kể. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, chúng ta cũng không thấy có hiện tượng nô tỳ đầu hàng giặc, chống triều đình. Vì sao? Bởi lẽ quý tộc nhà Trần vốn xuất thân từ nhân dân lao động, lại mới giành được chính quyền trong tay họ Lý và phải lo chống ngoại xâm nên họ khoan hậu với nhân dân nói chung và với tầng lớp nô tỳ nói riêng để củng cố địa vị thống trị của mình. Nhưng sau khi chính quyền đã đứng vững, giặc ngoại xâm đã bị đánh tan, quý tộc nhà Trần trở nên thoái hóa. Họ không cần phải « *khoan sức cho dân* » như Trần Hưng Đạo đã dạy. Ách áp bức bóc lột ngày càng đè nặng lên nô tỳ, đặc biệt là bộ phận nô tỳ trực tiếp sản xuất. Từ 1343 đến 1360, nhiều cuộc nổi dậy của nô tỳ đã nổ ra nên triều đình càng khắt khe đối với họ và ra lệnh thích chữ vào trán họ.

3 - Số lượng và địa vị nô tỳ trong sản xuất.

Theo dõi những nhận định của tác giả về số lượng nô tỳ, chúng ta thấy tác giả cho rằng tầng lớp nô tỳ ở thời Lý - Trần là « *đặc biệt đông đảo* » (tr.31), « *có thể chiếm số lượng khá đồ g* » (tr.32) hoặc: « *Chế độ nô tỳ ở xã hội Lý - Trần vốn có nguồn gốc từ chế độ nô lệ gia trưởng tồn tại dưới dạng tàn dư cùng với chế độ phong kiến nhưng lại phát triển một cách thịnh đạt chưa từng có* » (tr.39). Họ đã « *tham gia vào nền sản xuất xã hội, đầu không đóng vai chủ đạo thì cũng quan trọng* » (tr.38).

Để trao đổi với tác giả về những nhận định nói trên, chúng tôi xin xem xét những cứ liệu mà tác giả đã nêu.

Trong « *Văn hiến thông khảo* », Phạm Thành Đại cho biết việc bắt cóc người và mua bán người ở vùng biên giới phía nam Trung-quốc sang Việt-nam « *mỗi năm không dưới mấy trăm ngàn người* ». Tác giả cho con số ấy « *phần nào cũng có thể tin được* ». Chúng tôi rất khó tin một số lượng lớn như thế. Bởi vì vào thời Lý - Trần, một số ngành công nghiệp của ta như dệt, đóng thuyền v.v... đều rất phân

tân, rất nhỏ bé, không cần phải mua nhân công ngoại quốc nhiều như vậy. Còn các mỏ vàng, bạc của ta ở miền thượng du thì với phương pháp khai thác thủ công, số lượng nhân công địa phương cũng đủ cung ứng. Nếu chúng ta có cần nhân công hay kỹ thuật viên nước ngoài về khai mỏ thì cũng chỉ cần rất ít. Các vương hầu quý tộc lại không cần mua người nước ngoài làm nô tỳ để lập điền trang.

Tác giả còn căn cứ vào quy chế về xe kiệu, mũ áo và người theo hầu của tôn thất và các quan văn võ từ ngũ phẩm trở lên được định ra năm 1254 (có khoản ghi: «Người theo hầu nhiều thì 1000 người, ít cũng 100 người») rồi nhận xét: «*Một viên đại thần đi lại lúc nào cũng có cả ngàn người hầu xúm xít bên xe kiệu thì đã biết khối lương kẻ hầu người hạ trong nhà hầu dòng dõi đế vương là nhường nào*» (tr. 36). Chúng tôi cho rằng nhận xét này hơi vội vã. Vì: một viên đại thần không phải bất cứ lúc nào đi lại cũng phải có hàng ngàn người theo hầu. Vả lại trong thời Trần, một viên quan ngũ, lục phẩm chỉ là một viên đại, tiểu tư xã. Thử hỏi viên quan ấy có thể có 100 người theo hầu được chăng? Quy chế này chỉ có ý nghĩa là quy định mức tối đa người theo hầu cho các hạng quan chức và trong những trường hợp cụ thể nào đó mà thôi. Mặt khác, số người theo hầu các viên quan này không nhất thiết đều là gia nô của họ mà đúng ra, còn phải bao gồm cả quân lính và dân phu nữa. Số lượng nô tỳ của mỗi quan chức không phải đồng đến thế!

Tác giả cũng dẫn ra một tài liệu nói về Văn Huệ vương Trần Quang Triều đã cúng cho chùa Quỳnh-lâm «*ruộng công*» (1) trên 1000 mẫu, nô trên 1000 người» (2), rồi tác giả cho rằng Trần Quang Triều một lúc đã «*cúng cho nhà chùa trên một ngàn gia nô thì cũng có thể đoán mà không sợ sai là tổng số gia nô của hắn ít nhất cũng phải năm bảy lần hơn thế*» (tr. 36). Theo «Đại Việt sử ký toàn thư», Trần Quang Triều có vợ là công chúa. Năm 1324, Triều được giữ chức Tư đồ rồi đi tu và năm sau (1325) thì chết. Năm 1324, Triều đã cúng 1000 mẫu ruộng cho nhà chùa. Như vậy có lẽ sau khi giữ chức Tư đồ được vài tháng thì Triều đi tu luôn và đã cúng, nếu không phải là toàn bộ thì cũng là phần lớn gia sản của Triều cho chùa Quỳnh-lâm. Trước khi Triều đi tu, vợ của ông đã chết. Do đó Triều khó lòng có tới năm, bảy ngàn nô tỳ được.

Tác giả còn tán thành một tài liệu cho biết Trần Quốc Toàn đã tự động tập hợp thân

thuộc và gia nô trên một ngàn người đi đánh giặc Nguyên. Chúng tôi cho rằng trong số trên 1000 người ấy, số người thân thuộc lại chiếm tuyệt đại đa số thì sao?

Tóm lại, với những cứ liệu mà tác giả đã nêu lên chưa có sức thuyết phục bạn đọc về số lượng nô tỳ dưới thời Lý - Trần là «*đặc biệt dòng dõi*», «*chiếm số lượng khá đông*». Muốn ước lượng số lượng đó, chúng ta phải dựa vào những cứ liệu cho phép tính toán một cách cụ thể hơn.

Điềm lại tình hình nô tỳ thời Lý - Trần, chúng ta thấy nô tỳ phải làm rất nhiều việc như hầu hạ, bảo vệ vua quan, quý tộc, phục vụ trong quân đội, trong các công xưởng thủ công, trong các điền trang, thái ấp, ruộng đất của nhà chùa (bộ phận sản xuất nông nghiệp này rất lớn).

Theo các bộ chính sử thì điền trang của các vương hầu, công chúa đều được thành lập ở các bãi sa bồi dọc theo các dòng sông và bờ biển. Nhưng diện tích của các điền trang là bao nhiêu thì chúng ta không biết rõ. Có một điều là các bãi sa bồi ở dọc sông đó đều nằm trong lòng hai con đê, nên trong tổng số diện tích ruộng đất ở đây bao gồm cả phần của nhân dân địa phương và điền trang của các vương hầu.

Còn diện tích điền trang miền biển mà các vương hầu sai nô tỳ đắp đê ngăn nước mặn để thành lập, chúng ta cũng chưa biết số lượng cụ thể. Về vấn đề này, chúng ta nên lưu ý rằng, với phương tiện và kỹ thuật thời phong kiến, người ta phải chờ cho bãi biển đã được bồi đến mức độ nào đó rồi mới đắp đê ngăn nước mặn được chứ không thể lần biển khi bãi biển còn chưa được bồi đầy. Vì lẽ đó, người ta chỉ có thể tiến hành lấn biển từng đợt, và các đợt thường cách xa nhau. Mặt khác, việc lấn biển được làm nhanh hay chậm là tùy thuộc vào nhu cầu kinh tế đương thời. Vào thế kỷ XIII, XIV vì đất hoang còn rộng, dân số còn thưa thớt, các vương hầu lại có sẵn thái ấp rồi, nên nhu cầu lấn biển hẳn không cấp bách lắm. Cho nên chúng tôi ước lượng loại diện tích lấn biển này chiếm khoảng từ 2,5 đến 4 vạn héc-ta (gấp 2,3 lần diện tích mà Nguyễn Công

(1) Có lẽ tác giả viết *ruộng tư* làm ra *ruộng công*, vì người ta chỉ có thể đem ruộng tư để tặng, quỳn cúng, chứ không thể tặng, quỳn cúng bằng ruộng công được.

(2) Phạm Thị Tâm - Hà Văn Tấn - Bài đã dẫn, tr. 28.

Trừ đã khai phá được vào thời Nguyễn 1827-1832). Và, tương ứng với số diện tích đó nếu căn cứ vào khả năng nhân công lao động, thủ công nông nghiệp là 2 người trên dưới 1 ha thì số lượng nô tỳ cấy cấy cũng chỉ có thể lên tới từ 5 đến 8 vạn người. Lại đem số ruộng đất và số nô tỳ trên so với tổng số ruộng đất (có thể bằng một nửa diện tích hiện nay mà chúng ta có trên địa bàn từ Bắc đến Thừa Thiên, nghĩa là bằng khoảng từ 1 đến 1,3 triệu ha) và tổng số dân cư (có khoảng 4 hoặc 5 triệu người) trong thời đó, chúng ta sẽ thấy rằng tỷ lệ ruộng đất và nô tỳ này chiếm vài phần trăm mà thôi.

Nếu cộng thêm số ruộng đất tư hữu và số nô tỳ của vương hầu quý tộc vào các con số trên thì tỷ lệ so sánh cũng chẳng thể lên quá cao được. Vì trong thời kỳ đầu nhà Trần tuy có ban cấp tương đối nhiều ruộng đất cho vương hầu và đã từng bán ruộng công làm tư điền, nhưng sau đó, họ đã có ý thức bảo vệ ruộng đất công để khỏi ảnh hưởng quá đáng tới nguồn thu nhập thuế ruộng công của triều đình. Trần Nhân Tông đã quả trách con là Trần Anh Tông về việc ban cấp: « Một nước to bằng bàn tay, mà sao lại có triều ban nhiều đến thế này? » (Cương mục. Bản dịch. Đã dẫn, tr. 573). Việc hạn chế phong cấp cũng là hạn chế nguồn gốc tạo ra khá nhiều ruộng đất tư hữu. Vì việc phong cấp dưới triều Trần, có lẽ cũng giống như dưới triều Lê về sau này, phải bao gồm cả phần ruộng được ăn lộc (vẫn là ruộng công), và phần ruộng đất thế nghiệp được coi như là tư hữu của người được ban cấp. Theo chế độ phong cấp của nhà Lê thì chỉ có các tước vương, công, hầu, bá và thân công chúa mới được cấp ruộng thế nghiệp. Như vậy, số ruộng thế nghiệp của những người được ban cấp vào thời Trần cũng không lớn là bao. Nếu chúng ta lại cộng thêm vào đó các loại ruộng đất mà các vương hầu có thể chấp chiếm của dân làm của riêng, (tạm thời ước lượng bằng diện tích số ruộng mà họ khai phá ra được ở miền biên đề thành lập điền trang); thì toàn bộ số ruộng đất tư hữu và số nô tỳ của các vương hầu so với tổng diện tích ruộng đất cấy cấy và tổng số dân thời đó cũng chỉ có thể thêm được vài phần trăm nữa thôi.

Cuối cùng, chúng tôi đề cập đến những điền nô cấy cấy ruộng đất của nhà chùa. Do chính sách ưu đãi đạo Phật của các vua Lý - Trần nên các chùa có khá nhiều ruộng đất (do nhà nước ban cấp hoặc các nhà giàu quyên cúng). Năm 1088 nhà Lý chia các chùa trong nước

làm ba hạng: đại, trung và tiểu danh lam - để nhà nước ban cấp ruộng đất và điền nô. Nếu chúng ta lại cộng thêm số ruộng đất và số điền nô của các chùa để tính nữa thì so sánh với tổng số ruộng đất canh tác và số dân của cả nước; cũng chỉ tăng thêm vài phần trăm (khoảng 6%-10% về ruộng đất và 4%-7% về dân số).

Các con số nói trên chỉ là những con số ước lượng trong điều kiện chúng ta không có tài liệu cụ thể, dù sao chúng ta không có cách làm nào khác là dựa vào những khả năng có cơ sở nhất định để tìm ra những khả năng hợp lý nhất có thể xảy ra trong thời đó. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể bằng một lối tính khác tìm hiểu thêm các con số này.

Như chúng tôi đã trình bày trong bài: « Góp ý kiến về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt Nam » « Nghiên cứu lịch sử » số 65 (8-1964), vào thời Trần, tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế

ruộng công chỉ bằng $\frac{1}{6,8} = 14,8\%$ (1). Chúng

tôi cũng trình bày rằng từ Trần đến Nguyễn, vì lợi ích của nhà nước phong kiến, tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công đã thay đổi tùy theo sự thay đổi của diện tích ruộng tư so với diện tích ruộng công. Nói cách khác, khi ruộng tư có rất ít, thì nhà nước phong kiến sẽ đánh thuế ruộng tư rất nhẹ, hoặc miễn thuế hẳn như ở thời kỳ đầu Lê. Làm như vậy, nhà nước không bị thiệt hại gì lắm về nguồn thu nhập thuế, đồng thời lại mua chuộc được giai cấp địa chủ phong kiến là những người sở hữu chủ yếu ruộng tư ở trong nước. Nhưng khi diện tích ruộng tư càng lớn thì mức thuế ruộng tư so với mức thuế ruộng công phải lớn theo, và đến khi diện tích ruộng tư đã xấp xỉ hoặc vượt diện tích ruộng công thì hai mức thuế ruộng này sẽ ngang nhau để ngân quỹ nhà nước không bị ảnh hưởng lớn.

Từ lập luận này, chúng tôi cho rằng khi mà tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công thời Lý - Trần là 14,8% thì tỷ lệ diện tích ruộng tư so với ruộng công cũng chỉ chiếm từ 10% đến 20% trăm là cùng; và tổng số diện tích ruộng tư của vương hầu và của nhà nước so với tổng diện tích ruộng đất canh tác của cả nước chỉ có thể từ 5% đến 10%. Vì

(1) Nguyễn Khắc Đạm. *Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý - Trần*. « Nghiên cứu lịch sử » số 1-1977, tr. 79-90.

thể, theo chúng tôi, bộ phận kinh tế sử dụng lao động nô tỳ thời Lý - Trần, vào giai đoạn phát triển nhất, vẫn chưa đóng được vai trò gì lớn lao trong đời sống kinh tế đương thời. Cho nên nhận định của tác giả là xã hội thời

Lý Trần đã đạt được hai tiêu chuẩn của xã hội chiếm hữu nô lệ vì số lượng nô lệ tương đối đông và nô lệ đóng vai trò quan trọng trong nền sản xuất xã hội (tr. 38) là không có cơ sở.

ĐỀ kết luận, chúng tôi xin nêu lên mấy nhận xét sơ bộ sau đây:

1. Chế độ nô tỳ thời Lý - Trần là một loại hình chế độ nô lệ gia trưởng phát triển. Tầng lớp nô tỳ ấy gồm có hai bộ phận chính: Bộ phận hầu hạ bọn vua quan, vương hầu quý tộc và bộ phận sản xuất trên đồng ruộng, hoặc ở các xưởng thủ công, phục vụ trong quân đội. Trong số những người hầu hạ này không nên coi thường, môn khách, thực khách, nghĩa tử v.v... là nô tỳ.

2. Đứng về mặt xã hội, nô tỳ không cấu thành một đẳng cấp thuần nhất, cách biệt quá đáng với các tầng lớp xã hội khác. Họ chỉ phải phụ thuộc vào nhà nước (quan nô) và vào chủ (tư nô) và họ không được làm quan mặc dù lập được chiến công; nhưng họ vẫn có quyền được tự chuộc mình, được có tài sản riêng, được lấy con gái người dân tự do. Hơn nữa cá biệt có người đã lập được chiến công vang dội nên được nhân dân lập đền thờ; có người đã trở nên giàu có; có người đã được lấy con gái của quan đại thần.

3. Tầng lớp nô tỳ thời Lý - Trần tuy ngày càng phát triển, nhất là bộ phận sản xuất, nhưng cho đến cuối thời Trần, họ vẫn chưa tạo thành một lực lượng sản xuất quan trọng trong nhân dân. Phần lớn sản phẩm nông, công nghiệp trong nước vẫn do nhân dân tự do thôn xã đảm nhiệm. Thực ra nô tỳ chỉ có vai trò nhất định trong các điền trang và ruộng đất của nhà chúa.

4. Thân phận nô tỳ trong thời Lý và đầu thời Trần nói chung vẫn chưa đến nỗi gay gắt lắm. Nhưng vào cuối thời Trần, bọn vua quan, vương hầu quý tộc ngày càng tăng cường áp bức, bóc lột nhân dân và đặc biệt là đối với nô tỳ, khiến cho nhiều cuộc nổi dậy của dân nghèo, trong đó có đông đảo nô tỳ tham gia chống triều đình đã nổ ra trong suốt mấy chục năm (1343 - 1360).

5. Chế độ nô tỳ chỉ tồn tại một cách phổ biến trong thời Lý - Trần. Sau khi cuộc kháng chiến của toàn dân chống quân Minh xâm lược thắng lợi, trong đó có sự đóng góp tích cực của nô tỳ, chế độ nô tỳ chỉ tồn tại dưới hình thức tàn dư, đặc biệt là ở các vùng dân tộc thiểu số cho đến Cách mạng tháng Tám.

6. Nghiên cứu chế độ nô tỳ thời Lý - Trần, chúng ta càng hiểu rõ thêm một trong những nguyên nhân thắng lợi oanh liệt, vang dội của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong thời kỳ này là vì nhà nước đã biết « khoan sức cho dân ». Nhưng khi nhà Trần trở nên thoái hóa ra sức bóc lột, đàn áp nông dân, nô tỳ, thì đất nước bị suy yếu, tổ quốc bị xâm lăng và cuối cùng ngai vàng của dòng họ này cũng bị mất.

Với khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi mạnh dạn nêu lên một số ý kiến trao đổi bước đầu với tác giả và rất mong bạn đọc tiếp tục thảo luận thêm để vấn đề này ngày càng sáng tỏ hơn

Tháng 8-1977

TIN TỨC

Hợp mặt cộng tác viên của tạp chí Nghiên cứu lịch sử

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã tổ chức cuộc họp mặt thân mật cộng tác viên tại tòa soạn Tạp chí vào ngày 20-1-1979. Đến dự có đại biểu của khoa sử các trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, Đại học Sư phạm I Hà-nội, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Viện Khảo cổ học, Cục Bảo tồn bảo tàng (Bộ văn hóa), Ban Hán-nôm, Ban Lịch sử Tổng cộng đoàn... cùng các cộng tác viên đang có mặt tại Hà-nội. Đồng chí Văn Tạo, Tổng biên tập Tạp chí đã báo cáo với hội nghị những thành tích đạt được trong năm qua và phương hướng công tác năm 1979.

Hội nghị đã tập trung thảo luận và đóng góp nhiều ý kiến vào kế hoạch năm 1979 của Tạp chí.

Trong năm 1979, đề phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh chống bọn phản động Trung-quốc xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc, Tạp chí sẽ dành một số lớn trang, bài nghiên cứu đề giới thiệu truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm của dân tộc ta trong 4 000 năm lịch sử; vạch trần những âm mưu, thủ đoạn, hành động hành trạng của chủ nghĩa Đại Hán cũng như sự thất bại tất yếu của nó trên đất nước ta; kịch liệt phê phán những luận điệu xảo trá, những sự xuyên tạc lịch sử trên sách báo Trung-quốc nhằm mục đích phục vụ cho hành động hành trạng, xâm lược của tập đoàn phản động cầm quyền Bắc-kinh hiện nay. Bên cạnh những bài mục thường kỳ, trong năm 1979, Tạp chí sẽ dành ra 2 số cuối năm cho việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam vào nửa đầu thế kỷ XIX (số 5) và vào thế kỷ X - XIV (số 6).

Hội nghị đã góp nhiều ý kiến quý báu cho Tạp chí về: kế hoạch chung, nội dung và chất lượng khoa học trong các bài, mục, hình thức, phương thức phân phối, phát hành... nhằm đưa Tạp chí ngày càng tiến lên, xứng đáng trở thành diễn đàn chung của giới sử học trong cả nước.

Hội nghị khoa học Đông Nam Á lần thứ nhất

BAN Đông Nam Á thuộc UBKHXHV.N đã tổ chức Hội nghị khoa học Đông Nam Á lần thứ nhất, trong hai ngày 10 và 11-1-1979. Tham gia Hội nghị có cán bộ nghiên cứu của các Viện, các Ban, các cơ quan văn hóa và cán bộ giảng dạy của các trường đại học trong cả nước.

Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm UBKHXHV.N. đã khai mạc Hội nghị với bản báo cáo "Về phương hướng và nhiệm vụ nghiên cứu Đông Nam Á của chúng ta". Đồng chí chỉ rõ: "... Có hai mục tiêu: trước mắt và lâu dài. Trước mắt là chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, đi đôi với chống chủ nghĩa hành trạng và bá quyền nước lớn của tập đoàn cầm quyền phản động Bắc-kinh. Lâu dài là xây dựng một khu vực hòa bình, hữu nghị, bảo đảm độc lập, tự do, phồn vinh và hạnh phúc của các dân tộc ở Đông Nam Á. Cho nên tư tưởng chủ đạo trong việc nghiên cứu Đông Nam Á là tinh thần đoàn kết, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, tinh thần bình đẳng, giúp đỡ, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau... Tranh thủ sự ủng hộ và hợp tác của các dân tộc ở Đông Nam Á đối với sự nghiệp xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần của chúng ta vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình, độc lập, dân chủ và phồn vinh của các dân tộc ở Đông Nam Á... Nghiên cứu Đông Nam Á phải dựa vào phương pháp tổng hợp".

Đồng chí Phạm Đức Dương, Phó trưởng ban Ban Đông Nam Á đã giới thiệu "Hệ thống đề tài và việc tổ chức nghiên cứu về Đông Nam Á ở nước ta", nêu lên những đề tài nghiên cứu đã và đang được thực hiện kể từ khi thành lập Ban Đông Nam Á (6-1973) đến nay. Nhiều báo cáo khoa học trong số gần 80 báo cáo gửi đến tham gia Hội nghị lần này đã được trình bày, xoay quanh các lãnh vực sau đây về Đông Nam Á: Địa lý học, khảo cổ học, nhân chủng học, dân tộc học, ngôn ngữ học, lịch sử, kinh tế, văn hóa, tôn giáo và nghệ thuật, vấn đề Hoa kiều, thế giới nghiên cứu về Đông Nam Á v.v...

Hội nghị đã thành công tốt đẹp.

P.V.

T.D.

Hoạt động của Ban nghiên cứu lịch sử dân tộc Hà-Nam-Ninh

THEO quyết định của Ban Thường vụ tỉnh Ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban nghiên cứu lịch sử dân tộc của Hà-nam-ninh đã được thành lập. Nhiệm vụ trung tâm của Ban trong 5 năm tới là tập trung vào công tác sưu tầm tư liệu, tiến tới xây dựng bộ lịch sử Hà-nam-ninh. Mặc dù mới thành lập còn gặp rất nhiều khó khăn vì số lượng cán bộ ít, trình độ, khả năng nghiên cứu bị hạn chế, phương tiện hoạt động thiếu thốn v.v.; nhưng nhờ sự lãnh đạo chặt chẽ, sự giúp đỡ về mọi mặt của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự cộng tác mật thiết của các ngành, các giới, các địa phương trong tỉnh, sự nỗ lực vượt bậc của anh chị em trong Ban; Ban đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng kể. Ban đã ghi chép thường xuyên những sự kiện lịch sử hiện đại của tỉnh; thu thập, lưu trữ các bản báo cáo tổng kết công tác hàng năm của các ngành, các giới trong tỉnh; thu thập hồi ký của các đồng chí lãnh đạo có liên quan trực tiếp đến các giai đoạn lịch sử cách mạng của tỉnh, tuyên truyền, vận động các địa phương, các ngành, các giới trong tỉnh sưu tầm, biên soạn lịch sử của ngành, giới, địa phương mình. Bốn huyện: Nghĩa hưng, Xuân thủy, Hoa lư, Kim sơn đã tổ chức hội nghị bàn về viết lịch sử xã; nhiều xã đang biên soạn lịch sử xã: Xuân hồng, Trường-yên, Nam-vân v.v... Riêng Đảng bộ xã Ninh-giang, huyện Hoa-lư đã biên soạn, in xong (in ty-pô) cuốn *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã (giai đoạn 1930 - 1954)*; xã Liên minh, huyện Vụ Bản cũng biên soạn và in xong (in rô-nê-ô) cuốn *Sơ thảo lịch sử xã (từ thời cổ đại đến năm 1978)*. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ty xây dựng, Ty công nghiệp, Tỉnh hội liên hiệp phụ nữ, huyện Lý-nhân, v.v... đã biên soạn xong sơ thảo lịch sử của ngành, giới, địa phương. Ban đã biên soạn xong thư mục các tài liệu về Hà-nam-ninh hiện đang lưu trữ ở trung ương và địa phương, tổ chức mạng lưới cộng tác viên ở Hà-nội và trong tỉnh, tích cực chuẩn bị biên soạn cuốn *Sơ thảo địa lý lịch sử Hà-nam-ninh*, tập ảnh *Giới thiệu Hà-nam-ninh*, Ngày 14-2-1979 vừa qua, thực hiện chỉ thị số 11 của Tỉnh ủy Hà-nam-ninh về công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống trong giai đoạn cách mạng mới, Ban lại tổ chức hội nghị tổng kết công tác viết lịch sử xã trong toàn tỉnh. Tham gia hội nghị này có đại biểu của các Ban nghiên cứu lịch

sử của các huyện, các xã; của các Ty, các đoàn thể, các tổ chức có liên quan với công tác nghiên cứu lịch sử; của Viện sử học. Đồng chí Nguyễn Hưng An, Trưởng ban Ban nghiên cứu lịch sử dân tộc của Hà-nam-ninh đã báo cáo tổng kết công tác viết lịch sử xã của địa phương trong thời gian qua, nêu lên những bài học kinh nghiệm bước đầu của công tác này. Đồng chí đề ra những yêu cầu cụ thể trong việc lựa chọn các xã, các huyện làm thí điểm tiến hành việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và những nội dung cần thiết phải đạt được của một cuốn lịch sử xã, huyện. Đồng chí cũng giới thiệu nội dung cuốn *Sơ thảo lịch sử xã Liên minh* (Vụ Bản) để các đại biểu thảo luận, góp ý kiến. Sau đó đại biểu của Đảng ủy xã và của Ban nghiên cứu lịch sử Liên Minh đã cáo về quá trình nghiên cứu, biên soạn cuốn *Sơ thảo lịch sử xã* (từ tháng 5/1978 đến tháng 10/1978) và những kinh nghiệm đầu tiên mà địa phương đã thu lượm được trong công tác nói trên. Các đại biểu đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu về phương pháp sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn; về nội dung, cấu trúc cho cuốn *Sơ thảo lịch sử Liên minh* nói riêng, cho các cuốn lịch sử xã nói chung sau này. Tổng kết hội nghị, đồng chí Nguyễn Hưng An chân thành, tha thiết đề nghị các đại biểu tiếp tục đóng góp nhiều ý kiến hơn nữa cho cuốn *Sơ thảo lịch sử xã Liên minh* (qua thư từ, hoặc trực tiếp với địa phương) để cuốn sách được hoàn thiện và công bố trong thời gian tới. Đồng thời đồng chí cũng đề nghị Trường-yên, Ninh-giang (huyện Hoa-lư); Nam-vân (huyện Nam-ninh) và Xuân-hồng (huyện Xuân-thủy) là những xã đang tiến hành biên soạn lịch sử địa phương hãy cố gắng hoàn thành công tác này trong năm 1979.

P.V

Hội nghị khoa học của khoa lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

NGÀY 22-2-1979, hội nghị khoa học thường kỳ của khoa Lịch sử (Đại học tổng hợp Hà-nội) đã tổ chức đề thông báo những kết quả nghiên cứu mới về chủ nghĩa bành trướng và về truyền thống đấu tranh anh dũng, kiên cường, chống ngoại xâm của dân tộc ta trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Ba mươi hai bản báo cáo khoa học của cán bộ giảng dạy

thuộc các tổ bộ môn trong Khoa đã được trình bày.

Về chủ đề thứ nhất, các tác giả đã tập trung vạch trần thực chất của chủ nghĩa bành trướng của bọn phong kiến Trung-quốc trước đây và của tập đoàn cầm quyền phản động Bắc-kinh hiện nay đối với Việt-nam. Chủ nghĩa bành trướng ấy có cội nguồn sâu xa trong lịch sử Trung-quốc. Mỗi khi có điều kiện, nó lại bộc lộ ra và thường đưa những kẻ tôn thờ nó tới những cuộc chiến tranh xâm lược và bành trướng lãnh thổ. Vạch trần những thủ đoạn nham hiểm, xảo quyệt của những bọn theo chủ nghĩa bành trướng đã thi hành trong quá trình xâm lược các nước xung quanh, sự cấu kết giữa Bắc-kinh - Oa-sinh-ton-Tô-ki-ô với mưu đồ làm chủ khu vực Thái-bình-dương. Vạch trần sự thất bại tất yếu của chủ nghĩa bành trướng này. Phê phán quan điểm và phương pháp nghiên cứu của các học giả Trung-quốc về chủ quyền của nhà nước đối với các quần đảo Hoàng-sa và Trường-sa, khẳng định chủ quyền của chúng ta đối với 2 quần đảo này, lên án Trung-quốc xâm lược và chiếm giữ trái phép quần đảo Hoàng-sa. Đó là các báo cáo: Âm mưu bành trướng của phong kiến Mãn-Thanh đối với Việt-nam; Mấy vấn đề đáng lưu ý trong các cuộc chiến tranh xâm lược của phong kiến Trung-quốc dưới thời phong kiến; Bàn về vấn đề chủ quyền quốc gia trong quan hệ nhà nước giữa Việt-nam và Trung-quốc trong thời kỳ lịch sử trung thế kỷ và cận đại; Từ Cát vàng đến Hoàng-sa - Trường-sa, lãnh thổ Việt-nam v.v...

Về chủ đề thứ hai, các tác giả đã nêu bật lên tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc sâu sắc, ý chí kiên cường, bất khuất: «Thà hy sinh tất cả, chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ» của dân tộc ta. Chính với truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm ấy, nhân dân ta đã viết nên những trang sử đấu tranh anh dũng, vẻ vang trong lịch sử của dân tộc từ chống phong kiến Trung-quốc đến chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ. Hàng chục báo cáo được giới thiệu như: Xác

định địa điểm Tây kết trong cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông; Các hình thái phát triển của khởi nghĩa Lam-sơn; Vấn đề thủy triều trong chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút; Sự kết hợp giữa hai lực lượng bạo động và cải lương trong phong trào chống thuế ở Nghệ-tĩnh (1908); Từ ngọn lửa Trà-bồng; Bước đầu tìm hiểu cuộc đấu tranh của nhân dân các xã ở bờ Nam sông Bến-hải trong thời kỳ 1954-1967: v.v...

Trước tình hình mới, phương hướng nghiên cứu khoa học chủ yếu của Khoa sẽ là vạch trần trước dư luận chủ nghĩa bành trướng của tập đoàn cầm quyền phản động Bắc-kinh; nêu bật lên sức mạnh vĩ đại của dân tộc Việt-nam sẽ chiến thắng oanh liệt tất cả các thế lực xâm lược của bọn bành trướng Trung-quốc và của các đế quốc khác, xây dựng thành công một nước Việt-nam độc lập, thống nhất, xã hội chủ nghĩa, góp phần vào sự nghiệp giữ gìn hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới.

T.T.V.

Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đào tạo tại chức theo chế độ chứng chỉ

ĐƯỢC Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho phép, trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đã tuyển sinh tại chức theo chế độ chứng chỉ để đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng mở rộng và phù hợp với điều kiện học tập của cán bộ, công nhân viên chức trong tình hình mới.

Thời hạn học trong toàn khóa là 5 năm. Trong quá trình học tập, học sinh phải học và thi một số chứng chỉ. Nhà trường không tổ chức kỳ thi cuối khóa, mà những học sinh nào có đủ các chứng chỉ và có đầy đủ các điều kiện cần thiết khác do Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quy định thì được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà-nội.

Thực hiện quyết định trên, khoa Lịch sử đã công bố chương trình học tập toàn khóa như sau: (Xem trang sau).

THÔNG BÁO

Đề phù hợp với loại giấy mới, bắt đầu từ số này Tạp chí « Nghiên cứu Lịch sử » thay đổi khuôn khổ. Mong bạn đọc thông cảm.

Tòa soạn Tạp chí N.C.L.S.

Số TT	Tên các chứng chỉ		Số tiết học
1	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại		200
	Phần cơ sở	120	
	Phần chuyên đề	80	
2	Lịch sử Việt Nam cận hiện đại		300
	Lịch sử cận đại	100	
	Lịch sử hiện đại	140	
	Chuyên đề	60	
3	Lịch sử thế giới cổ trung đại		160
	Lịch sử cổ đại	60	
	Lịch sử trung đại	70	
	Chuyên đề	30	
4	Lịch sử thế giới cận hiện đại		300
	Lịch sử cận đại	120	
	Lịch sử hiện đại	130	
	Chuyên đề	50	
5	Khảo cổ học		100
	Cơ sở khảo cổ học	55	
	Chuyên đề	45	
6	Dân tộc học		100
	Cơ sở dân tộc học	55	
	Chuyên đề	45	
7	Lý luận và chính trị		400
	Triết học	130	
	Kinh tế chính trị	120	
	Lịch sử Đảng	150	
8	Ngoại ngữ		300
	Tổng cộng		1860

Ghi chú :

1. Các học viên đã học các lớp chính trị trung cấp do trường Đảng mở có giấy chứng nhận sẽ được nhà trường cho miễn học và miễn thi môn lý luận và chính trị.

2. Chứng chỉ ngoại ngữ là chứng chỉ phổ cập. Học ngoại ngữ nào cho phù hợp sẽ có thông báo sau.

Nhà trường chỉ miễn thi cho những học sinh đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng chuyên ngữ, hoặc đã tốt nghiệp đại học, trung cấp ở nước ngoài về ngoại ngữ được quy định.

3. Chương trình cơ sở là cố định, còn các chuyên đề có thể thay đổi.

4. Ngoài việc học chính khóa, tùy theo

điều kiện cụ thể nhà trường còn tổ chức cho học viên học tập ngoại khóa như: tham quan các viện bảo tàng, các di tích lịch sử; xem phim ảnh có liên quan đến nội dung bài học v.v...

T.T.V.

Thêm hai di chỉ thời đại đá mới ở huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

GẦN đây Ban văn hóa thông tin huyện Đức-hòa tỉnh Long-an đã phát hiện được một số nơi có nhiều mảnh gốm lạ và lượm được một số đồ đá mài (Lưỡi rìu, bàn mài, phác vật rìu...) ở trong địa bàn huyện và đã báo cáo về Ty.

Kết quả điều tra khảo sát cho thấy ở Đức-hòa có thêm hai di chỉ thuộc thời đại đá mới trên địa phận của ấp Lộc-thành, xã Lộc-giang.

1. Gò Canh nông. Phạm vi có dấu vết văn hóa cổ ở đây khá rộng, chiều dài khoảng 50m-55m, chiều rộng 45m-50m.

Quan sát trên mặt đất, thấy mảnh gốm thô vờ vụn, nhiều loại hoa văn khác nhau rải khắp, nhiều nơi lại tập trung khá dày, nhất là ở những nơi đã được cây sỏi. Thỉnh thoảng chúng ta còn nhặt được những chiếc rìu đá mài, đa số là rìu tứ giác, đục mài nhẵn, phác vật rìu, đục, và bàn mài đã mòn vẹt. Điều đó chứng tỏ các công cụ này đã được sử dụng lâu ngày. Những chiếc rìu lượm được có kích thước không đều nhau: loại lớn dài 11cm, dày 1,8cm, lưỡi rộng 0,8cm; loại vừa dài 0,9cm, dày 1,5cm, lưỡi rộng 0,5cm; loại nhỏ dài 0,8cm, dày 0,2cm, lưỡi rộng 0,5cm.

2. Gò Tháp. Phạm vi có dấu vết văn hóa cổ cũng tới hàng nghìn mét vuông, trên mặt đất mảnh gốm cũng rải khắp nơi và bà con nông dân còn nhặt được rìu đá, Phác vật rìu, v.v...

Căn cứ vào tầng văn hóa và kết quả thu lượm được ở hai địa điểm nói trên, chúng tôi cho rằng đó là hai di chỉ thuộc thời đại đá mới, có nhiều khả năng giống như di chỉ An-son ở cùng huyện, đã được khai quật có kết quả trước đây.

VŨ SINH

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VẦN TẠO
Thu ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 33, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại: 53200

Số 1 (184)

Tháng 1 và 2
1979

MỤC LỤC

VẦN TẠO	- Thắng lợi của nhân dân Cam-pu-chia - Một sự kiện lịch sử có ý nghĩa thời đại.	1
LÂM QUANG THỤ*	{ - Bác Hồ tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa I (Hội kỷ).	7
QUANG HÙNG - QUỐC ANH	- Lê Hồng Sơn - Người chiến sĩ xuất sắc thuộc thế hệ những người cộng sản đầu tiên ở Việt Nam.	11
VẦN PHONG	- Những mộng bá vương Đại Hán thời xưa qua một số sách lịch sử Trung quốc thời nay.	21
HỒNG KIỀU	X - Về các đơn vị hành chính ở Nam Bộ qua các chế độ.	31
NGUYỄN QUANG NGỌC	X - PHAN ĐẠI DOãn - Căn cứ địa buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.	39
ĐỖ BANG	- Một số đóng góp của nhân dân Bình - Trị - Thiên trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh thế kỷ XVIII.	51
HOÀNG LÊ	- Con đường dẫn Ninh Tồn đến với Tây Sơn.	57
DƯƠNG KINH QUỐC	- Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho năm 1883.	68
VẦN TẠO - PHẠM XUÂN NAM	- Vài nét về những thành tựu chủ yếu của khoa học lịch sử Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay và nhiệm vụ trước mắt.	70
TỰ LIỆU		
VẦN LANG	X - Mấy hình ảnh về quê hương Tây Sơn.	76
ĐỌC SÁCH BÁO		
LÊ KHÔI	- Công trình « Voladimira Ilitch Lenin - những sự kiện của một tiểu sử » xuất bản tập I.	78
ĐỖ QUANG HÙNG	- Về cuốn « Sự kiện lịch sử Đảng Hà - Nam - Ninh » (1929 - 1954).	80
NGUYỄN KHẮC ĐẠM	{ - Về chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý Trần (Trao đổi ý kiến với ông Nguyễn Đồng Chí).	83

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG LỊCH SỬ

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 1 (184)

1 — 2-1979

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef: VĂN TẠO.

Secrétaire de la rédaction: CAO VĂN LUÔNG

SOMMAIRE

VĂN TẠO	- Victoire du peuple Kampuchéan — un événement historique signifiant de notre temps.	1
LÂM QUANG THỤ	- Oncle Hồ à la première réunion de la Première Législature de l'Assemblée Nationale (Souvenirs).	7
QUANG HÙNG — QUỐC ANH	- Lê Hồng Sơn — militant éminent parmi les premiers communistes vietnamiens.	11
VĂN PHONG	- Rêves d'hégémonie des Grands Han durant les temps anciens à travers quelques brochures historiques chinoises d'aujourd'hui.	21
HỒNG KIỀU	- Unités administratives en Cochinchine sous les différents régimes.	31
NGUYỄN QUANG NGỌC	- PHAN ĐẠI DOÃN — Bases de résistance au début du mouvement insurrectionnel des Tây Sơn.	39
ĐỖ BANG	- Quelques contributions de la population des provinces Bình — Trị — Thiên à la résistance contre les agresseurs Ts'ing au XVIII ^e siècle.	51
HOÀNG LÊ	- Voie conduisant Ninh Tôn au mouvement des Tây Sơn.	57
DƯƠNG KINH QUỐC	- Mouvement insurrectionnel de Mỹ Tho en 1883.	68
VĂN TẠO — PHẠM XUÂN NAM	- Quelques traits sur les principaux succès dans le domaine des sciences historiques du Việt Nam depuis la Révolution d'Août jusqu'à nos jours et leurs tâches immédiates.	70

DOCUMENTS

VĂN LANG	- Quelques images natales des Tây Sơn.	76
----------	--	----

REVUE DES LIVRES

LÊ KHÔI	- Sur l'ouvrage « V.I. Lénine — événements d'une biographie » — tome VII.	78
ĐỖ QUANG HÙNG	- Sur le livre « Événements historiques du Parti à Hà Nam Ninh » (1929. — 1954).	80
NGUYỄN KHẮC ĐẠM	- Sur le régime d'accaparement des esclaves sous les dynasties Lý — Trần (échange d'opinions avec M ^r Nguyễn Đồng Chí).	83

ACTIVITÉS HISTORIQUES

CONTENTS

VĂN TẠO	- The Victory of the Kampuchean people - a significant historical event of this times.	1
LÂM QUANG THỤ	- Uncle Hồ at the first reunion of the First Legislature of the National Assembly (memory).	7
QUANG HƯNG - QUỐC ANH - LÊ HỒNG SƠN	- an eminent fighter among the first vietnamese communists.	11
VĂN PHONG	- Dream of hegemony of Great Han during the old times through some chinese historical books of to-day.	21
HỒNG KIỀU	- Administrative unities in Cochinchina under various regimes.	31
NGUYỄN QUANG NGỌC - PHAN ĐẠI ĐOÀN	- Resistance bases at the beginning of the Tây Sơn's insurrectionary movement.	39
ĐỖ BANG	- Some contributions of the population of the three provinces Bình - Trị - Thiên to the resistance against the Ts'ing agressors in the XVIII th century.	51
HOÀNG LÊ	- The way bringing back Ninh Tồn to the Tây Sơn Movement.	57
DƯƠNG KINH QUỐC	- Insurrectionary movement of Mỹ Tho in 1883.	68
VĂN TẠO - PHẠM XUÂN NAM	- Main successes in the sphere of vietnamese historical sciences from the August Revolution to to-day and the immediate tasks.	70

DOCUMENTS

VĂN LANG	- Some native images of Tây Sơn.	76
----------	----------------------------------	----

BOOKS REVIEW

LÊ KHÔI	- On the work « V.I. Lenin - events of a biography » - Tome VII.	78
ĐỖ QUANG HƯNG	- About the book « Historical events of the Party at Hà Nam Ninh » (1929-1954).	80
NGUYỄN KHẮC ĐẠM	- About the slavery under the dynasties of Lý - Trần (exchange of opinions with Mr. Nguyễn Đồng Chi).	83

HISTORICAL ACTIVITIES

